

## **LỜI CAM ĐOAN**

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi dưới sự hướng dẫn của các nhà khoa học:

1. PGS,TS. Nguyễn Thị Phương Liên
2. PGS,TS. Nguyễn Thị Mùi

Các số liệu trích dẫn, kết quả nghiên cứu trong luận án là trung thực và có nguồn gốc rõ ràng. Nếu sai tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

*Hà Nội, ngày tháng năm 2018*

**Nghiên cứu sinh**

**Vũ Ngọc Diệp**

## MỤC LỤC

<b>MỤC LỤC</b> .....	i
<b>DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT</b> .....	iv
<b>DANH MỤC BẢNG BIỂU, HÌNH</b> .....	v
<b>MỞ ĐẦU</b> .....	1
<b>1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu</b> .....	1
<b>2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu</b> .....	2
<b>3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu</b> .....	2
<b>4. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài nghiên cứu</b> .....	3
<b>5. Những đóng góp mới của luận án</b> .....	3
<b>6. Kết cấu luận án</b> .....	4
<b>Chương 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU</b> .....	5
<b>1.1 Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án</b> .....	5
1.1.1 Tổng quan tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước.....	5
1.1.2 Khoảng trống nghiên cứu và giá trị khoa học, thực tiễn luận án được kế thừa..	13
<b>1.2 Câu hỏi nghiên cứu</b> .....	14
<b>1.3 Phương pháp nghiên cứu đề tài luận án</b> .....	15
1.3.1 Phương pháp thu thập thông tin, dữ liệu.....	15
1.3.2 Phương pháp tổng hợp và xử lý thông tin, dữ liệu.....	16
<b>1.4 Quy trình và mô hình nghiên cứu</b> .....	19
<b>TÓM TẮT CHƯƠNG 1</b> .....	20
<b>Chương 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ QUẢN TRỊ RỦI RO LÃI SUẤT CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI</b> .....	21
<b>2.1 Những lý luận chung về rủi ro lãi suất trong kinh doanh của NHTM</b> .....	21
2.1.1 Lãi suất và rủi ro lãi suất.....	21
2.1.2 Tác động của rủi ro lãi suất.....	30
<b>2.2 Quản trị rủi ro lãi suất trong kinh doanh của ngân hàng thương mại</b> .....	31
2.2.1 Khái niệm quản trị rủi ro lãi suất.....	31
2.2.2 Mục tiêu quản trị rủi ro lãi suất trong NHTM.....	32
2.2.3 Nội dung quản trị rủi ro lãi suất.....	34
2.2.4 Các nhân tố ảnh hưởng đến quản trị rủi ro lãi suất.....	58
<b>2.3 Kinh nghiệm quản trị rủi ro lãi suất của một số ngân hàng thương mại và bài học rút ra cho Ngân hàng thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt</b> .....	61
2.3.1 Kinh nghiệm quản trị rủi ro lãi suất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam.....	61

2.3.2 Kinh nghiệm quản trị rủi ro lãi suất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu...	66
2.3.3 Bài học rút ra cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt...	69
<b>TÓM TẮT CHƯƠNG 2</b> .....	71
<b>Chương 3: THỰC TRẠNG QUẢN TRỊ RỦI RO LÃI SUẤT CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT</b> .....	72
<b>3.1 Giới thiệu về Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt</b> .....	72
3.1.1 Quá trình hình thành và phát triển của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt .....	72
3.1.2 Cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt.	74
3.1.3 Kết quả kinh doanh chủ yếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt.....	76
<b>3.2 Thực trạng quản trị rủi ro lãi suất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt</b> .....	86
3.2.1 Khái quát diễn biến lãi suất ngân hàng giai đoạn 2011 – 2016.....	86
3.2.2 Phân tích thực trạng quản trị rủi ro lãi suất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt theo chức năng quản trị.....	92
3.2.3 Phân tích thực trạng quản trị rủi ro lãi suất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt theo quy trình quản trị.....	101
<b>3.3 Đánh giá thực trạng quản trị rủi ro lãi suất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt</b> .....	113
3.3.1 Những kết quả đạt được .....	113
3.3.2 Hạn chế và nguyên nhân.....	115
<b>TÓM TẮT CHƯƠNG 3</b> .....	122
<b>Chương 4: ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN QUẢN TRỊ RỦI RO LÃI SUẤT CỦA NHTMCP BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT</b> .....	123
<b>4.1 Định hướng quản trị rủi ro và yêu cầu đặt ra đối với hoạt động quản trị rủi ro lãi suất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt</b> .....	123
4.1.1 Dự báo bối cảnh kinh tế - xã hội và hoạt động ngân hàng giai đoạn 2017-2020, tầm nhìn 2030 .....	123
4.1.2 Định hướng hoạt động kinh doanh của LienVietPostBank .....	126
4.1.3 Định hướng quản trị rủi ro của LienVietPostBank .....	127
4.1.4 Yêu cầu đặt ra đối với hoạt động quản trị rủi ro lãi suất của LienVietPostBank.....	128
<b>4.2 Giải pháp hoàn thiện quản trị rủi ro lãi suất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt</b> .....	130
4.2.1 Nâng cao nhận thức về quản trị rủi ro lãi suất của ban điều hành.....	130

4.2.2 Hoàn thiện chính sách và mô hình tổ chức quản trị rủi ro lãi suất.....	132
4.2.3 Áp dụng mô hình giá trị chịu rủi ro (VaR) nhằm lượng hóa rủi ro lãi suất ...	131
4.2.4 Xây dựng hệ thống các hạn mức rủi ro lãi suất dưới dạng văn bản .....	137
4.2.5 Đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ, đặc biệt là cán bộ chuyên sâu về quản trị rủi ro lãi suất.....	138
4.2.6 Hiện đại hóa cơ sở vật chất kỹ thuật và công nghệ ngân hàng .....	140
4.2.7 Các giải pháp khác.....	143
<b>4.3 Một số kiến nghị.....</b>	<b>145</b>
4.3.1 Kiến nghị với Ngân hàng Nhà nước.....	145
4.3.2 Kiến nghị với Chính Phủ.....	149
4.3.3 Kiến nghị với Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam.....	152
<b>TÓM TẮT CHƯƠNG 4 .....</b>	<b>153</b>
<b>KẾT LUẬN.....</b>	<b>154</b>
<b>DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LỖI! Thẻ đánh dấu không được xác định.</b>	
<b>ĐỀ TÀI CỦA LUẬN ÁN.....</b>	<b>Lỗi! Thẻ đánh dấu không được xác định.</b>
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO .....</b>	<b>Lỗi! Thẻ đánh dấu không được xác định.</b>
<b>PHỤ LỤC.....</b>	<b>159</b>
<b>PHỤ LỤC 1: THƯ PHỎNG VẤN .....</b>	<b>Lỗi! Thẻ đánh dấu không được xác định.</b>
<b>PHỤ LỤC 2: THÔNG TIN VỀ ĐỐI TƯỢNG PHỎNG VẤN.....</b>	<b>Lỗi! Thẻ đánh dấu không được xác định.</b>
<b>PHỤ LỤC 3: NỘI DUNG PHỎNG VẤN.....</b>	<b>Lỗi! Thẻ đánh dấu không được xác định.</b>
<b>PHỤ LỤC 4: TÓM TẮT KẾT QUẢ PHỎNG VẤN CỦA TỪNG NHÓM ĐỐI TƯỢNG ĐƯỢC PHỎNG VẤN .....</b>	<b>Lỗi! Thẻ đánh dấu không được xác định.</b>
<b>PHỤ LỤC 5: BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ PHỎNG VẤN CHUYÊN GIA LÀM VIỆC TẠI LIENVIETPOSTBANK .....</b>	<b>181</b>
<b>PHỤ LỤC 6: BÁO CÁO KHE HỖ NHẠY CẢM LÃI SUẤT TỪ NĂM 2011 ĐẾN NĂM 2016.....</b>	<b>Lỗi! Thẻ đánh dấu không được xác định.</b>
<b>PHỤ LỤC 7: MẪU TỜ TRÌNH ĐỀ XUẤT PHƯƠNG ÁN XỬ LÝ RỦI RO THỊ TRƯỜNG .....</b>	<b>191</b>
<b>PHỤ LỤC 8: MẪU TỜ TRÌNH PHÊ DUYỆT PHƯƠNG ÁN XỬ LÝ RỦI RO THỊ TRƯỜNG .....</b>	<b>192</b>

## DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

<b>Từ viết tắt</b>	<b>Viết đầy đủ bằng Tiếng Việt</b>	<b>Viết đầy đủ bằng Tiếng Anh</b>
ACB	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu	
ALCO	Ủy ban quản lý Tài sản – Nợ	Asset – Liability Committee
ALM	Quản trị Tài sản – Nợ	
BIDV	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển	
BKS	Ban kiểm soát	
CNTT	Công nghệ thông tin	
ĐVKD	Đơn vị kinh doanh	
EUR	Đồng tiền chung Châu Âu	
FFD	Hợp đồng kỳ hạn tiền gửi	Forward Forward Deposit
FRA	Hợp đồng kỳ hạn lãi suất	Forward rate agreement
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội	
HDQT	Hội đồng quản trị	
IRS	Hợp đồng hoán đổi lãi suất	Interest rate swap
ISGAP	Khe hở nhạy cảm lãi suất	Interest rate – sensitive gap
NHNN	Ngân hàng nhà nước	
NHTM	Ngân hàng thương mại	
NHTMVN	Ngân hàng thương mại Việt Nam	
NHTMCPBĐLV	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt	LienVietPostBank
NIM	Biên độ lãi cận biên	Net Interest Margin
NHTW	Ngân hàng trung ương	
PGDBĐ	Phòng giao dịch bưu điện	
QLRR	Quản lý rủi ro	
QLRR&PCRT	Quản lý rủi ro và phòng chống rửa tiền	
QTRRLS	Quản trị rủi ro lãi suất	
RRLS	Rủi ro lãi suất	
TTCK	Thị trường chứng khoán	
TCTD	Tổ chức tín dụng	
UBQLRR	Ủy ban Quản lý rủi ro	
USD	Đô la Mỹ	
VaR	Giá trị tại rủi ro	Value at Risk
WTO	Tổ chức thương mại thế giới	World Trade Organization

## **DANH MỤC BẢNG BIỂU, HÌNH**

### **BẢNG**

Bảng 1.1:	Bảng thống kê phương pháp và công cụ hỗ trợ nghiên cứu của luận án .	17
Bảng 2.1:	Các trường hợp nhạy cảm tài sản – nợ của ngân hàng.....	41
Bảng 2.2:	Tác động của lãi suất tới giá trị vốn tự có của ngân hàng.....	46
Bảng 2.3:	Cách thức quản lý khe hở nhạy cảm lãi suất năng động .....	49
Bảng 2.4:	Thực hiện quản trị rủi ro lãi suất theo tính chất bảo vệ.....	50
Bảng 2.5:	Quản trị rủi ro lãi suất theo phương pháp khe hở kỳ hạn.....	51
Bảng 2.6:	Sử dụng hợp đồng tài chính tương lai trong phòng chống rủi ro lãi suất	55
Bảng 2.7:	Tác động của loại hợp đồng quyền chọn với rủi ro lãi suất.....	56
Bảng 3.1:	Một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu của Lienvietpostbank giai đoạn 2011 đến 2016 .....	84
Bảng 3.2:	Danh sách các báo cáo rủi ro lãi suất và chế độ báo cáo rủi ro lãi suất của LienVietPostBank .....	100
Bảng 3.3:	Khe hở tài sản và nợ nhạy cảm lãi suất ngày 31/01/2014.....	108

### **BIỂU ĐỒ**

Biểu đồ 3.1:	Vốn huy động của LienVietPostBank giai đoạn 2011-2016.....	77
Biểu đồ 3.2:	Dư nợ tín dụng của LienVietPostBank giai đoạn 2011-2016 .....	79
Biểu đồ 3.3:	Lợi nhuận trước thuế của LienVietPostBank giai đoạn từ 2011-2016	83
Biểu đồ 3.4 :	Trạng thái tài sản và nợ nhạy cảm với lãi suất 31/1/2014.....	109
Biểu đồ 3.5:	Khe hở nhạy cảm lãi suất ngày 31/01/2014 .....	109
Biểu đồ 3.6:	Tỷ lệ thu nhập lãi cận biên của LienVietPostBank giai đoạn 2011- 2016.	111

### **SƠ ĐỒ**

Sơ đồ 1.1:	Quy trình nghiên cứu.....	19
Sơ đồ 1.2:	Mô hình nghiên cứu .....	19
Sơ đồ 3.1:	Mô hình tổ chức của ngân hàng thương mại cổ phần bưu điện Liên Việt	75
Sơ đồ 3.2:	Mô hình quản trị rủi ro lãi suất của Lienvietpostbank .....	95
Sơ đồ 3.3:	Lưu đồ quy trình quản trị rủi ro lãi suất của Lienvietpostbank..	103

### **ĐỒ THỊ**

Đồ thị 3.1 :	Lãi suất tiền gửi và cho vay giai đoạn 2011-2016 .....	85
--------------	--	----

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay đã trở thành một xu thế của thời đại và diễn ra ngày càng sâu về nội dung, rộng về quy mô trên nhiều lĩnh vực. Việt Nam nói chung và ngành tài chính – ngân hàng Việt Nam nói riêng cũng đã và đang tích cực tham gia vào xu thế đó. Việt Nam chính thức gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới đã được 10 năm và những ảnh hưởng của quá trình hội nhập ngày càng thể hiện rõ, đặc biệt đối với hoạt động Ngân hàng thương mại. Các tổ chức tín dụng nước ngoài xuất hiện tại Việt Nam ngày càng nhiều với phạm vi hoạt động ngày càng mở rộng, đe dọa đến thị phần nội địa của các NHTM Việt Nam. Ngược lại, hoạt động của các NHTM Việt Nam cũng đang được mở rộng ra thị trường quốc tế và chịu nhiều ảnh hưởng hơn từ những biến động kinh tế thế giới. Do đó các NHTM Việt Nam sẽ phải đối mặt với nhiều rủi ro từ thị trường hơn bao giờ hết trong đó có rủi ro lãi suất.

Lãi suất là một biến số vĩ mô rất quan trọng, liên quan mật thiết đến tỷ giá, lạm phát, đến mở rộng hay thu hẹp sản xuất. Khi lãi suất huy động giảm xuống, khách hàng có thể tính toán kênh đầu tư khác hấp dẫn hơn. Hoặc lãi suất cho vay giảm, khách hàng có nhu cầu đầu tư, mua sắm, vay mượn nhiều hơn và ngược lại. Như vậy biến động lãi suất tác động trực tiếp đến hoạt động của các ngân hàng thương mại. Trong nền kinh tế thị trường, lãi suất cũng là một trong những ưu tiên hàng đầu khi khách hàng cân nhắc sử dụng các dịch vụ ngân hàng, trong đó có dịch vụ tín dụng; Lãi suất cũng vẫn là một trong những yếu tố cạnh tranh giữa các ngân hàng. Vì thế mọi biến động của lãi suất đều ảnh hưởng trực tiếp đến ngân hàng, khách hàng và nền kinh tế.

Đối với Ngân hàng thương mại cổ phần Bưu điện Liên Việt (LienVietPostBank), do thu nhập ròng từ lãi vẫn chiếm tỷ trọng chủ yếu trong cơ cấu thu nhập của Ngân hàng, nên biến động của lãi suất trên thị trường sẽ ảnh hưởng lớn tới thu nhập lãi cũng như giá trị tài sản ròng của Ngân hàng. Nhằm phòng ngừa những tác động bất lợi từ sự biến động của lãi suất, đồng thời nâng cao chất lượng, hiệu quả quản trị điều hành, hướng dẫn tới thông lệ quốc tế việc nghiên cứu về RRLS cũng như các công cụ quản trị RRLS trong hoạt động kinh doanh của LienVietPostBank là một yêu cầu cấp thiết.

Với mong muốn tìm hiểu, phân tích một cách toàn diện và đánh giá đúng thực trạng quản trị RRLS để tìm ra những hạn chế, nguyên nhân, từ đó đưa ra các giải pháp và kiến nghị có tính khả thi nhằm hoàn thiện hoạt động quản trị RRLS đối với ngân hàng, tôi đã chọn đề tài: “*Quản trị rủi ro lãi suất tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt*” làm đề tài luận án tiến sĩ của mình.

## **2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu**

### **2.1 Mục đích nghiên cứu**

Đề xuất một số giải pháp có căn cứ khoa học và thực tiễn nhằm hoàn thiện quản trị rủi ro lãi suất tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt giai đoạn từ nay đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

### **2.2 Nhiệm vụ nghiên cứu**

- *Về mặt lý luận*: Hệ thống và làm rõ hơn một số lý luận về lãi suất, rủi ro lãi suất và quản trị rủi ro lãi suất của các ngân hàng thương mại. Phân tích những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động quản trị rủi ro lãi suất của các NHTM. Nghiên cứu kinh nghiệm quản trị rủi ro lãi suất tại một số NHTM Việt Nam và rút ra bài học cho LienVietPostBank.

- *Về mặt thực tiễn*:

+ Phân tích diễn biến lãi suất của hệ thống ngân hàng giai đoạn 2011 – 2016.

+ Phân tích thực trạng quản trị rủi ro lãi suất của LienVietPostBank trong giai đoạn từ 2011 đến 2016. Cụ thể phân tích thực trạng quản trị rủi ro lãi suất của ngân hàng theo chức năng và theo quy trình. Trên cơ sở đó thấy rõ được thực trạng chính sách quản trị rủi ro lãi suất, mô hình tổ chức quản trị rủi ro lãi suất, quy trình quản trị rủi ro lãi suất và hoạt động kiểm soát quản trị RRLS của LienVietPostBank. Chỉ ra những kết quả đạt được trong hoạt động quản trị RRLS của ngân hàng cũng như những hạn chế bất cập và nguyên nhân những hạn chế đó.

+ Đề xuất các giải pháp hoàn thiện hoạt động quản trị rủi ro lãi suất trong kinh doanh của LienVietPostBank từ nay đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 phù hợp với thực tiễn phát triển của thị trường tài chính ở Việt Nam.

## **3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

### **3.1 Đối tượng nghiên cứu**

Luận án tập trung nghiên cứu hoạt động quản trị rủi ro lãi suất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt theo chức năng và quy trình quản trị, các yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động quản trị rủi ro lãi suất của ngân hàng.



### **3.2 Phạm vi nghiên cứu**

- *Về không gian:* Luận án nghiên cứu về quản trị rủi ro lãi suất tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt có so sánh, tham chiếu với một số NHTM khác như BIDV, ACB.

- *Về thời gian:*

+ Luận án nghiên cứu thực trạng quản trị rủi ro lãi suất tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2016.

+ Thời gian áp dụng các giải pháp hoàn thiện hoạt động quản trị rủi ro lãi suất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

### **4. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài nghiên cứu**

- Luận án làm rõ và sâu sắc hơn về nội dung quản trị rủi ro lãi suất theo chức năng và quy trình quản trị, làm tài liệu tham khảo cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt, giáo viên và sinh viên của các trường đại học có quan tâm đến vấn đề này.

- Nâng cao năng lực nghiên cứu độc lập cho NCS về hoạt động quản trị rủi ro lãi suất của các ngân hàng thương mại.

- Các đề xuất hoàn thiện hoạt động quản trị rủi ro lãi suất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt nếu được áp dụng trong thực tiễn sẽ góp phần xây dựng hoạt động quản trị rủi ro nói chung và quản trị rủi ro lãi suất nói riêng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt đảm bảo phát triển an toàn và bền vững.

### **5. Những đóng góp mới của luận án**

*\* Những đóng góp mới về học thuật, lý luận*

Luận án nghiên cứu nội dung quản trị rủi ro lãi suất của một NHTM dựa trên phương pháp tiếp cận: theo chức năng và quy trình quản trị rủi ro. Luận án đã xác lập được một hệ thống lý luận về quản trị rủi ro lãi suất trong hoạt động của ngân hàng thương mại bao gồm: chính sách quản trị rủi ro lãi suất, mô hình và bộ máy quản trị rủi ro lãi suất, quy trình quản trị rủi ro lãi suất và kiểm soát rủi ro lãi suất. Đã đúc rút 04 bài học có thể áp dụng cho LienVietPostBank từ kinh nghiệm quản trị rủi ro lãi suất của ngân hàng BIDV và ACB.

*\* Những kết luận mới về đánh giá thực tiễn*

Tổng hợp: (i) Kết quả phân tích thực trạng quản trị rủi ro lãi suất theo chức năng và theo quy trình quản trị của LienVietPostBank; (ii) Kết quả phỏng vấn sâu chuyên gia cho thấy: (i) Quá trình triển khai thực hiện chính sách quản

trị rủi ro lãi suất của ngân hàng còn nhiều bất cập; (ii) Chưa có bộ phận chuyên trách quản trị rủi ro lãi suất; (iii) Các phương pháp đo lường rủi ro lãi suất còn ở mức đơn giản, chưa xác định cụ thể được mức tổn thất; (iv) Việc sử dụng các công cụ và biện pháp quản trị còn hạn chế; (v) Công tác dự báo lãi suất còn nhiều yếu kém.

*\* Những đóng góp mới về giải pháp và kiến nghị*

Luận án đề xuất 7 giải pháp phù hợp với điều kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt, gồm: (1) Nâng cao nhận thức về quản trị rủi ro lãi suất của ban điều hành; (2) Hoàn thiện chính sách và mô hình tổ chức quản trị rủi ro lãi suất; (3) Áp dụng mô hình giá trị chịu rủi ro (VaR) nhằm lượng hóa rủi ro lãi suất; (4) Xây dựng hệ thống các hạn mức rủi ro lãi suất dưới dạng văn bản; (5) Đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ, đặc biệt là cán bộ chuyên sâu về quản trị rủi ro lãi suất; (6) Hiện đại hóa cơ sở vật chất kỹ thuật và công nghệ ngân hàng và (7) một số giải pháp khác như: hoàn thiện bộ máy kiểm soát nội bộ, nghiên cứu dự báo biến động lãi suất, tăng cường sử dụng công cụ phái sinh vào phòng ngừa rủi ro lãi suất, ... Ngoài ra, luận án còn đề xuất một số kiến nghị với Ngân hàng Nhà nước, với Chính phủ và Hiệp hội Ngân hàng Việt nam trong việc kiến tạo môi trường pháp lý đầy đủ, đồng bộ, môi trường kinh doanh minh bạch, phù hợp với chuẩn mực và thông lệ quốc tế, ... Những giải pháp và kiến nghị này nhằm hoàn thiện hoạt động quản trị rủi ro lãi suất tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt trong tương lai.

## **6. Kết cấu luận án**

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục các công trình nghiên cứu có liên quan, danh mục bảng biểu sơ đồ, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục nội dung chính của luận án được kết cấu thành 4 chương:

*Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu*

*Chương 2: Cơ sở lý luận về quản trị rủi ro lãi suất của ngân hàng thương mại*

*Chương 3: Thực trạng quản trị rủi ro lãi suất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt*

*Chương 4: Định hướng và giải pháp hoàn thiện quản trị rủi ro lãi suất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt*

## Chương 1

# TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 1.1 Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án

#### 1.1.1 Tổng quan tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước

Hoạt động quản trị rủi ro lãi suất có vai trò quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển của mỗi NHTM. Trong môi trường kinh doanh có nhiều sự biến động hiện nay và tác động nhiều mặt đến các NHTM, quản trị rủi ro lãi suất được coi là một trong những công cụ quan trọng giúp các NHTM ứng phó với những biến động của môi trường kinh doanh theo định hướng an toàn và hiệu quả. Vì vậy, các vấn đề liên quan đến quản trị rủi ro lãi suất của NHTM thu hút được nhiều sự quan tâm nghiên cứu rộng rãi của các nhà khoa học trên thế giới cũng như trong nước.

##### 1.1.1.1 Những nghiên cứu về lãi suất và nhân tố tác động đến lãi suất

**Thứ nhất**, đề tài “Cơ chế điều hành lãi suất thị trường tiền tệ của ngân hàng trung ương: định hướng và các giải pháp cho những năm trước mắt”, 2004, của tác giả Lê Hoàng Nga đã hệ thống hóa lý luận về lãi suất thị trường tiền tệ, các nhân tố ảnh hưởng đến lãi suất thị trường tiền tệ. Cụ thể, trong đề tài tác giả có nêu ra khái niệm về lãi suất như sau: Lãi suất được hiểu là “giá” của quyền sử dụng vốn trong một thời gian nhất định, mà người sử dụng vốn phải trả cho người sở hữu vốn khi tạm thời mượn quyền sử dụng[23]. Đề tài cũng nêu ra: lãi suất hình thành trên thị trường tiền tệ là giá cả của quyền sử dụng vốn mà người cho vay đòi hỏi người đi vay phải trả sau một thời gian nhất định, thường là ngắn hạn. Ngoài ra, đề tài còn phân tích thực trạng cơ chế điều hành lãi suất thị trường tiền tệ của NHNN từ năm 1988 đến năm 2004. Qua đó tác giả chỉ ra những thành công và tồn tại của cơ chế điều hành lãi suất thị trường của NHNN đồng thời tác giả cũng chỉ ra những nguyên nhân dẫn tới những hạn chế. Trên cơ sở đó tác giả đề xuất những giải pháp hoàn thiện cơ chế điều hành lãi suất thị trường tiền tệ của NHNN Việt Nam như: (1) nâng cao năng lực điều hành của NHNN: nâng cao hơn nữa sự độc lập của NHNN Việt Nam, tăng cường công tác thanh tra, giám sát của NHNN đối với hoạt động của các tổ chức tín dụng, sử dụng mạnh mẽ các công cụ gián tiếp của chính sách tiền tệ, đổi mới cơ chế tín dụng; (2)

nâng cao hoạt động của các tổ chức tín dụng trên thị trường tiền tệ; (3) thành lập công ty môi giới tiền tệ trên thị trường tiền tệ; (4) xây dựng và phát triển thị trường tiền tệ thống nhất và đồng bộ. [23]

**Thứ hai**, đề tài “Hoàn thiện điều kiện xây dựng đường cong lãi suất chuẩn của Việt Nam”, 2008, của tác giả Tô Kim Ngọc trình bày một cách chi tiết về những lý luận đường cong lãi suất chuẩn và đưa ra điều kiện hình thành đường cong lãi suất chuẩn. Cụ thể: tác giả đã đưa ra khái niệm về lãi suất hoàn vốn, công thức xác định lãi suất hoàn vốn, đường cong lãi suất hoàn vốn, các lý thuyết giải thích cấu trúc kỳ hạn của lãi suất như lý thuyết dự tính, lý thuyết thị trường phân tách, lý thuyết môi trường ưu tiên. Trong đề tài của mình tác giả có đưa ra khái niệm về lãi suất hoàn vốn như sau: lãi suất hoàn vốn là mức lãi suất làm cân bằng giá trị hiện tại của các khoản thanh toán trong tương lai của một công cụ nợ với giá ngày hôm nay của chính công cụ nợ đó[24]. Còn đường cong lãi suất hoàn vốn là đường biểu diễn các mức lãi suất hoàn vốn của những công cụ nợ có cùng đặc tính về rủi ro, tính lỏng và thuế nhưng có thời hạn thanh toán khác nhau tại một thời điểm xác định nào đó. Tiếp theo tác giả đưa ra khái niệm về đường cong lãi suất chuẩn và xây dựng đường cong lãi suất chuẩn. Ngoài ra đề tài còn giới thiệu những kinh nghiệm xây dựng đường cong lãi suất chuẩn của một số quốc gia và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam. Trên cơ sở đó tác giả phân tích các điều kiện xây dựng đường cong lãi suất chuẩn của Việt Nam. [24]

**Thứ ba**, tác giả Fredic S. Mishkin trong cuốn “The Economics of Money, Banking, and Financial Markets” năm 1992 đã đưa ra lý thuyết về lãi suất rất đầy đủ và cặn kẽ. Từ khái niệm về lãi suất, các phép đo lường lãi suất, phân biệt lãi suất với lợi tức, lãi suất thực và lãi suất danh nghĩa đến những hình thái diễn biến của lãi suất, cấu trúc rủi ro và cấu trúc kỳ hạn của lãi suất. Theo tác giả, một trong các yếu tố ảnh hưởng đến lãi suất của một trái khoán là kỳ hạn thanh toán của trái khoán đó: những trái khoán có cùng đặc tính về rủi ro, tính lỏng và thuế có thể có những lãi suất khác nhau vì các kỳ hạn thanh toán của chúng khác nhau, nhưng có cùng một tình trạng rủi ro, tính lỏng và thuế, được gọi là đường lãi suất hoàn vốn, và nó mô tả cấu trúc kỳ hạn của lãi suất cho một loại lãi suất riêng biệt. Các đường lãi suất có thể được phân loại là dốc lên, ngang và dốc xuống. Khi các đường lãi suất dốc lên, các lãi suất dài hạn nằm bên trên các lãi suất ngắn hạn; khi các đường lãi suất nằm ngang, những lãi suất dài hạn và ngắn

hạn như nhau; và khi các đường lãi suất dốc xuống, lãi suất dài hạn nằm phía dưới lãi suất ngắn hạn. Các đường lãi suất cũng có thể có những hình dạng phức tạp hơn trong đó đầu tiên chúng dốc lên rồi dốc xuống hoặc ngược lại. Nói chung, thì các đường lãi suất dốc lên, nhưng ở các thời điểm khác nhau chúng có những hình dạng khác nhau. [52]

### *1.1.1.2 Những nghiên cứu về rủi ro lãi suất và quản trị rủi ro lãi suất của các NHTM*

**Thứ nhất**, đề tài “Rủi ro gắn với sai lệch kép của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam trong tiến trình hội nhập Kinh tế Quốc tế”, 2012, của tác giả Nguyễn Hồng Yến. Trong đề tài này tác giả đưa ra khái niệm sai lệch kép là trạng thái đồng thời xảy ra “sai lệch kỳ hạn” và “sai lệch tiền tệ” giữa tài sản và nguồn vốn trên bảng cân đối tài sản của một tổ chức và điều này dẫn đến hậu quả là các ngân hàng sẽ phải gánh chịu rất nhiều rủi ro như rủi ro tỷ giá, rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất và thậm chí là mất khả năng thanh toán. Tác giả cũng khẳng định rằng: “Kỳ hạn của các khoản nợ (nguồn vốn) có xu hướng ngắn hạn nên nó nhạy cảm với những thay đổi của lãi suất hơn các tài sản có và do vậy, khi có sự tăng lãi suất trong ngắn hạn một mặt sẽ làm xáo trộn các nguồn vốn huy động do khách hàng có những sự lựa chọn bất lợi cho ngân hàng (rút nguồn tiền đã gửi ra rồi gửi lại hưởng lãi suất cao, hoặc rút nguồn tiền từ ngân hàng này gửi sang ngân hàng khác ...), mặt khác làm gánh nặng nợ lãi tăng lên trong khi thu lãi từ các khoản cho vay và đầu tư trung và dài hạn với lãi suất cố định chưa thể thay đổi (tăng) theo điều này gây bất lợi rất lớn cho ngân hàng. Trong tình huống này, ngân hàng gánh chịu rủi ro lãi suất”. Trong đề tài này tác giả cũng phân tích thực trạng “sai lệch kỳ hạn” tại các ngân hàng thương mại Việt Nam. [42]

**Thứ hai**, đề tài “Một số vấn đề về rủi ro ngân hàng trong điều kiện nền kinh tế thị trường”, 1995 của tác giả Nguyễn Thị Phương Lan. Theo tác giả, rủi ro ngân hàng đó là những biến cố không mong đợi xảy ra, gây mất mát, thiệt hại về tài sản, thu nhập của ngân hàng trong quá trình hoạt động của ngân hàng đó [7]. Ngoài ra tác giả cũng khẳng định một trong những rủi ro ngân hàng chủ yếu trong nền kinh tế thị trường đó là rủi ro lãi suất. Rủi ro lãi suất ngân hàng phải gánh chịu là sự biến động về lãi suất làm thay đổi tiền lãi và thu nhập của ngân hàng. Những thiệt hại do rủi ro lãi suất gây ra làm chi phí cho nguồn vốn

cao hơn thu nhập sử dụng vốn. Kinh doanh của ngân hàng bị lỗ vốn. Ngoài ra có thể do sự giảm sút của giá trị đồng tiền trong thời hạn cho vay dẫn tới tình trạng: tuy lãi suất kinh doanh không thay đổi nhưng lãi suất thực tế giảm sút. Vốn và lãi ngân hàng thu về có giá trị thực tế không bằng số vốn bỏ ra ban đầu. Trong đề tài của mình tác giả còn đưa ra các phương pháp phòng ngừa và hạn chế rủi ro lãi suất đó là: (i) Tính nhạy cảm của lợi nhuận ngân hàng đối với sự biến động về lãi suất; (ii) Phương pháp phân tích khoảng cách và khoảng thời gian tồn tại; (iii) Vay thế chấp có lãi suất điều chỉnh; (iv) phương pháp “đổi chéo lãi suất”; (v) Sử dụng các hợp đồng tài chính có kỳ hạn; (vi) Sử dụng các hợp đồng chọn lựa các công cụ nợ. [7]

**Thứ ba**, đề tài “Giải pháp quản lý rủi ro lãi suất tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam”, 2005, của tác giả Đỗ Kim Hào. Đây có thể coi là một công trình nghiên cứu đầu tiên khá toàn diện về rủi ro lãi suất và hoạt động quản trị rủi ro lãi suất trong một hệ thống ngân hàng. Trong đề tài của mình tác giả đã hệ thống hóa lý luận về rủi ro lãi suất và quản trị rủi ro lãi suất đối với ngân hàng thương mại. Bên cạnh đó, tác giả còn đưa ra những kinh nghiệm quản trị rủi ro lãi suất tại các các nước trên Thế giới như Trung Quốc, Ấn Độ, Thái Lan và Mỹ. Ngoài ra, tác giả còn phân tích thực trạng rủi ro lãi suất và quản lý rủi ro lãi suất tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam giai đoạn từ năm 1999 đến năm 2003. Trên cơ sở đó đánh giá thực trạng rủi ro lãi suất tại Ngân hàng này bằng việc sử dụng mô hình định giá lại để lượng hóa rủi ro dựa trên những giả định phù hợp với thực tế. Tác giả đã đánh giá được những mặt hạn chế và nguyên nhân ảnh đến công tác quản lý rủi ro lãi suất tại ngân hàng cần tìm giải pháp khắc phục. Căn cứ vào kết quả nghiên cứu cả về lý luận và thực tiễn về quản lý rủi ro lãi suất, tác giả đề xuất một số giải pháp và kiến nghị nhằm tăng cường quản lý rủi ro lãi suất tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, các giải pháp tập trung vào xây dựng chính sách, sử dụng và lựa chọn mô hình lượng hóa, ứng dụng các công cụ phái sinh để phòng ngừa rủi ro lãi suất góp phần nâng cao hiệu quả và đảm bảo sự an toàn trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng. [2]

**Thứ tư**, đề tài “Quản lý rủi ro lãi suất trong hoạt động kinh doanh của Ngân hàng thương mại Việt Nam”, 2010, của tác giả Tạ Ngọc Sơn. Đề tài này là một công trình nghiên cứu khá toàn diện những lý luận cơ bản về rủi ro lãi suất và

công tác quản lý rủi ro lãi suất trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại. Trong đề tài của mình, tác giả còn giới thiệu những kinh nghiệm quản lý rủi ro lãi suất tại một số chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam như: Chi nhánh ngân hàng HSBC Việt Nam, Chi nhánh ngân hàng Calyon, Hồ Chí Minh. Cùng với đó tác giả đã nghiên cứu thực trạng quản lý rủi ro lãi suất ở một số ngân hàng thương mại ở Việt Nam và đề xuất được một hệ thống giải pháp và kiến nghị tương đối đồng bộ để giúp các ngân hàng thương mại Việt Nam nâng cao năng lực quản trị rủi ro lãi suất trong hoạt động kinh doanh của mình. Một trong những giải pháp hoàn thiện công tác quản lý rủi ro lãi suất tại các ngân hàng thương mại Việt Nam là quản trị bằng phương pháp giá trị có thể tổn thất – Value (VaR). Theo tác giả để có thể áp dụng phương pháp này trong tương lai, các ngân hàng thương mại Việt Nam cần phải có một số giải pháp cụ thể như sau:

- Các ngân hàng thương mại Việt Nam cần phải có mức lãi suất chuẩn trên thị trường thì mới có thể tính toán rủi ro lãi suất một cách chính xác. Tác giả đề xuất nên sử dụng lãi suất VNIBOR (ngắn hạn = kỳ hạn nhỏ hơn 1 năm) và lãi suất trái phiếu Chính Phủ có kỳ hạn lớn hơn 1 năm làm căn cứ lãi suất thị trường, các tính toán định lượng rủi ro lãi suất đều dựa trên 2 loại lãi suất này. [35]

- Hệ thống ngân hàng lõi (Core Banking) của các ngân hàng thương mại phải đủ mạnh để có các số liệu chính xác đầu vào tính toán VaR.

- Các ngân hàng thương mại tùy vào quy mô hoạt động và đặc thù rủi ro lãi suất của mình có thể nghiên cứu viết các phần mềm tính toán giá trị có thể tổn thất hoặc mua các phần mềm quản trị rủi ro của nước ngoài.

- Các số liệu về VaR tính toán cần phải được kiểm chứng (Testing). Để có thể kiểm chứng được các ngân hàng cần có các mô phỏng, kịch bản tính toán để kiểm chứng.

- Các ngân hàng thương mại cần có đội ngũ cán bộ quản trị rủi ro lãi suất có đủ trình độ, năng lực để có thể nhận thức và sử dụng phương pháp này trong thực tế. [35]

**Thứ năm**, đề tài “Phương pháp quản lý rủi ro thị trường tại ngân hàng thương mại Việt Nam”, 2010, của tác giả Phạm Huy Hùng. Nhìn chung, đây là một công trình nghiên cứu khá toàn diện và đầy đủ về quản trị rủi ro thị trường nói chung và quản trị rủi ro lãi suất nói riêng với những kết quả nghiên cứu nổi bật như:

(i) Tác giả đã có những tìm hiểu cặn kẽ về công ước Basel II và phương pháp quản trị rủi ro thị trường theo các chuẩn mực Basel; (ii) Tác giả cũng đã bước đầu đưa ra quan điểm về một khung quản trị rủi ro thị trường với các vấn đề về khái niệm, nội hàm của khung quản trị rủi ro thị trường, ... (iii) Đề tài đề xuất được một hệ thống giải pháp và kiến nghị đồng bộ nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản trị rủi ro thị trường trong các ngân hàng thương mại. Tuy nhiên, mục tiêu nghiên cứu của đề tài đặt nhiều trọng tâm vào một số phương pháp lượng hóa rủi ro thị trường nói chung và rủi ro lãi suất nói riêng và các đề xuất áp dụng các phương pháp lượng hóa trên đối với hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam. [3]

**Thứ sáu**, đề tài “Quản trị rủi ro thị trường tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam”, 2014, của tác giả Hoàng Xuân Phong và đề tài “Quản trị rủi ro thị trường tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội”, 2015, của tác giả Tạ Quang Tuấn được xem là 2 công trình nghiên cứu khá toàn diện về công tác quản trị rủi ro thị trường nói chung và quản trị rủi ro lãi suất nói riêng trong một hệ thống ngân hàng. Trong đề tài của mình 2 tác giả đã hệ thống hóa những vấn đề lý luận và phân tích thực trạng công tác quản trị rủi ro thị trường tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội để từ đó có cơ sở đề xuất được một hệ thống các giải pháp đồng bộ và khả thi cho việc nghiên cứu hoàn thiện công tác quản trị rủi ro lãi suất tại ngân hàng thương mại. [34]

**Thứ bảy**, đề tài “Quản trị Tài sản – Nợ (ALM) tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam”, 2014, của tác giả Phan Thị Hoàng Yến. Trong đề tài của mình tác giả đã trình bày một cách có hệ thống về quản trị Tài sản – Nợ tại các ngân hàng thương mại, các nhân tố ảnh hưởng tới công tác quản trị Tài sản – Nợ. Tác giả cũng khẳng định rằng, một trong những nội dung quan trọng của quản trị Tài sản – Nợ là quản trị rủi ro lãi suất. Tác giả cũng đề cập tới những vấn đề cơ bản của quản trị rủi ro lãi suất như: khái niệm, mục tiêu, quy trình quản trị rủi ro lãi suất cũng như các biện pháp phòng ngừa rủi ro lãi suất. Ngoài ra đề tài còn giới thiệu kinh nghiệm của các ngân hàng thương mại trên thế giới về hoạt động quản trị Tài sản – Nợ từ đó rút ra bài học kinh nghiệm đối với các ngân hàng thương mại Việt Nam. Bên cạnh đó, tác giả còn tập trung phân tích thực trạng quản trị Tài sản – Nợ tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam. Trong đó, tác giả làm rõ thực trạng quản trị rủi ro lãi



suất tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam trên các khía cạnh: nhận biết rủi ro lãi suất và dự báo lãi suất; Đo lường rủi ro lãi suất; Kiểm soát, giám sát, báo cáo rủi ro lãi suất; Biện pháp phòng ngừa rủi ro lãi suất mà ngân hàng đã thực hiện. Trên cơ sở đó, tác giả cũng chỉ ra những mặt tồn tại của công tác quản trị rủi ro lãi suất tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam: (i) Công tác dự báo sự biến động của lãi suất thị trường của ngân hàng hiện nay có độ tin cậy chưa cao. Chủ yếu dự báo dựa vào kinh nghiệm vào chỉ báo lãi suất của NHNN; (ii) Hiện nay ngân hàng đo lường rủi ro thu nhập, chưa đo lường rủi ro giảm giá trị tài sản. Vì vậy, chưa đo lường chính xác mức độ rủi ro lãi suất của ngân hàng; (iii) Ngân hàng chưa phản ánh chính xác rủi ro lãi suất của ngân hàng. Trong phần nội dung về giải pháp tăng cường quản trị Tài sản – Nợ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, tác giả có đưa ra giải pháp hoàn thiện công tác quản trị rủi ro lãi suất trong ngân hàng. Cụ thể, tác giả đề xuất một số giải pháp như:

- Áp dụng mô hình dự báo lãi suất hiện đại và phù hợp.

- Tăng cường một cách chính xác trong đo lường rủi ro lãi suất. Như: (i) Hoàn thiện mô hình định giá lại mà ngân hàng đang áp dụng; (ii) Ngân hàng nên xem xét áp dụng mô hình thời lượng trong đo lường rủi ro giảm giá trị tài sản, đo lường mức độ biến động của giá trị ròng khi lãi suất thị trường biến động. [43]

**Thứ tám**, tác giả Trần Mạnh Hà trong bài viết “Ứng dụng Value at Risk trong việc cảnh báo và giám sát rủi ro thị trường đối với hệ thống Ngân hàng Thương mại Việt Nam” trên tạp chí Khoa học – Đào tạo Ngân hàng năm 2010 đã khẳng định: “một trong những nhân tố của thị trường tác động tới rủi ro thị trường là biến động của lãi suất”. Theo tác giả “Rủi ro lãi suất đó là những tổn thất tiềm tàng mà ngân hàng phải gánh chịu khi lãi suất thị trường biến động. Khi lãi suất thị trường thay đổi, nó ảnh hưởng đến ngân hàng trên 2 khía cạnh: về thu nhập và về giá trị”. Ngoài ra, tác giả cũng chỉ ra rằng: “Một trong số những giải pháp nhằm hạn chế rủi ro thị trường mà trong đó có rủi ro lãi suất đó là áp dụng mô hình Value at Risk (giá trị tại rủi ro). Trong bài nghiên cứu của mình tác giả đi sâu nghiên cứu về Value at Risk (VaR), sự phát triển của thực nghiệm Value at Risk, các đặc điểm cơ bản về VaR, các phương pháp đo lường VaR như: Phương pháp Delta – Gamma, phương pháp mô phỏng lịch sử, phương pháp Monte Carlo. Ngoài ra tác giả còn trình bày về ứng dụng của VaR trong quản trị rủi ro để từ đó đưa ra những đề xuất

cho việc áp dụng VaR tại các NHTM Việt Nam. [4]

**Thứ chín**, tác giả Trần Anh Thiết, 2011, trong bài báo với đề tài: “Quản lý rủi ro thị trường – những vấn đề lý luận và thực tiễn đặt ra đối với ngân hàng thương mại Việt Nam” có khẳng định, một trong những yếu tố cấu thành rủi ro thị trường là rủi ro lãi suất. Theo tác giả, “rủi ro lãi suất là mức tổn thất giá trị tài sản ngân hàng có khả năng xảy ra khi lãi suất thay đổi ngoài dự tính tác động đến các khoản mục tài sản có và tài sản nợ có thể gây tổn thất cho ngân hàng. Rủi ro lãi suất có thể xảy ra trên các khía cạnh: rủi ro do biến động lãi suất của một đồng tiền; rủi ro chênh lệch lãi suất giữa các đồng tiền. Rủi ro lãi suất xảy ra do các nguyên nhân: rủi ro định giá lại; rủi ro đường doanh lợi và rủi ro cơ bản”. Cũng theo tác giả, để có thể quản lý được rủi ro thị trường mà trong đó có rủi ro lãi suất nên sử dụng kỹ thuật VaR. Đây là công cụ phổ biến được dùng ở hầu hết các ngân hàng lớn trên thế giới. Ngoài ra, để quản lý rủi ro lãi suất còn sử dụng công cụ: khe hở tài sản nhạy cảm lãi suất, thu nhập ròng từ lãi, đo lường độ nhạy DVOI. [37]

**Thứ mười**, tác giả Peter S. Rose trong cuốn Commercial bank management, năm 2004 đã khẳng định: “Rủi ro lãi suất là một trong những thách thức lớn nhất đối với hoạt động quản lý tài sản – nợ của ngân hàng”. Cũng theo tác giả: “Khi lãi suất thị trường thay đổi, ngân hàng thấy rằng những nguồn thu chính từ danh mục cho vay và đầu tư chứng khoán cũng như chi phí đối với tiền gửi và các nguồn vốn vay đều bị tác động. Ngoài ra, sự thay đổi lãi suất ảnh hưởng đến giá trị thị trường của tài sản và nợ, làm thay đổi giá trị vốn chủ sở hữu của ngân hàng. Vì vậy lãi suất thay đổi tác động đến toàn bộ Bảng cân đối kế toán và Báo cáo thu nhập của ngân hàng”. Bên cạnh đó, tác giả cũng chỉ ra mục tiêu quan trọng trong hoạt động quản lý rủi ro lãi suất là hạn chế tới mức tối đa mọi ảnh hưởng xấu của sự biến động lãi suất đến thu nhập của ngân hàng. Để bảo vệ thu nhập trước rủi ro lãi suất, ngân hàng cần duy trì tỷ lệ thu nhập lãi cận biên (NIM) cố định, quản lý khe hở nhạy cảm lãi suất và quản lý khe hở kỳ hạn. [54]

**Thứ mười một**, tác giả Joel Bessis trong cuốn “Risk Management in Banking”, năm 2011 có đưa ra quan điểm: “Rủi ro lãi suất là rủi ro thu nhập lãi thực sẽ giảm. Bất kể ai cho vay và đi vay cũng phải đối mặt với rủi ro lãi suất. Điều này là hiển nhiên trong trường hợp lãi suất thay đổi. Nhưng những khoản vay có lãi suất cố định cũng có rủi ro. Bởi vì người cho vay với lãi suất cố định có thể cho vay với lãi suất cao hơn nếu lãi suất tăng và người đi vay có thể trả lãi suất thấp hơn nếu lãi suất giảm. Những giao dịch có lãi suất cố định cũng có rủi ro vì chi phí cơ hội xuất phát từ những biến động thị trường. Trong nghiên cứu

của mình, tác giả cũng giới thiệu mô hình VaR để đo lường rủi ro lãi suất và chỉ ra biện pháp phòng ngừa rủi ro lãi suất bằng các công cụ như: lãi suất giao sau, hợp đồng hoán đổi lãi suất, quyền chọn lãi suất. [48]

**Thứ mười hai**, tác giả Timothy W. Koch trong cuốn “Bank Management”, năm 2003 đã trình bày rất kỹ về lãi suất, các nhân tố quyết định tới lãi suất như: cung, cầu vốn vay và yếu tố lạm phát. Ngoài ra trong nghiên cứu của mình, tác giả cũng giới thiệu phương pháp đo lường rủi ro lãi suất thông qua khe hở lãi suất và khe hở kỳ hạn. Sau đó tác giả cũng chỉ ra các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro lãi suất như: hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi. [49]

### **1.1.2 Khoảng trống nghiên cứu và giá trị khoa học, thực tiễn luận án được kế thừa**

#### **1.1.2.1 Giới hạn và khoảng trống nghiên cứu**

Qua tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài của các tác giả trong và ngoài nước cho thấy còn một số khoảng trống trong nghiên cứu như sau:

- Các công trình nghiên cứu về quản trị rủi ro lãi suất ở nước ngoài được thực hiện ở những nền kinh tế và ngành ngân hàng rất phát triển. Ở đó, các điều kiện thị trường, mô hình quản trị, hành lang pháp lý điều hành nền kinh tế và điều kiện nội tại của các ngân hàng là rất khác với đặc thù của nền kinh tế và hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam hiện nay.

- Hầu hết các công trình nghiên cứu trong nước liên quan đến đề tài luận án của nghiên cứu sinh đều chưa nghiên cứu, phân tích thực trạng về hoạt động quản trị rủi ro lãi suất theo tiếp cận từ chức năng quản trị bao gồm: hoạch định chính sách quản trị rủi ro lãi suất, tổ chức bộ máy quản trị rủi ro lãi suất, kiểm soát và báo cáo rủi ro lãi suất. Chủ yếu các công trình đã nghiên cứu trước đây tiếp cận theo quy trình quản trị: Nhận dạng rủi ro, đo lường rủi ro, kiểm soát rủi ro, báo cáo rủi ro

- Những công trình đã công bố nghiên cứu về rủi ro lãi suất và quản trị rủi ro lãi suất ở các NHTM khác như: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ... chưa có công trình nghiên cứu về quản trị rủi ro lãi suất tại NHTMCP Bưu điện Liên Việt. Các NHTM đã được nghiên cứu có những điều kiện phát triển không giống NHTMCP Bưu điện Liên Việt. Mặt khác, diễn biến của rủi ro lãi suất đối với hệ thống ngân hàng Việt Nam đã xảy ra và ngày càng có xu hướng tăng cao trong quá trình hội nhập của Việt Nam vào nền kinh tế và ngành ngân hàng trên thế giới và khu vực.

- Thời gian của những dữ liệu nghiên cứu trong các công trình đã công bố

phổ biến ở giai đoạn trước năm 2011. Quan điểm, nhận thức và diễn biến của lãi suất về quản trị rủi ro lãi suất của các NHTM Việt Nam hiện nay đã có nhiều thay đổi, khác biệt so với giai đoạn cách đây vài năm. Vì vậy, những nghiên cứu trong quá khứ dù công phu, nghiêm túc có giá trị thực tiễn trong khoảng thời gian đề tài được công bố có thể không còn hoàn toàn phù hợp với bối cảnh hiện nay.

- Từ kết quả tổng quan cho thấy cho đến thời điểm hiện tại chưa có công trình nào nghiên cứu một cách toàn diện về quản trị rủi ro lãi suất tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt theo tiếp cận từ chức năng quản trị, quy trình quản trị, mô hình quản trị và các yếu tố ảnh hưởng đến quản trị rủi ro lãi suất. Với “tuổi đời” không nhiều, NHTMCP Bưu điện Liên Việt rất cần những nghiên cứu chuyên sâu về quản trị rủi ro trong hoạt động ngân hàng nói chung và quản trị rủi ro lãi suất nói riêng như là một trong hai nền tảng quan trọng trong việc thực hiện thành công chiến lược phát triển bền vững của ngân hàng.

#### *1.1.2.2 Những giá trị khoa học và thực tiễn luận án được kế thừa*

Qua nghiên cứu tổng quan tình hình nghiên cứu trong nước ở trên có thể thấy, nhìn chung, các công trình đã công bố trong nước từ trước đến nay đã phần nào phân tích được thực trạng rủi ro lãi suất và hoạt động quản trị rủi ro lãi suất tại các ngân hàng thương mại ở Việt Nam trong những năm qua, trên cơ sở đó đưa ra các giải pháp nâng cao hiệu quả quản trị rủi ro lãi suất tại ngân hàng ở Việt Nam. Hầu hết các công trình nghiên cứu được công bố đều sử dụng phương pháp định tính để giải quyết vấn đề. Trong các công trình nghiên cứu đó, nếu như các bài báo khoa học chủ yếu chỉ dừng lại việc phân tích thực trạng của vấn đề để đưa ra giải pháp hoàn thiện thì đối với các đề tài cấp ngành, các luận án đều triển khai theo logic hệ thống cơ sở lý luận của vấn đề, phân tích thực trạng của vấn đề trong thời gian qua, trên cơ sở đó đưa ra các giải pháp khắc phục. Trong quá trình nghiên cứu thực hiện đề tài luận án, để đưa ra các định hướng và giải pháp hoàn thiện hoạt động quản trị rủi ro lãi suất tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt, nghiên cứu sinh tham khảo một số lý luận và thực tiễn về rủi ro và quản trị rủi ro lãi suất tham khảo phương pháp nghiên cứu của các công trình đó.

### **1.2 Câu hỏi nghiên cứu**

Từ những tổng hợp và phân tích trên, luận án sẽ tập trung nghiên cứu để trả lời các câu hỏi sau:

- Theo chức năng và quy trình quản trị thì rủi ro lãi suất gồm những nội dung nào? Có những mô hình, công cụ nào để quản trị rủi ro lãi suất?

- Những yếu tố chủ yếu nào tác động đến quản trị rủi ro lãi suất tại NHTMCP Bưu điện Liên Việt? Thực trạng quản trị rủi ro lãi suất tại NHTMCP Bưu điện Liên Việt như thế nào? Ưu điểm, hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế, bất cập trong hoạt động quản trị rủi ro lãi suất tại NHTMCP Bưu điện Liên Việt hiện nay?

- Cần có những giải pháp gì để hoàn thiện hoạt động quản trị rủi ro lãi suất của NHTMCP Bưu điện Liên Việt?

### **1.3 Phương pháp nghiên cứu đề tài luận án**

#### **1.3.1 Phương pháp thu thập thông tin, dữ liệu**

Nhằm giải quyết một cách toàn diện các vấn đề của luận án, NCS đã tiến hành thu thập và sử dụng cả 2 loại dữ liệu sơ cấp và thứ cấp.

##### *\* Thông tin sơ cấp*

Thông tin sơ cấp thu thập được bằng phương pháp phỏng vấn chuyên sâu để đưa ra những nhận định, đánh giá xác đáng về các nội dung trình bày trong luận án. Đối tượng được phỏng vấn là các cán bộ có kinh nghiệm làm việc lâu năm tại LienVietPostBank, bao gồm: Khối kinh doanh, Khối Pháp chế, Quản lý rủi ro & Phòng chống rửa tiền, Khối kiểm toán nội bộ và Ban Giám đốc (*Phụ lục 2*). Nội dung câu hỏi phỏng vấn được thực hiện theo chủ đề bám sát những nội dung sau: (1) Nhận thức về hoạt động quản trị rủi ro lãi suất của LienVietPostBank?; (2) Chính sách quản trị rủi ro lãi suất tại LienVietPostBank; (3) Tổ chức bộ máy quản trị rủi ro lãi suất tại ngân hàng mình; (4) Công cụ LienVietPostBank đo lường rủi ro lãi suất?; (5) Hoạt động kiểm soát và báo cáo quản trị rủi ro lãi suất tại LienVietPostBank?; (6) Đánh giá chung về hoạt động quản trị rủi ro lãi suất tại LienVietPostBank?; (7) Những giải pháp để hoàn thiện hoạt động quản trị rủi ro lãi suất tại LienVietPostBank?. (*Phụ lục 3*) Số lượng cán bộ được phỏng vấn là 50 người. Trong đó, 38 người thuộc Khối Kinh doanh; 5 người thuộc Khối Pháp chế, Quản lý rủi ro & Phòng chống rửa tiền; 2 người thuộc khối kiểm toán nội bộ và 5 người thuộc Ban Giám đốc. (*Phụ lục 2*)

Để có thể tiến hành cuộc phỏng vấn chuyên sâu, trước tiên NCS chuyển Thư phỏng vấn cho Người được phỏng vấn và tiến hành phỏng vấn trực tiếp dưới 2 hình thức: gọi điện thoại và gặp mặt trực tiếp. (*Phụ Lục 1*) Nội dung cuộc phỏng vấn được ghi âm dưới sự đồng ý của Người được phỏng vấn, đồng thời được ghi chép đầy đủ làm căn cứ để phân tích, đánh giá phục vụ cho mục đích nghiên cứu. (*Phụ*

*lục 3)* Thời gian phỏng vấn được diễn ra từ 60 phút đến 90 phút.

*\* Thông tin thứ cấp*

Ngoài các thông tin sơ cấp, NCS tiến hành thu thập thông tin thứ cấp về thực trạng hoạt động quản trị rủi ro lãi suất tại LienVietPostBank.

Các thông tin thứ cấp gồm: Các thông tin về lãi suất huy động vốn và cho vay của NHTMCP Bưu điện Liên Việt, các thông tin về báo cáo rủi ro lãi suất của ngân hàng; Các thông tin về quy chế, chính sách cũng như nguyên tắc quản trị rủi ro lãi suất của ngân hàng. Ngoài ra tác giả luận án còn thu thập thông tin thứ cấp về tình hình diễn biến lãi suất trên thị trường trong giai đoạn từ năm 2011 đến hết năm 2016.

Các thông tin thứ cấp được NCS thu thập từ các trang website của NHNN, NHTMCP Bưu điện Liên Việt, và các NHTM khác, ...

**1.3.2 Phương pháp tổng hợp và xử lý thông tin, dữ liệu**

*\* Xử lý thông tin sơ cấp*

Đối với thông tin sơ cấp thu thập được bằng phương pháp phỏng vấn chuyên sâu, NCS tiến hành chuyển các dữ liệu thông tin từ cuộc phỏng vấn về dạng file word. Việc gỡ băng ghi âm được thực hiện 2 lần với mỗi băng ghi âm để đảm bảo “sao chép” đầy đủ thông tin từ băng ghi âm sang dữ liệu chữ. Các dữ liệu này được tập hợp thành file trong folder dữ liệu định tính. Tiếp theo, dữ liệu được sàng lọc, phân tích, tổng hợp sử dụng trong một số nội dung của đề tài.

Kết quả nghiên cứu rút ra không chỉ dựa vào việc tổng hợp các ý kiến của người được phỏng vấn theo từng nội dung cụ thể mà còn được tập hợp thành quan điểm chung, sau đó được tổng hợp so sánh với kết quả phân tích định tính qua các dữ liệu thứ cấp thu thập được. (*Phụ lục 4*), (*Phụ lục 5*)

*\* Xử lý thông tin thứ cấp*

Các thông tin thứ cấp thu thập được, NCS sử dụng phương pháp nghiên cứu thống kê, tổng hợp, so sánh, phân tích; sử dụng biểu đồ, đồ thị để khảo sát hoạt động quản trị rủi ro lãi suất tại NHTMCP Bưu điện Liên Việt, trên cơ sở đó đánh giá, so sánh, tham chiếu nhằm đưa ra các kết luận về hoạt động quản trị rủi ro lãi suất tại NHTMCP Bưu điện Liên Việt.

**Bảng 1.1: Bảng thống kê phương pháp và công cụ hỗ trợ nghiên cứu của luận án**

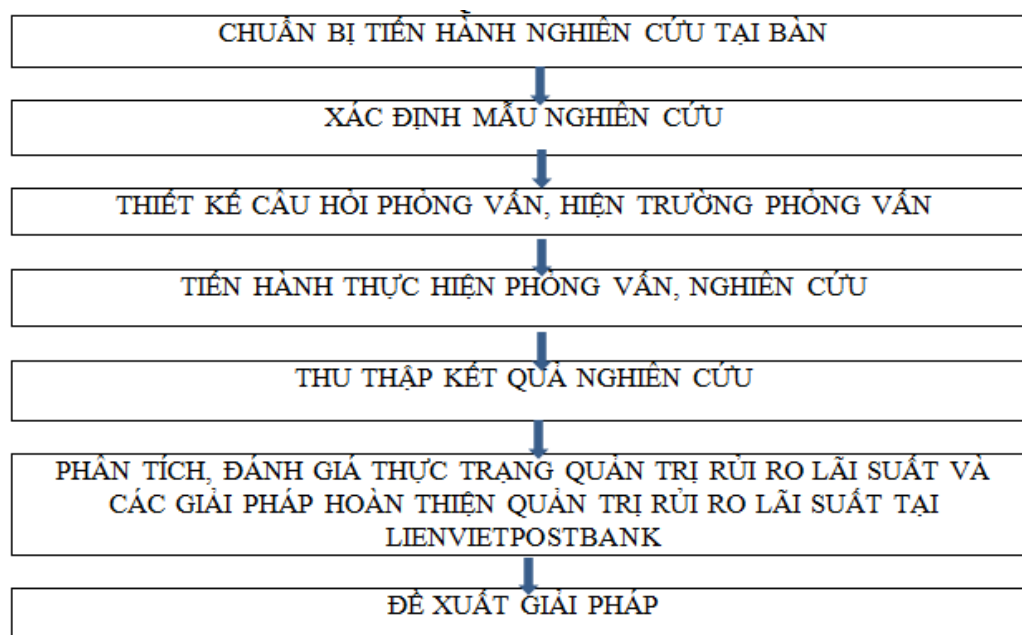
<b>STT</b>	<b>Phương pháp nghiên cứu</b>	<b>Nội dung nghiên cứu tương ứng</b>
<b>1</b>	Phương pháp luận: Phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử	- Toàn bộ luận án
<b>2</b>	<b>Phương pháp nghiên cứu cụ thể</b>	
	2.1 Phương pháp thống kê, mô tả	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tổng quan trình hình nghiên cứu;</li> <li>- Phương pháp thu thập thông tin, dữ liệu;</li> <li>- Phương pháp tổng hợp và xử lý thông tin, dữ liệu</li> </ul>
	2.2 Phương pháp phân tích, so sánh, tổng hợp	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Khái niệm, phân loại lãi suất</li> <li>- Khái niệm về rủi ro lãi suất và các tác động của rủi ro lãi suất</li> <li>- Khái niệm, mục tiêu và các nhân tố ảnh hưởng đến quản trị rủi ro lãi suất của NHTM;</li> <li>- Nội dung quản trị rủi ro lãi suất</li> <li>- Kinh nghiệm quản trị rủi ro lãi suất của một số NHTM</li> <li>- Thực trạng hoạt động quản trị rủi ro lãi suất tại LienVietPostBank</li> <li>- Ưu điểm, hạn chế và nguyên nhân của những hạn chế trong hoạt động quản trị rủi ro lãi suất của LienVietPostBank</li> <li>- Định hướng quản trị rủi ro lãi suất trong kinh doanh của LienVietPostBank</li> <li>- Giải pháp hoàn thiện hoạt động quản trị rủi ro lãi suất của LienVietPostBank</li> </ul>
<b>3</b>	<b>Công cụ hỗ trợ nghiên cứu</b>	<b>Nội dung</b>
<b>3.1</b>	Sử dụng sơ đồ, biểu đồ, đồ thị	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Các trường hợp nhạy cảm Tài sản – Nợ của ngân hàng;</li> <li>- Tác động của lãi suất tới giá trị vốn tự có của ngân hàng;</li> <li>- Cách thức quản trị khe hở nhạy cảm lãi suất năng động;</li> <li>- Thực hiện quản trị rủi ro lãi suất theo tính chất bảo vệ;</li> </ul>

		<ul style="list-style-type: none"> <li>- Quản trị rủi ro lãi suất theo phương pháp khe hở kỳ hạn</li> <li>- Hợp đồng tài chính tương lai chống lại rủi ro lãi suất</li> <li>- Tác động của loại hợp đồng quyền chọn với rủi ro lãi suất;</li> <li>- Mô hình tổ chức của LienVietPostBank;</li> <li>- Vốn huy động của LienVietPostBank</li> <li>- Dự nợ tín dụng trên thị trường 1 của LienVietPostBank</li> <li>- Lợi nhuận của LienVietPostBank giai đoạn 2011-2015</li> <li>- Một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu của LienVietPostBank</li> <li>- Danh sách các báo cáo rủi ro lãi suất và chế độ báo cáo rủi ro lãi suất của LienVietPostBank</li> <li>- Lưu đồ quy trình quản trị rủi ro lãi suất của LienVietPostBank</li> <li>- Tỷ lệ thu nhập lãi cận biên của LienVietPostBank</li> </ul>
<b>3.2</b>	Phòng vấn chuyên sâu	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đánh giá thực trạng hoạt động quản trị rủi ro lãi suất tại LienVietPostBank</li> <li>- Định hướng phát triển hoạt động quản trị rủi ro lãi suất tại LienVietPostBank</li> <li>- Các giải pháp hoàn thiện hoạt động quản trị rủi ro lãi suất tại LienVietPostbank</li> </ul>

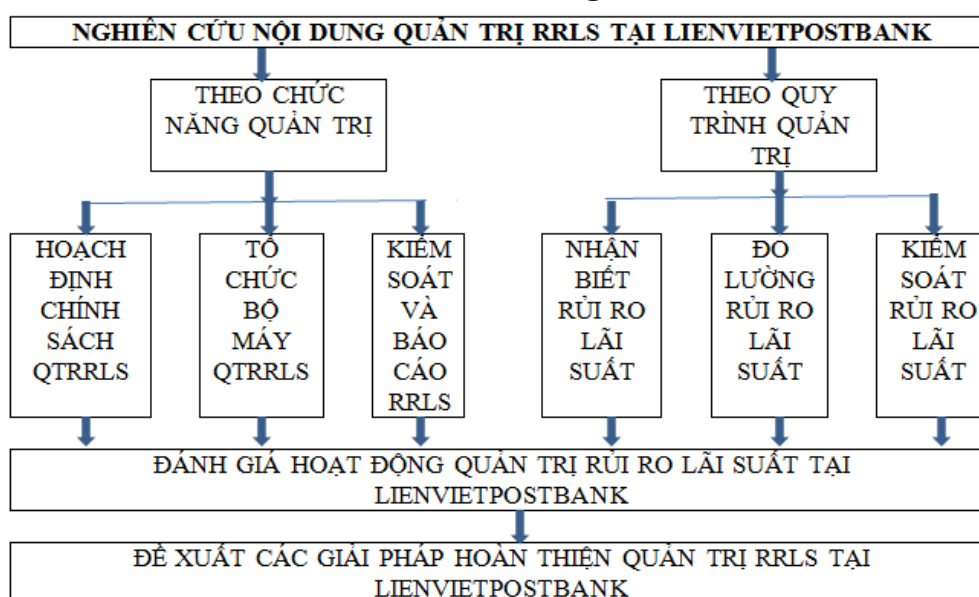


## 1.4 Quy trình và mô hình nghiên cứu

**Sơ đồ 1.1: Quy trình nghiên cứu**



**Sơ đồ 1.2: Mô hình nghiên cứu**



## TÓM TẮT CHƯƠNG 1

Trong chương 1 luận án trình bày tổng quan các công trình nghiên cứu có liên quan đến đề tài luận án, gồm các nghiên cứu ở trong và ngoài nước với 2 nhóm vấn đề: (i) Những nghiên cứu về lãi suất; (ii) Những nghiên cứu về rủi ro lãi suất và quản trị rủi ro lãi suất tại ngân hàng thương mại

Từ các công trình nghiên cứu đã được tổng hợp trong chương 1, NCS đã tóm tắt những vấn đề đã được giải quyết từ các công trình đã công bố trong và ngoài nước, chỉ rõ những giới hạn và khoảng trống cần tiếp tục nghiên cứu làm cơ sở để tìm ra hướng nghiên cứu của luận án. Bên cạnh đó, tác giả còn xác lập các câu hỏi nghiên cứu của luận án về lãi suất và quản trị rủi ro lãi suất tại các ngân hàng thương mại.

Chương 1 luận án cũng trình bày các phương pháp được sử dụng trong thu thập, tổng hợp và phân tích xử lý thông tin, dữ liệu sơ cấp và dữ liệu thứ cấp về lãi suất và quản trị rủi ro lãi suất.

## Chương 2

# CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ QUẢN TRỊ RỦI RO LÃI SUẤT CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

### 2.1 Những lý luận chung về rủi ro lãi suất trong kinh doanh của NHTM

#### 2.1.1 Lãi suất và rủi ro lãi suất

##### 2.1.1.1 Lãi suất

#### **Khái niệm về lãi suất**

Lãi suất là một công cụ nhạy cảm trong việc điều hành chính sách tiền tệ của NHTW, là mối quan tâm của mọi người, mọi doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau. Lãi suất ảnh hưởng đến các quyết định của cá nhân cũng như quyết định của doanh nghiệp và hộ gia đình bởi họ luôn phải cân nhắc xem: liệu nên tiêu dùng hay tiết kiệm, nên mua một căn nhà, mua cổ phiếu hay gửi tiết kiệm tại ngân hàng. Như vậy lãi suất là một biến số được theo dõi chặt chẽ nhất bởi vì mỗi một sự biến động của nó, dù nhỏ cũng gây ảnh hưởng lớn đến hoạt động của cả nền kinh tế. [5] [39] [52] [53]

Vậy lãi suất là một hàng hóa đặc biệt. Lãi suất là giá cả của quyền sử dụng một đơn vị vốn vay trong một đơn vị thời gian nhất định (ngày, tuần, tháng hay năm). Lãi suất được hình thành trên cơ sở giá trị sử dụng chứ không phải trên cơ sở giá trị. Giá trị sử dụng của khoản vốn vay là khả năng mang lại lợi nhuận cho người đi vay khi sử dụng vốn vay trong hoạt động kinh doanh hoặc mức độ thỏa mãn một hoặc một số nhu cầu nào đó của người đi vay. Khác với giá cả hàng hóa, lãi suất không được biểu diễn dưới dạng số tuyệt đối mà dưới dạng tỷ lệ phần trăm (%). Lãi suất cũng được xem là tỷ lệ sinh lời mà người chủ sở hữu thu được từ khoản vốn cho vay. [5] [39] [52] [53]

#### **Phân loại lãi suất**

##### **- Căn cứ vào nghiệp vụ ngân hàng**

+ *Lãi suất tiền gửi*: Là lãi suất ngân hàng trả cho các khoản tiền gửi vào ngân hàng. Lãi suất tiền gửi ngân hàng có nhiều mức khác nhau tùy thuộc vào: Loại tiền gửi là nội tệ hay ngoại tệ; Loại tài khoản là tiền gửi thanh toán hay tiền gửi tiết kiệm; Loại thời hạn là không kỳ hạn, ngắn hạn hay dài hạn; Quy mô tiền gửi. [5] [39]

+ *Lãi suất tiền vay*: Là lãi suất mà người đi vay phải trả cho ngân hàng là người cho vay. Lãi suất tiền vay ngân hàng (còn gọi là lãi suất tín dụng) cũng có

nhiều mức tùy theo loại tiền, thời hạn, phương thức, mục đích tiền vay và theo mức độ quan hệ giữa ngân hàng và khách hàng. [5] [39]

Đối với các NHTM, lãi suất tiền gửi và lãi suất tiền vay hình thành nên những khoản chi phí và doanh thu chủ yếu của ngân hàng. [5] [39]

+ *Lãi suất chiết khấu*: Áp dụng khi ngân hàng cho khách hàng vay dưới hình thức chiết khấu thương phiếu hoặc giấy tờ có giá khác chưa đến hạn thanh toán của khách hàng. Nó được tính bằng tỷ lệ phần trăm trên mệnh giá của giấy tờ có giá và được khấu trừ ngay khi ngân hàng đưa tiền cho khách hàng. Như vậy, lãi suất chiết khấu được trả trước cho ngân hàng chứ không trả sau như lãi suất tín dụng thông thường. [39]

#### **- Căn cứ vào thị trường và chủ thể công bố lãi suất**

+ *Lãi suất liên ngân hàng*: Là lãi suất mà các ngân hàng áp dụng khi cho vay trên thị trường liên ngân hàng. Lãi suất liên ngân hàng được hình thành qua quan hệ cung cầu vốn vay trên thị trường liên ngân hàng và chịu sự chi phối bởi lãi suất cho các ngân hàng thương mại vay của ngân hàng trung ương. Mức độ chi phối này phụ thuộc vào sự phát triển của hoạt động thị trường mở và tỷ trọng sử dụng vốn vay ngân hàng trung ương của các ngân hàng thương mại. [39]

+ *Lãi suất cơ bản*: Là lãi suất được các ngân hàng thương mại sử dụng làm cơ sở để ấn định mức lãi suất kinh doanh của mình. [5] [39]

#### **- Căn cứ vào giá trị của tiền lãi**

+ *Lãi suất danh nghĩa* (Nominal interest rate): là lãi suất tính theo giá trị danh nghĩa của tiền tệ hay nói cách khác là loại lãi suất chưa loại trừ đi tỷ lệ lạm phát. Lãi suất danh nghĩa thường được công bố chính thức trong các hợp đồng tín dụng và ghi rõ trên công cụ nợ. [39]

+ *Lãi suất thực* (Real interest rate): Là lãi suất được điều chỉnh lại cho đúng theo những thay đổi về lạm phát, hay nói cách khác, là lãi suất đã loại trừ đi tỷ lệ lạm phát. Quan hệ giữa lãi suất thực và lãi suất danh nghĩa được phản ánh bằng phương trình Fisher (lấy tên của nhà kinh tế học Irving Fisher đã tìm ra phương trình này). [39]

#### **Lãi suất thực = lãi suất danh nghĩa - tỷ lệ lạm phát**

Vì được điều chỉnh lại cho đúng theo những thay đổi về lạm phát nên lãi suất thực phản ánh chính xác khoản thu nhập thực tế từ tiền lãi mà người cho vay nhận được hay chi phí thực của việc vay tiền. Sự phân biệt giữa lãi suất thực và

lãi suất danh nghĩa có một ý nghĩa rất quan trọng. Bởi lẽ, chính lãi suất thực chứ không phải lãi suất danh nghĩa ảnh hưởng đến đầu tư, đến việc tái phân phối thu nhập giữa những con nợ và chủ nợ, sự lưu thông về vốn ngắn hạn giữa các nước khác nhau. Đối với người có tiền, nhờ đoán biết được lãi suất thực mà họ quyết định nên gửi vào ngân hàng hay mang đi kinh doanh trực tiếp. Còn đối với người cần vốn, nếu dự đoán được tương lai có lạm phát mà trong suốt thời gian đó lãi suất cho vay không đổi hoặc có tăng nhưng tốc độ tăng không bằng lạm phát tăng thì họ có thể yên tâm vay để kinh doanh mà không sợ lỗ do có trượt giá khi trả nợ. [39]

+ *Lãi suất thực trả* (Effective Interest Rate): Lãi suất ghi trên hợp đồng thường là tỷ lệ %/năm, tuy nhiên việc trả lãi lại có thể diễn ra định kỳ hàng tháng, quý, 6 tháng ..., do đó, so với mức lãi suất ghi trên hợp đồng, thì mức lãi suất thực trả (hay thực nhận) sẽ có thể không giống mức lãi suất ghi trên hợp đồng. [39]

**- Căn cứ vào tính linh hoạt của lãi suất**

+ *Lãi suất cố định*: là lãi suất được qui định cố định trong suốt thời hạn vay. Nó có ưu điểm là số tiền lãi được cố định và biết trước, nhưng nhược điểm là bị ràng buộc vào một mức lãi suất nhất định trong một khoảng thời gian dù cho lãi suất thị trường thay đổi. [5] [39]

+ *Lãi suất thả nổi*: là lãi suất thị trường, thay đổi theo cung cầu tín dụng của thị trường. Lãi suất thả nổi vừa chứa đựng cả rủi ro lẫn lợi nhuận. Khi lãi suất tăng lên người đi vay bị thiệt trong khi người cho vay được lợi, ngược lại với trường hợp lãi suất giảm xuống. [5] [39]

**- Căn cứ vào loại tiền vay**

+ *Lãi suất nội tệ*: là lãi suất cho vay và đi vay nội tệ. [39]

+ *Lãi suất ngoại tệ*: là lãi suất cho vay và đi vay ngoại tệ. [39]

Mối liên hệ hai lãi suất này được thể hiện bằng phương trình:

$$r_D = r_F + \Delta E^e$$

*Trong đó*:  $r_D$  là lãi suất nội tệ;  $r_F$  là lãi suất ngoại tệ;  $\Delta E^e$  là mức tăng tỷ giá dự tính của đồng ngoại tệ.

Phương trình này được hình thành trên cơ sở lập luận: Lợi tức dự tính của việc nắm giữ các khoản tiền gửi bằng nội tệ phải bằng lợi tức dự tính của việc nắm giữ các khoản tiền gửi bằng ngoại tệ. Nếu tồn tại sự chênh lệch về mức lợi tức dự tính, sẽ xuất hiện sự di chuyển vốn từ loại tiền gửi này sang loại tiền gửi

kia để được hưởng mức lợi tức cao hơn. Kết quả của sự di chuyển này là lợi tức dự tính của các khoản tiền gửi sẽ được điều chỉnh lại dưới ảnh hưởng của quan hệ cung cầu. Kết quả là sự cân bằng sẽ được lập lại. Vì mức lợi tức dự tính của việc nắm giữ các khoản tiền gửi bằng nội tệ là lãi suất nội tệ, còn mức lợi tức dự tính của việc nắm giữ các khoản tiền bằng ngoại tệ là lãi suất ngoại tệ cộng với mức tăng giá dự tính của ngoại tệ, nên ta có phương trình trên. [39]

Tuy nhiên phương trình này chỉ tồn tại trong điều kiện chế độ tự do ngoại hối, tức là được tự do chuyển đổi từ đồng nội tệ sang ngoại tệ và ngược lại. Nếu quản lý ngoại hối chặt chẽ thì vẫn tồn tại chênh lệch vì vốn không chuyển đổi giữa hai loại tiền được. [39]

#### **- Căn cứ vào cách đo lường lãi suất**

+ *Lãi suất đơn*: Là loại lãi suất được các ngân hàng thương mại xác định mà ở đó lãi kỳ trước không được cộng vào vốn gốc để tính lãi cho các kỳ tiếp theo. [8]

*Công thức tính lãi:*

$$LV = V \times n \times i$$

*Trong đó:* V: là số tiền gửi hoặc cho vay

n: là thời hạn gửi hoặc cho vay

i: là lãi suất

+ *Lãi suất kép*: Là loại lãi suất được các ngân hàng thương mại xác định mà ở đó lãi kỳ trước được cộng vào vốn gốc để tính lãi cho các kỳ tính lãi tiếp theo. [9]

*Công thức tính lãi:*

$$\text{Lãi kép} = V \times (1 + i)^n - V$$

+ *Lãi suất hoàn vốn*: Là mức lãi suất làm cân bằng giá trị hiện tại của các khoản thanh toán trong tương lai của một công cụ nợ với giá ngày hôm nay của chính công cụ nợ đó.

*Công thức xác định lãi suất hoàn vốn:*

$$LV = \frac{FP}{(1+i)^1} + \frac{FP}{(1+i)^2} + \frac{FP}{(1+i)^3} + \dots + \frac{FP}{(1+i)^n}$$

*Trong đó:*

LV: Giá trị của khoản vay

FP: Khoản tiền cố định thanh toán hàng năm

n: thời hạn còn lại của khoản vay

### 2.1.1.2 *Rủi ro lãi suất*

#### **\* Khái niệm rủi ro**

Theo từ điển tiếng Việt – Nhà xuất bản khoa học xã hội năm 1988. Danh từ “sự rủi ro” được giải thích là: “*Điều không lành, không tốt, bất ngờ xảy ra*”. [41]

Trong đời sống kinh tế, danh từ “rủi ro” (tiếng Anh là risk, tiếng Pháp là risque) đã được rất nhiều học giả và các nhà kinh tế trên thế giới quan tâm nghiên cứu, được định nghĩa theo nhiều cách khác nhau:

Frank Knight – một học giả người Mỹ đầu thế kỷ 20 định nghĩa: “Rủi ro là sự bất trắc có thể đo lường được” [51]

Trong cuốn Phương pháp bảo hiểm và phòng ngừa rủi ro trong kinh doanh, tác giả Nguyễn Hữu Thân định nghĩa: “Rủi ro là sự bất trắc gây ra mất mát thiệt hại”. Tác giả còn cho biết thêm, sự mất mát ở đây là những thiệt hại về tài sản hay lợi nhuận, còn sự bất trắc là điều bất ngờ, không mong đợi xảy ra. [36]

Các khái niệm trên tuy khác nhau ít nhiều, nhưng đều có chung nội dung là: Coi rủi ro trong kinh doanh là sự bất trắc không mong đợi, gây ra mất mát, thiệt hại về tài sản, lợi nhuận cho doanh nghiệp.

Tóm lại, rủi ro trong kinh doanh chính là sự xuất hiện của một biến cố không mong đợi, gây ra mất mát, thiệt hại về tài sản, thu nhập của doanh nghiệp trong quá trình sản xuất, kinh doanh. [8]

Các rủi ro trong kinh doanh của ngân hàng rất đa dạng và phức tạp bao gồm những loại chủ yếu: rủi ro tín dụng, rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá, rủi ro thanh khoản, rủi ro hoạt động ...

#### **\* Khái niệm rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mang tính đặc trưng của ngân hàng thương mại. Khi lãi suất thị trường thay đổi, ngân hàng thấy rằng những nguồn thu chính từ danh mục cho vay và đầu tư chứng khoán cũng như chi phí đối với tiền gửi và các nguồn vay đều bị tác động. Ngoài ra, sự thay đổi lãi suất ảnh hưởng đến giá trị thị trường của tài sản và nợ, làm thay đổi giá trị vốn chủ sở hữu của ngân hàng. Vì vậy, lãi suất thay đổi tác động đến toàn bộ Bảng cân đối kế toán và Báo cáo thu nhập của ngân hàng.

Theo Rose & Hudgins (2013), rủi ro lãi suất là khả năng xảy ra rôn thất về thu

nhập hoặc vốn của định chế tài chính do những biến cố lãi suất ngoài dự tính. [55]

Rủi ro lãi suất là loại rủi ro đối với các khoản thu nhập và giá trị thị trường của danh mục đầu tư bắt nguồn từ sự biến động của tỉ lệ lãi suất. [8]

Theo Casu và các cộng sự (2015), rủi ro lãi suất là rủi ro xuất phát từ sự không phù hợp giữa kỳ hạn và quy mô của các khoản mục tài sản – nguồn vốn của định chế tài chính, xảy ra trong quá trình thực hiện chức năng chuyển hóa tài sản. [49]

Quá trình chuyển hóa tài sản được coi như là một chức năng đặc biệt cơ bản nhờ đó các trung gian tài chính có chức năng chuyển tiết kiệm thành đầu tư. Quá trình này bao gồm việc mua bán các chứng khoán (khoản nợ) sơ cấp, tức sử dụng vốn, và phát hành các chứng khoán (khoản nợ) thứ cấp, tức là huy động vốn.

Kỳ hạn và mức độ thanh khoản của các chứng khoán thứ cấp trong danh mục đầu tư thuộc tài sản thường không cân xứng với các chứng khoán sơ cấp thuộc nguồn vốn nợ. Chính sự không cân xứng về kỳ hạn giữa tài sản và nguồn vốn làm cho định chế tài chính phải chịu rủi ro lãi suất khi lãi suất trên thị trường biến động.

Rủi ro lãi suất trong kinh doanh ngân hàng là những thiệt hại mà NHTM phải gánh chịu khi có sự thay đổi lãi suất trên thị trường. Nếu ngân hàng duy trì cơ cấu tài sản và nợ với những kỳ hạn không cân xứng với nhau thì phải chịu những rủi ro về lãi trong việc tái tài trợ tài sản hoặc khi giá trị của tài sản thay đổi do lãi suất thị trường biến động.

#### **\* Nguyên nhân của rủi ro lãi suất**

- *Nguyên nhân khách quan*: do sự biến động của lãi suất thị trường.

Lãi suất ngân hàng hình thành trong quan hệ tín dụng giữa ngân hàng và khách hàng. Khi huy động vốn từ khách hàng, ngân hàng phải trả lãi cho khách hàng trong thời gian sử dụng nguồn vốn này theo mức lãi suất huy động. Thực chất, lãi suất huy động chính là mức giá đầu vào trong hoạt động kinh doanh của NHTM. Mức lãi suất này biến động phụ thuộc vào lãi suất thị trường, khi lãi suất thị trường tăng lên các NHTM cũng phải tăng lãi suất huy động để duy trì nguồn vốn huy động cần thiết cho kinh doanh. Khi thực hiện cho vay đối với khách hàng, ngân hàng thu lãi tiền vay theo mức lãi suất cho vay đã xác định trong hợp đồng tín dụng. Lãi suất cho vay chính là mức giá đầu ra trong kinh doanh ngân hàng. Việc xác định lãi suất cho vay của NHTM theo nguyên tắc bù đắp các chi phí, mặt



khác đảm bảo mức lợi nhuận dự kiến của ngân hàng và phù hợp với mức lãi suất cho vay của các ngân hàng cạnh tranh. Chính vì vậy, lãi suất cho vay của ngân hàng cũng biến động phụ thuộc vào sự biến động của lãi suất thị trường. [1] [5]

Ngân hàng đóng vai trò là những nhà cung cấp tín dụng, tuy nhiên mỗi ngân hàng chỉ là một nhà cung cấp trên thị trường vốn cùng với hàng ngàn nhà cung cấp khác nhau. Tương tự như vậy, khi huy động tiền gửi hoặc phát hành giấy nợ để tạo nguồn, ngân hàng tạo ra cầu về tín dụng trên thị trường. Tuy nhiên, một ngân hàng dù quy mô lớn đến đâu cũng chỉ là một tổ chức có nhu cầu về tín dụng trên một thị trường có hàng ngàn người đi vay. Vì vậy dù cho đứng bên phía cung hay phía cầu của thị trường, ngân hàng cũng không thể tự xác định mức lãi suất hoặc xác định chắc chắn về xu hướng vận động của lãi suất. Lãi suất cũng như bất kỳ một loại giá cả nào khác được hình thành khách quan theo quy luật cung cầu của thị trường. Như vậy, mỗi ngân hàng chỉ có thể phản ứng và điều chỉnh hoạt động của mình theo sự biến động lãi suất để đạt được mục tiêu mong muốn một cách hiệu quả nhất. [1] [5]

Một số nhân tố cơ bản làm thay đổi mức lãi suất cân bằng đó là: lạm phát dự tính, giai đoạn phát triển trong chu kỳ kinh doanh, chính sách tiền tệ của ngân hàng trung ương, chính sách tài chính của nhà nước, nhân tố rủi ro và tính lỏng của các công cụ đầu tư.

- Lạm phát dự tính: khi lạm phát dự tính xảy ra, lãi suất sẽ tăng (theo hiệu ứng Fisher). Với một mức lãi suất cho trước, khi lạm phát dự tính tăng lên thì chi phí thực của việc vay tiền giảm xuống do đó lượng cầu quỹ cho vay tăng lên ở bất kỳ lãi suất nào cho trước. Đồng thời, lạm phát dự tính tăng lên có nghĩa là giá cả hàng hóa dự tính tăng, do đó tăng mức lợi tức dự tính của những tài sản thực, trong khi đó tiền tệ mất giá sẽ làm sụt giảm lợi tức dự tính của những tài sản tài chính so với tài sản thực. Do vậy, người có tiền có xu hướng chuyển sang nắm giữ nhiều hơn các tài sản thực, hạn chế cho vay tiền làm cung quỹ cho vay giảm. Tổng hợp tác động của tăng cầu quỹ cho vay giảm cung quỹ cho vay dẫn đến sự tăng lên của lãi suất thị trường. [1]

- Giai đoạn phát triển trong chu kỳ kinh doanh: trong giai đoạn phát triển của một chu kỳ kinh doanh, tổng số hàng hóa và dịch vụ được sản xuất trong nền kinh tế tăng khiến GDP tăng lên. Nhu cầu về các sản phẩm hàng hóa, dịch vụ trong xã hội gia tăng đòi hỏi các doanh nghiệp phải tăng cường việc cung ứng, đồng nghĩa với việc họ sẽ có thêm cơ hội đầu tư kiếm lời. Vì vậy, các doanh

nghiệp tăng nhu cầu vay, trong khi nguồn vốn tự tài trợ không tăng tương xứng. Thực tế này làm tăng mức cầu về quỹ cho vay. Mặt khác, khi chu kì kinh doanh phát đạt, thu nhập của mọi chủ thể trong xã hội đều tăng làm tăng khả năng cung ứng vốn tín dụng. Tùy thuộc ảnh hưởng nào lớn hơn sẽ dẫn đến kết quả cuối cùng làm tăng hay giảm mức lãi suất cân bằng.

- Chính sách tiền tệ của ngân hàng Trung ương: khi ngân hàng Trung ương thực hiện chính sách tiền tệ thắt chặt (hoặc mở rộng) thông qua các công cụ như dự trữ bắt buộc, tái cấp vốn, thị trường mở ... sẽ tác động đến cung tiền tệ làm cho cung tiền tệ giảm xuống (hoặc tăng lên), do đó làm giảm (hoặc tăng) cung quỹ cho vay, từ đó tác động làm tăng (hoặc giảm) lãi suất. [1]

- Chính sách tài chính của Nhà nước: bao gồm các chính sách thuế và chi tiêu của Chính phủ. Khi Chính phủ thực hiện một chính sách tài chính nới lỏng, tăng chi tiêu của Chính phủ sẽ trực tiếp làm tăng lượng cầu quỹ cho vay và do đó làm tăng lãi suất. Đồng thời, khi Nhà nước giảm thu thuế, mặc dù không làm ảnh hưởng trực tiếp đến tổng cầu nhưng thay vào đó lại làm tăng số thu nhập từ đầu tư mới, từ đó kích thích đầu tư và làm tăng cầu quỹ cho vay. Kết quả của những tác động trên sẽ làm tăng lãi suất cân bằng trên thị trường. [1]

- Nhân tố rủi ro và tính lỏng của các công cụ đầu tư: khi tính rủi ro của các công cụ nợ tăng lên (do giá cả của công cụ nợ bất ổn định, rủi ro vỡ nợ, ...) so với các công cụ đầu tư khác, sẽ làm cho nhu cầu mua các công cụ nợ giảm đi, lượng cung quỹ cho vay giảm tại các mức lãi suất, làm cung quỹ cho vay giảm và lãi suất cân bằng trên thị trường tăng.

Tính lỏng của các công cụ đầu tư là khả năng chuyển đổi thành tiền mặt của các công cụ đó một cách nhanh chóng và ít tổn kém. Nếu tính lỏng của các công cụ nợ cao hơn so với tính lỏng của các công cụ nợ đầu tư khác, thì tính hấp dẫn của các công cụ nợ tăng lên, làm tăng nhu cầu về các công cụ nợ, tức tăng khả năng cung ứng vốn, tăng cung quỹ cho vay, lãi suất thị trường giảm.

- Nguyên nhân chủ quan

+ Sự không cân xứng về kỳ hạn giữa tài sản và nợ của ngân hàng.

Sự không cân xứng về kỳ hạn là tình trạng tài sản của ngân hàng có kỳ hạn dài hơn hoặc ngắn hơn so với kỳ hạn của nợ. Điều này thể hiện rất rõ ở khe hở kỳ hạn.

$$\text{Khe hở kỳ hạn} = \frac{\text{Kỳ hạn hoàn vốn trung bình của tài sản}}{\text{Kỳ hạn hoàn trả trung bình của nợ}}$$

Khi khe hở kỳ hạn âm: Nếu lãi suất tăng sẽ làm tăng giá trị ròng của ngân hàng. Nếu lãi suất giảm sẽ làm giảm giá trị ròng của ngân hàng. Nói cách khác, ngân hàng sẽ chịu rủi ro lãi suất khi lãi suất giảm.

Khi khe hở kỳ hạn dương: Nếu lãi suất tăng lên sẽ làm giảm giá trị ròng của ngân hàng bởi vì giá trị tài sản giảm nhiều hơn giá trị của khoản nợ.

Trên thực tế điều này xảy ra là hoàn toàn tất yếu vì các khách hàng gửi tiền cũng như vay tiền của ngân hàng hết sức đa dạng, mỗi người trong số họ có những nhu cầu khác nhau khi gửi tiền hoặc vay tiền ngân hàng dẫn đến sự đa dạng về kỳ hạn của các khoản vốn huy động và các khoản cho vay. Mặt khác, các ngân hàng cũng có khuynh hướng duy trì thời hạn tài sản dài hơn thời hạn nợ nhằm có được lợi thế về lợi nhuận. Chẳng hạn, các ngân hàng thường sử dụng một phần nguồn vốn ngắn hạn với lãi suất thấp để cho vay thời hạn dài hơn với mức lãi suất cao hơn. Ngoài ra, trong mối quan hệ với khách hàng, ngân hàng thường không quy định các khách hàng bắt buộc phải tôn trọng thời hạn đã thỏa thuận trong hợp đồng. Chẳng hạn, các khách hàng gửi tiền ngân hàng với thời hạn ban đầu là 5 năm nhưng có thể rút sớm trước thời hạn mà không bị ngân hàng ngăn cấm, các khách hàng vay tiền cũng có thể trả nợ trước hạn, và ngược lại có trường hợp được ngân hàng cho gia hạn nợ. Tần số xuất hiện sự vi phạm thỏa thuận về thời hạn của các khách hàng gửi tiền và vay tiền thường không tương xứng với nhau và thực tế này càng làm tăng khả năng mất cân xứng về kỳ hạn của các khoản cho vay và các khoản vốn huy động của ngân hàng. Chính vì vậy, sự chênh lệch về kỳ hạn của tài sản và nợ của ngân hàng là điều không thể tránh khỏi. [1] [22]

+ Sự không cân xứng về quy mô tài sản và nợ nhạy cảm với lãi suất

Một trong những nguyên nhân dẫn đến rủi ro lãi suất là sự không cân xứng về quy mô tài sản và nợ nhạy cảm lãi suất. Điều này thể hiện rất rõ qua công thức khe hở nhạy cảm lãi suất.

$$\begin{array}{rcccl} \text{Khe hở nhạy} & & \text{Giá trị tài sản} & & \\ \text{cảm lãi suất} & = & \text{nhạy cảm lãi} & - & \text{Giá trị nợ nhạy} \\ \text{(GAP)} & & \text{suất} & & \text{cảm lãi suất} \end{array}$$

. Khi  $GAP > 0$ : Khi lãi suất thị trường giảm, thu nhập từ lãi giảm nhanh hơn chi phí lãi phải trả, rủi ro lãi suất sẽ xuất hiện làm giảm lợi nhuận của ngân hàng. Như vậy, rủi ro lãi suất xuất hiện khi lãi suất thị trường giảm vì NIM giảm [1] [22]

. Khi  $GAP < 0$ : Khi lãi suất thị trường tăng, thu nhập từ lãi tăng chậm hơn chi phí lãi, rủi ro lãi suất xuất hiện khi lãi suất thị trường tăng vì NIM giảm. [1] [22]

### **2.1.2 Tác động của rủi ro lãi suất**

#### **2.1.2.1 Tác động tới thu nhập tương lai của ngân hàng**

Hậu quả của việc thay đổi bất lợi về lãi suất đã ảnh hưởng tới thu nhập cộng dồn và các báo cáo thu nhập của ngân hàng. Đó là phương pháp truyền thống của các ngân hàng khi đánh giá về RRLS. Sự biến động về thu nhập là điểm mấu chốt trong việc phân tích RRLS bởi vì giảm thu nhập hoặc có những mất mát tài chính sẽ ảnh hưởng tới sự ổn định về tài chính của các TCTD và làm giảm niềm tin của thị trường.

Trên khía cạnh này, yếu tố thu nhập gây sự chú ý nhiều nhất là thu nhập ròng về lãi suất (chênh lệch giữa tổng doanh thu và tổng chi phí lãi). Sự tập trung này phản ánh tầm quan trọng của thu nhập lãi thuần trong tổng thu nhập của ngân hàng và mối liên hệ trực tiếp của nó với những thay đổi về lãi suất. Tuy nhiên, khi các ngân hàng tăng cường thực hiện các hoạt động tạo ra thu nhập dựa trên phí và các thu nhập ngoài lãi khác, họ mở rộng đánh giá ảnh hưởng của biến động lãi suất thị trường tới tổng thu nhập thuần – bao gồm cả thu nhập và chi phí lãi và ngoài lãi. Các thu nhập phi lãi phát sinh từ rất nhiều hoạt động, ví dụ như dịch vụ liên quan đến hoạt động tín dụng, dịch vụ thanh toán và quản lý tài sản có thể rất nhạy cảm với lãi suất thị trường. Ví dụ như thu nhập từ phí cấp hạn mức tín dụng hoặc phí quản lý tài sản cầm cố. Khi lãi suất thị trường tăng cao, khách hàng có thể hạn chế nhu cầu vay vốn của ngân hàng hoặc chủ động trả khoản cầm cố trước hạn qua đó làm giảm nguồn thu phí của ngân hàng. [1]

#### **2.1.2.2 Tác động tới giá trị thị trường của các tài sản**

Sự thay đổi của lãi suất thị trường cũng có tác động tới giá trị kinh tế của tài sản có, nguồn vốn và trạng thái ngoại bảng của ngân hàng. Do vậy mức độ nhạy cảm của giá trị kinh tế của ngân hàng đối với những biến động lãi suất là một mối quan tâm đặc biệt của các cổ đông, lãnh đạo và các cơ quan giám sát.

Giá trị kinh tế của một công cụ là giá trị hiện tại của các luồng tiền dự kiến đối với tài sản trừ đi các luồng tiền dự kiến đối với nợ cộng với luồng tiền thuần dự kiến đối với trạng thái ngoại bảng. Theo nghĩa này, khía cạnh giá trị

kinh tế phản ánh độ nhạy cảm của giá trị thuần của ngân hàng đối với những thay đổi về lãi suất.

Do khía cạnh giá trị kinh tế có tính tiềm năng ảnh hưởng của thay đổi lãi suất đối với giá trị hiện tại của mọi luồng tiền trong tương lai, nó cung cấp cái nhìn toàn diện hơn về ảnh hưởng dài hạn của biến động lãi suất so với khía cạnh thu nhập.

Sự thay đổi của lãi suất tác động tới thu nhập và giá trị kinh tế của các tài sản đã chỉ ra sự biến động trong tương lai của lãi suất có thể tác động tới tình hình tài chính của ngân hàng. Khi đánh giá về mức độ của RRLS, ngân hàng cũng cần cân nhắc tác động của lãi suất trong quá khứ có ảnh hưởng như thế nào tới hoạt động trong tương lai. Cụ thể, các công cụ trong thị trường tiền tệ mà không được định giá lại theo thị trường có thể đã có lợi nhuận hoặc mất mát do những dự thay đổi của lãi suất đã xảy ra. Lợi nhuận hoặc thua lỗ này đã được thể hiện trong thu nhập của ngân hàng qua thời gian. Ví dụ một món vay dài hạn có lãi suất cố định được giải ngân tại thời điểm có lãi suất thấp khi bên nguồn vốn phải chịu lãi suất thả nổi cao hơn thì trong thời gian còn lại của khoản vay sẽ gây ra lỗ cho ngân hàng. [1]

## **2.2 Quản trị rủi ro lãi suất trong kinh doanh của ngân hàng thương mại**

### ***2.2.1 Khái niệm quản trị rủi ro lãi suất***

Quản trị là sự tác động liên tục có tổ chức, có hướng đích của chủ thể quản trị đến đối tượng chịu sự quản trị nhằm sử dụng tốt nhất mọi tiềm năng và cơ hội để đạt được các mục tiêu kinh doanh đã đề ra trong mỗi thời kỳ với phương châm tốt ưu hóa chi phí được sử dụng vào quá trình đó, đồng thời đảm bảo tăng lợi nhuận. [9]

Quản trị rủi ro trong kinh doanh ngân hàng là việc thiết lập cơ chế để nhận biết, định lượng, giám sát và kiểm soát được các rủi ro hiện tại và rủi ro tiềm ẩn trong kinh doanh ngân hàng một cách đầy đủ, toàn diện và liên tục, nhằm mục tiêu đạt lợi nhuận cao nhất đồng thời duy trì sự tồn tại của ngân hàng trong những trường hợp rủi ro xấu nhất xảy ra. [5]

Quản trị rủi ro lãi suất trong các ngân hàng thương mại là các biện pháp, các hoạt động tác động tới rủi ro lãi suất, bao gồm việc đo lường, xác định giám sát, kiểm soát các rủi ro lãi suất của các tổ chức ngân hàng nhằm hạn chế đến mức tối đa ảnh hưởng xấu tác động đến thu nhập của ngân hàng khi lãi suất thay

đổi. Về mặt nghiệp vụ, quản trị rủi ro lãi suất là việc dùng các công cụ tài chính để hạn chế hay giảm thiểu mất mát tài chính do rủi ro lãi suất gây ra. [5]

Các thông lệ chuẩn mực quản trị rủi ro lãi suất liên quan đến việc áp dụng 4 nội dung trong việc quản trị tài sản và nợ và quản lý ngoại bảng:

- Thiết lập hội đồng thích hợp (ALCO), có chuyên môn sâu chịu trách nhiệm việc quản lý rủi ro lãi suất.

- Thiết lập các chính sách và cách thức đúng đắn, thích hợp để quản lý rủi ro lãi suất.

- Áp dụng cách đo lường rủi ro lãi suất đúng đắn, có các chức năng giám sát và kiểm soát.

- Thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ cần thiết và bộ phận kiểm toán độc lập

Cách thức cụ thể mà ngân hàng lựa chọn những yếu tố trên để quản lý rủi ro lãi suất sẽ phụ thuộc vào độ phức tạp và bản chất của các rủi ro trong ngân hàng đang nắm giữ các hoạt động của tài sản và nợ cũng như mức độ của rủi ro lãi suất. Do vậy ngân hàng sẽ quản trị rủi ro lãi suất rất đa dạng.

Như vậy, quản trị rủi ro lãi suất là việc ngân hàng tổ chức một bộ phận nhằm nhận biết, định lượng những tổn thất đang và sẽ gây ra những rủi ro lãi suất để từ đó có thể giám sát và kiểm soát rủi ro thông qua việc lập nên những chính sách, chiến lược sử dụng những công cụ phòng ngừa và hạn chế rủi ro lãi suất từ các hoạt động kinh doanh của ngân hàng một cách đầy đủ, toàn diện và liên tục. [5]

## **2.2.2 Mục tiêu quản trị rủi ro lãi suất trong NHTM**

### **2.2.2.1 Giảm thiểu tổn thất**

Một trong các mục tiêu quan trọng trong hoạt động quản lý rủi ro lãi suất là hạn chế tới mức tối đa mọi ảnh hưởng xấu của sự biến động của lãi suất đến thu nhập của ngân hàng. Dù lãi suất thay đổi như thế nào, các ngân hàng luôn mong muốn đạt được mức thu nhập dự kiến ở mức tương đối ổn định. [34]

Để đạt được các mục tiêu này các ngân hàng phải tập trung vào những bộ phận nhạy cảm nhất với lãi suất trong danh mục tài sản và nguồn vốn. Thông thường đó là các tài sản sinh lời, như các khoản cho vay và đầu tư (bên tài sản) hay các khoản tiền gửi, khoản vay trên thị trường tiền tệ, để bảo vệ thu nhập trước rủi ro lãi suất, ngân hàng duy trì một tỷ lệ thu nhập lãi cận biên NIM cố định. Tỷ lệ thu nhập cận biên không phải là lợi nhuận của ngân hàng vì chúng ta

chưa tính đến những chi phí ngoài lãi khác như tiền lương, chi phí quản lý nếu trừ đi các chi phí này thu nhập ngân hàng chỉ còn rất ít để bù đắp lại những sai lầm trong quản lý rủi ro lãi suất. Nếu các nhà quản lý ngân hàng hài lòng với mức tỷ lệ thu nhập lãi cận biên này họ sẽ áp dụng hàng loạt các biện pháp ngăn ngừa nhằm bảo vệ tỷ lệ thu nhập lãi cận biên, qua đó ổn định được thu nhập ròng của ngân hàng.

Nếu lãi suất tăng khiến chi phí trả lãi cho các nguồn vốn vay tăng nhanh hơn thu lãi trên các khoản cho vay và đầu tư chứng khoán, tỷ lệ thu nhập lãi cận biên sẽ giảm và làm ảnh hưởng nghiêm trọng tới lợi nhuận của ngân hàng. Nếu lãi suất thị trường giảm khiến cho thu nhập từ các khoản cho vay và chứng khoán giảm nhanh hơn chi phí trả lãi, tỷ lệ thu nhập lãi cận biên cũng giảm. Nói cách khác đường cong thu nhập không bao giờ hoàn toàn cố định, do đó chênh lệch giữa chi phí trả lãi và thu từ lãi không bao giờ hoàn toàn cố định. Các nhà quản lý ngân hàng phải nỗ lực không ngừng để đảm bảo rằng chi phí huy động vốn không tăng hơn đáng kể so với thu nhập từ các tài sản sinh lời vì điều này làm giảm tỷ lệ thu nhập lãi cận biên. [39] [54] [55]

#### 2.2.2.2 Gia tăng lợi nhuận

Ngân hàng có thể tối đa hóa lợi nhuận cho mình với những dự đoán đúng về biến động lãi suất trong tương lai.

Nếu các ngân hàng dự đoán được trước sự tăng lên của lãi suất, họ có thể ngăn chặn tổn thất và sinh lời bằng cách thực hiện một số điều chỉnh đối với tài sản và nợ để giảm khe hở nhạy cảm lãi suất tích lũy hoặc sử dụng các công cụ bảo vệ (hợp đồng hoán đổi lãi suất, hợp đồng kỳ hạn, ...)

Các ngân hàng có khe hở nhạy cảm lãi suất dương sẽ có lợi khi lãi suất tăng và phải chịu tổn thất về thu nhập khi lãi suất giảm. Ngược lại các ngân hàng có khe hở nhạy cảm lãi suất âm sẽ có lợi khi lãi suất giảm nhưng sẽ phải chịu tổn thất nếu lãi suất tăng. [39] [54] [55]

#### 2.2.2.3 Phát huy lợi thế cạnh tranh

Quản trị rủi ro lãi suất trong các ngân hàng thương mại là các biện pháp, các hoạt động tác động tới rủi ro lãi suất nhằm hạn chế đến mức tối đa ảnh hưởng xấu tác động đến thu nhập của ngân hàng khi lãi suất thay đổi. Đối với các NHTM do thiết lập được quy trình và các công cụ quản trị rủi ro lãi suất nên giúp hạn chế tới mức thấp nhất những tổn thất do sự biến động của lãi suất gây ra do đó tạo điều kiện cho việc

định giá vốn chính xác, tiết kiệm được chi phí lãi vay nâng cao khả năng cạnh tranh của ngân hàng nhất là đối với các NHTM đã thực hiện cơ chế mua bán vốn tập trung.

### **2.2.3 Nội dung quản trị rủi ro lãi suất**

#### *2.2.3.1 Theo chức năng của quản trị*

Theo tiêu thức này quản trị rủi ro lãi suất bao gồm các nội dung: hoạch định, xây dựng mô hình tổ chức, kiểm soát và báo cáo kết quả quản trị rủi ro lãi suất

#### **a. Hoạch định chính sách quản trị rủi ro lãi suất**

Chính sách quản trị RRLS là một hệ thống các hạn mức và văn bản hướng dẫn các hoạt động quản trị rủi ro được xây dựng cho toàn hệ thống ngân hàng.

Việc xây dựng chính sách quản trị RRLS có ảnh hưởng đến QTRRLS của ngân hàng và phụ thuộc vào quy mô, bản chất, phạm vi và mức độ phức tạp trong kết cấu sản phẩm được giao dịch, điều kiện thị trường và chấp nhận rủi ro của ngân hàng. Các chính sách đó là:

- Xác định hạn mức rủi ro của ngân hàng. Hội đồng quản trị ngân hàng đặt ra hạn mức chịu đựng rủi ro lãi suất của ngân hàng mình và truyền đạt lại cho Ban điều hành cấp cao. Căn cứ vào hạn mức rủi ro, Ban điều hành thiết lập hạn mức rủi ro hợp lý để duy trì tình trạng rủi ro của ngân hàng trong mức chịu đựng do HĐQT đặt ra khi có sự thay đổi của lãi suất.

Hạn mức của ngân hàng nhất quán với việc tiếp cận tổng thể để đo lường rủi ro lãi suất và nên được dựa trên mức độ vốn, tình hình thu nhập và hạn mức chịu đựng rủi ro. Những hạn mức này phù hợp với quy mô, sự phức tạp và hiệu quả sử dụng vốn của ngân hàng và chỉ ra ảnh hưởng tiềm năng của những thay đổi lãi suất thị trường trong cả báo cáo thu nhập và giá trị kinh tế của vốn ngân hàng.

- Cụ thể hóa phạm vi hoạt động có thể chấp nhận được
- Mô tả các mức độ ủy quyền và trách nhiệm trong việc thực hiện và quản trị rủi ro phát sinh từ những hoạt động này.
- Cụ thể hóa các biện pháp, kiểm soát, cơ cấu báo cáo và hạn mức rủi ro.
- Phạm vi thực hiện các chính sách hiệu quả cũng bao gồm việc đánh giá rủi ro của những sản phẩm và dịch vụ mới hoặc đã có sẵn, các rủi ro được dẫn chứng bằng tài liệu kỹ thuật đo lường và các hạn mức rủi ro và các biện pháp kiểm soát.

Yêu cầu tất cả các đơn vị kinh doanh phải đảm bảo các chính sách rủi



ro và các hạn mức rủi ro đã được phê chuẩn trước khi tình trạng rủi ro có thể xảy ra. [5]

### **b. Xây dựng mô hình và tổ chức bộ máy quản trị rủi ro lãi suất**

Một trong những nguyên nhân cơ bản phát sinh rủi ro lãi suất là do sự không cân xứng về kỳ hạn về Tài sản và Nợ của ngân hàng nên việc tổ chức quản trị rủi ro lãi suất được thực hiện ở cấp độ tập trung trong toàn ngân hàng. Mô hình tổ chức quản trị rủi ro lãi suất đơn giản hay phức tạp tùy thuộc vào quy mô của từng ngân hàng. Với những ngân hàng nhỏ, giám đốc điều hành có thể quán xuyến được toàn bộ hoạt động của ngân hàng thì không nhất thiết phải hình thành những phòng chức năng chuyên trách về quản trị rủi ro lãi suất mà chỉ cần một vài nhân viên chịu trách nhiệm đo lường, đánh giá mức độ rủi ro lãi suất và trực tiếp báo cáo cho giám đốc. Tại những ngân hàng lớn với hệ thống chi nhánh lớn, trong cơ cấu tổ chức của ngân hàng thường hình thành khối chuyên trách quản trị rủi ro lãi suất với nhiều cấp độ quản lý. Trong trường hợp này có sự phân định trách nhiệm rõ ràng ở từng cấp quản trị trong ngân hàng và quản trị rủi ro lãi suất là quá trình thực hiện cả từ trên xuống và từ dưới lên. Trong quá trình quản lý thực hiện từ trên xuống, mục tiêu chung của ngân hàng sẽ được cụ thể hóa bằng những chỉ dẫn cho các bộ phận chức năng, và cho những người quản lý có trách nhiệm. Những chỉ dẫn này bao gồm: mục tiêu thu nhập, giới hạn rủi ro và các văn bản hướng dẫn các chính sách quản lý rủi ro. Việc giám sát và lập báo cáo rủi ro được định hướng từ dưới lên, bắt đầu từ các giao dịch và kết thúc với những rủi ro đã được tổng hợp, mức thu nhập và doanh số hoạt động. Việc tổng hợp được yêu cầu thực hiện vì mục đích giám sát và để so sánh giữa mục tiêu đặt ra và thực tế thực hiện tại tất cả các cấp ra quyết định.

Việc tổ chức hoạt động của quản trị rủi ro lãi suất theo các nguyên tắc cơ bản sau đây:

- Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm giám sát rủi ro lãi suất.
- Mô tả rõ ràng trách nhiệm của 3 tuyến phòng ngừa rủi ro lãi suất, đó là (1) các đơn vị kinh doanh rủi ro, (2) các đơn vị kiểm soát rủi ro, (3) kiểm toán nội bộ.
- Các chính sách, hạn mức và các tham số kiểm soát quản lý rủi ro lãi suất phù hợp được tạo ra nhằm quản lý tất cả các hoạt động kinh doanh chịu rủi ro, đặc biệt là các hoạt động hoặc sản phẩm mới.

- Tất cả chính sách và phương pháp quản trị rủi ro lãi suất được Hội đồng ALCO, giám đốc quản trị rủi ro xem xét và phê duyệt. Tất cả hạn mức rủi ro được xem xét và phê duyệt. Tất cả các hạn mức rủi ro được xem xét theo định kỳ. Các xem xét đột xuất được thực hiện khi thị trường có biến động.

- Các phương pháp thích hợp được áp dụng để xác định đo lường tổng hợp, giám sát và báo cáo khả năng rủi ro trên thị trường. Khả năng rủi ro được đánh giá theo thị trường trên cơ sở nhất quán trong khoảng thời gian thích hợp.

- Hiệu lực của các cách thức và giả định sử dụng trong mô hình rủi ro được kiểm tra, phê chuẩn theo định kỳ. Xem xét việc thực hiện theo định kỳ được tiến hành để bảo đảm hoạt động kinh doanh, đầu tư cân bằng trạng thái tuân thủ theo quy định.

Thông lệ quản trị rủi ro hiệu quả bắt đầu từ cấp cao nhất, đó là các chức năng quản lý rủi ro lãi suất do hội đồng quản trị và ban điều hành thực hiện.

Cấp quản lý cấp cao chịu trách nhiệm đảm bảo RRLS được quản lý theo chiều dọc và mỗi ngày. Các cấp quản lý cấp cao nên: (1) Phát triển và thực thi những thủ tục và hành động chuyên các mục tiêu và khả năng chịu đựng rủi ro của HĐQT đặt ra những tiêu chuẩn hoạt động dễ hiểu và phù hợp với ý chí của HĐQT. (2) Đảm bảo phù hợp với thẩm quyền và chức năng mà HĐQT đã đặt ra để đo lường, quản lý và báo cáo tình hình rủi ro lãi suất. (3) Kiểm tra việc thực thi và duy trì thông tin quản trị và các hệ thống khác có thể nhận biết đo lường giám sát và kiểm soát rủi ro lãi suất của ngân hàng. (4) Thiết lập hệ thống kiểm toán nội bộ hiệu quả để kiểm tra quy trình quản trị RRLS.

### **c. Kiểm soát và báo cáo**

#### *\* Kiểm soát công tác quản trị rủi ro lãi suất*

Cơ cấu giám sát rủi ro lãi suất nội bộ của ngân hàng đảm bảo chức năng an toàn và hợp lý của tổ chức nói chung và quá trình quản trị rủi ro lãi suất nói riêng. Việc thiết lập và duy trì một hệ thống kiểm soát hiệu quả bao gồm sự tuân thủ các chuẩn mực chính thức của quyền hành và sự tách bạch trách nhiệm hợp lý là một trong những trách nhiệm quan trọng hơn của Ban điều hành. Những cán bộ chịu trách nhiệm đánh giá quy trình giám sát và kiểm soát rủi ro nên độc lập với chức năng kiểm tra.

Các nhân tố chính của quá trình kiểm soát bao gồm kiểm tra, kiểm soát

nội bộ và cấu trúc hạn mức rủi ro hiệu quả.

- Kiểm soát quá trình quản trị rủi ro lãi suất

Ngân hàng cần kiểm tra và cập nhật mỗi bước của quá trình đo lường rủi ro lãi suất để đảm bảo tính trung thực và hợp lý. Việc kiểm tra được thực hiện thường xuyên bởi một số đơn vị trong tổ chức, trong đó có bộ phận kiểm toán nội bộ, Hội đồng quản lý ALCO. Đơn vị kiểm soát rủi ro có trách nhiệm giám sát việc lập mô hình rủi ro lãi suất. Các kiểm toán nội bộ cũng có thể kiểm tra quy trình của ngân hàng định kỳ. Các khoản mục một kiểm toán viên nên kiểm tra và cập nhật là:

+ Sự thích hợp của hệ thống đo lường rủi ro ngân hàng cho thấy bản chất, tầm nhìn và sự phức tạp của các hoạt động ngân hàng.

+ Tính chính xác và toàn diện của dữ liệu nhập vào trong mô hình bao gồm việc xác minh số dư, các điều khoản hợp đồng, các công cụ chính, các danh mục đầu tư, các đơn vị kinh doanh.

+ Tính hợp lý, hiệu lực của kịch bản và giả định

+ Hiệu lực của việc tính toán đo lường rủi ro: Tính hiệu lực của các mô hình thường được kiểm tra bằng cách so sánh kết quả thu nhập ròng dự kiến và thu nhập thực tế. Việc kết hợp với kết quả của hệ thống đánh giá thực tế có thể khó khăn hơn bởi vì giá trị thị trường đối với tất cả các công cụ này thì luôn luôn sẵn sàng trong khi ngân hàng không thường xuyên ghi nhận lại bảng cân đối số dư theo thị trường.

- Kiểm soát việc chấp hành hạn mức rủi ro

Việc kiểm soát hạn mức đảm bảo trạng thái tại đó vượt quá hạn mức đặt ra trước sẽ nhận được sự chú ý đặc biệt của Ban điều hành.

Việc tạo nên các tài sản rủi ro lãi suất có thể được kiểm soát bởi chính sách định giá và hệ thống chuyển giá vốn nội bộ. Hệ thống chuyển giá vốn nội bộ thường đòi hỏi các đơn vị hạn mức đạt được giá vốn do Phòng điều hành vốn của ngân hàng đặt ra đối với các giao dịch lớn. Các giá vốn này thường phản ánh chi phí mà ngân hàng phải chịu để phòng ngừa hay làm cho phù hợp vốn giao dịch.

Người kiểm tra nhận ra và đánh giá hạn mức ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro đối với thu nhập và vốn từ sự thay đổi của lãi suất. Cán bộ kiểm tra quyết định hạn mức rủi ro nào là phương pháp hiệu quả cho việc kiểm soát rủi ro

của ngân hàng và tuân thủ đúng hạn mức chịu đựng rủi ro do HĐQT đặt ra. Cán bộ kiểm tra đánh giá tính phù hợp của mức độ rủi ro cho phép theo các hạn mức rủi ro của ngân hàng theo điều kiện tài chính của ngân hàng, chất lượng của các công tác quản trị rủi ro, chuyên môn quản lý và nền tảng vốn của ngân hàng.

*\* Báo cáo rủi ro lãi suất*

Nội dung của báo cáo rủi ro lãi suất bao gồm những nội dung cơ bản: đánh giá thực trạng rủi ro lãi suất của ngân hàng thương mại, tìm ra mặt mạnh và mặt yếu và nguyên nhân trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp thực hiện cho kỳ tiếp theo. Chính vì vậy, các ngân hàng thương mại nên xây dựng một hệ thống hợp lý để báo cáo rủi ro lãi suất. Ban điều hành cấp cao của ngân hàng và Hội đồng quản trị (HĐQT) hay một Ủy ban thuộc HĐQT cần nắm được nội dung các báo cáo về rủi ro lãi suất của ngân hàng ít nhất hàng quý. Báo cáo thường xuyên sẽ thích hợp khi mức độ rủi ro lãi suất của ngân hàng cao hơn và khả năng xảy ra rủi ro thay đổi đáng kể. [20]

Những báo cáo này cho phép Ban điều hành cấp cao ngân hàng và HĐQT hay Ủy ban quản lý ALCO:

- Đánh giá mức độ và xu hướng của rủi ro lãi suất
- Đánh giá tính nhạy cảm của các giả định chính, là các giả định có liên quan đến sự thay đổi trong hình dạng đường cong lợi nhuận hay trong tốc độ của việc thanh toán khoản nợ vay trước hay rút tiền trước kỳ hạn.
- Đánh giá mối tương quan giữa các mức độ rủi ro và việc thực hiện. Khi Ban điều hành xem xét các chiến lược rủi ro lãi suất chính (bao gồm việc không hành động), đánh giá tác động của rủi ro tiềm năng (một biến động lãi suất đảo chiều) ngược với tác động của thu nhập tiềm năng.

*2.2.3.2 Theo quy trình quản trị*

Theo tiêu thức này quản trị rủi ro lãi suất bao gồm các nội dung: nhận biết rủi ro lãi suất, đo lường rủi ro lãi suất và kiểm soát rủi ro lãi suất.

**a. Nhận biết rủi ro lãi suất**

Là giai đoạn ngân hàng dự đoán sự biến động của lãi suất và nhận biết chiều hướng ảnh hưởng của lãi suất đối với ngân hàng. Rủi ro lãi suất được nhận biết qua những đánh giá của ngân hàng về tình trạng không cân xứng kỳ hạn của tài sản và nợ và dự báo diễn biến lãi suất trong tương lai. Sự nhận biết rủi ro lãi suất thường được xem xét trên cơ sở sự thay đổi trạng thái kỳ hạn của toàn bộ bảng cân đối tài sản chứ không phải riêng đối với từng sản phẩm. [20]

Trong việc nhận biết rủi ro lãi suất, việc dự báo lãi suất là vấn đề rất quan trọng. Sự biến động của lãi suất trên thị trường có thể được dự báo căn cứ vào đường cong lãi suất đã được công bố. Việc dự báo lãi suất trên cơ sở đường cong lãi suất được các nhà phân tích kết hợp với lý thuyết dự tính, thuyết ưa thích thanh khoản, thuyết thị trường phân cách và thuyết môi trường ưu tiên. Ngoài ra, để dự báo lãi suất, các nhà phân tích còn sử dụng mô hình dự báo lãi suất. Ngân hàng nên theo dõi chặt diễn biến thị trường tiền tệ, tài chính, hàng hóa trong và ngoài nước, đặc biệt cần theo dõi diễn biến giá xăng dầu, giá nhập khẩu các loại nguyên liệu đầu vào của nền kinh tế, kèm theo đó là lãi suất và giá trị của một số ngoại tệ mạnh, dự báo của các hãng phân tích ngành để từ đó rút ra nhận định sát thực tế về diễn biến thị trường. Thông qua việc thu thập các thông tin về các nhân tố tác động trực tiếp và gián tiếp tới lãi suất trong ngắn hạn và dài hạn như: mức giá cả, thu nhập thực tế, mức cung tiền ... có thể sử dụng mô hình hồi quy để đưa ra được những dự đoán chính xác về sự thay đổi của lãi suất. [6]

### **b. Đo lường rủi ro lãi suất**

Đo lường rủi ro lãi suất là việc ngân hàng áp dụng các mô hình, phương pháp, kỹ thuật tính toán để lượng hóa những ảnh hưởng của sự biến động lãi suất thị trường đến thu nhập và vốn ngân hàng. Hiện nay, các phương pháp lượng hóa rủi ro lãi suất đang được nhiều ngân hàng áp dụng, đó là: mô hình định giá lại, mô hình kỳ hạn và mô hình giá trị chịu rủi ro. [5] [6] [9] [22] [39]

#### **\* Mô hình định giá lại – The Repricing Model**

Mô hình định giá lại hay còn gọi là mô hình khe hở nhạy cảm lãi suất

- Nội dung mô hình định giá lại

Đây là một trong những mô hình phổ biến nhằm đo lường tác động của sự thay đổi lãi suất thị trường tới thu nhập lãi ròng (net interest income – NII) và tỷ lệ thu nhập lãi cận biên (net interest margin – NIM) của ngân hàng. Nội dung của mô hình định giá lại là việc phân tích các luồng tiền dựa trên nguyên tắc giá trị kế toán (giá trị gốc) nhằm xác định chênh lệch giữa tiền lãi thu được từ tài sản và tiền lãi phải thanh toán cho khoản nợ sau một thời gian nhất định. [5] [6] [9] [22] [39]

*Công thức tính mức độ thay đổi thu nhập ròng khi lãi suất thay đổi như sau:*

$$\text{Khe hở nhạy} = \text{Giá trị tài sản} - \text{Giá trị nợ nhạy}$$

cảm lãi suất                  nhạy cảm lãi                  cảm lãi suất  
   suất

Hay

$$ISGAP = \sum_{i1=1}^{n1} ISAi1 - \sum_{i2=1}^{n2} ISAi2$$

Trong đó:

ISGAP (interest rate – sensitive gap): Khe hở nhạy cảm lãi suất

ISAi1 (interest rate – sensitive asset): Tài sản nhạy cảm lãi suất i1

ISLi2 (interest rate – sensitive liability): Nợ nhạy cảm lãi suất i2

n1: Tổng số tài sản nhạy cảm lãi suất

n2: Tổng số Nợ nhạy cảm lãi suất

Nếu nhà quản lý thấy rằng mức rủi ro của ngân hàng là quá lớn thì họ sẽ phải thực hiện một số điều chỉnh sao cho giá trị của các tài sản nhạy cảm lãi suất (những giá trị có thể được định giá lại khi lãi suất thay đổi) trở nên phù hợp tới mức tối đa với giá trị của nợ nhạy cảm lãi suất (những khoản nợ mà lãi suất được điều chỉnh theo điều kiện thị trường). Vì vậy, tại bất kỳ thời điểm nào, ngân hàng sẽ tự bảo vệ mình trước những thay đổi của lãi suất, tức không chịu rủi ro lãi suất nếu khe hở nhạy cảm lãi suất bằng 0. [5] [6] [9] [22] [39]

+ Trường hợp ngân hàng có khe hở nhạy cảm lãi suất dương (nhạy cảm TS)

$$\begin{matrix} \text{Khe hở nhạy} & = & \text{Giá trị tài sản} & - & \text{Giá trị nợ} & & > 0 \\ \text{cảm lãi suất} & & \text{nhạy cảm lãi} & & \text{nhạy cảm lãi} & & \\ \text{dương} & & \text{suất} & & \text{suất} & & \end{matrix}$$

Hay

$$ISGAP = \sum_{i1=1}^{n1} ISAi1 - \sum_{i2=1}^{n2} ISAi2 > 0$$

Nếu giá trị tài sản nhạy cảm lãi suất trong mỗi giai đoạn kế hoạch (ngày, tuần, tháng, ...) lớn hơn giá trị nguồn vốn nhạy cảm với lãi suất, ngân hàng được xem là có khe hở nhạy cảm lãi suất dương hay nhạy cảm tài sản: [5] [6] [9] [22] [39]

Nếu lãi suất tăng, tỷ lệ thu nhập lãi cận biên của ngân hàng sẽ tăng vì thu từ lãi trên tài sản sẽ tăng nhiều hơn chi phí trả lãi cho vốn huy động. Nếu các yếu tố khác không đổi, thu nhập lãi của ngân hàng sẽ tăng lên. Ngược lại, nếu lãi suất

giảm, thu nhập lãi ròng và tỷ lệ thu nhập lãi cận biên của ngân hàng sẽ giảm vì thu từ lãi trên tài sản sẽ nhiều hơn chi phí trả lãi cho các khoản nợ. Như vậy, thu nhập lãi của ngân hàng sẽ giảm. [5] [6] [9] [22] [39]

+ Trường hợp ngân hàng có khe hở nhạy cảm lãi suất âm (nhạy cảm nợ)

$$\begin{array}{rcccl} \text{Khe hở nhạy} & = & \text{Giá trị tài sản} & - & \text{Giá trị nợ} & < 0 \\ \text{cảm lãi suất} & & \text{nhạy cảm lãi} & & \text{nhạy cảm lãi} & \\ \text{Dương} & & \text{suất} & & \text{suất} & \end{array}$$

Hay

$$ISGAP = \sum_{i1=1}^{n1} ISAi1 - \sum_{i2=1}^{n2} ISAi2 < 0$$

Nếu lãi suất tăng, tỷ lệ thu nhập lãi cận biên của ngân hàng sẽ giảm vì chi phí cho những khoản nợ nhạy cảm lãi suất sẽ tăng nhiều hơn mức tăng thêm trong lãi thu về từ những tài sản nhạy cảm lãi suất của ngân hàng. Sự sụt giảm lãi suất sẽ làm tăng tỷ lệ thu nhập lãi cận biên và có thể tạo ra lợi nhuận cao hơn vì chi phí trả lãi cho các khoản nợ giảm nhiều hơn lãi thu về. [5] [6] [9] [22] [39]

Trên thực tế, các ngân hàng sử dụng một số phương pháp đo lường khe hở nhạy cảm lãi suất là khe hở tuyệt đối (IS – GAP) và khe hở tương đối.

$$IS - GAP \text{ tương đối} = \frac{IS \text{ GAP}}{\text{Quy mô của NH (đo bằng tổng TS)}}$$

Một chỉ số khe hở tương đối dương có nghĩa là ngân hàng ở trong tình trạng nhạy cảm tài sản, trong khi một chỉ số khe hở tương đối âm mô tả một ngân hàng ở trong tình trạng nhạy cảm nợ. [5] [6] [9] [22] [39]

Cuối cùng, có thể so sánh quy mô tài sản nhạy cảm lãi suất (ISA) với quy mô nợ nhạy cảm lãi suất (ISL). Chỉ số này được gọi là tỷ lệ nhạy cảm lãi suất (ISR).

$$\text{Tỷ lệ nhạy cảm lãi suất (ISR) = ISA/ISL}$$

ISR < 1 có nghĩa là chúng ta đang xem xét một ngân hàng nhạy cảm nợ

ISR > 1 thể hiện 1 ngân hàng nhạy cảm tài sản

**Bảng 2.1 Các trường hợp nhạy cảm tài sản – nợ của ngân hàng**

Một ngân hàng nhạy cảm tài sản khi	Một ngân hàng nhạy cảm nợ khi
Khe hở tuyệt đối dương	Khe hở tuyệt đối âm
Khe hở tương đối dương	Khe hở tương đối âm
Tỷ lệ nhạy cảm lãi suất > 1	Tỷ lệ nhạy cảm lãi suất < 1

Chỉ khi tài sản nhạy cảm lãi suất cân bằng với nợ nhạy cảm lãi suất thì ngân

hàng được coi là không có rủi ro lãi suất. Trong trường hợp này, thu lãi từ danh mục tài sản và chi phí trả lãi sẽ thay đổi theo cùng một tỷ lệ. Khe hở nhạy cảm lãi suất của ngân hàng bằng 0 và tỷ lệ thu nhập lãi cận biên được bảo vệ dù lãi suất thay đổi theo bất kỳ chiều hướng nào. Tuy nhiên trên thực tế, khe hở nhạy cảm lãi suất bằng 0 không loại trừ hoàn toàn được rủi ro lãi suất bởi vì lãi suất của tài sản và lãi suất của các khoản nợ không ràng buộc chặt chẽ với nhau. Ví dụ, lãi suất cho vay có xu hướng thay đổi chậm hơn lãi suất của những khoản vay trên thị trường tiền tệ. Vì vậy, thu từ lãi của ngân hàng có xu hướng tăng chậm hơn chi phí trả lãi trong giai đoạn kinh tế tăng trưởng, và chi phí trả lãi có xu hướng giảm nhanh hơn thu từ lãi trong giai đoạn kinh tế suy thoái. [5] [6] [9] [22] [39]

Một thước đo khác mang tính tổng thể và hữu ích phản ánh rủi ro lãi suất là khe hở nhạy cảm lãi suất tích lũy (Cumulative gap). Đây là tổng thể mức chênh lệch giữa tài sản nhạy cảm lãi suất và nợ nhạy cảm lãi suất trong một giai đoạn nhất định. [5] [6] [9] [22] [39]

Khe hở tích lũy là một khái niệm hữu ích bởi với mức thay đổi lãi suất nhất định, ngân hàng có thể tính gần đúng mức độ ảnh hưởng đối với tỷ lệ thu nhập lãi cận biên do những thay đổi lãi suất gây ra. Mỗi liên hệ quan trọng là:

Thay đổi trong thu nhập lãi = Thay đổi trong lãi suất x Quy mô khe hở nhạy cảm lãi suất tích lũy

*- Giới hạn trong áp dụng mô hình định giá lại (mô hình khe hở nhạy cảm lãi suất)*

Những mô hình đo lường khe hở nhạy cảm lãi suất được các ngân hàng sử dụng ngày nay thay đổi rất nhiều về cả mức độ phức tạp cũng như về hình thức. Tuy nhiên, tất cả mọi mô hình đều đòi hỏi nhà quản lý ngân hàng phải đưa ra một số quyết định quan trọng trên các phương diện sau đây:

+ Nhà quản lý cần phải lựa chọn “thời kỳ mục tiêu” cho việc quản lý chỉ tiêu thu nhập lãi cận biên (NIM) (ví dụ: 6 tháng, 1 năm, ...) để làm cơ sở cho việc xác định những giá trị kỳ vọng và độ dài của những giai đoạn thành phần, cấu thành “thời kỳ mục tiêu”.

+ Nhà quản lý cần phải chọn lựa giá trị tỷ lệ thu nhập lãi cận biên mục tiêu – nghĩa là duy trì tỷ lệ thu nhập lãi cận biên hiện tại hoặc làm tăng chỉ tiêu này.

+ Nếu nhà quản lý mong muốn nâng cao NIM, họ phải dự báo chính xác lãi suất hoặc tìm cách phân bổ lại danh mục tài sản sinh lời và nợ nhằm tăng thu



nhập lãi cho ngân hàng.

+ Nhà quản lý phải xác định giá trị tài sản nhạy cảm lãi suất và giá trị nợ nhạy cảm lãi suất mà ngân hàng sẽ nắm giữ.

Mô hình này có hiệu quả về mặt lý thuyết, tạo ra cơ sở để nhà quản trị định hướng quản lý tài sản và nợ trên cơ sở dự báo sự thay đổi của lãi suất trong thời gian tới. Tuy nhiên, mô hình này chỉ có thể áp dụng trong một số điều kiện nhất định. Mô hình này đối mặt với một số hạn chế nếu áp dụng trong thực tế như sau:

+ Chi phí trả lãi cho các khoản nợ (thường là ngắn hạn) có xu hướng thay đổi nhanh hơn thu nhập lãi từ tài sản (chủ yếu là dài hạn). Do vậy, sự thay đổi của thu nhập ròng không tính đơn giản như mô hình đã nêu.

+ Những thay đổi trong lãi suất với tài sản và nợ không dịch chuyển với cùng tốc độ như trên thị trường tự do và lãi suất huy động thường thay đổi sau lãi suất cho vay.

+ Việc xác định thời điểm tài sản và nợ của một ngân hàng có thể được định giá lại thường không dễ dàng. Đồng thời sự lựa chọn khoảng thời gian kế hoạch để cân bằng tài sản nhạy cảm lãi suất với nợ nhạy cảm lãi suất thường không theo một nguyên tắc nào. Hơn nữa, thời điểm đánh giá lại đối với một số khoản mục có thể nằm giữa các khoảng thời gian kế hoạch và điều đó có thể gây ra rắc rối cho ngân hàng nếu lãi suất biến đổi theo chiều hướng không có lợi.

+ Mô hình này không đánh giá những tác động gây ra bởi sự thay đổi lãi suất tới những cổ đông được thể hiện qua giá trị vốn cổ phần. Những nhà quản lý ngân hàng lựa chọn việc áp dụng một chính sách quản lý khe hở nhạy cảm lãi suất năng động có thể sẽ làm tăng thu nhập lãi cận biên của ngân hàng nhưng sẽ buộc ngân hàng phải đối mặt với rủi ro biến động lớn về thu nhập, làm giảm giá trị các khoản đầu tư của cổ đông. Để đảm bảo tính hiệu quả của quản lý tài sản – nợ, các nhà quản lý ngân hàng cần phải đạt được cả 2 mục tiêu về thu nhập lãi và giá trị vốn cổ phần mà ngân hàng đã định ra.

**\* Mô hình kỳ hạn (kỳ hạn hoàn vốn của tài sản hoặc kỳ hạn hoàn trả của nợ) – The Duration Model**

- *Khái niệm về kỳ hạn hoàn vốn*: kỳ hạn hoàn vốn là một thước đo kỳ hạn thực tế của một tài sản sinh lời. Kỳ hạn hoàn vốn là giá trị kỳ hạn trung bình xác định trên cơ sở thời gian xuất hiện các dòng tiền vào được tạo ra từ tài sản. Đây là thước đo thời gian trung bình của dòng tiền dự tính trong tương lai (như dòng

thanh toán mà ngân hàng mong đợi nhận được từ các khoản cho vay và đầu tư chứng khoán). Về bản chất, kỳ hạn hoàn vốn xác định thời gian trung bình cần thiết để thu hồi khoản vốn đã đầu tư. Còn kỳ hạn hoàn trả là thước đo thời gian trung bình của dòng tiền dự tính đi ra khỏi ngân hàng (chẳng hạn các khoản thanh toán lãi và vốn vay) và do đó về bản chất kỳ hạn hoàn trả xác định thời gian trung bình cần thiết để hoàn trả khoản vốn đã huy động. [5] [6] [9] [22] [39]

- Công thức tổng quát

$$D = \frac{\sum_{t=1}^N PV_t \cdot \frac{t}{n}}{\sum_{t=1}^N PV_t}$$

*Trong đó:*

D: Kỳ hạn hoàn vốn trung bình của Tài sản (hoặc kỳ hạn hoàn trả trung bình của Nợ)

n: tổng số luồng tiền phát sinh từ Tài sản (hoặc Nợ)

t: thời gian tồn tại của dòng tiền t

$PV_t$ : giá trị hiện tại của luồng tiền nhận được tại thời điểm cuối kỳ t

- Ý nghĩa kinh tế của mô hình kỳ hạn: Đây là phép đo trực tiếp độ nhạy cảm của giá trị tài sản đối với lãi suất, tức là đo sự thay đổi giá trị tài sản khi lãi suất thị trường thay đổi. Cụ thể:

$$\frac{dP}{P} = -D \cdot \frac{dr}{1+r}$$

**Trong đó:**

$\frac{dP}{P}$  : phần trăm thay đổi của giá trị thị trường

$\frac{Dr}{(1+r)}$  : Sự thay đổi tương đối trong lãi suất

D: Kỳ hạn hoàn vốn hoặc kỳ hạn hoàn trả

Dấu (-) thể hiện mối quan hệ ngược chiều giữa giá trị thị trường và lãi suất.

Công thức trên cho thấy khi lãi suất thay đổi, giá trị của tài sản biến động ngược chiều theo tỷ lệ thuận với độ lớn của D. Nghĩa là, với một sự thay đổi lãi suất nhất định, tài sản có thời lượng càng dài thì sự thay đổi giá trị càng lớn. [5] [6] [9] [22] [39]

- Xác định kỳ hạn của danh mục Tài sản ( $D_A$ ), danh mục Nợ ( $D_L$ )

$$D_A = \sum_{i=1}^n W_{Ai} D_{Ai}$$

$$D_L = \sum_{j=1}^m W_{Lj} D_{Lj}$$

Trong đó:

$D_A$ : là kỳ hạn hoàn vốn trung bình của toàn bộ tài sản

$D_{Ai}$ : là kỳ hạn hoàn vốn trung bình của tài sản  $i$

$W_{Ai}$ : là tỷ trọng của tài sản  $i$

$$W_{A1} + W_{A2} + \dots + W_{An} = 1$$

$$i = 1, 2, \dots, n$$

$n$ : là số loại tài sản phân theo tiêu chí kỳ hạn

$D_L$ : là kỳ hạn hoàn trả của toàn bộ nợ

$D_{Lj}$ : là kỳ hạn hoàn trả của nợ  $j$

$W_{Lj}$ : là tỷ trọng của nợ  $j$

$$W_{L1} + W_{L2} + \dots + W_{Lj} = 1$$

$$j = 1, 2, \dots, m$$

$m$ : là số loại Nợ phân theo tiêu chí kỳ hạn

Khi lãi suất thị trường thay đổi thì rủi ro lãi suất đối với vốn chủ sở hữu của ngân hàng được xác định bằng chênh lệch giữa sự thay đổi giá trị tài sản và nợ.

Như vậy ta có:

**$\Delta E = -(\text{chênh lệch kỳ hạn hoàn vốn trung bình của Tài sản và kỳ hạn hoàn trả trung bình của Nợ đã điều chỉnh}) \times (\text{quy mô tài sản}) \times (\text{mức độ thay đổi lãi suất})$**

$$\text{Hay } \Delta E = -(D_A - K \cdot D_L) \cdot A \cdot \Delta r / (1+r)$$

Trong đó:  $K=L/A$ , là tỷ lệ nợ trên tổng tài sản của ngân hàng, gọi là tỷ lệ đòn bẩy  $k$ .

Tiền ản rủi ro lãi suất đối với ngân hàng phụ thuộc vào các yếu tố:

**Kết luận:** Từ (2), sự thay đổi giá trị thị trường của vốn tự có sẽ phục thuộc vào:

+ Chênh lệch kỳ hạn hoàn vốn trung bình của tài sản và kỳ hạn hoàn trả trung bình của nợ đã được điều chỉnh bởi tỷ lệ đòn bẩy  $K$ . Nếu chênh lệch này càng lớn thì tiền ản rủi ro lãi suất của ngân hàng càng cao.

+ Quy mô của Ngân hàng tức là tổng tài sản: quy mô vốn của Ngân hàng càng lớn thì tiền ản rủi ro lãi suất càng cao.

+ Tác động của sự thay đổi lãi suất tới giá trị vốn tự có của ngân hàng được tóm tắt như sau:

+ Mức độ thay đổi lãi suất càng nhiều thì rủi ro tiềm ẩn càng cao.

Trong các yếu tố trên, ảnh hưởng của yếu tố lãi suất thường mang tính chất ngoại cảnh vì sự thay đổi lãi suất thường phụ thuộc vào sự thay đổi của chính sách tiền tệ của ngân hàng trung ương. Đối với hai yếu tố còn lại, ngân hàng có thể kiểm soát được.

**Bảng 2.2: Tác động của lãi suất tới giá trị vốn tự có của ngân hàng**

Trạng thái khe hở kỳ hạn	Thay đổi lãi suất	Sự thay đổi giá trị vốn tự có
$(D_A - K.D_L) > 0$	Tăng	Giảm
	Giảm	Tăng
$(D_A - K.D_L) < 0$	Tăng	Tăng
	Giảm	Giảm
$(D_A - K.D_L) = 0$	Tăng/Giảm	Không đổi

- Giới hạn trong áp dụng mô hình kỳ hạn

Mặc dù việc sử dụng mô hình kỳ hạn có thể giúp các ngân hàng đánh giá chính xác hơn về mức độ rủi ro lãi suất của ngân hàng vì tính toán được cả mức độ biến động về giá trị tài sản khi lãi suất biến động, nhưng mô hình này khi áp dụng cũng cần phải lưu ý vì nó có một số hạn chế sau:

+ Mô hình kỳ hạn xây dựng dựa trên thời gian tồn tại danh nghĩa của các luồng tiền phát sinh từ tài sản hoặc nợ. Song trên thực tế khách hàng hoàn toàn có thể rút tiền gửi trước hạn hoặc trả nợ trước hạn.

+ Đối với các khoản tiền gửi tiết kiệm, khách hàng có thể không đến rút khi đáo hạn mà ngân hàng tự động tiếp tục tính lãi trên khoản tiền gửi đó. Do vậy, thời gian tồn tại của luồng tiền phát sinh từ tài sản có thể kéo dài hơn so với danh nghĩa.

+ Đối với một khoản vay, trong nhiều trường hợp, ngân hàng phải điều chỉnh kỳ hạn nợ hoặc gia hạn nợ. Điều này làm thay đổi khoảng thời gian dòng tiền phát sinh, do đó thời lượng của tài sản sẽ biến động so với tính toán trước đó.

+ Lãi suất chiết khấu dùng để tính toán giá trị hiện tại của các dòng tiền phát sinh trong tương lai từ một tài sản có thể khác nhau trong suốt thời gian tồn tại của tài sản đó do sự biến động liên tục của lãi suất trên thị trường. Do

đó, mô hình kỳ hạn hoàn vốn chỉ có ý nghĩa khi lãi suất thay đổi ở mức tương đối nhỏ.

**\* Mô hình giá trị chịu rủi ro**

- *Khái niệm:* VaR của một danh mục tài sản tài chính được định nghĩa là khoản tiền lỗ tối đa trong một thời hạn nhất định, nếu ta loại trừ những trường hợp xấu nhất (worst case scenarios) hiếm khi xảy ra. [3] [4] [9] [39]

VaR là một phương pháp đánh giá mức rủi ro của một danh mục đầu tư theo hai tiêu chuẩn như giá trị của danh mục đầu tư và khả năng chịu đựng rủi ro của nhà đầu tư. [3] [4] [9] [39]

Có nhiều phương pháp tính VaR. Các ngân hàng thương mại tùy theo mô hình quản lý rủi ro của mình mà lựa chọn phương pháp phù hợp để áp dụng. Các phương pháp tính VaR đều cho ra kết quả là một số cụ thể, mỗi phương pháp ứng với một kết quả khác nhau. VaR có thể được tính tổng hoặc tính riêng cho các hoạt động kinh doanh ngoại bảng, nội bảng của ngân hàng. Trên cơ sở đánh giá giá trị hiện tại của các danh mục đầu tư mà ngân hàng đang nắm giữ so với giá trị thị trường. VaR được xác định và ứng dụng cho từng danh mục hay từng hạng mục đơn lẻ. Ngoài ra VaR còn được tính toán dựa trên các giả định về sự biến động của thị trường theo nhiều kịch bản khác nhau như tăng giảm đột ngột về lãi suất, thay đổi chính sách tiền tệ, các chỉ số kinh tế, tài chính bất thường ... Như vậy, VaR giúp cho ngân hàng kiểm soát được hạn mức chịu rủi ro đối với từng hoạt động kinh doanh của mình và từ đó có thể lên kế hoạch phòng ngừa và giảm thiểu rủi ro một cách hợp lý và hiệu quả nhất.

*- Các phương pháp tính VaR*

Có 4 phương pháp tính VaR thông dụng nhất: Phương pháp phương sai, hiệp phương sai, phương pháp phân tích quá khứ, phương pháp ma trận và phương pháp Monte Carlo.

*(1) Phương pháp phương sai, hiệp phương sai (Variance and Covariance Method)*

Giả thiết của phương pháp này là tỷ suất sinh lời và rủi ro tuân theo phân bố chuẩn. VaR được tính như sau:

- Tính giá trị hiện tại  $P_0$  của danh mục đầu tư
- Từ những dữ liệu quá khứ, tính tỷ suất sinh lời kỳ vọng  $\mu$  và độ lệch chuẩn suất sinh lời  $\sigma$  của danh mục đầu tư.

- VaR được xác định theo công thức sau đây:

$$\mathbf{VaR} = \mathbf{P}_0 \times (-\mu + \alpha\sigma)$$

(2) *Phương pháp phân tích quá khứ (Historical Simulation)*

Phương pháp này đưa ra giả thiết rằng sự phân bố tỷ suất sinh lợi trong quá khứ có thể tái diễn trong tương lai. VaR được xác định như sau:

- Tính giá trị hiện tại của danh mục đầu tư
- Tổng hợp tất cả các tỷ suất sinh lợi quá khứ của danh mục đầu tư này theo từng hệ số rủi ro (giá trị cổ phiếu, tỷ giá hối đoái, tỷ lệ lãi suất, ...)
- Xếp các tỷ suất sinh lợi theo thứ tự từ thấp nhất đến cao nhất
- Tính VaR theo độ tin cậy và số liệu tỷ suất sinh lợi quá khứ

(3) *Phương pháp Ma trận rủi ro (Risk Metrics)*

Nguyên tắc tính VaR theo phương pháp ma trận rủi ro tương tự với nguyên tắc tính VaR của phương pháp Phương sai – hiệp phương sai nhưng thay vì tính độ lệch chuẩn  $\sigma$  cho tất cả các tỷ suất sinh lợi, ta tính  $\sigma$  theo những suất sinh lợi mới nhất. Phương pháp này phải ứng nhanh chóng khi thị trường thay đổi đột ngột và đồng thời quan tâm đến những sự kiện cực kỳ quan trọng có thể gây ảnh hưởng tiêu cực đến giá trị của danh mục đầu tư [34]. Nói cụ thể, thuật toán tính VaR là như sau:

- Tính độ lệch chuẩn quá khứ  $\sigma_0$  (historical volatility) của danh mục đầu tư.
- Dùng các tỷ suất sinh lợi xếp theo thứ tự thời gian, tính độ lệch chuẩn bằng công thức sau đây:

$$\sigma_n^2 = \lambda\sigma_{n-1}^2 + (1-\lambda)r_{n-1}^2$$

Trong đó:

- +  $\sigma_{n-1}$  là độ lệch chuẩn,  $r_{n-1}$  là tỷ suất sinh lợi ở thời điểm n-1
- + Hằng số  $\lambda$  được cố định là 0,94 đối với độ biến động trong 1 ngày và 0,97 đối với độ biến động trong 1 tháng.

Dùng giá trị ước tính mới nhất của độ lệch chuẩn  $\sigma_n$ , tính VaR theo biểu thức của phương pháp Phương sai – hiệp phương sai.

(4) *Phương pháp mô phỏng Monte Carlo (Monte Carlo Simulation)*

Phương pháp này mô phỏng những yếu tố thị trường thay đổi trong quãng thời gian N dựa theo dữ liệu quá khứ để đưa ra N giả thiết lãi/lỗ trong danh mục đầu tư. Sau đó một biến giả ngẫu nhiên được tạo ra và cho chúng chạy theo những biến động của thị trường để tìm ra giả thiết lỗ/lãi có thể xảy ra trong tương lai. Sau đây là cách tiếp cận để tính VaR:

- Mô phỏng một số lượng rất lớn N bước lặp, ví dụ  $N > 10,000$

- Cho chuỗi bước lặp  $i, i < N$
- Tạo ngẫu nhiên một kịch bản được căn cứ trên một phân bố xác suất về những hệ số rủi ro (giá trị cổ phiếu, tỷ giá hối đoái, tỷ suất, ...) mà ta nghĩ rằng chúng mô tả những dữ liệu quá khứ. Ví dụ ta giả sử mỗi hệ số rủi ro được phân bố chuẩn với kỳ vọng là giá trị của hệ số rủi ro ngày hôm nay. Và từ một tập hợp số liệu thị trường mới nhất và từ mô hình xác suất trên ta có thể tính mức biến động của mỗi hệ số rủi ro và mối tương quan giữa các hệ số rủi ro. [3] [6] [34]
- Tái đánh giá danh mục đầu tư  $V_i$  trong kịch bản thị trường trên
- Ước tính tỷ suất sinh lợi  $r_i$  theo thứ tự giá trị từ thấp nhất đến cao nhất
- Tính VaR theo độ tin cậy và tỷ lệ phần trăm số liệu  $r_i$ . [4] [44] [46]

### c. Kiểm soát rủi ro lãi suất

Để phòng ngừa và giám sát rủi ro lãi suất, NHTM có thể sử dụng một số kỹ thuật sau:

#### \* Thực hiện cho vay và huy động vốn với cùng một loại lãi suất

Khi lãi suất huy động và cho vay cùng cố định hoặc cùng khả biến, sự biến động của lãi suất thị trường sẽ làm cho thu nhập và chi phí biến đổi theo cùng chiều, có thể bù trừ cho nhau. [6]

#### \* Quản lý khe hở nhạy cảm lãi suất

##### - Quản lý khe hở năng động (*aggressive gap management*)

Theo phương pháp này, các ngân hàng thường xuyên thay đổi khe hở nhạy cảm lãi suất, đặt ngân hàng vào trong trạng thái nhạy cảm tài sản hoặc nhạy cảm nợ dựa trên khả năng tin cậy đối với các dự báo về lãi suất của ngân hàng. [1] [5] [6] [38]

**Bảng 2.3: Cách thức quản lý khe hở nhạy cảm lãi suất năng động**

Dự đoán về sự thay đổi của lãi suất (theo dự báo của ngân hàng)	Giá trị khe hở nhạy cảm lãi suất tối ưu	Phản ứng của các nhà quản lý	Kết quả (nếu dự đoán đúng)
Lãi suất thị trường tăng	Khe hở dương	Tăng tài sản nhạy cảm lãi suất Giảm nợ nhạy cảm lãi suất	Chi phí trả lãi cho các khoản nợ sẽ giảm nhiều hơn thu lãi
Lãi suất thị trường giảm	Khe hở âm	Giảm tài sản nhạy cảm lãi suất Tăng nợ nhạy cảm lãi suất	Thu nhập lãi từ tài sản sẽ tăng nhiều hơn chi phí trả lãi

Nguồn: [tailieu.vn/xem-tai-lieu/de-tai-rui-ro-lai-suat-trong-he-thong-kinh-doanh-ngan-hang-va-cac-giai-phap-phong-ngua-271764.html](http://tailieu.vn/xem-tai-lieu/de-tai-rui-ro-lai-suat-trong-he-thong-kinh-doanh-ngan-hang-va-cac-giai-phap-phong-ngua-271764.html) [44]

Theo phương pháp này, TCTD sẽ thực hiện những chính sách thay đổi cơ cấu tài sản và nợ dựa trên dự đoán về sự thay đổi lãi suất thị trường. TCTD sẽ chủ động hơn trong việc quản lý, nhưng cũng phải đối mặt với rủi ro lớn dự đoán sai. [6]

**- Quản lý khe hở mang tính chất bảo vệ (protective gap management)**

Nhiều ngân hàng lại lựa chọn chiến lược quản lý khe hở nhạy cảm lãi suất hoàn toàn mang tính bảo vệ: Thiết lập khe hở nhạy cảm lãi suất gần bằng 0 tới mức tối đa có thể để giảm thiểu sự bất ổn định trong thu nhập lãi của ngân hàng. Thực chất của phương pháp này là loại trừ khe hở nhạy cảm lãi suất.

**Bảng 2.4: Thực hiện quản trị rủi ro lãi suất theo tính chất bảo vệ**

Trạng thái khe hở	Rủi ro	Những phản ứng có thể của ngân hàng
Khe hở dương: Tài sản nhạy cảm lãi suất > Nợ nhạy cảm lãi suất	Tồn thất nếu lãi suất giảm	- Không làm gì (lãi suất có thể tăng hoặc ổn định) - Tăng nợ nhạy cảm lãi suất hoặc giảm tài sản nhạy cảm lãi suất
Khe hở âm: Tài sản nhạy cảm lãi suất < Nợ nhạy cảm lãi suất	Tồn thất nếu lãi suất tăng	- Không làm gì (lãi suất có thể tăng hoặc ổn định) - Giảm nợ nhạy cảm lãi suất hoặc tăng tài sản nhạy cảm lãi suất.

Ví dụ: một ngân hàng có các tỷ lệ sau:

*Đơn vị tính: tỷ đồng*

Kỳ hạn	Tài sản nhạy cảm lãi suất	Nợ nhạy cảm lãi suất	Khe hở nhạy cảm lãi suất	Khe hở nhạy cảm lãi suất tích lũy
Trong vòng 24 giờ	40	30	+10	+10
7 ngày	120	160	-40	-30
30 ngày	85	65	+20	-10



90 ngày	280	250	+30	+20
120 ngày	455	390	+60	+80

Vì vậy, trong 24 giờ tới, ngân hàng có khe hở dương, ngân hàng sẽ tăng lợi nhuận nếu lãi suất tăng lên ngày hôm nay và ngày mai. Tuy vậy, trong tuần tới khi lãi suất tăng lên, ngân hàng sẽ bị lỗ. Để tránh tình trạng này, ngân hàng cần giảm nợ nhạy cảm lãi suất, như bán chứng chỉ tiền gửi dài hạn, sử dụng hợp đồng kỳ hạn, ...[6]

Các ngân hàng lớn ngày nay thường sử dụng phần mềm công nghệ thông tin để xác định giá trị tài sản nhạy cảm lãi suất và giá trị nợ nhạy cảm lãi suất trong những khoảng thời gian khác nhau và quản lý mức độ nhạy cảm lãi suất dựa trên quan điểm quản trị rủi ro và dựa trên sự nhạy cảm về rủi ro của những người quản trị ngân hàng. Tuy nhiên, kỹ thuật quản trị khe hở nhạy cảm lãi suất còn có nhiều hạn chế. Sự lựa chọn thời gian để phân tích hoàn toàn tùy thuộc vào từng ngân hàng. Đồng thời, lãi suất trong hoạt động ngân hàng và lãi suất thị trường thay đổi với tốc độ khác nhau. Và cuối cùng, việc quản lý khe hở nhạy cảm lãi suất không nhằm mục đích bảo vệ giá trị tài sản và đặc biệt là không bảo vệ được giá trị ròng của ngân hàng. Để làm được việc đó phải đi vào phân tích khe hở kỳ hạn.

#### \* Quản lý khe hở kỳ hạn

Phương pháp này được sử dụng để khắc phục nhược điểm của việc dựa vào khe hở nhạy cảm lãi suất để đánh giá rủi ro lãi suất là chỉ chú trọng vào số liệu trên sổ sách kế toán của vốn mà không nghiên cứu đầy đủ tác động của rủi ro lãi suất đến giá trị thị trường của vốn. Hơn nữa, quản lý khe hở nhạy cảm lãi suất không đưa ra một con số cụ thể về mức độ rủi ro lãi suất tổng thể của ngân hàng.

Với phương pháp này, để giảm thiểu tác động của rủi ro lãi suất tới giá trị ròng (giá trị thị trường của vốn chủ sở hữu) của ngân hàng, việc điều chỉnh kỳ hạn trung bình của tài sản và nợ cần được áp dụng phù hợp nhằm tạo ra khe hở kỳ hạn đúng như kỳ vọng. [5] [38] [54] [55]

**Bảng 2.5: Quản trị rủi ro lãi suất theo phương pháp khe hở kỳ hạn**

Thay đổi lãi suất dự tính	Chiến lược quản lý	Kết quả
Lãi suất tăng	Giảm $D_A$ và tăng $D_L$ (dịch chuyển tới trạng thái khe hở kỳ hạn âm)	$\Delta E$ tăng (nếu dự đoán lãi suất của nhà quản lý đúng)
	Tăng $D_A$ và giảm $D_L$	$\Delta E$ giảm (nếu dự đoán lãi

Lãi suất giảm	(dịch chuyển tới trạng thái khe hở kỳ hạn dương)	suất của nhà quản lý đúng)
---------------	---	-------------------------------

*Nguồn: [tailieu.vn/xem-tai-lieu/de-tai-rui-ro-lai-suat-trong-he-thong-kinh-doanh-ngan-hang-va-cac-giai-phap-phong-ngua-271764.html](http://tailieu.vn/xem-tai-lieu/de-tai-rui-ro-lai-suat-trong-he-thong-kinh-doanh-ngan-hang-va-cac-giai-phap-phong-ngua-271764.html)) [44]*

Mặc dù các ngân hàng có thể sử dụng công cụ khe hở kỳ hạn một cách dễ dàng nhưng nó vẫn tồn tại một số hạn chế: rất khó khăn trong việc tìm kiếm các tài sản, nợ có kỳ hạn hoàn vốn và kỳ hạn hoàn trả phù hợp với yêu cầu của ngân hàng. Đối với một số loại tài khoản không thể xác định được chính xác mô hình luồng tiền vào ra làm cho việc tính kỳ hạn hoàn trả, kỳ hạn hoàn vốn rất khó khăn. Tuy nhiên, nó vẫn được sử dụng để giúp các ngân hàng hạn chế rủi ro lãi suất.

#### **\* Duy trì tỷ lệ thu nhập lãi cận biên (NIM)**

Mục tiêu quan trọng của hoạt động quản trị tài sản – nợ nhằm hạn chế rủi ro lãi suất là nhằm bảo vệ thu nhập dự kiến ở mức tương đối ổn định bất chấp sự thay đổi của lãi suất. Để đạt được mục tiêu này, ngân hàng phải duy trì tỷ lệ thu nhập lãi cận biên (NIM) cố định. NIM là sự chênh lệch giữa thu nhập từ lãi và chi phí lãi, được thể hiện bằng một tỉ lệ phần trăm của tổng tài sản Có sinh lời. Đây là hệ số giúp cho ngân hàng dự báo trước khả năng sinh lãi của ngân hàng thông qua việc kiểm soát chặt chẽ tài sản sinh lời và tìm kiếm những nguồn vốn có chi phí thấp nhất. Hệ số này cho thấy nếu chi phí huy động vốn tăng nhanh hơn lãi thu từ cho vay và đầu tư hoặc lãi thu từ cho vay và đầu tư giảm nhanh hơn chi phí huy động vốn sẽ làm cho NIM bị thu hẹp lại, rủi ro lãi suất sẽ lớn. [6]

$$\text{Tỷ lệ thu nhập lãi cận biên (NIM)} = \frac{\text{Thu nhập lãi} - \text{Chi phí lãi}}{\text{Tổng tài sản Có sinh lời}} * 100$$

*Trong đó:*

- *Thu nhập lãi*: lãi cho vay, lãi tiền gửi tại ngân hàng khác, ...
- *Chi phí lãi*: chi phí huy động vốn, đi vay, ...
- *Tổng tài sản có sinh lời* = Tổng tài sản – Tiền mặt – Tài sản cố định

Như vậy, tỷ lệ thu nhập lãi cận biên của ngân hàng chịu sự tác động của các yếu tố như:

- Những thay đổi trong lãi suất
- Những thay đổi trong mức chênh lệch giữa lãi thu từ tài sản và chi phí

phải trả lãi cho khoản nợ Nợ.

- Những thay đổi về giá trị tài sản nhạy cảm lãi suất, mà ngân hàng nắm giữ khi mở rộng hay thu hẹp quy mô hoạt động của mình.

- Những thay đổi về giá trị Nợ phải trả lãi mà ngân hàng sử dụng để tài trợ cho danh mục tài sản sinh lời khi mở rộng hoặc thu hẹp hoạt động.

- Những thay đổi về cấu trúc của tài sản và Nợ mà ngân hàng thực hiện khi tiến hành chuyển đổi tài sản, Nợ giữa lãi suất cố định và lãi suất thay đổi, giữa kỳ hạn ngắn và kỳ hạn dài, giữa tài sản mang lại mức thu nhập thấp với tài sản mang lại mức thu nhập cao.

Thông qua việc duy trì tỷ lệ thu nhập lãi cận biên chúng ta thấy rằng, việc phối hợp giữa quản trị tài sản nợ và tài sản có phải luôn luôn được thực hiện song song, hỗ trợ lẫn nhau mới có thể bảo vệ thu nhập dự kiến của Ngân hàng khỏi rủi ro lãi suất. [1] [5] [6]

#### **\* Sử dụng các công cụ tài chính phái sinh**

Ngân hàng thực hiện phòng ngừa rủi ro lãi suất thông qua sử dụng các công cụ tài chính phái sinh: các công cụ tài chính phái sinh bao gồm: các hợp đồng tài chính kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền lãi suất, hợp đồng hoán đổi lãi suất. [5] [9] [22] [54] [55]

#### **- Phòng ngừa rủi ro lãi suất bằng hợp đồng kỳ hạn**

Một trong những công cụ phái sinh có thể dùng để phòng ngừa rủi ro lãi suất chính là hợp đồng kỳ hạn. Ngân hàng có thể phòng ngừa rủi ro lãi suất đối với mỗi loại tài sản cơ sở bằng các loại hợp đồng kỳ hạn đặc trưng khác nhau: hợp đồng kỳ hạn trái phiếu, hợp đồng kỳ hạn tiền gửi (Forward Forward Deposit – FFD), hay hợp đồng kỳ hạn lãi suất (Forward rate agreement – FRA). Trong đó, hợp đồng kỳ hạn lãi suất FRA là đại diện tiêu biểu nhất, được phát triển trước tiên và hiện nay do tính hiệu quả của nó, FRA vẫn được các tổ chức tài chính toàn cầu thường xuyên sử dụng.

FRA là một hợp đồng kỳ hạn mà theo đó các bên tham gia đồng ý thanh toán cho nhau bằng tiền mặt khoản chênh lệch lãi suất (không có giao nhận khoản tiền gốc) của một khoản vay ngắn hạn. Theo đó hai bên sẽ đồng ý với nhau vào ngày hôm nay về việc trao đổi trong tương lai các dòng tiền

phát sinh do chênh lệch trong việc trao đổi giữa lãi suất cố định và lãi suất thả nổi. Một bên giao dịch sẽ nhận lãi suất cố định, được ấn định vào ngày ký kết hợp đồng, được gọi là lãi suất FRA; bên kia sẽ nhận lãi suất thả nổi, được gọi là lãi suất tham chiếu; vào một ngày được ấn định trong tương lai, gọi là ngày thanh toán hợp đồng, khoảng thời gian từ ngày ký kết đến ngày thanh toán hợp đồng chính là kỳ hạn của FRA; Libor và Euribor (Euro interbank offered rate – lãi suất huy động trên thị trường liên ngân hàng của khu vực Châu Âu) thường được sử dụng làm lãi suất thả nổi trong hợp đồng. Vào ngày thanh toán hợp đồng, hai bên sẽ thanh toán cho nhau khoản chênh lệch theo công thức:

Khoản phải trả (P) = Giá trị danh nghĩa của khoản vốn gốc \* (lãi suất tham chiếu – lãi suất FRA)\*(kỳ hạn FRA/360)

#### **- Phòng ngừa rủi ro lãi suất bằng hợp đồng tương lai**

Hợp đồng tài chính tương lai (financial future contract) thực chất là một thỏa thuận mua hay bán số lượng chứng khoán hoặc những công cụ tài chính cụ thể tại một thời điểm ấn định trong tương lai theo mức giá được xác định trước. Giá trị thị trường của hợp đồng tài chính tương lai thay đổi hàng ngày vì giá chứng khoán cơ sở biến động không ngừng theo thời gian. [1] [5] [6]

+ *Mục đích sử dụng hợp đồng tương lai:* để dịch chuyển rủi ro lãi suất từ nhà đầu tư không ưa thích rủi ro (ví dụ: các NHTM) sang các nhà đầu cơ, những người sẵn sàng chấp nhận và hy vọng kiếm lợi nhuận từ chính những rủi ro này.

+ *Các loại công cụ được mua bán thông qua hợp đồng tài chính tương lai:* trái phiếu kho bạc; tín phiếu; tiền gửi đô la Châu Âu ngắn hạn; chứng khoán quỹ liên bang ngắn hạn, LIBOR ngắn hạn.

+ *Hợp đồng tương lai có thể thực hiện:* (i) Qua sở giao dịch chính thức: Nếu 1 ngân hàng đề nghị bán hợp đồng tương lai ngân hàng tạo ra thế đoản (go short – short hedge), tức là ngân hàng cam kết giao chứng khoán cho người mua theo hợp đồng với mức giá định trước vào 1 ngày xác định trong tương lai; Hoặc 1 ngân hàng đề nghị mua hợp đồng tương lai tạo ra thế trường (go long – long hedge), tức là ngân hàng cam kết nhận chứng khoán và thanh toán cho hợp đồng với mức giá định trước vào 1 ngày xác định trong tương lai thông qua 1 tổ chức thanh toán bù trừ; (ii) Qua thị trường phi chính thức: Tương tự như trên, nhưng ngân hàng chịu nhiều rủi ro hơn, vì không có đơn vị nào đứng ra làm đảm bảo

cho quá trình thực hiện hợp đồng, tính thanh khoản của chứng khoán tại thị trường phi chính thức cũng cao. [6]

**Bảng 2.6: Sử dụng hợp đồng tài chính tương lai trong phòng chống rủi ro lãi suất**

Trạng thái khe hở lãi suất	Dự đoán thay đổi LS trên TT	Rủi ro	Chính sách ngân hàng thực hiện
Khe hở dương	Lãi suất giảm	Giảm thu nhập	<p>- Nghiệp vụ phòng chống thế trường (go long – long hedge).</p> <p>- Thời điểm hiện tại: mua 1 hợp đồng trên thị trường tài chính tương lai tại mức giá định trước, ví dụ cho 6 tháng</p> <p>- Sau 6 tháng: Bán 1 hợp đồng với quy mô tương tự</p> <p>- Kết quả: 2 hợp đồng trên triệt tiêu cho nhau trên tài khoản của ngân hàng tại trung tâm thanh toán bù trừ của sở giao dịch, ngân hàng không phải thực hiện trách nhiệm giao nhận chứng khoán. [1] [5] [6]</p> <p>- Nếu lãi suất giảm trong suốt 6 tháng tồn tại của hợp đồng thứ nhất, giá chứng khoán sẽ tăng. Vì vậy, khi ngân hàng bán chứng khoán theo hợp đồng thứ 2, mức giá sẽ cao hơn -&gt; lợi nhuận được tạo ra trên thị trường tương lai và sẽ bù đắp 1 phần hay toàn bộ tổn thất về thu nhập do lãi suất giảm. [1] [5] [6]</p>
Khe hở âm	Lãi suất tăng	Giảm thu nhập	<p>- Nghiệp vụ phòng chống thế đảo (go short – short hedge).</p> <p>- Thời điểm hiện tại: bán 1 hợp đồng trên thị trường tài chính tương lai tại mức giá định trước, ví dụ cho 6 tháng</p> <p>- Sau 6 tháng: Mua 1 hợp đồng với quy mô tương tự</p> <p>- Kết quả: 2 hợp đồng trên triệt tiêu cho nhau trên tài khoản của ngân hàng tại trung tâm thanh toán bù trừ của sở giao dịch, ngân hàng không phải thực hiện trách nhiệm giao nhận chứng khoán. [1] [5] [6]</p> <p>- Nếu lãi suất tăng trong suốt 6 tháng tồn tại của hợp đồng thứ nhất, giá chứng khoán sẽ giảm. Vì vậy, khi ngân hàng mua chứng khoán theo hợp đồng thứ 2, mức giá sẽ thấp hơn -&gt; lợi nhuận được tạo ra trên thị trường tương lai và sẽ bù đắp 1 phần hay toàn bộ tổn thất về thu nhập do lãi suất tăng. [1] [5] [6]</p>

**- Phòng ngừa rủi ro lãi suất bằng hợp đồng quyền chọn lãi suất**

Hợp đồng quyền chọn lãi suất (interest rate option): là 1 loại hợp đồng cho phép người nắm giữ chứng khoán có thể (1) bán chứng khoán cho 1 nhà đầu tư khác tại 1 mức giá định trước vào ngày đáo hạn của hợp đồng; hoặc (2) mua chứng khoán từ 1 nhà đầu tư khác tại mức giá định sẵn vào một ngày đáo hạn của hợp đồng. [6]

+ Trong hợp đồng quyền bán (pull option), người bán quyền phải sẵn sàng mua chứng khoán từ người mua quyền nếu bên mua quyền thực hiện quyền. [6]

+ Trong hợp đồng quyền mua (call option), người bán quyền phải sẵn sàng bán chứng khoán cho người mua quyền khi bên mua quyền thực hiện quyền. Phí mà người mua phải trả cho đặc quyền có thể bán hay mua chứng khoán được gọi là quyền phí (option premium). [6]

+ Sự khác biệt giữa hợp đồng quyền chọn và hợp đồng tài chính tương lai: hợp đồng quyền chọn không bắt buộc các bên phải giao chứng khoán. Hợp đồng này chỉ quy định về quyền giao hay nhận mà không bắt buộc việc thực hiện quyền. Người mua quyền có thể (i) thực hiện quyền; (ii) bán quyền cho một người mua khác; hay (iii) không thực hiện quyền. [6]

+ Hợp đồng quyền chọn chủ yếu được giao dịch trên thị trường chính thức, tập trung tại một trung tâm giao dịch quyền để tạo thuận lợi cho việc cân bằng trạng thái quyền thông qua các hợp đồng đối kháng. [6]

+ Các loại hợp đồng quyền chủ yếu được mua bán: hợp đồng quyền tín phiếu kho bạc, đô la Châu Âu, trái phiếu kho bạc, trái phiếu địa phương ... [6]

**Bảng 2.7: Tác động của loại hợp đồng quyền chọn với rủi ro lãi suất**

<b>Trạng thái LS</b>	<b>Tổn thất</b>	<b>Loại hợp đồng</b>	<b>Tác động</b>
Lãi suất tăng	Lợi nhuận giảm (ngân hàng có khe hở nhạy cảm lãi suất âm)	Quyền bán	Giá trị thị trường các chứng khoán, tín dụng, hợp đồng tương lai sẽ giảm -> thực hiện quyền chọn bán mang lại thu nhập cho người mua quyền do người mua quyền có thể mua chứng khoán, với mức giá thị trường thấp hơn và bán cho người phát hành quyền với giá cao hơn (giá thỏa thuận trước). [6]
Lãi	Lợi nhuận giảm (ngân	Quyền mua	Giá trị thị trường các chứng khoán, tín dụng, hợp đồng tương lai sẽ giảm -> thực hiện quyền chọn

suất giảm	hàng có khe hở nhạy cảm lãi suất âm)		bán mang lại thu nhập cho người mua quyền do người mua quyền có thể mua chứng khoán, với mức giá thị trường thấp hơn và bán cho người phát hành quyền với giá cao hơn (giá thỏa thuận trước). [6]
--------------	---	--	--

**- Phòng ngừa rủi ro lãi suất bằng hợp đồng hoán đổi lãi suất (interest rate swap)**

Hợp đồng hoán đổi lãi suất là thỏa thuận giữa hai bên theo đó hai bên sẽ thực hiện trao đổi các dòng tiền lãi cho nhau, thông thường một bên sẽ nhận lãi cố định và bên còn lại nhận lãi suất thả nổi, tại những ngày xác định trước gọi là những ngày giá trị giao dịch, dựa trên khung thời gian và khoản tiền danh nghĩa đã được xác định trước. [6]

*Trong đó:*

+ Khoản vốn gốc của một giao dịch hoán đổi lãi suất: là số tiền mà ngân hàng và khách hàng thực hiện giao dịch hoán đổi lãi suất thỏa thuận làm cơ sở để tính toán số lãi phải trả, số lãi được nhận và số lãi ròng hoán đổi lãi suất. [6]

+ Số lãi ròng từng kỳ của một hoán đổi lãi suất: là chênh lệch giữa số lãi nhận được và số lãi phải trả của từng kỳ thanh toán của hợp đồng hoán đổi lãi suất.

+ Kỳ thanh toán của hợp đồng hoán đổi lãi suất: là khoảng thời gian mà hợp đồng hoán đổi lãi suất có hiệu lực đã được thỏa thuận giữa ngân hàng và khách hàng, mà tại cuối mỗi khoảng thời gian đó, các bên thực hiện thanh toán cho nhau số lãi ròng. [6]

Khách hàng có thể sử dụng linh hoạt công cụ hoán đổi lãi suất để chuyển một khoản vay với lãi suất thả nổi thành một khoản vay với lãi suất cố định hoặc ngược lại.

*+ Lợi ích của các hợp đồng hoán đổi lãi suất*

Hoán đổi lãi suất là sản phẩm thường được sử dụng giữa các định chế tài chính hay giữa các ngân hàng và khách hàng của mình tại các thị trường tài chính quốc tế phát triển. Sản phẩm mang lại lợi ích lớn cho các khách hàng doanh nghiệp và các định chế tài chính có các tài sản và khoản phải trả trong trung hạn và dài hạn bởi nó giúp khách hàng cố định được khoản lãi suất thu được cũng như các chi phí lãi vay phải trả. [6]

Từ đó, hạn chế sự biến động bất lợi của lãi suất, tạo cho khách hàng sự lựa

chọn đa dạng trong việc tính toán lại danh mục đầu tư của mình cũng như đảm bảo cho khách hàng có thể xác định được chi phí vốn hợp lý cho các khoản đầu tư dài hạn.

Trong các hợp đồng IRS không có sự chuyển đổi vốn gốc

Ngoài hợp đồng IRS, thì một hợp đồng nữa cũng rất hay được sử dụng để phòng ngừa rủi ro lãi suất đó là hợp đồng hoán đổi tiền tệ chéo. Hoán đổi lãi suất giữa hai đồng tiền hay hoán đổi tiền tệ chéo (Cross currency swap): là giao dịch hoán đổi lãi suất (thường có kì hạn dài trên một năm) với việc trao đổi các dòng tiền trong tương lai bằng hai loại tiền tệ khác nhau giữa hai đối tác giao dịch. Trong giao dịch hoán đổi tiền tệ chéo thường có việc trao đổi lãi (theo lãi suất cố định hoặc thả nổi) của một đồng tiền sang lãi suất (cố định hoặc thả nổi) của một đồng tiền khác. Số tiền gốc trong giao dịch có thể được hoán đổi vào đầu kì (nếu có) và hoặc tăng/hoặc giảm dần trong kì, và vào cuối kì theo tỉ giá ngoại hối giao ngay được thống nhất tại thời điểm ban đầu khi thực hiện giao dịch. [6]

## ***2.2.4 Các nhân tố ảnh hưởng đến quản trị rủi ro lãi suất***

### ***2.2.4.1 Nhóm các nhân tố chủ quan***

*- Trình độ của cán bộ ngân hàng các cấp*

Đây là yếu tố quan trọng nhất quyết định hiệu quả công tác quản trị rủi ro lãi suất của ngân hàng, bởi mọi chính sách và việc thực thi các chính sách đó đều phải thông qua cán bộ ngân hàng các cấp. Công tác quản trị rủi ro lãi suất chỉ có thể đạt hiệu quả cao khi đội ngũ lãnh đạo ngân hàng có trình độ cao, tầm hiểu biết sâu, có khả năng tổng hợp phân tích và tầm nhìn dài hạn.

*- Công nghệ ngân hàng trong quản trị rủi ro lãi suất*

Công nghệ ngân hàng hiện đại là một trong những đòi hỏi quan trọng hàng đầu để hỗ trợ hoạt động quản trị đạt hiệu quả. Với sự hỗ trợ của hệ thống phần mềm hiện đại, khoa học thì mọi hoạt động thu thập và xử lý thông tin có thể được thực hiện một cách nhanh chóng, chính xác, từ đó giúp cho việc ra quyết định của các cấp lãnh đạo kịp thời.

*- Tính hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ ngân hàng*

Hệ thống kiểm soát nội bộ đóng vai trò quan trọng đối với công tác quản trị ngân hàng nói chung và quản trị rủi ro lãi suất nói riêng; quyết định tính chính xác và tin cậy của thông tin trong nội bộ hệ thống ngân hàng. Một ngân hàng có



hệ thống kiểm soát nội bộ được tổ chức một cách hệ thống và có sự phân cấp phân quyền giữa bộ phận quản lý và bộ phận điều hành, đảm bảo tính độc lập trong hoạt động thì sẽ giúp ích rất nhiều cho công tác quản trị đạt độ chính xác và hiệu quả cao.

*- Tính đồng bộ trong thực thi các quy định và khả năng liên kết giữa các phòng ban, các chi nhánh hay giữa các cấp trong cùng một hệ thống ngân hàng*

Các chính sách và quy định của ngân hàng phải được thực thi một cách đồng bộ, nhất quán, tránh sự chông chéo giữa các cấp và giữa các bộ phận. Giữa hội sở chính và các chi nhánh, cũng như giữa các phòng ban phải có sự liên kết chặt chẽ với nhau. Từ đó tạo điều kiện cho các nguồn thông tin được tập trung và tạo hiệu quả hoạt động cao nhất cho toàn hệ thống.

*- Năng lực tài chính và năng lực cạnh tranh trên thị trường*

Năng lực tài chính và năng lực cạnh tranh của một ngân hàng được thể hiện ở quy mô vốn chủ sở hữu, thị phần, mạng lưới chi nhánh ... Một ngân hàng có năng lực tài chính và năng lực cạnh tranh mạnh có thể dễ dàng tham gia vào các hoạt động mang tính sinh lời cao nhưng chứa đựng nhiều rủi ro vì họ có thể dễ dàng chống đỡ với các thay đổi của môi trường hoạt động. Do đó, đây là một yếu tố quan trọng góp phần quyết định hiệu quả của công tác quản trị rủi ro lãi suất của một ngân hàng, đặc biệt là khâu kiểm soát và tài trợ rủi ro lãi suất

*- Hệ thống thông tin dự báo về tình hình thị trường, lãi suất*

Nếu có hệ thống thông tin và dự báo chính xác sự biến động của thị trường, lãi suất thì các ngân hàng thương mại sẽ rất chủ động trong việc quản trị rủi ro lãi suất.

Ngân hàng cần thiết phải có một hệ thống dự báo lãi suất qua đó họ có thể đưa ra các quyết định điều chỉnh lãi suất các bên tài sản và nợ để đáp ứng tính cạnh tranh trên thị trường. Nguyên lý của việc điều chỉnh này là, khi lãi suất dự báo là tăng: cho vay ngắn hạn, đi vay dài hạn và ngược lại khi lãi suất giảm ta cho vay dài hạn và đi vay ngắn hạn.

#### *2.2.4.2 Nhóm các nhân tố khách quan*

*- Nhu cầu của khách hàng:*

Nhu cầu kỳ hạn vay và cho vay của khách hàng quyết định lớn đến công tác quản trị rủi ro lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ vì nó tác động đến các khoản mục bên tài sản và nguồn vốn trên bảng cân đối tài sản của ngân hàng.

Nếu huy động nguồn ngắn hạn và cho vay với kỳ hạn ngắn thì ngân hàng sẽ giảm được rủi ro lãi suất khi lãi suất thị trường biến động.

Các đặc điểm về lĩnh vực kinh doanh, quy mô, đặc điểm kinh doanh, trình độ hiểu biết của khách hàng: khách hàng có lĩnh vực kinh doanh chịu nhiều tác động bởi biến động của lãi suất (công ty xuất nhập khẩu ...) sẽ có nhu cầu bảo hiểm rủi ro nhiều hơn, do đó sẽ dễ dàng cho ngân hàng mở rộng các nghiệp vụ phái sinh phòng ngừa rủi ro lãi suất.

*- Sự biến động không dự kiến của các yếu tố thuộc môi trường vĩ mô như chiến tranh, biến động chính trị, thiên tai ...*

Các yếu tố thuộc môi trường vĩ mô có tác động hệ thống đến tất cả các chủ thể trong nền kinh tế nên nó tác động tới hoạt động ngân hàng trên nhiều phương diện và theo nhiều hướng khác nhau.

Với đặc thù của ngành ngân hàng mang tính nhạy cảm cao nên các biến động của môi trường vĩ mô có thể gây nên những tác động to lớn. Vì vậy một ngân hàng hoạt động trong điều kiện môi trường kinh doanh thường biến động nhiều thì yêu cầu đối với hoạt động quản trị rủi ro càng cao, đặc biệt là trong công tác phòng ngừa và tài trợ rủi ro lãi suất.

*- Các quy định trong chính sách tiền tệ*

Hoạt động của ngân hàng chịu sự điều tiết trực tiếp và gián tiếp từ chính sách tiền tệ của mỗi quốc gia. Do đó, tùy vào chính sách tiền tệ và sự thay đổi của các quy định trong chính sách tiền tệ của mỗi quốc gia trong từng giai đoạn mà các ngân hàng cần có sự điều chỉnh trong hoạt động quản trị cũng như các hoạt động dự báo lãi suất trong thời gian tới.

*- Sự phát triển của thị trường tài chính*

Thị trường tài chính là bình thông giữa các luồng vốn trong nền kinh tế, một nước có thị trường tài chính phát triển sẽ dễ dàng cho công tác quản trị rủi ro trong ngân hàng nói chung và rủi ro lãi suất nói riêng, đặc biệt hỗ trợ đắc lực cho phần mềm kiểm soát và tài trợ rủi ro lãi suất

*- Các quy định của pháp luật*

Hoạt động của ngân hàng liên quan đến hầu hết các hoạt động trong nền kinh tế nên tính hoàn thiện và tính hợp lý trong các quy định của hệ thống văn bản pháp lý đều tác động tới hoạt động của ngân hàng. Hệ thống pháp lý đối với

hoạt động quản trị nói chung, đối với hoạt động quản trị rủi ro lãi suất của ngân hàng thương mại nói riêng là những chỉ dẫn cơ bản cho các cấp lãnh đạo ngân hàng hoạch định các công tác quản trị rủi ro lãi suất của mình.

## **2.3 Kinh nghiệm quản trị rủi ro lãi suất của một số ngân hàng thương mại và bài học rút ra cho Ngân hàng thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt**

### **2.3.1 Kinh nghiệm quản trị rủi ro lãi suất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam được thành lập ngày 26/4/1957 theo quyết định số 177/TTg của Thủ tướng Chính phủ với tên gọi đầu tiên là Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam (trực thuộc Bộ tài chính) và là một trong hai ngân hàng ra đời sớm nhất trong hệ thống ngân hàng Việt Nam. Với gần 60 năm xây dựng và trưởng thành, BIDV đã đạt được những thành tựu quan trọng, góp phần đắc lực cùng toàn ngành ngân hàng thực hiện chính sách tiền tệ quốc gia và phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

Đối với BIDV, công tác quản trị rủi ro nói chung và công tác quản trị rủi ro lãi suất nói riêng được ban lãnh đạo ngân hàng hết sức coi trọng. Điều này được thể hiện qua quy định về quản lý rủi ro lãi suất, cụ thể Quyết định số 3818/QĐ-QLRRTT ban hành ngày 2/7/2013. Theo đó, việc quản lý rủi ro lãi suất được thực hiện tập trung tại Trụ sở chính, bao gồm việc nhận biết, đo lường, đánh giá và giảm thiểu rủi ro lãi suất, đảm bảo thực hiện chính sách quản lý rủi ro thị trường của BIDV. Các bộ phận đo lường, phân tích và kiểm soát rủi ro phải độc lập với các bộ phận kinh doanh và báo cáo trực tiếp lên UB QLRR/ Hội đồng ALCO.

#### *2.3.1.1 Trách nhiệm của các đơn vị, cá nhân*

- HĐQT: Định hướng chiến lược quản lý rủi ro thị trường của BIDV và phê duyệt khẩu vị rủi ro thị trường trong toàn hệ thống.

- Ủy ban QLRR: Thực hiện các nhiệm vụ theo phân cấp ủy quyền của HĐQT, tham mưu cho HĐQT trong các vấn đề liên quan đến rủi ro lãi suất; phê duyệt hạn mức VaR lãi suất.

- Tổng Giám đốc: Chỉ đạo điều hành chung mọi hoạt động của hệ thống BIDV, bao gồm công tác quản lý rủi ro lãi suất và là Chủ tịch Hội đồng ALCO.

- Hội đồng ALCO: Chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc về công tác quản lý và kết quả điều hành của Sở ngân hàng; phê duyệt các hạn mức rủi ro lãi suất.

- Ban quản lý rủi ro thị trường: Đề xuất, trình Ủy ban QLRR phê duyệt hạn mức giá trị chịu rủi ro lãi suất, thẩm định, trình Hội đồng ALCO phê duyệt hệ thống hạn mức và kiểm soát rủi ro lãi suất do Ban ALCO đề xuất; xây dựng, vận hành mô hình đo lường, quản lý rủi ro lãi suất của danh mục tài sản - nợ; giám sát thực hiện báo cáo tuân thủ các hạn mức rủi ro lãi suất đã được Ủy ban QLRR/Hội đồng ALCO thông qua; báo cáo các cấp có thẩm quyền các trường hợp vượt hạn mức, phân tích nguyên nhân và kiến nghị biện pháp khắc phục.

- Ban thông tin quản lý và hỗ trợ ALCO: Quản lý Sổ ngân hàng theo ủy quyền của Hội đồng ALCO; làm đầu mối đề xuất hệ thống hạn mức và kiểm soát rủi ro lãi suất gửi Ban QLRR thẩm định; Phối hợp với Ban QLRR thị trường xây dựng mô hình đo lường, quản lý rủi ro lãi suất của danh mục tài sản - nợ, định kỳ xây dựng kịch bản thử nghiệm khủng hoảng đối với rủi ro lãi suất.

- Trung tâm Công nghệ thông tin: Xây dựng phần mềm phục vụ quản lý rủi ro lãi suất của danh mục tài sản - nợ.

### *2.3.1.2 Công cụ quản lý rủi ro lãi suất*

BIDV quản lý rủi ro lãi suất theo hai đồng tiền chính là VND và USD

#### *\* Khe hở nhạy cảm lãi suất*

Ban Quản lý rủi ro thị trường đo lường khe hở nhạy cảm lãi suất VND và USD hàng ngày tại thời điểm cuối mỗi ngày làm việc. BIDV quản lý khe hở nhạy cảm lãi suất thông qua tỷ lệ khe hở nhạy cảm lãi suất lũy kế trên Tổng tài sản. Hạn mức khe hở nhạy cảm lãi suất lũy kế trên Tổng tài sản được xác định dựa trên các căn cứ: Khẩu vị rủi ro của BIDV; hạn mức tỷ lệ biến động thu nhập ròng từ lãi/kế hoạch lợi nhuận của BIDV; dự báo quy mô và cơ cấu danh mục tài sản - nợ của BIDV; Dự báo xu hướng biến động lãi suất thị trường.

#### *\* Thu nhập ròng từ lãi*

Định kỳ hàng quý, Ban Quản lý rủi ro thị trường đo lường thu nhập ròng từ lãi VND và USD. BIDV xác lập hạn mức tỷ lệ biến động thu nhập ròng từ lãi trên kế hoạch lợi nhuận để giới hạn mức biến động thu nhập ròng từ lãi. Hạn mức tỷ lệ biến động thu nhập ròng từ lãi trên kế hoạch lợi nhuận của BIDV được xác định dựa vào các căn cứ: Khẩu vị rủi ro của BIDV; dự báo quy mô và cơ cấu khe hở tài sản nhạy cảm lãi suất của BIDV; dự báo xu hướng biến động lãi suất thị trường. BIDV thực hiện các biện pháp điều chỉnh quy mô và cơ cấu khe hở

tài sản nhạy cảm lãi suất theo từng dải kỳ hạn để đưa tỷ lệ này về hạn mức trong một khoảng thời gian nhất định khi tỷ lệ biến động thu nhập ròng từ lãi trên kế hoạch lợi nhuận của BIDV cao hơn hạn mức quy định.

**\* Thu nhập chịu rủi ro lãi suất**

Định kỳ hàng quý, Ban QLRR thị trường đo lường thu nhập chịu rủi ro lãi suất của danh mục tài sản – nợ. Thu nhập chịu rủi ro lãi suất được xác định qua việc xây dựng và lựa chọn kịch bản biến động lãi suất và được xác định cho khoảng thời gian nắm giữ là 01 ngày. BIDV xác lập hạn mức thu nhập chịu rủi ro lãi suất để giới hạn mức tổn thất có thể xảy ra đối với thu nhập ròng từ lãi. Hạn mức thu nhập chịu rủi ro lãi suất cũng được xác định dựa vào các căn cứ: Khẩu vị rủi ro của BIDV; Dự báo quy mô và cơ cấu khe hở tài sản nhạy cảm lãi suất của BIDV; Dự báo xu hướng biến động lãi suất thị trường. BIDV thực hiện các biện pháp điều chỉnh quy mô và cơ cấu khe hở tài sản nhạy cảm lãi suất theo từng dải kỳ hạn để đưa thu nhập chịu rủi ro lãi suất về hạn mức trong một khoảng thời gian nhất định khi thu nhập chịu rủi ro lãi suất vượt hạn mức quy định.

**\* Khe hở kỳ hạn**

Ban QLRR thị trường đo lường khe hở kỳ hạn của danh mục tài sản – nợ tại thời điểm cuối mỗi ngày làm việc. BIDV xác lập hạn mức khe hở kỳ hạn để giới hạn mức tổn thất có thể xảy ra đối với giá trị kinh tế vốn của ngân hàng. Hạn mức khe hở kỳ hạn được xác định dựa trên các căn cứ: Khẩu vị rủi ro của BIDV; Dự báo kỳ hạn tài sản – nợ; Dự báo xu hướng biến động lãi suất thị trường. BIDV thực hiện các biện pháp điều chỉnh kỳ hạn tài sản – nợ nhằm đưa khe hở kỳ hạn về hạn mức trong một khoảng thời gian nhất định khi khe hở kỳ hạn vượt hạn mức quy định.

**\* Giá trị kinh tế vốn của ngân hàng**

Giá trị kinh tế vốn của ngân hàng được đo lường tại thời điểm cuối mỗi ngày làm việc. BIDV xác lập hạn mức tỷ lệ biến động giá trị kinh tế vốn trên vốn tự có của ngân hàng để giới hạn mức tổn thất có thể xảy ra đối với giá trị kinh tế vốn của ngân hàng. Hạn mức tỷ lệ biến động giá trị kinh tế vốn được xác lập dựa trên các căn cứ: Khẩu vị rủi ro của BIDV; Dự báo quy mô và cơ cấu của tài sản – nợ; Dự báo xu hướng biến động lãi suất thị trường. BIDV thực hiện các biện

pháp điều chỉnh quy mô và cơ cấu tài sản – nợ nhằm đưa tỷ lệ này về hạn mức trong một khoảng thời gian nhất định khi tỷ lệ biến động giá trị kinh tế vốn trên vốn tự có của ngân hàng vượt hạn mức quy định.

**\* Giá trị chịu rủi ro lãi suất**

Ban QLRR thị trường đo lường giá trị chịu rủi ro lãi suất tại thời điểm cuối mỗi ngày làm việc. VaR lãi suất được xác định cho khoảng thời gian nắm giữ là 01 ngày. BIDV xác lập hạn mức giá trị chịu rủi ro lãi suất để giới hạn mức tổn thất có thể xảy ra đối với giá trị kinh tế vốn của ngân hàng. Hạn mức giá trị chịu rủi ro lãi suất được xác định dựa trên các căn cứ: Kế hoạch lợi nhuận trong năm, Khẩu vị rủi ro của BIDV. BIDV thực hiện các biện pháp điều chỉnh quy mô và cơ cấu tài sản – nợ nhằm đưa giá trị chịu rủi ro lãi suất về hạn mức trong một khoảng thời gian nhất định khi giá trị chịu rủi ro lãi suất vượt hạn mức quy định.

**\* Kiểm nghiệm giả thuyết (Backtesting)**

BIDV xác định giá trị kinh tế vốn (EVE) của ngân hàng tại ngày “t” theo lãi suất thị trường đầu ngày và cuối ngày bằng công thức sau: (thời gian nắm giữ trạng thái được giả định là 01 ngày)

**EVE = Giá trị thị trường của tài sản – Giá trị thị trường của nợ phải trả**

Giá trị thị trường của tài sản/nợ phải trả được xác định bằng cách nhân giá trị của các luồng tiền của tài sản/nợ phải trả phát sinh tại từng kỳ hạn với ngân hàng dự kiến tại ngày “t” được xác định bằng EVE ngày “t” theo lãi suất thị trường cuối ngày “t” từ EVE ngày “t” theo lãi suất thị trường đầu ngày. Sau đó, so sánh mức thay đổi giá trị kinh tế vốn của ngân hàng dự kiến ngày “t” với VaR lãi suất ngày “t”. BIDV thực hiện các bước trên với 250 ngày làm việc trong quá khứ, ghi nhận tất cả các ngày có tổn thất (mức thay đổi giá trị kinh tế vốn của ngân hàng < 0) lớn hơn giá trị chịu rủi ro theo dự đoán của mô hình. Kết quả backtesting sẽ được đưa vào một trong ba vùng sau:

- Vùng xanh: Có nhiều nhất 5 giá trị tổn thất vượt VaR trong 250 ngày gần nhất. Kết quả backtesting rơi vào vùng này thường cho thấy mô hình tính VaR dự báo khá chính xác mức tổn thất lớn nhất trong 1 ngày nắm giữ với độ tin cậy 99%.

- Vùng vàng: Có từ 6 tới 11 giá trị tổn thất vượt VaR trong 250 ngày gần nhất. Kết quả backtesting rơi vào vùng này thì khả năng mô hình VaR sai nhiều hơn khả năng mô hình đúng, đặc biệt khi số lần tổn thất vượt tăng lên. Trong trường hợp này, BIDV xem xét điều chỉnh mô hình xác định VaR

- Vùng đỏ: Có ít nhất 12 giá trị tổn thất vượt VaR trong 250 ngày gần nhất. Kết quả backtesting rơi vào vùng này thì khả năng mô hình VaR sai là rất lớn. Trong trường hợp này, BIDV xem xét thay thế mô hình VaR.

Theo phương thức đó, định kỳ hàng quý hoặc đột xuất theo yêu cầu, Ban QLRRTT thực hiện backtesting đối với mô hình đo lường giá trị chịu rủi ro lãi suất, báo cáo kết quả, đề xuất và trình HĐQT, Ban điều hành.

**\* Thử nghiệm khủng hoảng (Stresstesting)**

Thử nghiệm khủng hoảng đối với rủi ro lãi suất của danh mục tài sản - nợ của BIDV được thực hiện theo một trong hai phương pháp:

- Thử nghiệm độ nhạy: Giả định lãi suất tăng/giảm với tỷ lệ phần trăm nhất định. Từ đó, xác định ảnh hưởng đến giá trị kinh tế vốn của ngân hàng.

- Thử nghiệm kịch bản: Xây dựng kịch bản giả định có sự tác động qua lại của các yếu tố kinh tế vĩ mô. Từ đó, xác định ảnh hưởng của rủi ro lãi suất đến giá trị kinh tế vốn của ngân hàng.

Định kỳ hàng quý hoặc đột xuất theo yêu cầu, Ban QLRRTT xây dựng kịch bản, tiến hành thử nghiệm khủng hoảng đối với rủi ro lãi suất của danh mục tài sản -nợ của BIDV và báo cáo HĐQT/Ban điều hành kết quả thực hiện kiểm nghiệm khủng hoảng.

**\* Vốn yêu cầu tối thiểu**

Vốn yêu cầu tối thiểu với rủi ro lãi suất của danh mục tài sản - nợ của BIDV được xác định theo phương pháp mô hình nội bộ. Định kỳ hàng quý hoặc đột xuất khi cần, Ban QLRRTT xác định yêu cầu vốn tối thiểu đối với rủi ro lãi suất, báo cáo HĐQT/Ban điều hành kết quả xác định vốn yêu cầu lãi suất. Trường hợp cần thiết, BIDV có thể áp dụng các biện pháp giảm trạng thái rủi ro hoặc tăng vốn để đáp ứng yêu cầu vốn tối thiểu của cơ quan giám sát.

**2.3.1.3 Hệ thống mức kiểm soát rủi ro lãi suất**

Hệ thống hạn mức và kiểm soát rủi ro lãi suất được xét duyệt các kỳ họp hội đồng ALCO hoặc trong trường hợp cần thiết khi lãi suất thị trường biến động nhanh hoặc rủi ro của danh mục tài sản - nợ có dấu hiệu gia tăng đột biến nằm ngoài kế hoạch định trước.

Hạn mức giá trị chịu rủi ro lãi suất được Ủy ban QLRR xét duyệt định kỳ hàng năm hoặc trong trường hợp cần thiết khi lãi suất thị trường biến động nhanh hoặc rủi ro của danh mục tài sản - nợ có dấu hiệu gia tăng đột biến nằm

ngoài kế hoạch định trước.

Qua nghiên cứu kinh nghiệm quản trị rủi ro lãi suất của BIDV cho thấy Ban lãnh đạo của BIDV rất chú trọng tới hoạt động quản trị rủi ro nói chung và quản trị rủi ro lãi suất nói riêng. Điều này thể hiện rất rõ việc ban hành chính sách quản trị rủi ro tới toàn bộ hệ thống ngân hàng của mình. Ngoài ra BIDV đã sử dụng nhiều công cụ để quản trị rủi ro lãi suất như: Khe hở nhạy cảm lãi suất, thu nhập chịu rủi ro lãi suất, giá trị chịu rủi ro lãi suất (VaR), kiểm nghiệm giả thuyết, ... Bên cạnh đó hệ thống kiểm soát rủi ro lãi suất cũng được BIDV sử dụng để quản trị rủi ro lãi suất thông qua các hạn mức giá trị chịu rủi ro.

### ***2.3.2 Kinh nghiệm quản trị rủi ro lãi suất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu***

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu được thành lập theo Giấy phép số 0032/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 24/04/1993, Giấy phép số 553/GP-UB do Ủy ban Nhân dân TP.Hồ Chí Minh cấp ngày 13/5/1993. Ngày 04/06/1993, ACB chính thức đi vào hoạt động. Với tầm nhìn chiến lược đúng đắn, chính xác trong đầu tư công nghệ và nguồn nhân lực, nhạy bén trong điều hành và tinh thần đoàn kết nội bộ, trong điều kiện ngành ngân hàng có những bước phát triển mạnh mẽ và môi trường kinh doanh ngày càng được cải thiện cùng sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam, ACB đã có những bước phát triển nhanh, an toàn và hiệu quả. Đến nay ACB đã trở thành một trong những ngân hàng hàng đầu tại Việt Nam, được đánh giá là ngân hàng dẫn đầu trong mảng hoạt động ngân hàng bán lẻ, luôn được các tổ chức quốc tế đánh giá cao, đạt được nhiều giải thưởng trong nước và quốc tế nhiều năm liền.

Ngân hàng TMCP Á Châu thiết lập Chính sách quản lý rủi ro lãi suất tại Quyết định số 1317/NVQĐ-QLRR ngày 15/09/2012. Mục đích của chính sách nhằm xây dựng một cơ chế thống nhất về quản lý rủi ro lãi suất, trong đó quy định rõ nhiệm vụ, trách nhiệm của Hội đồng quản trị, Ban điều hành và các đơn vị có liên quan. Việc ban hành các nguyên tắc quản lý rủi ro lãi suất nhằm giảm thiểu ảnh hưởng tiêu cực của thay đổi lãi suất đến thu nhập thuần của giá trị kinh tế của ngân hàng. Mức độ ảnh hưởng tiêu cực sẽ giới hạn ở mức hợp lý theo khẩu vị rủi ro của ngân hàng thông qua các phương pháp đo lường, giám sát và kiểm soát rủi ro được quy định trong chính sách. Chính sách quản lý rủi ro lãi suất được áp dụng thống nhất trong toàn hệ



thống ACB trên cơ sở quản lý rủi ro lãi suất tập trung (không bao gồm các công ty con)

### *2.3.2.1 Trách nhiệm của các đơn vị, cá nhân*

#### *\* Hội đồng quản trị*

Hội đồng quản trị cần hiểu được tính chất và mức độ rủi ro lãi suất của ngân hàng nhằm phê duyệt các chiến lược và chính sách liên quan đến quản lý rủi ro lãi suất, đồng thời đảm bảo Ban điều hành thực hiện việc giám sát và quản lý rủi ro nhất quán với chiến lược và chính sách đã phê duyệt. HĐQT có thể ủy quyền cho Ủy ban quản lý rủi ro thực hiện các nhiệm vụ: Xem xét, quyết định khẩu vị rủi ro lãi suất và phê duyệt các chiến lược; Đánh giá công tác giám sát và quản lý rủi ro lãi suất của Hội đồng ALCO phù hợp với các chính sách đã được phê duyệt; Định kỳ xem xét đánh giá chính sách quản lý rủi ro lãi suất tối thiểu hàng năm, đảm bảo ngân hàng xây dựng hệ thống công nghệ thông tin phù hợp nhằm tối ưu hóa công tác quản lý rủi ro lãi suất

#### *\* Hội đồng ALCO*

HĐQT giao trách nhiệm quản lý rủi ro lãi suất cho *Hội đồng ALCO*, cụ thể. Đề xuất HĐQT phê duyệt/điều chỉnh chính sách quản lý rủi ro lãi suất phù hợp với luật, các quy định của NHNN và khẩu vị rủi ro của ngân hàng; đảm bảo ngân hàng luôn có các quy trình quản lý rủi ro lãi suất cả ngắn hạn và dài hạn, có sự phân công rõ ràng về quyền và trách nhiệm quản lý rủi ro lãi suất cho các đơn vị/cá nhân có liên quan; xây dựng hệ thống báo cáo quản lý rủi ro lãi suất kịp thời, hiệu quả; Giám sát và kiểm soát các trạng thái chịu rủi ro lãi suất, mức độ ảnh hưởng của thay đổi đến lợi nhuận và giá trị kinh tế của ngân hàng

#### *\* Phòng Quản lý rủi ro thị trường*

Phòng QLRR thị trường có trách nhiệm: Đề xuất lên HĐQT, UB QLRR và *Hội đồng ALCO* các chính sách, quy trình, hạn mức liên quan đến rủi ro lãi suất; giám sát sự tuân thủ hạn mức quản lý rủi ro lãi suất của ACB và các quy định có liên quan của NHNN và Luật TCTD; phân tích thông tin có khả năng ảnh hưởng đến trạng thái chịu rủi ro lãi suất của ngân hàng; đưa ra các kịch bản về thay đổi lãi suất và/hoặc điều kiện kinh doanh để đo lường sự tác động của lãi suất đến thu nhập và giá trị kinh tế của ngân hàng trong điều kiện bình thường và căng thẳng; thường xuyên đánh giá mức độ chính xác của dữ liệu và các giả định sử dụng để tính toán trạng thái chịu rủi ro lãi suất của ngân hàng, từ đó cải tiến nhằm nâng cao tính hiệu quả trong công tác quản lý rủi ro lãi suất.

### *2.3.2.2 Quy trình quản lý rủi ro lãi suất*

- Nhận biết rủi ro: RRLS chủ yếu do GAP (khe hở nhạy cảm lãi suất), cụ thể đó là chênh lệch thời gian đáo hạn (đối với lãi suất cố định) hoặc thời gian tái định lãi suất (đối với lãi suất thả nổi) của các tài sản - nợ. ACB đối mặt với rủi ro lãi suất do có sự chênh lệch về thời gian tái định lãi suất giữa tài sản và nợ. Rủi ro lãi suất của ACB chủ yếu ở 2 đồng tiền VND và USD.

- Đo lường rủi ro lãi suất: Việc đo lường, phân tích và kiểm soát rủi ro lãi suất có thể được tiếp cận từ nhiều khía cạnh khác nhau. Mỗi khía cạnh tiếp cận được định lượng hóa thông qua những phương pháp và hạn mức cụ thể và được đề cập chi tiết trong tài liệu hướng dẫn. Giám đốc QLRR có quyền quyết định các phương pháp áp dụng để đo lường và quản lý rủi ro lãi suất trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng và đề xuất hạn mức lên ALCO, Ủy ban QLRR, từ đó đề xuất HĐQT phê duyệt. Việc đo lường ảnh hưởng của rủi ro lãi suất không chỉ căn cứ vào kỳ hạn tái định lãi suất mà còn căn cứ theo động thái khách hàng và đặc tính sản phẩm. ACB đo lường mức độ nhạy cảm của thu nhập và giá trị kinh tế trong trường hợp lãi suất thị trường biến động bất lợi theo các giả định khác nhau, xem xét kết quả ảnh hưởng khi xây dựng, cập nhật chính sách và hạn mức liên quan đến rủi ro lãi suất (Stress Test). Các kịch bản khắc nghiệt cần bao gồm mức độ biến động lãi suất và các nguyên nhân dẫn đến rủi ro lãi suất đối với những sản phẩm có thời gian đáo hạn phụ thuộc lớn vào điều kiện thị trường. Khi kiểm tra sức chịu đựng lãi suất, ACB đánh giá những sản phẩm và thị trường mang tính tập trung cao nhằm xác định khả năng thanh lý tài sản. HĐQT và Ủy ban ALCO định kỳ xem xét các kịch bản và kết quả kiểm tra sức chịu đựng để đảm bảo có kế hoạch ứng phó sự cố phù hợp.

- Giám sát và đề xuất biện pháp quản lý rủi ro lãi suất: Việc giám sát được thực hiện định kỳ thông qua các báo cáo chi tiết về đo lường mức độ rủi ro lãi suất, bao gồm các nội dung: Tổng hợp về trạng thái chịu rủi ro lãi suất; Báo cáo tình hình tuân thủ các hạn mức và chính sách hiện hành; Một số giả định chính khi thực hiện mô phỏng; Kết quả kiểm tra sức chịu đựng lãi suất; Kiến nghị đối với chính sách, quy trình và hạn mức QLRR hiện tại.

Qua nghiên cứu kinh nghiệm quản trị rủi ro lãi suất của ACB cho thấy Ban lãnh đạo của ACB rất chú trọng tới hoạt động quản trị rủi ro lãi suất. Điều này thể hiện rất rõ việc quy định đầy đủ về trách nhiệm của các cá nhân, đơn vị và HĐQT trong quản trị rủi ro lãi suất. Ngoài ra ACB cũng ban hành đầy đủ quy trình quản trị rủi ro lãi suất. Để thực hiện được tốt quy trình quản trị rủi ro, đòi

hỏi ACB phải trang bị đầy đủ hệ thống công nghệ, chuẩn bị tốt yếu tố nhân sự trong quản trị rủi ro lãi suất tại ngân hàng của mình.

### **2.3.3 Bài học rút ra cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt**

Qua nghiên cứu kinh nghiệm quản trị RRLS của BIDV và ACB có thể rút ra bài học quản trị rủi ro lãi suất tại NHTMCP Bưu điện Liên Việt như sau:

*Một là*, việc theo đuổi chính sách tự do hóa tài chính với sự nới lỏng, tiến đến xóa bỏ sự kiểm soát lãi suất sẽ dẫn đến xu thế biến động nhiều hơn của lãi suất thị trường, do vậy, các NHTM bao gồm cả NHTMCP Bưu điện Liên Việt sẽ phải đối mặt với RRLS. Thực tế này đòi hỏi ban lãnh đạo và toàn thể cán bộ nhân viên trong toàn hệ thống LienVietPostBank phải có nhận thức và sự chuẩn bị đầy đủ cho công tác nhận biết, phòng ngừa RRLS nhằm đảm bảo an toàn trong hoạt động kinh doanh của từng chi nhánh cũng như sự an toàn ổn định của toàn hệ thống.

*Hai là*, NHTMCP Bưu điện Liên Việt cần xây dựng chính sách quản trị RRLS bằng văn bản và quy định thống nhất trong toàn ngân hàng. Chính sách này sẽ giúp các cấp quản trị cũng như nhân viên ngân hàng hiểu rõ quy trình, nội dung quản trị rủi ro và trách nhiệm của từng bộ phận, từng cá nhân trong công tác quản lý rủi ro lãi suất, từ đó giúp cho việc điều chỉnh phòng ngừa rủi ro có hiệu quả. Bên cạnh đó, NHTMCP Bưu điện Liên Việt cần nghiên cứu, xây dựng các quy định về thực hiện nghiệp vụ phái sinh và hướng dẫn thực hiện các nghiệp vụ này để việc phòng ngừa rủi ro lãi suất thêm hiệu quả.

*Ba là*, khi xây dựng mô hình quản trị rủi ro lãi suất, việc quy định chức năng nhiệm vụ của các bộ phận cần phải rõ ràng, tránh chồng chéo. Đặc biệt, các bộ phận đo lường, phân tích và kiểm soát rủi ro phải độc lập với các bộ phận kinh doanh và báo cáo trực tiếp lên UB QLRR/ Hội đồng ALCO.

*Bốn là*, chuẩn bị đầy đủ điều kiện về con người, công nghệ để thực hiện tốt việc đo lường, đánh giá mức độ thiệt hại nếu xảy ra khi lãi suất có chiều hướng biến đổi theo hướng bất lợi cho ngân hàng. Nghiên cứu phương pháp quản lý rủi ro lãi suất bằng phương pháp giá trị có thể tổn thất (Value at Risk), xác lập các hạn mức giá trị chịu rủi ro lãi suất để giới hạn mức tổn thất có thể xảy ra đối với giá trị kinh tế vốn của ngân hàng. Các báo cáo rủi ro cần thực hiện hàng ngày để ban lãnh đạo có thể đưa ra các biện pháp đối phó thích hợp với tình hình lãi suất biến động.

*Năm là*, về dự báo phân tích biến động của lãi suất. Nếu dự báo chính xác,

làm cơ sở để ban lãnh đạo ngân hàng đưa ra các quyết định để hạn chế rủi ro lãi suất, nâng cao được hiệu quả hoạt động.

## TÓM TẮT CHƯƠNG 2

Chương 2 của Luận án tập trung nghiên cứu làm rõ cơ sở lý luận về lãi suất, rủi ro lãi suất và quản trị rủi ro lãi suất của NHTM. Cụ thể:

*Thứ nhất*, đã luận giải những nội dung khái quát về lãi suất và rủi ro lãi suất của NHTM gồm: khái niệm lãi suất, các loại lãi suất; khái niệm rủi ro lãi suất và nguyên nhân gây ra rủi ro lãi suất; khái niệm quản trị rủi ro lãi suất và mục tiêu của quản trị rủi ro lãi suất trong hoạt động kinh doanh của NHTM.

*Thứ hai*, đã phân tích nội dung quản trị rủi ro lãi suất theo chức năng quản trị và theo quy trình quản trị. Đi sâu tìm hiểu về chính sách, mô hình tổ chức, quy trình quản trị rủi ro lãi suất; các biện pháp phòng ngừa rủi ro lãi suất của các ngân hàng thương mại; các nhân tố ảnh hưởng đến quản trị rủi ro lãi suất.

*Cuối cùng*, từ nghiên cứu kinh nghiệm quản trị rủi ro lãi suất tại BIDV và ACB, tác giả luận án đã rút ra 4 bài học kinh nghiệm hữu ích có thể áp dụng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt.

Kết quả nghiên cứu chương 2 là cơ sở để tác giả khảo sát, phân tích, đánh giá một cách khách quan thực trạng quản trị rủi ro lãi suất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt ở chương 3 của luận án.

### Chương 3

## THỰC TRẠNG QUẢN TRỊ RỦI RO LÃI SUẤT CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT

### 3.1 Giới thiệu về Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt

#### 3.1.1 Quá trình hình thành và phát triển của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt (LienVietPostBank) tiền thân là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 91/GP-NHNN ngày 28/03/2008 của Thống đốc NHNN Việt Nam. Đây chính là giai đoạn nhạy cảm nhất của nền kinh tế khi Việt Nam và thế giới đang đứng trước cơn bão khủng hoảng tài chính. Tuy nhiên, với uy tín sức mạnh của các cổ đông sáng lập như Công ty Cổ phần Him Lam, Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn (SATRA) và Công ty dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất (SASCO), LienVietPostBank đã nhanh chóng trưởng thành và khẳng định vị thế của mình trên thương trường. [19]

Trong chiến lược kinh doanh của mình, LienVietPostBank có khát vọng và hoài bão to lớn: quyết tâm trở thành ngân hàng số 01 Việt Nam về hiện đại hóa, chuyên nghiệp, năng động, đổi mới và chữ tín trong hoạt động và phấn đấu trở thành Tập đoàn Dịch vụ Tài chính Ngân hàng hàng đầu Việt Nam. “Tất cả từ con người, vì con người”, là giá trị cốt lõi, để phục vụ khách hàng một cách tốt nhất. Đồng thời, LienVietPostBank cũng thực hiện chiến lược đại dương xanh: Sẵn sàng hoạt động kinh doanh với mọi áp lực cao nhưng chỉ có đối tác, không có đối thủ, luôn tìm cho LienVietPostBank một đường đi riêng. [19]

Cũng như nhiều đơn vị khác, LienVietPostBank luôn coi nguồn nhân lực là yếu tố cốt lõi và là tài sản quý giá của Ngân hàng. Chính sách nhân sự của LienVietPostBank được xây dựng với mục đích biến nguồn nhân lực trở thành một ưu thế cạnh tranh hàng đầu. Chính vì vậy, đội ngũ nhân sự của LienVietPostBank trẻ trung, năng động, nhiệt huyết với độ tuổi bình quân 30, đồng thời, họ cũng là những người có trình độ, kinh nghiệm trong ngành ngân hàng. Điều này tạo nên một sự khác biệt lớn trong phong cách quản lý và làm việc của cán bộ nhân viên. Tuy vậy, LienVietPostBank vẫn đặc biệt quan tâm, chú trọng đến công tác đào tạo bồi dưỡng nhân lực. Các chương trình đào tạo

được thực hiện theo các phương pháp đào tạo tiên tiến nhất, kết hợp giữa lý thuyết và thực tiễn. Chính sách lương thưởng của LienVietPostBank được xây dựng linh hoạt, có tính cạnh tranh cao với mục đích thu hút và khuyến khích người lao động gia nhập và gắn bó lâu dài vì sự nghiệp. [19]

Năm 2011, với việc Tổng Công ty Bưu chính Việt Nam (nay là Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam) góp vốn vào Ngân hàng Liên Việt bằng giá trị Công ty Dịch vụ Tiết kiệm Bưu điện (VPSC) và bằng tiền mặt, Ngân hàng Liên Việt đã được Thủ tướng Chính Phủ và Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép đổi tên thành Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt. Việc liên kết giữa Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam và LienVietBank được đánh giá là sự kiện M&A lớn nhất Việt Nam năm 2011. Đây là thương vụ góp vốn đầu tiên và nhất là trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng Việt Nam khi một tổng công ty nhà nước (Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam) góp vốn vào một doanh nghiệp cổ phần bằng cả tiền và giá trị của một công ty (VPSC), đánh dấu sự ra đời của mô hình Ngân hàng Bưu điện đầu tiên tại Việt Nam. Ngân hàng Bưu điện Liên Việt tiếp nhận nguyên trạng Công ty Tiết kiệm Bưu điện, bảo đảm quyền lợi của người gửi tiền. [19]

Đây cũng là sự gắn kết hai thương hiệu: Bưu điện (có bề dày phát triển) và LienVietBank (có chỗ đứng trong lòng khách hàng). Giá trị lớn được hướng tới ba nhà: Nhà dân – Nhà nước – Nhà doanh nghiệp. Trước hết là nhà dân sẽ được hưởng thêm nhiều tiện ích và sản phẩm, dịch vụ ngân hàng, tiếp đến là LienVietBank vươn tới một tầm cao mới về mạng lưới và dịch vụ, sau đó là giúp cho VPSC phát huy hiệu quả, góp phần tăng thu cho ngành bưu chính Việt Nam cũng như VNPT. [19]

Trải qua hơn 9 năm xây dựng và phát triển đến nay, LienVietPostBank đã phát triển với mạng lưới hoạt động được phân bố rộng khắp trên 63 Tỉnh/Thành phố trong cả nước, là một trong những ngân hàng có mạng lưới lớn nhất Việt Nam, bao gồm 1 Hội sở chính; 02 Sở giao dịch; 140 Chi nhánh và Phòng giao dịch; 1067 phòng giao dịch Bưu điện và quyền khai thác hơn 10.000 điểm giao dịch trên hệ thống Bưu cục/Điểm bưu điện văn hóa xã của Tổng công ty Bưu chính Việt Nam đang trong quá trình chuẩn bị để triển khai cung cấp sản phẩm dịch vụ. [19]

Đầu năm 2016, Ngân hàng Nhà nước ban hành Thông tư 43/2015/TT-NHNN về tổ chức và hoạt động của PGDBĐ trực thuộc LienVietPostBank tạo hành

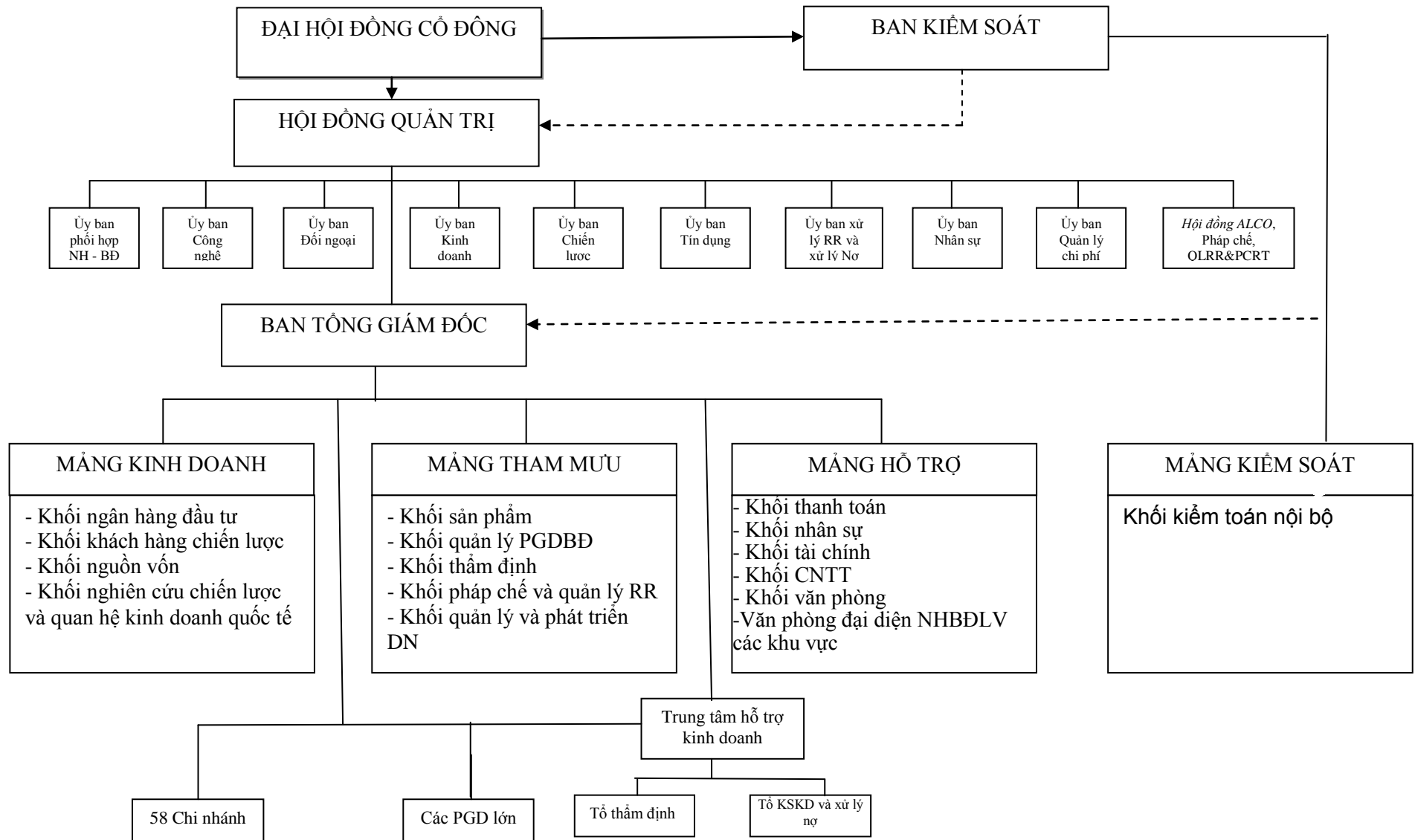
lang pháp lý để LienVietPostBank là Ngân hàng duy nhất được phép mở Phòng giao dịch ngân hàng đến tất cả các đơn vị hành chính cấp huyện trên cả nước. Dự kiến trong vòng 3 năm tới, LienVietPostBank sẽ có Phòng giao dịch tại tất cả các quận, huyện trên toàn quốc, đưa sản phẩm dịch vụ ngân hàng chất lượng đến với mọi người dân trên mọi miền tổ quốc. [19]

### **3.1.2 Cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt**

Để phù hợp với định hướng phát triển của ngân hàng, cơ cấu tổ chức của ngân hàng LienVietPostBank luôn được Hội đồng quản trị chú trọng, kịp thời cải tiến, hoàn thiện nhằm quản lý hoạt động ngân hàng an toàn, hiệu quả. Cụ thể: từ năm 2011 đến năm 2014 trong cơ cấu tổ chức của ngân hàng Hội đồng quản trị thành lập ra 3 mảng chính là mảng kinh doanh, mảng tham mưu, mảng hỗ trợ với 16 Khối, ngoài ra trực thuộc hội đồng quản trị là 3 Ủy ban: Ủy ban chiến lược, công nghệ kinh doanh và đối ngoại; Ủy ban nhân sự, tín dụng và quản lý chi phí; *Hội đồng ALCO*, pháp chế, quản lý rủi ro và phòng chống rửa tiền. Đến năm 2015, Hội đồng quản trị đã thay thế 3 Ủy ban trên bằng cách thành lập 10 Ủy ban chuyên trách về các mảng (Ủy ban Chiến lược, Ủy ban Kinh doanh, Ủy ban Đối ngoại, Ủy ban Tín dụng, Ủy ban Xử lý nợ, Ủy ban Nhân sự, Ủy ban Quản lý chi phí, *Hội đồng ALCO*, Pháp chế, QLRR&PCRT, Ủy ban Công nghệ và Ủy ban Phối hợp Ngân hàng – Bưu điện) để trực tiếp tham gia điều hành giúp HĐQT luôn sát sao với toàn bộ hoạt động kinh doanh của ngân hàng. Chính vì vậy các khó khăn vướng mắc luôn kịp thời được tháo gỡ và xử lý.

Ban lãnh đạo LienVietPostBank có năng lực, tâm huyết, chủ động nhạy bén trong chỉ đạo hoạt động kinh doanh. Luôn chú trọng nâng cấp, kiện toàn công tác quản trị rủi ro. Tại LienVietPostBank, quản trị rủi ro là một trong những hoạt động trọng tâm được duy trì thường xuyên, liên tục và đảm bảo không tách rời với hoạt động kinh doanh ngân hàng. Năm 2015 HĐQT đã thực hiện cơ cấu lại *Hội đồng ALCO*, Pháp chế, QLRR&PCRT và phân công thành viên HĐQT trực tiếp phụ trách. Ủy ban chịu trách nhiệm tham mưu cho HĐQT các vấn đề liên quan đến việc hoạch định chiến lược kinh doanh nhằm quản lý sự phát triển và tốc độ tăng trưởng của Tài sản – Nợ; chính sách lãi suất, phí, tỷ giá phù hợp theo từng thời kỳ; hoạch định chiến lược quản trị rủi ro, công tác phòng, chống rửa tiền; đưa ra các cảnh báo rủi ro, giám sát việc tuân thủ các chính sách, quy định quản lý rủi ro trong toàn hệ thống ngân hàng.





Nguồn: Báo cáo thường niên của LienVietPostBank năm 2015 [10]

**Sơ đồ 3.1: Mô hình tổ chức của ngân hàng thương mại cổ phần bưu điện Liên Việt**

### ***3.1.3 Kết quả kinh doanh chủ yếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt***

Qua 9 năm hoạt động, với nỗ lực vượt qua thách thức bằng các giải pháp linh hoạt, LienVietPostBank đã đạt được những thành tích ấn tượng, dần khẳng định vị trí trên thị trường tài chính Việt Nam: Tổng tài sản tăng gấp hơn 19 lần, từ 7.453 tỷ đồng năm 2008 lên 141.865 tỷ đồng năm 2016. Đặc biệt, năm 2016 so với năm 2015 đã tăng tới 32%, đây là mức tăng cao nhất kể từ khi thành lập ngân hàng. Thành công này góp phần nâng cao vị thế và quy mô của LienVietPostBank, đưa ngân hàng tiến gần hơn vào Top 10 NHTM có tổng tài sản lớn nhất. Tổng vốn huy động tăng gần 3 lần và tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh đạt gần 2.000 tỷ đồng, số lượng điểm giao dịch tăng gấp 7 lần (từ 7 điểm giao dịch ban đầu lên 50 điểm), số lượng nhân sự tăng gấp 3 lần (từ 500 lên 1.500 nhân sự), kiểm soát tốt rủi ro tín dụng, không chế nợ xấu, nợ quá hạn ở mức thấp. Đây là kết quả đáng ghi nhận và tự hào trong bối cảnh nền kinh tế trong nước đang chịu những tác động bất lợi từ thị trường quốc tế.

#### ***3.1.3.1 Hoạt động huy động vốn***

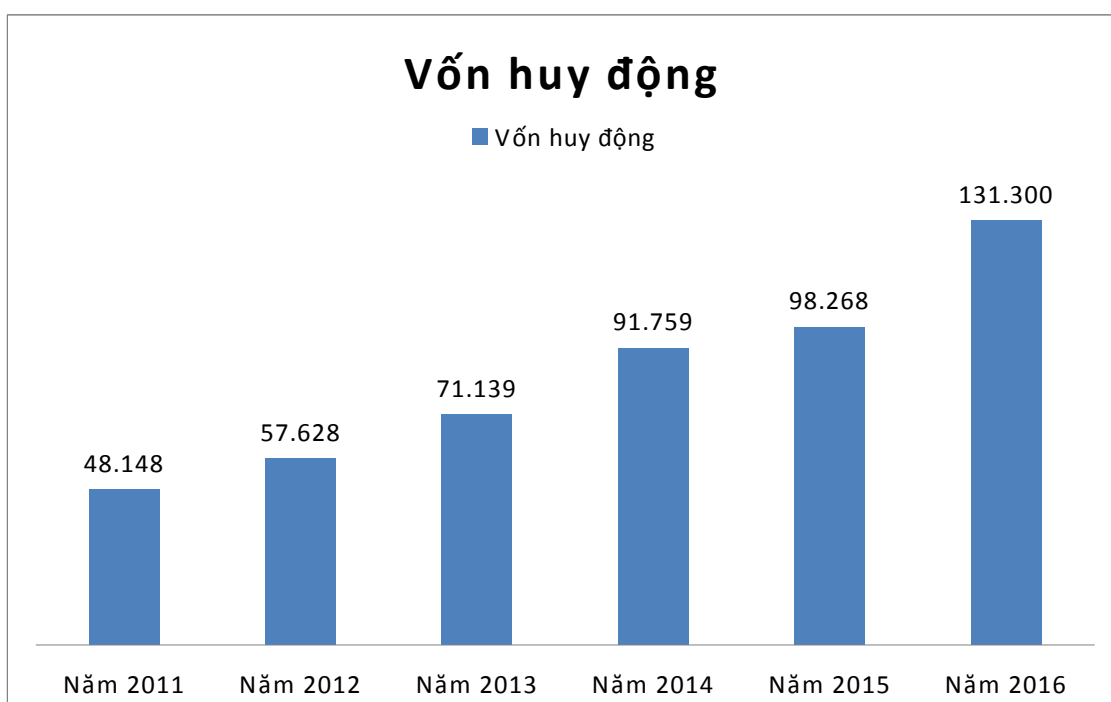
Trong giai đoạn 2011-2016, thị trường tiền tệ đã có nhiều biến động về lãi suất trong nước và quốc tế, lạm phát và cạnh tranh giữa các TCTD trong nước về huy động vốn đã ảnh hưởng đến hoạt động huy động vốn của các NHTM nói chung và LienVietPostBank nói riêng. Mặc dù môi trường thách thức, LienVietPostBank đã thành công trong việc tăng cường huy động vốn bằng cách áp dụng chiến lược huy động vốn với quan điểm đảm bảo hoạt động kinh doanh song song với việc tuân thủ các quy định hiện hành. [10] [12] [15] [17] [19] Các chiến lược huy động vốn của LienVietPostBank như sau:

- Phát triển các sản phẩm mới với sự hỗ trợ của các hoạt động khuyến mại có trọng điểm và tích cực quảng bá sản phẩm dịch vụ tới các cá nhân. [10] [12] [15] [17] [19]
- Xây dựng và hoàn thiện các quy định về tiền gửi tiết kiệm, về phát hành giấy tờ có giá trong hệ thống ngân hàng. [10] [12] [15] [17] [19]
- Áp dụng các sản phẩm huy động mới trong thị trường nội địa và quốc tế,

đa dạng hóa các sản phẩm tiền gửi, linh hoạt về thời hạn và lãi suất huy động như sản phẩm tiết kiệm rút gốc linh hoạt, sản phẩm tiết kiệm lãi suất bậc thang theo thời gian và theo số dư tiền gửi, sản phẩm tiết kiệm Hoa Trạng nguyên, phát hành chứng chỉ tiền gửi ..., phối hợp với các bộ phận chức năng khác để phát triển sản phẩm thẻ nhằm tăng cường khả năng huy động vốn. [10] [12] [15] [17] [19]

- Áp dụng chính sách lãi suất linh hoạt dựa trên yếu tố cung – cầu, cũng như lãi suất khác nhau giữa các chi nhánh của ngân hàng. LienVietPostBank có hệ thống mạng lưới gần như rộng khắp trên toàn quốc nên có thể khai thác tối đa lợi thế của từng vùng, miền để huy động và sử dụng vốn một cách có hiệu quả.

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*



*Nguồn: Báo cáo thường niên của LienVietPostBank qua các năm 2011, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016 [12] [13] [15] [17] [10][19]*

### **Biểu đồ 3.1: Vốn huy động của LienVietPostBank giai đoạn 2011-2016**

Nguồn vốn huy động của LienVietPostBank giai đoạn 2011-2016 luôn duy trì tốc độ tăng trưởng ổn định, bền vững, thị phần huy động càng được củng cố và mở rộng. Tổng vốn huy động của LienVietPostBank giai đoạn 2011 – 2016 tăng đều qua các năm. Năm 2011 đạt 48.148 tỷ đồng đến năm

2016 tổng vốn huy động đã tăng lên tới 131.300 tỷ đồng tăng lên 172,7% trong vòng 6 năm. LienVietPostBank luôn đặt trọng tâm mục tiêu huy động vốn từ thị trường 1, theo đó vốn huy động từ tổ chức kinh tế và dân cư đạt 117.000 tỷ đồng trong năm 2016, chiếm khoảng 90% tổng nguồn vốn huy động. Nguồn vốn này không chỉ giúp ngân hàng đáp ứng tốt nhu cầu hoạt động kinh doanh mà còn tạo điều kiện nâng cao khả năng thanh khoản, gia tăng tính tự chủ tài chính. Cùng trong năm 2016, LienVietPostBank đã phát hành thành công hơn 2.000 tỷ đồng trái phiếu dài hạn để bổ sung nguồn vốn kinh doanh và vốn tự có. Việc phát hành trái phiếu dài hạn góp phần tạo nguồn vốn dài hạn bền vững cho LienVietPostBank, từ đó nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và đảm bảo các tỷ lệ an toàn hoạt động.

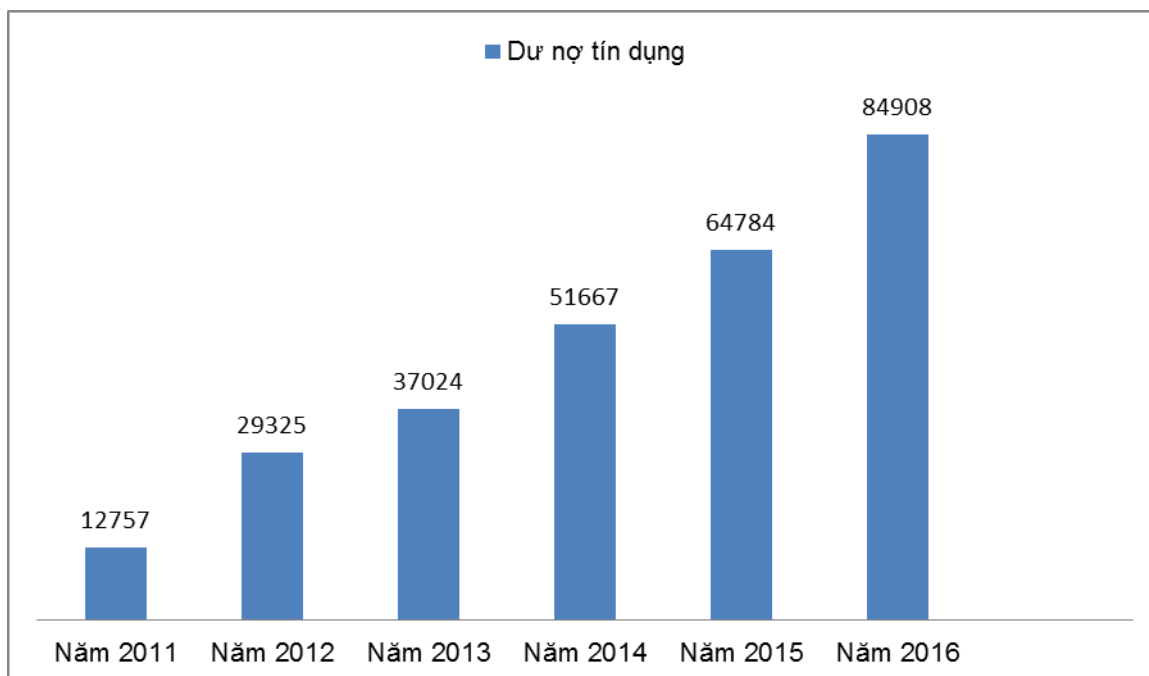
### *3.1.3.2 Hoạt động tín dụng*

Tương ứng với sự tăng trưởng vốn huy động, hoạt động tín dụng của LienVietPostBank trong giai đoạn 2011-2016 tăng trưởng mạnh mẽ. Cụ thể, nhìn vào biểu đồ 3.2 ta thấy dư nợ tín dụng năm 2011 là 12.757 tỷ đồng đến năm 2016 dư nợ tín dụng đã lên tới 84.908 tỷ đồng (trong đó dư nợ tín dụng trên thị trường 1 là 82.170 tỷ đồng) tăng 565,58% trong vòng 6 năm. Đặc biệt, năm 2016, LienVietPostBank điều chỉnh lãi suất cho vay nhằm thực hiện tốt chỉ đạo của Thống đốc NHNN Việt Nam về việc kiểm soát lạm phát. Động thái này đã giúp LienVietPostBank trở thành một trong những ngân hàng có mức lãi suất cho vay thấp nhất thị trường. LienVietPostBank là NHTMCP luôn tiên phong trong việc chủ động điều chỉnh hạ lãi suất để phù hợp với các thay đổi về chính sách và thị trường. Chỉ tính riêng năm 2016 tốc độ tăng trưởng tín dụng của LienVietPostBank so với năm 2015 là xấp xỉ 31% - mức cao nhất so với các ngân hàng cùng quy mô, trong khi tăng trưởng tín dụng chung toàn ngành chỉ 18% và nằm trong giới hạn cho phép của Ngân hàng Nhà nước về giới hạn tăng trưởng tín dụng (35%). Tối ưu hóa lợi thế này, LienVietPostBank đã triển khai thành công nhiều sản phẩm tín dụng đặc thù như: Cho vay hưu trí, cho vay phát triển cây mắc ca tại Tây Nguyên, Cho vay tái canh cây cà phê, Cho vay hộ nông dân trồng lúa ... góp phần thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận.

Số lượng khách hàng tăng trưởng mạnh, cơ cấu khách hàng được cải thiện. Số lượng khách hàng cho vay tới cuối năm 2016 đạt 209.360 khách hàng, tăng

gần gấp đôi so với năm 2015 (110.4526 khách hàng). Trong đó, xét riêng mảng bán lẻ, toàn hệ thống tăng mới 98.924 khách hàng tín dụng bán lẻ, bằng số lượng tổng khách hàng tín dụng bán lẻ của cả giai đoạn 2008-2015.

Đơn vị tính: Tỷ đồng



*Nguồn: Báo cáo thường niên của LienVietPostBank qua các năm 2011, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016 [12] [13] [15] [17] [10][19]*

### **Biểu đồ 3.2: Dư nợ tín dụng của LienVietPostBank giai đoạn 2011-2016**

#### *3.1.3.3 Các hoạt động đầu tư, kinh doanh dịch vụ*

*Hoạt động kinh doanh ngoại tệ:* Doanh số giao dịch mua bán ngoại tệ của LienVietPostBank năm 2016 đạt mức hơn 29 tỷ USD, tăng 11,5% so với năm 2015. Doanh số giao dịch mua bán ngoại tệ với NHNN tăng mạnh với khối lượng bán USD cho NHNN đạt 2,17 tỷ USD, giữ vị trí Ngân hàng bán ngoại tệ nhiều nhất cho dự trữ ngoại hối của NHNN. Doanh số giao dịch hoán đổi ngoại tệ của LienVietPostBank đạt hơn 4,3 tỷ USD, đưa LienVietPostBank trở thành một trong những ngân hàng có lượng giao dịch hoán đổi lớn nhất trên thị trường liên ngân hàng tiếp tục khẳng định vai trò tích cực và sự nỗ lực, đóng góp lớn của LienVietPostBank trong việc ổn định thị trường ngoại hối Việt nam theo định hướng của Chính phủ và NHNN.

*Hoạt động kinh doanh tiền tệ:* Đảm bảo an toàn thanh khoản của Ngân hàng tại mọi thời điểm, hoàn thành các nghĩa vụ và tuân thủ đúng các quy định của

NHNN, đồng thời vẫn tối đa hiệu quả sử dụng nguồn vốn. Bên cạnh đó, Ngân hàng luôn chủ động đa dạng hóa các loại hình giao dịch trong mảng tự doanh như đầu tư giấy tờ có giá ngắn hạn, mua bán có kỳ hạn giấy tờ có giá để tối đa hóa lợi nhuận.

*Hoạt động đầu tư kinh doanh chứng khoán nợ:* Trong năm 2016, Ngân hàng tiếp tục tập trung đầu tư vào Trái phiếu Chính phủ, mở rộng danh mục để nâng cao công tác sử dụng hiệu quả vốn, tính thanh khoản và quản lý tốt chất lượng tài sản của Ngân hàng với doanh số giao dịch hai chiều đạt 17.200 tỷ đồng. Bên cạnh đó, việc phát hành thành công 2.100 tỷ đồng trái phiếu với kỳ hạn đa dạng, nâng tổng doanh số phát hành trái phiếu tính đến năm 2016 lên 4.100 tỷ đồng đã góp phần cải thiện tỷ lệ an toàn vốn cũng như tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn cho vay trung dài hạn của LienVietPostBank.

*Hoạt động thanh toán trong nước:* Bên cạnh việc duy trì và phát triển kênh thanh toán liên ngân hàng qua NHNN, LienVietPostBank còn đẩy mạnh phát triển kênh thanh toán song phương, đa dạng với các định chế tài chính lớn: VCB, BIDV, ... góp phần mở rộng quy mô thanh toán, tạo dựng được vị thế trên thị trường. Năm 2016, doanh số thanh toán song phương, đa phương đạt: 273.197 tỷ đồng, tăng trưởng 45% so với năm 2015, LienVietPostBank đã thực hiện giao dịch thanh toán đến 30 tổ chức tín dụng trong nước qua kênh thanh toán song phương và đa phương. Tháng 6/2016, LienVietPostBank kết nối thanh toán thành công với Ngân hàng Chính sách xã hội Việt Nam, Ngân hàng Sài Gòn Thương tín, phục vụ công tác thu gom, tiếp quỹ và quản lý dòng tiền tiết kiệm Bưu điện. Sự kiện này đánh dấu bước chuyển mình trong hoạt động thanh toán của Ngân hàng theo phương thức đa dạng hóa kênh thanh toán, tối ưu hóa lợi ích cho ngân hàng.

*Hoạt động thanh toán Quốc tế:* Thị trường thanh toán xuất nhập khẩu của LienVietPostBank không ngừng đa dạng và vươn xa hơn nữa trong năm 2016, trải khắp các châu lục trên toàn cầu. Doanh số thanh toán nhập khẩu với các thị trường chính là Trung Quốc, Singapore, Hàn Quốc, Đức, Nhật, Mỹ, Thái Lan, Thụy Sĩ, Ấn Độ ... Mặt hàng nhập khẩu cũng rất phong phú từ hàng hóa tiêu dùng đến nguyên vật liệu xây dựng, gỗ, thiết bị viễn thông điện tử, y tế, nhiên liệu, xăng dầu ... Bên cạnh đó thị trường thanh toán xuất khẩu nổi bật với thị trường Hàn Quốc chiếm 32,45%, Mỹ chiếm 23,46%, ngoài ra còn có các thị trường Malayssia, UK, Hà Lan, Nam Phi, UAE ... với các mặt hàng xuất khẩu

mũi nhọn của Việt Nam như thủy hải sản, điều nhân, vải may mặc, xi măng, ... Ngoài ra, LienVietPostBank đã và đang cung cấp dịch vụ thanh toán đa tệ, có thể đáp ứng được nhu cầu thanh toán đa dạng của khách hàng lên tới hơn 135 loại ngoại tệ khác nhau. Mạng lưới quan hệ đại lý của LienVietPostBank vẫn ngày càng được mở rộng dù các ngân hàng toàn cầu đang ngày càng thu hẹp và khắt khe trong thiết lập quan hệ đại lý mới, nhằm giảm thiểu chi phí quản lý rủi ro và phòng, chống rửa tiền. Tính đến năm 2016, tổng số ngân hàng đại lý của LienVietPostBank là gần 500 ngân hàng tại 55 thị trường chủ chốt của Châu Á, Châu Âu, Châu Mỹ, Châu Úc và Trung Đông. Trong đó, việc có quan hệ đại lý với các ngân hàng lớn tại các thị trường đã đảm bảo sử dụng được mạng lưới của đối tác để thực hiện giao dịch thông suốt.

*Hoạt động thẻ và Ngân hàng Điện tử:* Trong năm 2015, hoạt động kinh doanh các sản phẩm Thẻ của LienVietPostBank đánh dấu bước phát triển mới khi hoàn thiện và triển khai trọn bộ sản phẩm thẻ quốc tế, thẻ ghi nợ, thẻ trả trước. Đây là một hướng đi có kế hoạch, chiến lược với sự hợp tác và phối hợp chặt chẽ với tổ chức thẻ quốc tế MasterCard.

Dịch vụ Ngân hàng điện tử (Internet Banking, Mobile Banking, SMS Banking) có nhiều tiến bộ rõ rệt, cung cấp nhiều tính năng, tiện ích đa dạng, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng.

Bên cạnh việc nâng cao và hoàn thiện các sản phẩm thẻ và dịch vụ ngân hàng điện tử truyền thống, trong năm 2016 Ngân hàng đã hoàn thành việc xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật, công nghệ và đưa vào triển khai kinh doanh sản phẩm ngân hàng điện tử thế hệ mới: Ví Điện tử (Ví Việt). Việc thí điểm triển khai Ví Điện tử được đánh giá là phù hợp theo chủ trương của Chính phủ về phát triển thanh toán không dùng tiền mặt, đồng thời với thế mạnh sẵn có của LienVietPostBank cũng như tiềm năng khai thác thông qua hệ thống phòng giao dịch bưu điện (PGDBĐ).

#### *3.1.3.4 Lợi nhuận của Ngân hàng thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt*

Có thể nói, giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2016 là giai đoạn xảy ra nhiều biến động kinh tế, tài chính trên thế giới cũng như trong nước. Cụ thể, từ năm 2011 đến năm 2015 LienVietPostBank phải đối mặt với những khó khăn của nền kinh tế nói chung và ngành ngân hàng nói riêng, hoạt động kinh doanh của LienVietPostBank cũng gặp nhiều khó khăn và thách thức. Mặc dù vốn huy

động trên thị trường 1 của LienVietPostBank vẫn tăng đều qua các năm từ 20.663 tỷ đồng năm 2011 lên 80.723 tỷ đồng năm 2015, nhưng lợi nhuận và khả năng sinh lời của LienVietPostBank giảm đi một cách đáng kể. Nếu như lợi nhuận trước thuế của LienVietPostBank năm 2011 là 1.086 tỷ đồng thì đến năm 2012, năm 2013, năm 2014 và năm 2015 con số này lần lượt giảm là: 968 tỷ đồng, 535 tỷ đồng và 422 tỷ đồng. Lợi nhuận năm 2015 giảm so với năm 2011 giảm 664 tỷ đồng. Nguyên nhân khiến lợi nhuận không đạt như kỳ vọng trong giai đoạn này đó là:

+ Trong giai đoạn này chênh lệch lãi suất không đạt như kỳ vọng. Cụ thể: năm 2014, LienVietPostBank thực hiện chủ trương của NHNN về việc điều chỉnh giảm lãi suất cho vay khiến chênh lệch lãi suất bình quân đầu vào – đầu ra trên thị trường 1 của Ngân hàng bị thu hẹp (mặt bằng lãi suất năm 2014 được giảm thấp nhất trong gần 1 thập kỷ qua) nên mặc dù huy động và dư nợ đều tăng mạnh so với năm 2013 nhưng thu nhập thuần từ lãi ở mức thấp và không đạt được như kế hoạch đặt ra. [18]

+ Tín dụng mặc dù tăng trưởng cao toàn ngành nhưng vẫn chậm hơn so với tốc độ tăng trưởng huy động, nguồn vốn dư thừa phải đầu tư vào các kênh khác với lãi suất thấp. Bên cạnh đó, do tình hình khó khăn của thị trường khó đẩy ra tín dụng đồng thời các ngân hàng có tình trạng dư thừa vốn nên lợi nhuận thu được từ hoạt động cho vay/gửi tiền trên thị trường 2 giảm sút.

+ Trong giai đoạn này mặc dù nợ quá hạn được kiểm soát nhưng diễn biến nợ xấu gia tăng do các doanh nghiệp vẫn chưa thể phục hồi sản xuất và trả nợ cho ngân hàng nên các khoản nợ quá hạn bị tăng nhóm theo thời gian khiến ngân hàng phải trích thêm dự phòng cụ thể, ảnh hưởng lớn đến kết quả kinh doanh.

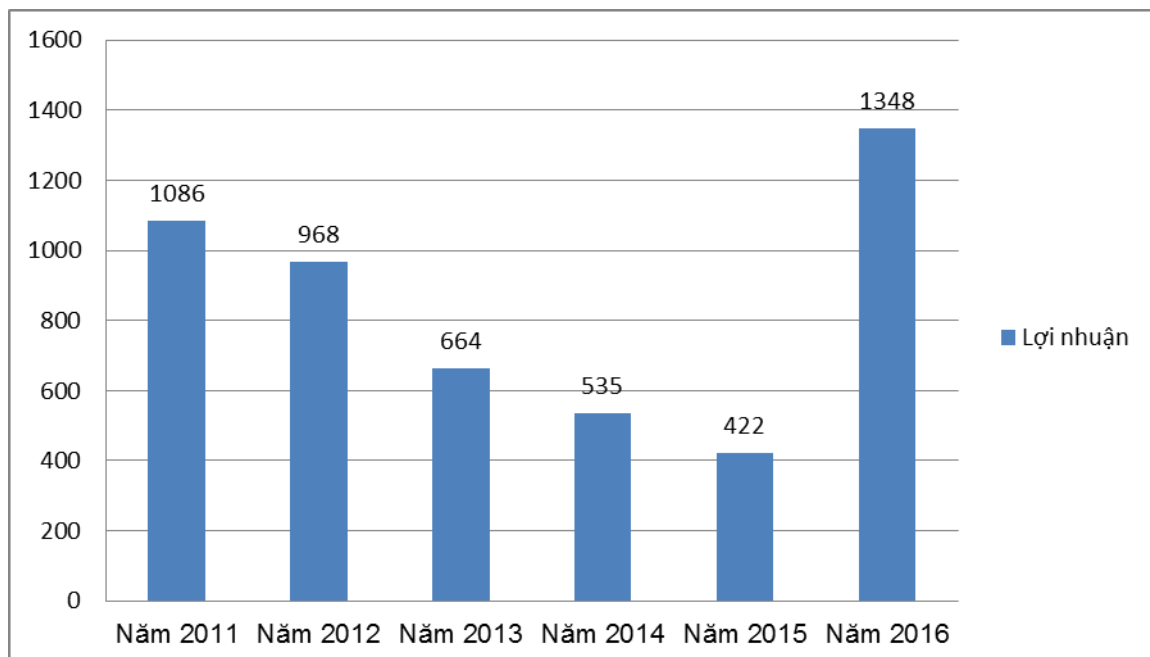
+ Chi phí hoạt động tăng do việc mở mới các Chi nhánh. Cụ thể, năm 2015 LienVietPostBank vẫn đang trong giai đoạn đầu tư, tăng cường mở rộng mạng lưới trên toàn quốc đặc biệt là hệ thống Phòng giao dịch Bưu điện với 1.081 Phòng giao dịch Bưu điện đang hoạt động và hơn 10.000 điểm giao dịch trên hệ thống Bưu cục/điểm bưu điện văn hóa xã đang trong quá trình chuẩn bị để khai thác cung cấp sản phẩm dịch vụ.

Tuy nhiên, năm 2016 lợi nhuận trước thuế của LienVietPostBank đã cán mốc ngoạn mục, đạt 1.348 tỷ đồng, tăng 926 tỷ đồng, tương đương 320% so với năm 2015. Với kết quả lợi nhuận vượt bậc này, Đại hội đồng cổ đông của



LienVietPostBank đã thông qua việc nâng tỷ lệ chi trả cổ tức năm 2016 lên mức 10%. Trong năm tới, LienVietPostBank sẽ tiếp tục đẩy mạnh khai thác, mở rộng thêm các chi nhánh mới cũng như các kênh phát triển đối tác, đồng thời thắt chặt quan hệ với khách hàng thông qua việc hoàn thiện hóa các sản phẩm bán lẻ, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động kinh doanh lâu dài với mục tiêu nằm trong danh sách Top 10 NHTM hàng đầu Việt Nam trong vòng 3 năm tới.

*Đơn vị tính: Tỷ đồng*



*Nguồn: Báo cáo thường niên của LienVietPostBank qua các năm 2011, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016 [12] [13] [15] [17] [10][19]*

**Biểu đồ 3.3: Lợi nhuận trước thuế của LienVietPostBank giai đoạn từ 2011-2016**

**BẢNG 3.1: MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU CỦA LIENVIETPOSTBANK GIAI ĐOẠN 2011 ĐẾN 2016***Đơn vị tính: Tỷ đồng*

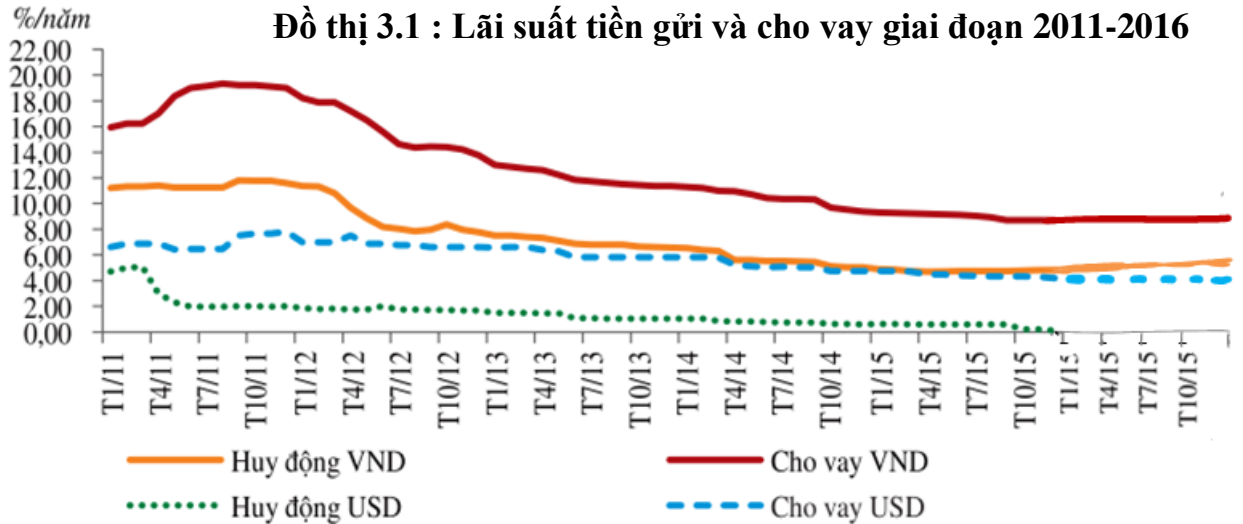
Chỉ tiêu	Năm 2011	Năm 2012		Năm 2013		Năm 2014		Năm 2015		Năm 2016	
	Số tiền	Số tiền	SoSánh với năm 2011 (%)	Số tiền	So sánh với năm 2012 (%)	Số tiền	So sánh với năm 2013 (%)	Số tiền	So sánh với năm 2014 (%)	Số tiền	So sánh với năm 2015 (%)
<b>Tổng tài sản</b>	56.132	66.413	18,31	79.594	19,85	100.802	26,65	107.587	6,73	141.865	20,9
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	6.594	7.391	12,09	7.271	(1,62)	7.391	1,65	7.601	2,83	8.332	9,62
<b>Vốn điều lệ</b>	6.010	6.460	7,49	6.460	0	6.460	0	6.460	0	6.460	0
<b>Tổng vốn huy động</b>	48.148	57.628	19,69	71.139	23,44	91.759	28,99	98.268	7,09	131.300	33,61
<b>Tổng vốn huy động trên thị trường 1</b>	26.663	41.337	55,03	55.553	34,39	77.820	40,08	80.723	3,73	110.000	36,27
<b>Tổng dư nợ tín dụng</b>	12757	29.325	129,87	37.024	26,25	51.667	39,55	64.784	25,39	84.908	31,06
<b>Tổng dư nợ tín dụng trên thị trường 1</b>	12757	28.808	125,82	35.425	22,97	46.392	30,96	64.032	38,02	81.000	24,5
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>	1.161	1.275	9,82	948	(25,65)	762	(19,62)	924	21,26	1.840	99,13%

<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	1086	968	(10,87)	664	(31,40)	535	(19,43)	422	(21,12)	1.348	219,43
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	977	868	(11,16)	566	(34,79)	466	(17,66)	350	(24,89)	1.063	203,71
<b>ROA (%)</b>	2,14	1,42	(33,65)	0,78	(45,07)	0,52	(33,33)	0,34	(34,62)	0,85	150
<b>ROE (%)</b>	18,26	12,41	(0,32)	7,72	(37,79)	6,36	(17,62)	4,67	(26,57)	13,34	185,65
<b>Tỷ lệ nợ xấu/dư nợ tín dụng (%)</b>	2,14	2,71	26,64	2,48	(8,49)	1,23	(50,40)	0,88	(28,46)	1,08	22,73
<b>Tỷ lệ chi trả cổ tức (%)</b>		10		8	(20)	5	(37,5)	4,5	(10)	10	137,5
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)</b>		1.275		815	(36,08)	685	(15,95)	524	(23,50)	1582	195,20
<b>NIM (%)</b>		4,55		3,57	(21,54)	2,88	(19,32)	3,13	8,68	3,78	20,77

*Nguồn: Báo cáo thường niên của LienVietPostBank các năm 2011, 2012, 2013, 2014, 2015, 16 [12] [13] [15] [17] [10][19]*

## 3.2 Thực trạng quản trị rủi ro lãi suất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt

### 3.2.1 Khái quát diễn biến lãi suất ngân hàng giai đoạn 2011 – 2016



Nguồn: Ngân hàng Nhà nước [25], [26], [27], [28], [29], [30]

Ghi chú: Lãi suất tiền gửi và cho vay là lãi suất bình quân

#### 3.2.1.1 Diễn biến lãi suất đồng Việt Nam giai đoạn 2011 – 2016

Để phù hợp với xu hướng điều hành chặt chẽ về tiền tệ của NHNN là giảm lượng cung tiền và tăng lãi suất điều hành, lãi suất VND trên thị trường cũng chịu áp lực gia tăng, trong đó áp lực tăng mạnh trong nửa đầu năm và dịu lại trong nửa cuối năm. Trong 6 tháng đầu năm 2011, cả lãi suất huy động và cho vay VND đều tăng cao: cuối tháng 6/2011, lãi suất huy động VND bình quân ở mức 15,6%/năm so với mức 12,44%/năm thời điểm cuối năm 2010, cao hơn trần lãi suất 14%/năm do một số TCTD khó khăn về thanh khoản “lách” quy định trần lãi suất của NHNN. Lãi suất cho vay VND cũng liên tục tăng tương ứng do chi phí huy động tăng và cung vốn thắt chặt, bình quân cuối tháng 6/2011 là 18,65%/năm so với mức 15,27%/năm cuối năm 2010. Trong 6 tháng cuối năm 2011, áp lực tăng lãi suất đã dịu bớt nhờ kinh tế vĩ mô dần đi vào ổn định (lạm phát theo tháng giảm dần, nhập siêu giảm, tỷ giá và thị trường ngoại hối ổn định, dự trữ ngoại hối tăng), cùng với các giải pháp khơi thông vốn giữa thị trường 1 và thị trường 2 và thanh tra giám sát của NHNN. Từ tháng 9, hầu hết các NHTM thực hiện nghiêm túc trần lãi suất huy động của NHNN (14%/năm đối với các kỳ hạn từ 1 tháng trở lên, 6%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và dưới 1 tháng);

đến thời điểm cuối năm lãi suất cho vay đối với lĩnh vực sản xuất kinh doanh phổ biến ở mức 17-20%/năm, thấp nhất là 15%/năm.

Lãi suất huy động và cho vay VND giảm mạnh trong năm 2012 phù hợp với xu hướng điều hành lãi suất của NHNN trong điều kiện lạm phát giảm bền vững, thanh khoản của hệ thống ngân hàng dồi dào, qua đó góp phần tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, hỗ trợ thị trường theo Nghị quyết số 01 và Nghị quyết số 13 của Chính phủ. Trong năm 2012 lãi suất huy động giảm 3-7%/năm, lãi suất cho vay giảm khoảng 6-9%/năm và đã giảm về mức lãi suất của năm 2007 là thời kỳ trước khủng hoảng tài chính toàn cầu. Đáng chú ý, từ ngày 11/6/2012, NHNN cho phép các TCTD tự ấn định lãi suất tiền gửi có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên trên cơ sở cung – cầu vốn thị trường. Đến cuối năm 2012, lãi suất huy động phổ biến đối với tiền gửi không kỳ hạn và kỳ hạn dưới 1 tháng là 1-2%/năm; kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 12 tháng là 7,8-8%/năm, hầu hết các NHTM để thực hiện nghiêm túc trần lãi suất huy động, thậm chí nhiều NHTM còn niêm yết lãi suất thấp hơn mức trần quy định của NHNN do thanh khoản tương đối dồi dào; lãi suất huy động kỳ hạn từ 12 tháng trở lên khoảng 10-11,5%/năm. Lãi suất cho vay sản xuất kinh doanh thông thường ở mức 12-15%/năm, trong đó lãi suất cho vay đối với khách hàng tốt chỉ từ 9-11%/năm. [26]

Ngay từ đầu năm 2013, NHNN đã định hướng điều hành giảm lãi suất phù hợp với diễn biến kinh tế vĩ mô, đặc biệt là lạm phát và tỷ giá, góp phần tích cực hỗ trợ tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh. Với định hướng giảm lãi suất của NHNN và trong điều kiện lạm phát được kiểm soát ở mức phù hợp theo mục tiêu của Chính phủ, thanh khoản dồi dào, các TCTD đã liên tục giảm lãi suất huy động và cho vay, nhất là lãi suất huy động đối với các kỳ hạn ngắn, nhiều ngân hàng áp dụng lãi suất huy động thấp hơn mức trần quy định của NHNN. Thị trường tiền tệ ổn định ngay cả khi NHNN dỡ bỏ trần lãi suất đối với kỳ hạn từ 6 tháng trở lên từ tháng 6/2013, không có hiện tượng chạy đua lãi suất hay cạnh tranh không lành mạnh giữa các TCTD như trước đây. Cụ thể, lãi suất huy động giảm khoảng 2-4%/năm, lãi suất cho vay giảm khoảng 3-5%/năm và đã về mức lãi suất của giai đoạn 2005-2006 là giai đoạn kinh tế vĩ mô ổn định. Đến cuối năm 2013, lãi suất huy động phổ biến ở mức không kỳ hạn và kỳ hạn dưới 1 tháng là 1-1,2%/năm, kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng là 5-7%/năm, kỳ hạn từ

1 tháng đến dưới 6 tháng là 5-7%/năm, kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng 6,5%-7,5%/năm, kỳ hạn từ 12 tháng trở lên 7,5%-9%/năm. Lãi suất cho vay ở mức thấp, chỉ bằng 50% lãi suất năm 2011. Lãi suất cho vay đối với lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thông thường phổ biến là 9-11%/năm đối với cho vay ngắn hạn và 11,5-13%/năm đối với cho vay trung và dài hạn, riêng đối với các doanh nghiệp có phương án, dự án sản xuất kinh doanh hiệu quả, lãi suất cho vay chỉ khoảng 6,5-7%/năm. [27]

Sang đến năm 2014, ngay từ đầu năm, Ngân hàng Nhà nước đã định hướng điều hành giảm lãi suất phù hợp với diễn biến kinh tế vĩ mô, đặc biệt là lạm phát và tỷ giá, góp phần tích cực hỗ trợ tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh. Theo đó, trong điều kiện lạm phát ổn định ở mức thấp, thanh khoản dồi dào, các tổ chức tín dụng đã tiếp tục giảm lãi suất huy động và cho vay, nhất là lãi suất huy động đối với các kỳ hạn ngắn, nhiều ngân hàng áp dụng lãi suất huy động thấp hơn mức trần quy định của Ngân hàng Nhà nước. Lãi suất huy động kỳ hạn ngắn giảm nhanh đã giúp cho đường cong lãi suất thể hiện rõ nét, tạo điều kiện cho các tổ chức tín dụng huy động được nguồn vốn kỳ hạn dài và ổn định hơn, giảm chênh lệch kỳ hạn giữa tài sản và nợ, giúp phân bổ vốn hiệu quả hơn. Thị trường tiền tệ ổn định, tính kỷ luật được tăng cường và không có hiện tượng sử dụng lãi suất để cạnh tranh không lành mạnh giữa các tổ chức tín dụng. Cụ thể, lãi suất huy động giảm khoảng 1,5-2%/năm, lãi suất cho vay giảm khoảng 2%/năm, đưa mặt bằng lãi suất trở về mức thấp hơn giai đoạn 2005-2006 là giai đoạn kinh tế vĩ mô ổn định. Đến cuối năm 2014, lãi suất huy động phổ biến ở mức 0,8%-1%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 1 tháng, kỳ hạn từ 1 tháng đến dưới 6 tháng là 5-5,5%/năm, kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng là 5,7%-6,7%/năm, kỳ hạn từ 12 tháng trở lên 6,7-7,3%/năm. Lãi suất cho vay phổ biến ở mức 7-9%/năm đối với cho vay ngắn hạn, 9,5-11%/năm đối với cho vay trung và dài hạn; các doanh nghiệp có tình hình tài chính lành mạnh, minh bạch, hoạt động hiệu quả, phương án kinh doanh khả thi, lãi suất cho vay chỉ từ 5-6%/năm. [28]

Nhìn chung tình hình lãi suất nội tệ trong năm 2015 tương đối ổn định. Không có biến động bất thường. Ngay từ những tháng đầu năm 2015, lãi suất huy động trong tháng 1/2015 giữ nguyên từ cuối năm 2014 ở mức 5,93%/năm. Chênh lệch biên độ lãi suất cho vay trung hạn giữa các ngân hàng là 1,6%. Cuối

tháng 6/2015, lãi suất huy động không kỳ hạn tăng 0,06%/năm so với Quý 1/2015; lãi suất huy động bằng VND có kỳ hạn 1 tháng tối đa 5,1%/năm, tăng 0,13%/năm; có kỳ hạn 3 tháng đến dưới 6 tháng tối đa 5,5%/năm, giảm 0,2%; có kỳ hạn từ 6 tháng đến dưới 12 tháng tối đa 6,4%, giảm 0,06%; có kỳ hạn trên 12 tháng tối đa 8%/năm, tăng 0,07%/năm. 6 tháng cuối năm 2015 lãi suất đồng nội tệ được ổn định không có biến động.

Năm 2016, có thể tổng kết về biến động lãi suất như sau: lãi suất huy động bình quân tăng nhẹ nhưng lãi suất cho vay bình quân khá ổn định, thậm chí giảm nhẹ đối với nhóm khách hàng có tình hình tài chính lành mạnh. Cụ thể: mặt bằng lãi suất huy động tăng nhẹ so với năm 2015 khoảng 0,5-1% chủ yếu là các kỳ hạn dài trên 12 tháng, trong đó có 2 đợt điều chỉnh tương đối rõ vào quý I và cuối quý IV. Đến cuối năm 2016, lãi suất huy động các kỳ hạn ngắn dưới 6 tháng phổ biến trong khoảng 4,5%-5,4%/năm, từ 6 tháng đến dưới 12 tháng trong khoảng 5,4-6,5%/năm, từ 12 tháng trở lên trong khoảng 6,5-7%/năm. Nguyên nhân chính của việc tăng lãi suất trong quý I/2016 đến từ một số diễn biến của hệ thống ngân hàng kéo theo nhu cầu tăng cường huy động vốn như: (i) tăng trưởng huy động (13,59% trong năm 2015) thấp hơn tăng trưởng tín dụng (17,3% trong năm 2015) kéo theo tỷ lệ LDR của một số ngân hàng tại thời điểm này ở mức khá cao; (ii) Thông tư 06 sửa đổi một số điều Thông tư 36 theo hướng thắt chặt hơn quy định về tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay vốn dài hạn; (iii) một số ngân hàng nợ xấu cao tăng lãi suất huy động để có nguồn đầu vào làm tấm đệm cho các khoản phải thu. Mặc dù lãi suất huy động tăng nhẹ nhưng lãi suất cho vay đồng nội tệ năm 2016 khá ổn định, thậm chí giảm nhẹ đối với nhóm khách hàng có tình hình tài chính lành mạnh. Theo NHNN, mặt bằng lãi suất cho vay phổ biến đối với các lĩnh vực ưu tiên ở mức 6-7%/năm đối với ngắn hạn và 9-10%/năm đối với trung và dài hạn. Lãi suất cho vay các lĩnh vực sản xuất kinh doanh thông thường ở mức 6,8-9%/năm đối với ngắn hạn; 9,3-11%/năm đối với trung và dài hạn. Đối với nhóm khách hàng tốt, tình hình tài chính lành mạnh, minh bạch, lãi suất cho vay có thể từ 4-5%/năm. Điều này phù hợp với chủ trương của Chính phủ về giảm lãi suất cho vay nhằm khuyến khích sản xuất kinh doanh và phát triển kinh tế. [25], [26], [27], [28], [29], [30]

### *3.2.1.2 Diễn biến lãi suất đồng Đô la Mỹ giai đoạn 2011-2016*

Năm 2011 lãi suất USD không biến động nhiều, trong đó lãi suất huy động USD có xu hướng giảm dần, lãi suất cho vay USD tăng nhẹ trong 3 tháng

cuối năm. Lãi suất huy động USD giảm dần về bằng hoặc dưới mức trần quy định của NHNN: Cùng với mục tiêu kiềm chế lạm phát, ổn định vĩ mô, NHNN cũng triển khai các chính sách nhằm ổn định thị trường ngoại hối, giảm dần tình trạng đô la hóa của nền kinh tế một cách quyết liệt như áp dụng trần lãi suất huy động bằng USD, thu hẹp đối tượng được phép vay ngoại tệ, đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra, xử phạt trên thị trường ngoại hối ... Nhờ đó, lãi suất huy động USD có xu hướng giảm dần, 3 tháng đầu năm phổ biến ở mức khoảng 4-5%/năm đối với tiền gửi dân cư, 1%/năm đối với tiền gửi của tổ chức kinh tế; từ giữa tháng 4/2011 đến cuối năm giảm xuống mức trần quy định của NHNN, lãi suất huy động USD ở mức dưới 2%/năm đối với tiền gửi của dân cư, 0,5%/năm đối với tiền gửi tổ chức kinh tế. Lãi suất cho vay USD tăng trong 3 tháng cuối năm: Lãi suất cho vay USD tương đối ổn định trong hơn 9 tháng đầu năm ở mức 6-7%/năm đối với ngắn hạn, 7-8%/năm đối với trung, dài hạn. Tuy nhiên, từ cuối tháng 9, lãi suất cho vay có xu hướng tăng nhẹ khoảng 1-1,5%/năm và phổ biến ở mức 6-7,5%/năm đối với ngắn hạn và 7,5-9%/năm đối với trung, dài hạn. Nguyên nhân chủ yếu do cầu tín dụng USD có chiều hướng tăng và việc NHNN điều chỉnh tăng tỷ lệ dự trữ bắt buộc bằng ngoại tệ, tăng hệ số rủi ro đối với một số tài sản có bằng ngoại tệ khi tính tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu cũng làm tăng chi phí huy động vốn ngoại tệ của TCTD, dẫn đến việc tăng lãi suất cho vay USD. [25]

Tiếp đến năm 2012, lãi suất USD không biến động nhiều, trong đó lãi suất huy động USD tương đối ổn định, lãi suất cho vay USD giảm nhẹ trong những tháng cuối năm. Lãi suất huy động USD phù hợp với mức trần quy định của NHNN, đến thời điểm cuối năm 2012, phổ biến ở mức 1,8-2%/năm đối với tiền gửi của dân cư và 0,5%/năm đối với tiền gửi của tổ chức. Phù hợp với định hướng giảm lãi suất của NHNN và lãi suất VND, lãi suất cho vay USD cũng có xu hướng giảm nhẹ khoảng 0,5-1%/năm và phổ biến ở mức 5-7%/năm đối với ngắn hạn và 6-8,5%/năm đối với trung và dài hạn. [26]

Năm 2013, lãi suất USD diễn biến phù hợp với định hướng điều hành của Chính phủ và NHNN về đô-la hóa nền kinh tế, hạn chế tình trạng găm giữ ngoại tệ nhằm hỗ trợ ổn định tỷ giá thông qua tăng mức hấp dẫn của VND, theo đó NHNN đã điều chỉnh giảm trần lãi suất tiền gửi bằng USD của cá nhân từ 2%/năm xuống 1,25%/năm, của tổ chức từ 0,5%/năm xuống 0,25%/năm. Đến



cuối năm 2013, mức lãi suất huy động USD của các TCTD bằng hoặc sát với mức lãi suất tối đa theo quy định của NHNN, phổ biến khoảng 1-1,25%/năm đối với tiền gửi của dân cư và 0,25%/năm đối với tiền gửi của tổ chức; lãi suất cho vay giảm khoảng 1-1,5%/năm so với cuối năm 2012 và phổ biến 4-6%/năm đối với cho vay ngắn hạn, 6-7%/năm đối với cho vay trung và dài hạn. [27]

Năm 2014 lãi suất USD diễn biến phù hợp với chủ trương của Chính phủ và định hướng điều hành của Ngân hàng Nhà nước về chống đô-la hóa trong nền kinh tế, hạn chế tình trạng găm giữ ngoại tệ, hỗ trợ ổn định tỷ giá và thị trường ngoại tệ. Đến cuối năm 2014, mặt bằng lãi suất huy động phổ biến bằng mức trần do Ngân hàng Nhà nước quy định là 0,25%/năm đối với tiền gửi của tổ chức và 0,75%/năm đối với tiền gửi của dân cư; lãi suất cho vay ngắn hạn 3-6%/năm, 5,5%-7%/năm đối với cho vay trung và dài hạn. [28]

Sang đến năm 2015, theo số liệu thống kê, trong 6 tháng đầu năm 2015, mặt bằng lãi suất USD vẫn tương đối ổn định, giữ phổ biến ở mức 0,75%/năm đối với tiền gửi của dân cư và 0,25% đối với tiền gửi của tổ chức. Lãi suất cho vay quý 2/2015 tương đối ổn định so với quý 1/2015, lãi suất cho vay ngắn hạn không đổi so với quý 1/2015, lãi suất cho vay trung hạn tăng 0,5% so với cuối quý 1/2015. Tuy nhiên, Đến ngày 28/9, NHNN công bố lãi suất áp dụng đối với tiền gửi USD của tổ chức (trừ TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) là 0%/năm; mức lãi suất tối đa áp dụng đối với tiền gửi của cá nhân là 0,25%/năm. Theo NHNN, việc điều chỉnh này nhằm ngăn chặn tình trạng găm giữ ngoại tệ nhằm góp phần thực hiện có hiệu quả các giải pháp về chính sách tiền tệ, hoạt động ngân hàng trong những tháng cuối năm 2015. Để tiếp tục thực hiện các giải pháp đồng bộ nhằm thực hiện chủ trương chống đô la hóa của Chính phủ, chuyển từ quan hệ huy động – cho vay bằng ngoại tệ sang quan hệ mua – bán bằng ngoại tệ. Ngày 17/12, NHNN đã ban hành Quyết định số 2589 về mức lãi suất tối đa đối với tiền gửi bằng USD của tổ chức, cá nhân tại TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của Thông tư số 06/2014. Theo đó, mức trần lãi suất áp dụng đối với tiền gửi của tổ chức (trừ TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) là 0%/năm; mức lãi suất áp dụng đối với tiền gửi của cá nhân là 0%/năm thay vì 0,25%/năm như trước. [29]

Năm 2016, có thể nói là một năm bình lặng của lãi suất huy động và cho vay bình quân của đồng USD trên thị trường Việt Nam. NHNN vẫn duy trì lãi suất huy động USD là 0%/năm trong khi đó lãi suất cho vay bằng đồng USD phổ

biến ở mức 2,8-6,0%/năm; trong đó lãi suất cho vay ngắn hạn giao động từ 2,8%-5,0%/năm, lãi suất cho vay trung, dài hạn ở mức 5,0-6,0%/năm. [30]

### **3.2.2 Phân tích thực trạng quản trị rủi ro lãi suất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt theo chức năng quản trị**

#### **3.2.2.1 Thực trạng chính sách quản trị rủi ro lãi suất của Ngân hàng**

Hiện nay, LienVietPostBank quản trị rủi ro lãi suất dựa trên một số nguyên tắc cơ bản: Đảm bảo tuân theo Quy định của Pháp luật và hướng tới chuẩn hóa, phù hợp theo thông lệ quốc tế; đảm bảo kinh doanh an toàn, hiệu quả và tối thiểu hóa tổn thất xảy ra trong hoạt động của ngân hàng; đảm bảo văn hóa về quản trị rủi ro lãi suất được phổ biến và thực hiện đồng bộ trên toàn hệ thống ngân hàng; đảm bảo việc phân tách chức năng và nhiệm vụ giữa bộ phận kinh doanh giao dịch trực tiếp, bộ phận kiểm soát rủi ro, bộ phận thanh toán, bộ phận hạch toán kế toán; đảm bảo xây dựng hệ thống chính sách, công cụ đo lường, hạn mức giám sát và kiểm soát rủi ro lãi suất phù hợp, đầy đủ và hiệu quả; đảm bảo có hệ thống kiểm soát nội bộ toàn diện đối với quá trình quản trị rủi ro lãi suất; bố trí đầy đủ nhân lực và nguồn lực, đảm bảo hệ thống hỗ trợ đầy đủ, hoàn chỉnh, hiệu quả trong công tác quản trị rủi ro lãi suất; duy trì một hệ thống thông tin về quản trị rủi ro lãi suất đầy đủ, chính xác và kịp thời. Ngoài ra, lãi suất huy động được xác định theo nguyên tắc thị trường, quy định sàn lãi suất cho vay đảm bảo bù đắp đủ chi phí vốn, các chi phí quản lý và có lãi. Các chi nhánh của LienVietPostBank khi cho vay lãi suất thấp nhất tối thiểu là bằng sàn quy định. [20]

Cụ thể, đối với lãi suất huy động, LienVietPostBank áp dụng cơ chế lãi suất trần (%/năm). Căn cứ vào chính sách lãi suất của NHNN, HĐQT của LienVietPostBank quy định cụ thể trần lãi suất đối với các kỳ hạn huy động vốn của ngân hàng. Tùy theo tình hình lãi suất trên địa bàn, các chi nhánh của LienVietPostBank thỏa thuận áp dụng mức lãi suất cao hơn với một số khách hàng quan trọng và phải được sự phê duyệt của Hội sở chính. Đối với lãi suất tiền gửi không kỳ hạn, HĐQT ấn định lãi suất chung cho toàn hệ thống.

Đối với lãi suất cho vay khách hàng, LienVietPostBank quy định trần lãi suất cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn dựa trên mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam do NHNN công bố trong từng thời kỳ, bên cạnh các mức lãi suất cho vay thông thường, LienVietPostBank cũng quy định các mức lãi suất ưu đãi. [20]

Quản trị rủi ro lãi suất liên hệ chặt chẽ với hệ thống định giá điều chuyển vốn

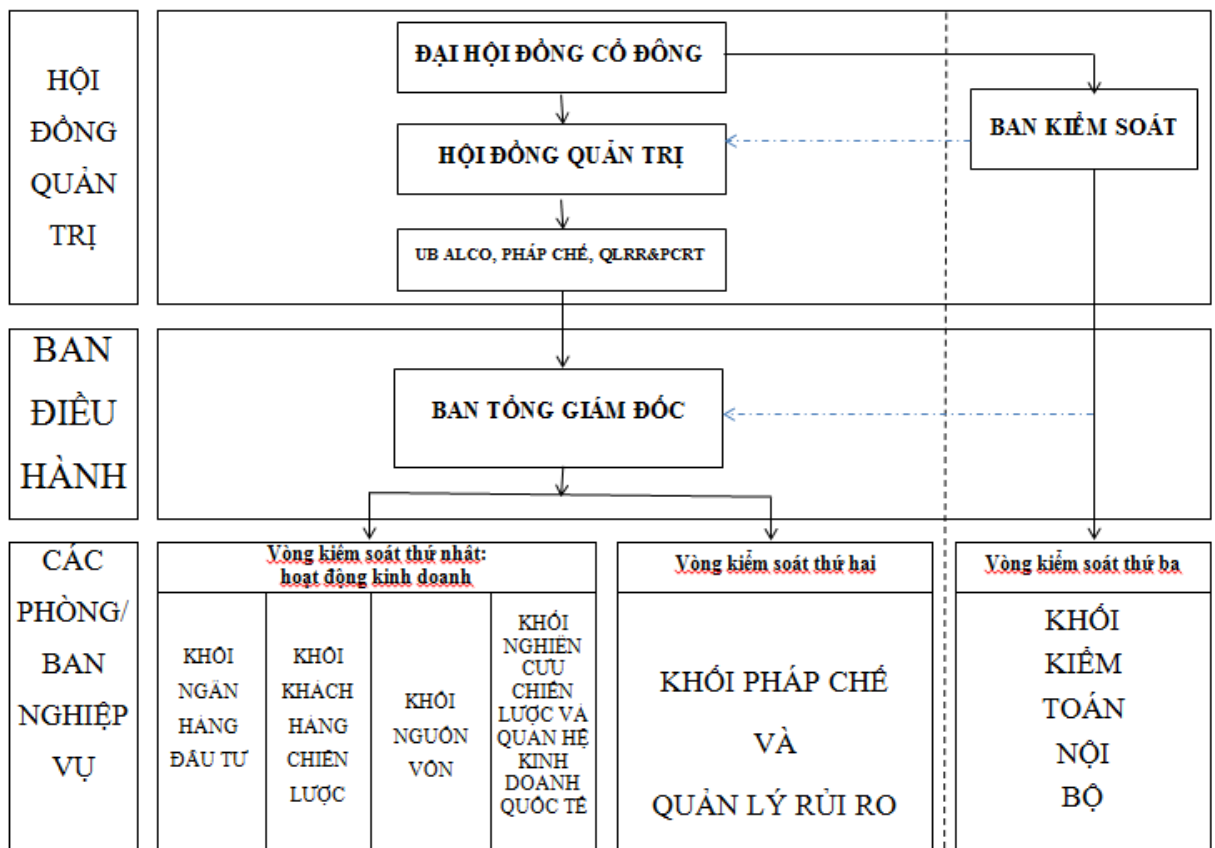
nội bộ. LienVietPostBank thực hiện quản lý vốn nội bộ theo cơ chế điều hòa vốn, các chi nhánh của LienVietPostBank thừa vốn Hội sở chính sẽ mua và bán lại cho các chi nhánh của LienVietPostBank thiếu vốn. LienVietPostBank tổ chức hạch toán chi tiết đến cấp chi nhánh, mỗi chi nhánh của LienVietPostBank đều có bảng cân đối kế toán riêng, dựa trên cấu trúc hệ thống tài khoản và khuôn dạng báo cáo quản lý thống nhất do Hội sở chính của LienVietPostBank quy định. Chi nhánh của LienVietPostBank mở các tài khoản điều chuyển vốn tại Hội sở chính theo các loại tiền tệ và mục đích sử dụng vốn khác nhau. Cụ thể: Tài khoản điều chuyển vốn trong kế hoạch (ngắn hạn, trung hạn, dài hạn); Tài khoản điều chuyển vốn ngoài kế hoạch (ngắn hạn, trung hạn, dài hạn); Tài khoản điều chuyển vốn thanh toán khác; Tài khoản điều chuyển vốn các dự án cho vay cụ thể; Tài khoản điều chuyển vốn các mục đích nội bộ (mua sắm tài sản cố định, dự phòng rủi ro ...)

Để theo dõi và hạch toán đối ứng, Hội sở chính cũng mở các tài khoản điều chuyển vốn của từng chi nhánh, chi tiết theo từng loại tiền tệ và mục đích sử dụng. tài khoản điều chuyển vốn về bản chất chỉ là tài khoản tiền gửi thanh toán của chi nhánh mở tại Hội sở chính của LienVietPostBank để hạch toán các giao dịch thanh toán (tương tự như tài khoản Nostro, Vostro giữa các NHTM). Đối với LienVietPostBank, tài khoản điều chuyển vốn chính là cơ sở cho việc tính toán giá điều chuyển vốn giữa Hội sở chính và chi nhánh trong quan hệ cung cầu về vốn. Theo đó, LienVietPostBank áp dụng cơ chế điều hành lãi suất điều chuyển vốn theo hướng một giá: Các chi nhánh của LienVietPostBank đều áp dụng chung một mức lãi suất điều chuyển vốn đối với phần chênh lệch thừa hoặc thiếu vốn. Cơ chế này cho phép LienVietPostBank cơ cấu lại nguồn vốn huy động theo địa bàn, những nơi có khả năng và lợi thế huy động nguồn vốn với chi phí đầu vào rẻ sẽ ưu tiên khuyến khích hơn, đồng thời cũng đơn giản, dễ dàng trong việc tính toán và kiểm soát lãi điều chuyển vốn nội bộ. Tuy nhiên cơ chế này không khuyến khích các chi nhánh của LienVietPostBank huy động tiền gửi có kỳ hạn dài hoặc các công cụ nợ như kỳ phiếu, trái phiếu vì đây là những nguồn vốn có lãi suất cao. Điều này có thể gây khó khăn cho LienVietPostBank khi thực hiện các giải pháp điều chỉnh cơ cấu kỳ hạn của nguồn vốn và triển khai các đợt phát hành chứng chỉ tiền gửi. [20]

### 3.2.2.2. *Thực trạng mô hình và bộ máy quản trị rủi ro lãi suất của Ngân hàng*

**\* *Mô hình tổ chức quản trị rủi ro lãi suất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt***

Mô hình quản trị rủi ro lãi suất là một bộ phận cấu thành của mô hình quản trị rủi ro của ngân hàng. Trong quá trình hoạt động, LienVietPostBank luôn hoàn thiện không ngừng mô hình quản trị rủi ro của mình. Trong năm 2015, LienVietPostBank thay đổi mô hình quản trị rủi ro theo thông lệ quốc tế về Quản trị rủi ro hiện đại. HĐQT phê duyệt chiến lược và định hướng cho toàn bộ hoạt động Quản trị rủi ro của toàn hệ thống. *Hội đồng ALCO*, Pháp chế, Quản lý rủi ro và Phòng, chống rửa tiền trực thuộc HĐQT chịu trách nhiệm chỉ đạo tổ chức hoạt động quản trị rủi ro theo đúng chiến lược và định hướng mà HĐQT đã đề ra. Hệ thống quản trị rủi ro của LienVietPostBank được xây dựng theo triết lý “Ba vòng kiểm soát” với vai trò độc lập của các Phòng/ban/Đơn vị tham gia thực hiện quản trị rủi ro. Tại vòng một, các đơn vị thực hiện nghiệp vụ (ĐVKD, kiểm soát rủi ro, ..) chịu trách nhiệm nhận diện, kiểm soát, xử lý rủi ro toàn diện đối với hoạt động nghiệp vụ của đơn vị. Tại vòng hai, Khối/bộ phận quản trị rủi ro độc lập tại hội sở của ngân hàng chịu trách nhiệm xây dựng khung quản trị rủi ro, thiết lập các nguyên tắc và chính sách quản trị rủi ro và giám sát độc lập hoạt động kiểm soát rủi ro. Khối/bộ phận kiểm toán nội bộ được tăng cường và chịu trách nhiệm kiểm soát độc lập ở vòng ba.



### Sơ đồ 3.2: Mô hình quản trị rủi ro lãi suất của Lienvietpostbank

*Nguồn: Báo cáo thường niên của LienVietPostBank năm 2015*

#### **\* Trách nhiệm và quyền hạn của các bộ phận tham gia quản trị rủi ro lãi suất**

- **Tổng giám đốc:** (i) Chịu trách nhiệm trước HĐQT trong việc tổ chức triển khai kịp thời và có hiệu quả các chiến lược, chính sách liên quan đến quản lý RRLS do HĐQT phê duyệt; (ii) Đề xuất chiến lược quản trị rủi ro lãi suất, các chính sách quản lý rủi ro, giới hạn rủi ro để trình HĐQT xem xét, phê duyệt đảm bảo chiến lược quản lý rủi ro, chính sách quản lý rủi ro lãi suất và các giới hạn rủi ro của Ngân hàng được xây dựng đồng bộ và phù hợp với khả năng chịu đựng rủi ro của Ngân hàng; (iii) Định kỳ (tối thiểu là hàng năm) chỉ đạo tổ chức xem xét, đánh giá chiến lược quản lý rủi ro lãi suất, chính sách, quy định, quy trình quản lý rủi ro lãi suất, các giới hạn rủi ro lãi suất và khuyến nghị HĐQT các thay đổi nếu cần thiết để bảo đảm sự phù hợp với yêu cầu quản lý thận trọng và hiệu quả của Ngân hàng. (iv) Giám sát việc tuân thủ của các Khối, Phòng, Ban, Đơn vị kinh doanh và các Đơn vị trực thuộc trong việc thực hiện các quy định của HĐQT, *Hội đồng ALCO*, PC, QLRR & PCRT về rủi ro lãi suất. (v) Chỉ đạo tổ chức xây dựng và/hoặc triển khai các quy trình và phương pháp nhận dạng, đo lường, đánh giá, theo dõi và kiểm soát rủi ro phù hợp với khả năng chịu đựng rủi ro của Ngân hàng. (vi) Chỉ đạo, tổ chức triển khai xử lý rủi ro lãi suất; (vii) Đề xuất các biện pháp quản lý rủi ro lãi suất lên Cấp có thẩm quyền. (viii) Giám sát, đảm bảo rằng hoạt động phân tích và quản lý rủi ro liên quan tới rủi ro lãi suất được thực hiện bởi đội ngũ nhân viên có thẩm quyền với kiến thức kỹ thuật và kinh nghiệm phù hợp với tính chất, phạm vi hoạt động của Ngân hàng. (ix) Chỉ đạo xây dựng, thiết lập và duy trì hệ thống thông tin quản lý phù hợp với yêu cầu quản lý rủi ro lãi suất của Ngân hàng và yêu cầu thông tin, báo cáo cho Cấp có thẩm quyền. [20]

#### **- Khối pháp chế, Quản lý rủi ro và Phòng, chống rửa tiền**

+ Tham mưu, giúp việc cho HĐQT, Ban Kiểm soát, *Hội đồng ALCO*, PC, QLRR & PCRT, Tổng Giám đốc và Đơn vị trong công tác quản lý rủi ro lãi suất trong toàn hệ thống ngân hàng.

+ Xây dựng và đề xuất Cấp có thẩm quyền phê duyệt, ban hành và/hoặc triển khai:

- + Chiến lược và các chính sách, quy chế, quy định về quản lý rủi ro lãi suất.
- + Các hạn mức về quản lý rủi ro lãi suất theo đúng chiến lược hoạt động kinh doanh vốn và chiến lược quản lý rủi ro.

- + Các công cụ nhận dạng, đo lường, đánh giá, theo dõi và kiểm soát rủi ro lãi suất hiệu quả. Thực hiện kiểm định sự phù hợp và hiệu quả của các công cụ đo lường rủi ro.

- + Giám sát và báo cáo cấp có thẩm quyền về mức độ rủi ro lãi suất của toàn Ngân hàng; cảnh báo tình hình và diễn biến rủi ro lãi suất có thể xảy ra.

- + Nghiên cứu, phân tích, đo lường các rủi ro phát sinh và/hoặc các rủi ro lãi suất tiềm ẩn của Ngân hàng: loại rủi ro, mức độ rủi ro, phạm vi ảnh hưởng và đề xuất các biện pháp xử lý.

- + Thực hiện/phối hợp thực hiện các biện pháp xử lý rủi ro lãi suất theo chỉ đạo.

- + Thẩm định chính sách và quy trình của các sản phẩm, công cụ thị trường mới.

- + Xây dựng các kịch bản rủi ro lãi suất trên cơ sở các dự báo và phân tích và đề ra các biện pháp ứng phó trong từng trường hợp cụ thể. Định kỳ hàng năm hoặc khi có các thay đổi bất thường của thị trường, tính toán những tác động đến kết quả hoạt động của Ngân hàng để xây dựng kế hoạch dự phòng cho các trường hợp bất lợi.

- + Xây dựng nội dung đào tạo quản lý rủi ro lãi suất cho các đối tượng liên quan.

- + Theo dõi, giám sát các hạn mức, sự tuân thủ tỷ lệ đảm bảo an toàn vốn theo quy định của Ngân hàng Nhà nước và Ngân hàng.

- + Hỗ trợ Khối, phòng, Ban nghiệp vụ, Đơn vị kinh doanh và các Đơn vị trực thuộc trong công tác quản lý rủi ro lãi suất. [20]

- **Khối Kiểm toán nội bộ có trách nhiệm:** (i) Thực hiện rà soát đánh giá một cách độc lập và khách quan việc thực hiện các chiến lược, chính sách, quy trình và giới hạn quản lý rủi ro thị trường của Ngân hàng tuân thủ theo các quy định của Pháp luật và quy định nội bộ, đảm bảo phù hợp với chiến lược kinh doanh của Ngân hàng. (ii) Thực hiện chức năng kiểm toán nội bộ về quản lý rủi ro lãi suất: Thực hiện kiểm tra thường xuyên, định kỳ (trực tiếp và/hoặc gián tiếp) các hoạt động nghiệp vụ tại bộ phận kinh doanh nhằm phát hiện các rủi ro lãi suất, gian lận có thể xảy ra; tư vấn đề chỉnh sửa các sai sót do lỗi quy trình, thủ tục dẫn tới rủi ro lãi suất. [20]

- **Bộ phận kinh doanh**

+ Tuân thủ chính sách, quy định, quy trình, hạn mức và báo cáo tình hình tuân thủ, báo cáo các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện việc quản lý rủi ro lãi suất cho cấp thẩm quyền theo quy định.

+ Đảm bảo nhân sự trong Đơn vị có đủ năng lực, thẩm quyền, phẩm chất chính trực và chuyên nghiệp để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ kinh doanh.

+ Thiết lập quy trình nghiệp vụ cho Đơn vị, bộ phận kinh doanh mình, trong đó bao gồm nội dung quy định về công tác quản lý rủi ro lãi suất có thể phát sinh đối với nghiệp vụ.

+ Đảm bảo bộ phận kinh doanh của mình luôn vận hành ở mức độ rủi ro lãi suất cho phép.

+ Đảm bảo tính độc lập trong hoạt động kinh doanh và kiểm soát.

+ Đảm bảo cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác và kịp thời cho Đơn vị đầu mối phụ trách quản lý rủi ro lãi suất và các Cấp có thẩm quyền khi có yêu cầu để thực hiện đánh giá rủi ro lãi suất. Phối hợp với Khối PC, QLRR & PCRT xây dựng quy trình kiểm tra khủng hoảng, phân tích kịch bản/tình huống và các kế hoạch hành động.

+ Phối hợp thực hiện xử lý rủi ro (khi phát sinh) theo chỉ đạo, hướng dẫn của Tổng Giám đốc và/hoặc Cấp có thẩm quyền.

+ Đề xuất các biện pháp quản lý rủi ro lãi suất bổ sung lên Cấp có thẩm quyền xem xét khi có những biến động lớn về điều kiện thị trường ảnh hưởng đến lãi suất. [20]

#### **- Khối Công nghệ Thông tin**

+ Bố trí nhân lực, vật lực phối hợp xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về khách hàng, thị trường; báo cáo giám sát rủi ro lãi suất phục vụ nhu cầu về thông tin và báo cáo quản trị của Ngân hàng.

+ Thực hiện cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác và kịp thời cho Đơn vị đầu mối phụ trách quản lý rủi ro lãi suất và các Cấp có thẩm quyền khi có yêu cầu.

+ Phối hợp thực hiện xử lý rủi ro (khi phát sinh) theo chỉ đạo, hướng dẫn của Tổng Giám đốc và/hoặc Cấp có thẩm quyền. [20]

#### **- Khối Tài chính**

+ Tuân thủ chính sách, quy định, quy trình về quản trị rủi ro

+ Theo dõi, giám sát và báo cáo về mức độ rủi ro thanh khoản theo quy định của Ngân hàng Nhà nước, đồng thời đảm bảo việc quản lý Tài sản - Nợ của

Ngân hàng an toàn, hiệu quả.

+ Phối hợp cung cấp dữ liệu đầu đủ, chính xác, kịp thời phục vụ công tác quản lý rủi ro lãi suất khi có yêu cầu.

+ Phối hợp xử lý rủi ro lãi suất (khi phát sinh) theo chỉ đạo của Cấp có thẩm quyền. [20]

**- Khối Sản phẩm**

+ Xây dựng, sửa đổi, thay thế, bổ sung các sản phẩm phù hợp với tình hình thị trường cũng như khẩu vị rủi ro của Ngân hàng.

+ Cung cấp thông tin cho Khối PC, QLRR&PCRT (hoặc các Đơn vị có chức năng thẩm định khác) phục vụ việc đánh giá rủi ro thị trường của sản phẩm mới.

+ Phối hợp xây dựng, đề xuất các biện pháp kiểm soát rủi ro thị trường của các sản phẩm.

+ Phối hợp xử lý rủi ro thị trường (khi phát sinh) theo chỉ đạo của Cấp có thẩm quyền. [20]

**- Giao dịch viên và cán bộ trực thuộc bộ phận kinh doanh khác**

+ Tuân thủ các quy định về quản lý rủi ro lãi suất của Pháp luật, Ngân hàng Nhà nước, Ngân hàng.

+ Nghiêm túc thực hiện chế độ bảo mật và cung cấp thông tin của Ngân hàng.

+ Thực hiện các giao dịch kinh doanh trong phạm vi quyền và trách nhiệm của mình.

+ Kinh doanh với phẩm chất chính trực và chuyên nghiệp: trách nhiệm của từng giao dịch viên phải đảm bảo sự nhận thức đầy đủ chính sách quản lý rủi ro lãi suất và các chính sách khác liên quan đến công việc kinh doanh của giao dịch viên đó.

+ Xây dựng và bồi dưỡng phẩm chất đạo đức, tác phong làm việc chuyên nghiệp phù hợp với chức danh: am hiểu về sản phẩm, thị trường.

+ Tích cực đề xuất các biện pháp kiểm soát rủi ro lãi suất và xử lý rủi ro lãi suất (khi phát sinh).

+ Phối hợp xử lý rủi ro lãi suất theo chỉ đạo của Cấp có thẩm quyền (khi phát sinh). [20]

*3.2.2.3. Thực trạng kiểm soát và báo cáo rủi ro lãi suất của Ngân hàng*

**\* Thực trạng kiểm soát rủi ro lãi suất của Ngân hàng**



Đối với LienVietPostBank việc kiểm soát rủi ro lãi suất được thực hiện thường xuyên và đồng bộ, có sự phối hợp, hợp tác giữa bộ phận quản trị rủi ro lãi suất chuyên trách, bộ phận kinh doanh và các bộ phận khác có liên quan. Kiểm soát rủi ro lãi suất được thực hiện thường xuyên thông qua kiểm soát các hạn mức rủi ro, trạng thái rủi ro và các báo cáo rủi ro lãi suất do bộ phận chuyên trách về quản trị rủi ro lãi suất và/hoặc các Khối/bộ phận khác có liên quan thực hiện. Định kỳ (tối thiểu là hàng năm) và khi cần thiết, HĐQT hoặc Cấp có thẩm quyền được HĐQT ủy quyền phê duyệt việc rà soát chỉnh sửa chiến lược, chính sách quản trị rủi ro, quy trình kinh doanh và các hạn mức rủi ro lãi suất. Kiểm soát rủi ro lãi suất được tiến hành trong quá trình xây dựng sản phẩm mới và/hoặc thực hiện các hình thức đầu tư mới, các bộ phận thực hiện nghiệp vụ, bộ phận chuyên trách về quản trị rủi ro lãi suất thống nhất phương án, hình thức, quy trình kiểm soát rủi ro liên quan. [20]

Trong quy định về quản trị rủi ro thị trường, trong đó có rủi ro lãi suất của LienVietPostBank có nói rõ: các hạn mức rủi ro lãi suất cần thiết được xem xét thiết lập và tuân thủ bao gồm hạn mức GAP nhạy cảm lãi suất, hạn mức EAR và hạn mức VaR. Tuy nhiên, trên thực tế, Ngân hàng vẫn chưa xây dựng được hệ thống các hạn mức kể trên dưới dạng một văn bản quy định để các bộ phận quản trị rủi ro lãi suất căn cứ vào đó để đánh giá mức độ rủi ro lãi suất. [20]

#### **\* Thực trạng báo cáo rủi ro lãi suất của Ngân hàng**

LienVietPostBank xây dựng hệ thống thông tin, báo cáo phục vụ hoạt động quản trị rủi ro lãi suất, đảm bảo hoạt động rủi ro lãi suất có cơ sở dữ liệu đầy đủ phục vụ yêu cầu quản lý toàn diện, hiệu quả rủi ro lãi suất và đáp ứng yêu cầu về quản trị nội bộ của ngân hàng. [20]

Ngay khi nhận diện rủi ro lãi suất phát sinh dựa trên các số liệu thu thập được, qua quá trình xử lý bằng mô hình GAP, tùy thuộc vào tính chất, mức độ của rủi ro và phân cấp của Ngân hàng trong từng thời kỳ đơn vị phát sinh rủi ro lãi suất và/hoặc Khối PC, QLRR&PCRT lập báo cáo về rủi ro lãi suất phát sinh gửi một/một số hoặc toàn bộ các Đơn vị sau: HĐQT, Hội đồng ALCO, PC, QLRR&PCRT, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc. Mục đích của các báo cáo này là đánh giá biến động của thu nhập ở LienVietPostBank trước những thay đổi của lãi suất thị trường và đề xuất phương án để có thể giảm thiểu rủi ro cho ngân hàng. [20]

Định kỳ (tối thiểu là hàng tháng) và khi cần thiết, bộ phận kiểm soát rủi ro

lãi suất phải lập và gửi trực tiếp báo cáo rủi ro lãi suất bằng văn bản cho các thành viên của HĐQT, Hội đồng thành viên, Ban Kiểm soát và Ban Tổng giám đốc. Các báo cáo rủi ro lãi suất bao gồm:

- Báo cáo tình hình lãi suất thị trường hàng ngày;
- Báo cáo giao dịch trên thị trường liên ngân hàng (hàng ngày);
- Báo cáo giao dịch trên thị trường mở, chiết khấu giấy tờ có giá;
- Báo cáo lãi suất đầu vào, đầu ra bình quân; chênh lệch lãi suất đầu ra – đầu vào bình quân;
- Báo cáo GAP, báo cáo tác động của lãi suất lên thu nhập ròng;
- Báo cáo mức độ rủi ro lợi nhuận từ rủi ro lãi suất (EAR);
- Báo cáo rủi ro lãi suất theo các kịch bản/tình huống

Trách nhiệm, đối tượng lập, nhận và thời gian lập báo cáo được quy định cụ thể trong bảng 3.2 dưới đây.

**Bảng 3.2: Danh sách các báo cáo rủi ro lãi suất và chế độ báo cáo rủi ro lãi suất của LienVietPostBank**

STT	Tên báo cáo	Đơn vị báo cáo	Đơn vị nhận	Tần suất
1	Báo cáo về tình hình lãi suất thị trường liên ngân hàng	Khôi Nguồn vốn	Tổng giám đốc; Trưởng BKS; GD Khối PC, QLRR&PCRT	Hàng ngày và hàng tháng (2 kỳ/tháng)
2	Báo cáo chấp nhận hạn mức, vượt thẩm quyền	Khôi PC, QLRR&PCRT	Tổng Giám đốc; Trưởng BKS; GD Khối PC, QLRR&PCRT	Hàng ngày
3	Báo cáo giá trị rủi ro VAR	Khôi PC, QLRR&PCRT	Tổng Giám đốc; Chủ tịch Hội đồng ALCO, PC, QLRR&PCRT; Khôi nguồn vốn	Hàng ngày và định kỳ 2 tháng/lần
4	Báo cáo sự kiện bất thường	Khôi Nguồn vốn hoặc Khối Sản phẩm hoặc Khối PC, QLRR & PCRT	Tổng Giám đốc; Trưởng BKS; Giám đốc Khối PC, QLRR&PCRT	Khi phát sinh
5	Báo cáo đề xuất xử lý rủi ro	Khôi PC, QLRR&PCRT	Tổng giám đốc Chủ tịch Hội đồng ALCO, PC, QLRR&PCRT	Khi phát sinh
6	Báo cáo GAP và	Khôi PC,	Tổng giám đốc	

tác động của lãi suất lên NIM	QLRR&PCRT	Chủ tịch Hội đồng ALCO, PC, QLRR&PCRT	2 tháng/lần
-------------------------------	-----------	---------------------------------------	-------------

*Nguồn: LienVietPostBank [20]*

Sau khi nhận diện rủi ro lãi suất phát sinh, tùy theo mức độ ảnh hưởng, phạm vi ảnh hưởng của rủi ro lãi suất và khả năng xử lý của ngân hàng, có 2 tình huống xảy ra:

- Trường hợp 1: mức độ và phạm vi ảnh hưởng của rủi ro vượt quá chức năng, thẩm quyền xử lý, Khối PC, QLRR&PCRT lập báo cáo chi tiết về rủi ro lãi suất phát sinh gửi cấp có thẩm quyền (HĐQT, Hội đồng ALCO, PC, QLRR&PCRT, Tổng giám đốc, Hội đồng xử lý rủi ro ..) theo mẫu báo cáo quy định. *Xem phụ lục 7. [20]*

- Trường hợp 2: mức độ, phạm vi ảnh hưởng của rủi ro tương đối nhỏ, nơi phát sinh rủi ro có thể trực tiếp xây dựng phương án xử lý rủi ro.

Tại LienVietPostBank, trong giai đoạn 2011-2016 các báo cáo rủi ro lãi suất được thực hiện phân tích trên 3 loại tiền tệ có số giao dịch lớn và phổ biến nhất tại ngân hàng là: VND, USD và EUR. Do biến động và xu hướng vận động của các loại tiền tệ này là khác nhau nên Khối PC, QLTT& PCRT thực hiện phân tích theo từng loại tiền để đánh giá được một cách gần đúng nhất những thay đổi của thu nhập do biến động của lãi suất dựa trên phương pháp khe hở tài sản nhạy cảm với lãi suất. Trên cơ sở số liệu thống kê về kỳ hạn, quy mô của tài sản và nợ nhạy cảm với lãi suất trên cả 3 loại tiền tệ nói trên, bộ phận báo cáo đưa ra các nhận xét đánh giá và đề xuất các khuyến nghị các bộ phận quản lý cấp cao để có các quyết định điều hành hoạt động ngân hàng. Cụ thể: Trước tiên cán bộ Khối PC, QLRR&PCRT sẽ tiến hành đo lường tỷ trọng các tài sản và nợ nhạy cảm lãi suất tại thời điểm cần đo; Đo lường khe hở tài sản và nợ nhạy cảm lãi suất tại thời điểm cần đo theo số lượng và trạng thái tài sản và nợ nhạy cảm lãi suất. Sau khi tiến hành đo lường các chỉ số cần thiết, cán bộ ngân hàng sẽ tiến hành nhận xét đánh giá và đưa ra khuyến nghị với Ban lãnh đạo của ngân hàng để có thể giảm thiểu rủi ro lãi suất đến mức thấp nhất có thể, nâng cao hiệu quả hoạt động của ngân hàng. [20]

Sau khi lập báo cáo và trình các cấp có thẩm quyền. Có 2 khả năng xảy ra:

+ Nếu cấp có thẩm quyền đồng ý với phương án xử lý rủi ro, rủi ro sẽ được xử lý theo phương án đề xuất. Trong trường hợp này, Khối PC, QLRR&PCRT phải thực hiện xử lý rủi ro theo phương án phê duyệt và báo cáo cấp có thẩm quyền về kết quả xử lý rủi ro.

+ Nếu cấp có thẩm quyền không đồng ý với phương án xử lý rủi ro thì tùy theo chỉ đạo, có thể Khối PC, QLRR&PCRT thực hiện xây dựng và đệ trình

phương án xử lý rủi ro khác hoặc thực hiện xử lý rủi ro theo phương án được cấp có thẩm quyền chỉ đạo.

Mẫu thông báo ý kiến của Cấp có thẩm quyền được quy định tại *Phụ lục 8*. [20]

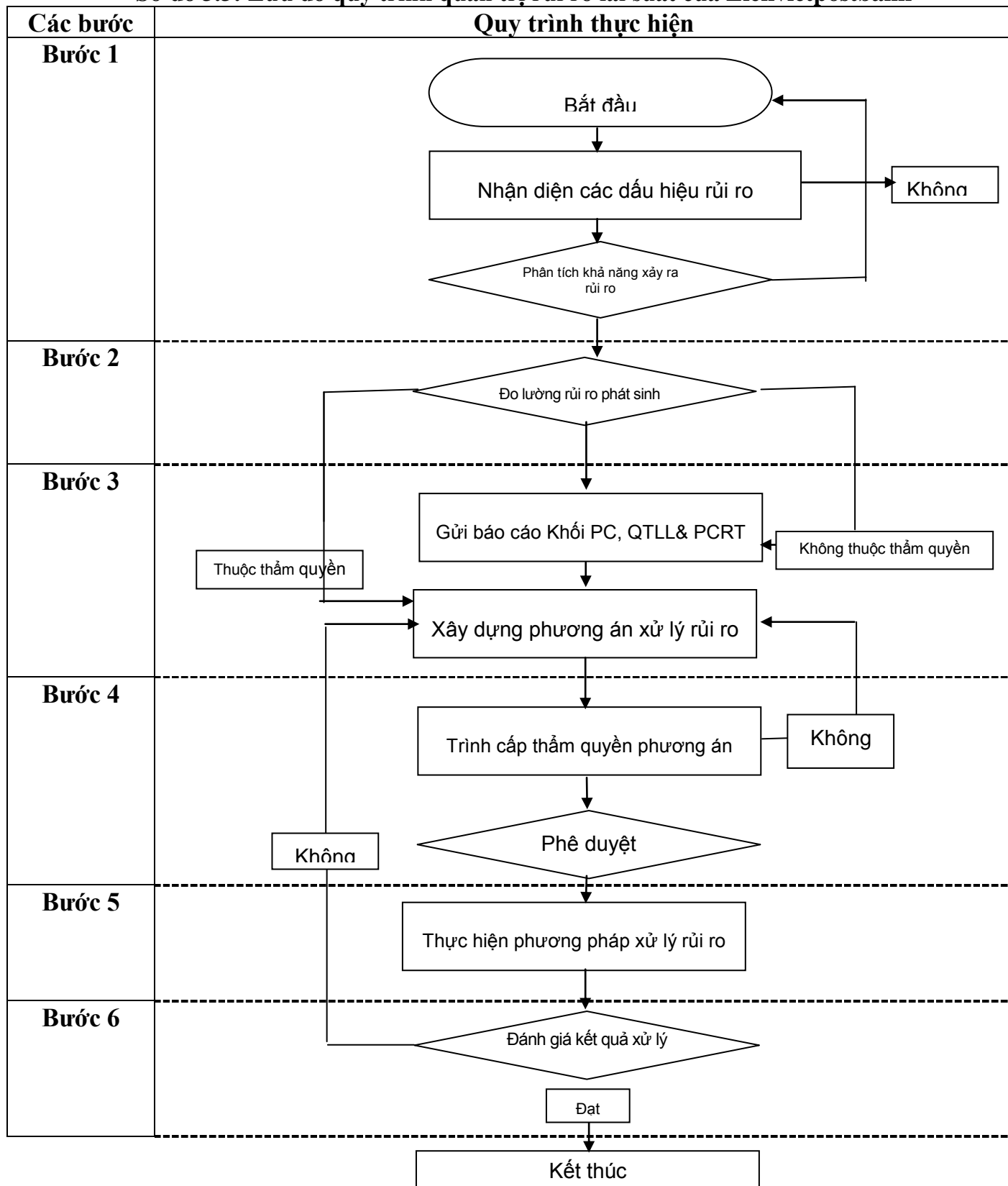
Trên thực tế, trong giai đoạn 2011-2016, sau khi báo cáo về phân tích biến động thu nhập do thay đổi lãi suất thị trường được lập và gửi lên cấp có thẩm quyền phê duyệt không phải tất cả các khuyến nghị trong báo cáo sẽ được giải quyết ngay. Bởi vì sau khi nhận báo cáo phân tích biến động thu nhập do thay đổi lãi suất thị trường từ Khối PC, QLRR&PCRT gửi lên, Ban lãnh đạo trên cơ sở cân đối từ nhiều khía cạnh, xem xét thấy phương án nào có lợi nhất cho ngân hàng về mặt kinh tế cũng như vị thế cạnh tranh mà Ban lãnh đạo đưa ra quyết định có thể là theo khuyến nghị của báo cáo hoặc có thể không. Vì hàng tháng Khối PC, QTRR&PCRT gửi báo cáo về phân tích biến động thu nhập do thay đổi lãi suất thị trường tới cho Ban Giám đốc tuy nhiên nếu trong báo cáo có đưa ra một số phương án điều chỉnh lãi suất để đảm bảo tránh những rủi ro lãi suất, tổn hại tới thu nhập của ngân hàng thì Ban Giám đốc cũng không thể đưa ra được quyết định ngay mà Ban giám đốc sẽ cân đối cả báo cáo từ các ban phòng ban khác như: báo cáo thanh khoản thị trường từ đơn vị nguồn vốn, báo cáo Margin từ phòng tài chính, ... trên cơ sở các báo cáo đó Ban Giám đốc sẽ cùng với Ủy ban ALCO họp lại với nhau để đưa ra những quyết định cuối cùng. Có những trường hợp trong báo cáo rủi ro lãi suất đưa ra phương án thay đổi lãi suất 1% để tránh rủi ro lãi suất gây ra chẳng hạn nhưng Ban giám đốc và Ủy ban ALCO lại cân nhắc thấy rằng khi thay đổi lãi suất đồng thời tăng thêm chi phí trả lãi hoặc ảnh hưởng tới những kế hoạch trước đó đã đặt ra nên có thể Ủy Ban ALCO sẽ đưa ra quyết định là không thay đổi. Hoặc có những trường hợp báo cáo trình lên thấy rằng: hiện nay các ngân hàng trên thị trường đã tăng lãi suất huy động (trong khuôn khổ khung lãi suất của NHNN) trong bối cảnh cạnh tranh khốc liệt trong kinh doanh giữa các NHTM hiện nay, nếu NHTMCP Bưu điện Liên không tăng thì có thể sẽ mất đi 1 lượng khách hàng, tuy nhiên Ủy ban ALCO vẫn không thay đổi bởi lý do: “đây là cơ hội tốt để ngân hàng có thể thay đổi cơ cấu huy động, thay đổi tập khách hàng, thay đổi cấu trúc nguồn vốn” ...

### ***3.2.3 Phân tích thực trạng quản trị rủi ro lãi suất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt theo quy trình quản trị***

Trong quyết định Số 606/2013/QĐ – LienVietPostBank ban hành ngày 22 tháng 3 năm 2013 quy định về quản trị rủi ro thị trường nói chung và quản trị rủi ro lãi suất nói riêng có giới thiệu về quy trình quản trị rủi ro lãi suất thông qua lưu đồ quản trị rủi ro lãi suất như trình bày ở sơ đồ 3.2 ta có thể tóm tắt quy trình

quản trị rủi ro lãi suất bao gồm các bước sau: nhận biết rủi ro lãi suất, đo lường rủi ro lãi suất và kiểm soát rủi ro lãi suất. [20]

**Sơ đồ 3.3: Lưu đồ quy trình quản trị rủi ro lãi suất của Lienvietpostbank**



*Nguồn: LienVietPostBank [20]*

### 3.2.3.1 *Thực trạng nhận biết rủi ro lãi suất của ngân hàng*

#### **\* Nguyên tắc xác định, nhận diện rủi ro của Ngân hàng**

- Danh mục các khoản đầu tư, sản phẩm và các tài sản nhạy cảm lãi suất của ngân hàng được cập nhật thường xuyên, liên tục và đánh giá rủi ro lãi suất định kỳ và/hoặc khi phát sinh tùy theo biến động của thị trường. [20]

- Đảm bảo việc xác định, nhận diện rủi ro được thực hiện đa cấp, từ bộ phận kinh doanh (bộ phận thực hiện các nghiệp vụ có thể phát sinh rủi ro lãi suất) đến bộ phận chuyên trách về quản lý rủi ro và bộ phận kiểm tra, kiểm soát nội bộ. [20]

- Quá trình xác định, nhận diện rủi ro được căn cứ trên các hạn mức rủi ro được Ngân hàng Nhà nước và/hoặc Ngân hàng quy định. [20]

- Các biến động của lãi suất thị trường cần được thường xuyên giám sát, cập nhật, phân tích và dự báo. [20]

- Đối với việc xây dựng các sản phẩm mới và/hoặc các hình thức đầu tư mới: Trước khi ban hành sản phẩm mới và/hoặc tiến hành hình thức đầu tư mới các sản phẩm, các hình thức đầu tư mới trên phải được đánh giá các yếu tố rủi ro lãi suất có thể xảy ra bởi bộ phận chuyên trách về quản lý rủi ro lãi suất và bởi chính bộ phận thực hiện nghiệp vụ. [20]

- Việc xác định, nhận diện rủi ro được tiến hành ở cả hai điều kiện của thị trường: khi thị trường ở điều kiện bình thường và khi (giả định) điều kiện thị trường có biến động lớn.

- Việc xác định, nhận diện rủi ro lãi suất bao gồm việc nhận diện các rủi ro phát sinh và các rủi ro tiềm ẩn.

#### **\* Phân cấp trách nhiệm nhận diện, xác định rủi ro lãi suất của Ngân hàng**

- Đối với sản phẩm mới: Đơn vị xây dựng sản phẩm mới và Khối PC, QLRR&PCRT (và các Đơn vị, bộ phận có liên quan khác) xác định, đánh giá rủi ro của từng sản phẩm mới của Ngân hàng trước khi ban hành.

- Đối với từng giao dịch: Bộ phận kinh doanh thực hiện đánh giá sơ bộ rủi ro lãi suất của sản phẩm đầu tư đối với mỗi giao dịch thực hiện; thực hiện kiểm soát rủi ro đối với giao dịch thực hiện trong thẩm quyền được giao; Khối PC, QLRR&PCRT phối hợp thực hiện quản lý rủi ro theo thẩm quyền được phê duyệt.

- Đối với Tài sản - Nợ của toàn Ngân hàng: Phòng Thống kê và Quản lý Tài sản - Nợ thực hiện nhận diện, đo lường rủi ro lãi suất đối với Tài sản - Nợ của ngân hàng. [20]

Để có thể nhận diện được một cách chính xác và kịp thời rủi ro lãi suất, LienVietPostBank cần phải thu thập các thông tin có thể ảnh hưởng tới rủi ro lãi suất như: Thông tin về lãi suất; Thông tin về chính sách điều hành của Ngân hàng Nhà nước; Thông tin vĩ mô về nền kinh tế thế giới, trong nước; Thông tin về các đối tác; Thông tin chi tiết về sản phẩm đầu tư, danh mục đầu tư ... những thông tin này có thể được lấy từ nhiều nguồn khác nhau như: Nguồn thông tin nội bộ ngân hàng; Nguồn thông tin từ các phương tiện thông tin đại chúng; Nguồn thông tin do khách hàng cung cấp; và các nguồn thông tin khác, ... [20]

Sau khi nhận diện các dấu hiệu rủi ro lãi suất, đơn vị phát hiện rủi ro tiến hành phân tích khả năng xảy ra rủi ro: Rủi ro lãi suất không có khả năng xảy ra; Rủi ro lãi suất có khả năng xảy ra. Nếu xuất hiện trường hợp thứ hai thì đơn vị phát hiện rủi ro tiếp tục tiến hành đo lường rủi ro phát sinh. [20]

### *3.2.3.2. Thực trạng đo lường rủi ro lãi suất của ngân hàng*

Sau khi phân tích, nhận thấy rủi ro lãi suất có thể phát sinh, đơn vị thực hiện đo lường rủi ro nhằm đưa ra đánh giá về mức độ rủi ro, phạm vi ảnh hưởng, mức độ ảnh hưởng của rủi ro lãi suất đến hoạt động của ngân hàng. Để đo lường rủi ro phát sinh, đơn vị có thể kết hợp các phương pháp đo lường định tính và phương pháp đo lường định lượng, ưu tiên các phương pháp đã được cấp thẩm quyền phê duyệt. Kết quả của việc đo lường rủi ro phát sinh cần được ghi chép đầy đủ, tối thiểu bao gồm các nội dung sau: loại rủi ro, giá trị tổn thất, mức độ, phạm vi ảnh hưởng (các giá trị đã phát sinh và các giá trị tiềm ẩn)

- Căn cứ đo lường rủi ro lãi suất:

Cơ cấu Tài sản –Nợ của Ngân hàng, chênh lệch kỳ hạn, lãi suất giữa sản phẩm đầu tư và/hoặc nguồn vốn huy động và/hoặc lãi suất thị trường; Cơ chế lãi suất của tài sản, nguồn vốn (lãi suất cố định hay lãi suất thả nổi); Độ nhạy cảm đối với biến động của lãi suất; Mức độ biến động của yếu tố thị trường:

+ Số liệu thống kê về mức lãi suất cụ thể của các kỳ hạn, loại tiền.

+ Chính sách điều hành lãi suất hiện hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Ngân hàng Trung ương các nước, khu vực có tầm ảnh hưởng trực tiếp đến Việt Nam.

+ Dự báo các chỉ số kinh tế vĩ mô thị trường.

- *Yêu cầu về phương pháp đo lường rủi ro lãi suất:*

Phương pháp đo lường rủi ro phải đảm bảo: Đánh giá được các yếu tố rủi ro trọng yếu gắn với Tài sản, Nợ và các khoản mục ngoại bảng; Áp dụng các kỹ thuật và công cụ đo lường hiệu quả, khả thi, phù hợp với điều kiện ứng dụng (công nghệ, con người, chi phí ...) của Ngân hàng; Các mô hình tài chính sử dụng trong đo lường rủi ro phải được thử nghiệm và chứng nhận độc lập và được kiểm nghiệm lại định kỳ tối thiểu là hàng năm; Các phương pháp đo lường rủi ro lãi suất do *Hội đồng ALCO*, PC, PLRR&PCRT xem xét phê duyệt.

- *Các phương pháp đo lường rủi ro lãi suất:*

Hiện nay LienVietPostBank chủ yếu áp dụng mô hình định giá lại để đo lường rủi ro lãi suất. Mô hình này được ngân hàng tự xây dựng và đưa vào áp dụng đo từ năm 2011. Theo phương pháp này ngân hàng phân tích mức thay đổi thu nhập ròng từ lãi, cho biết mức thay đổi thu nhập ròng từ lãi của Ngân hàng trước các biến động lãi suất thị trường, thông qua việc phân tích khe hở nhạy cảm lãi suất. Xem chi tiết tại (*Phụ lục số 6*), Khe hở nhạy cảm lãi suất của LienVietPostBank tại các thời điểm 30/6/2012, 30/12/2013, 31/1/2014 và 30/9/2015.

Phần dưới đây mô tả cách đo lường rủi ro lãi suất bằng mô hình định giá lại tại thời điểm 31/01/2014 của LienVietPostBank đối với đồng VND. Giai đoạn 2013 đến đầu 2014 là giai đoạn rất khó khăn đối với nền kinh tế Việt Nam, do đó NHNN định hướng điều hành giảm lãi suất sau khi có sự “chạy đua” lãi suất vào cuối 2011 và năm 2012. Đây chính là giải pháp phù hợp với diễn biến kinh tế vĩ mô, đặc biệt là lạm phát và tỷ giá, góp phần tích cực hỗ trợ tháo gỡ

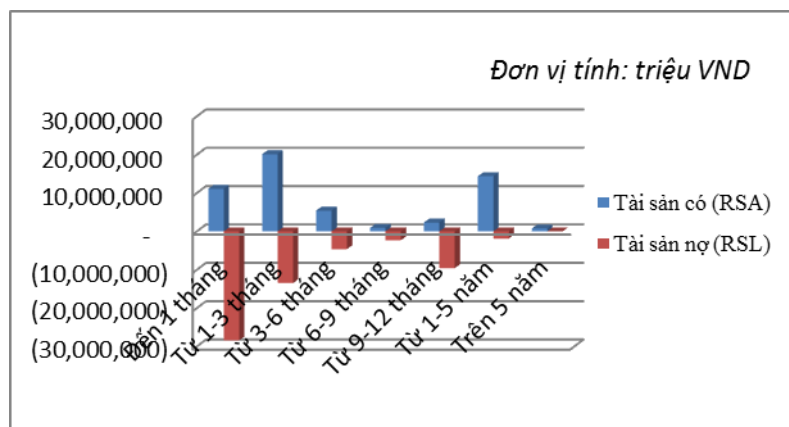


khó khăn cho sản xuất kinh doanh. Với định hướng đó, LienVietPostBank đã liên tục giảm lãi suất huy động vào cho vay, nhất là lãi suất huy động đối với các kỳ hạn ngắn. [20]

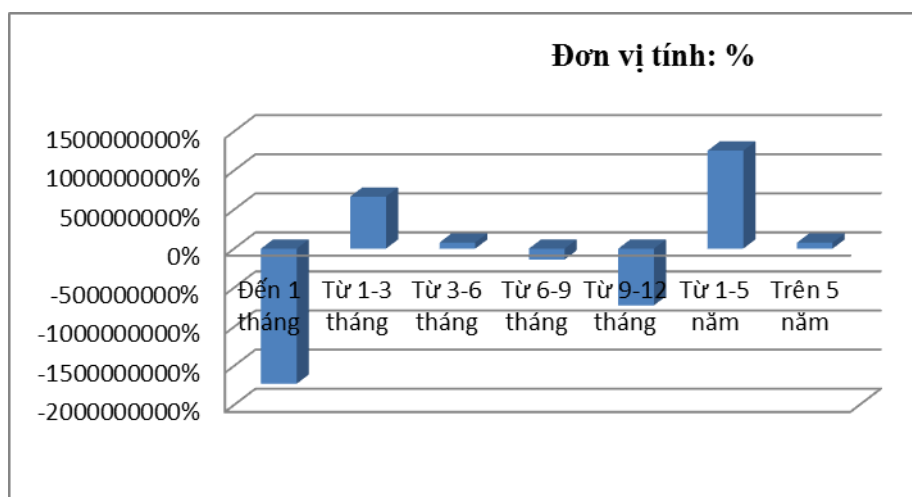
**Bảng 3.3: Khe hở tài sản và nợ nhạy cảm lãi suất ngày 31/01/2014***Đơn vị tính: triệu đồng*

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ trên 1-3 tháng	Từ trên 3-6 tháng	Từ trên 6-9 tháng	Từ trên 9-12 tháng	Từ trên 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng
<b>Tài sản có (RSA)</b>	3.391.753	9.802.108	11.113.220	20.130.520	5.422.996	928.746	2.332.937	14.395.076	756.873	<b>68.274.264</b>
<b>Tỷ trọng (%)</b>			16%	29%	8%	1%	3%	21%	1%	<b>100%</b>
<b>Tài sản nợ (RSL)</b>	0	7.893.402	28.406.020	13.468.786	4.632.627	2.325.398	9.586.112	1.863.088	7	<b>68.175.441</b>
<b>Tỷ trọng (%)</b>			42%	20%	7%	3%	14%	3%	0%	<b>100%</b>
<b>GAP</b>	3.391.753	1.908.706	(17.292.800)	6.661.734	790.368	(1.396.652)	(7.253.139)	12.531.987	756.866	<b>98.823</b>
<b>GAP cộng dồn</b>			(17.292.800)	(10.631.066)	(9.840.698)	(11.237.349)	(18.490.489)	(5.958.502)	(5.201.636)	

*Nguồn: LienVietPostBank năm 2014*



**Biểu đồ 3.4 : Trạng thái tài sản và nợ nhạy cảm với lãi suất 31/1/2014**



**Biểu đồ 3.5: Khe hở nhạy cảm lãi suất ngày 31/01/2014**

Nhìn vào biểu đồ 3.4 và 3.5 ta thấy xét về tổng thể LienVietPostBank có khe hở tuyệt đối VND âm, do đó ngân hàng sẽ chịu rủi ro lãi suất thị trường tăng và sẽ gia tăng lợi nhuận ròng nếu lãi suất thị trường giảm. Khe hở nhạy cảm lãi suất (giá trị tuyệt đối) vẫn tập trung nhiều nhất tại kỳ hạn 1 tháng đạt (-17.293.800) triệu đồng, tăng 103% so với thời điểm cuối tháng 12 năm 2013. Kỳ hạn đến 1 tháng tiếp tục là kỳ nhạy cảm lãi suất sẽ có biến động mạnh nhất, ảnh hưởng lớn nhất đến lợi nhuận ròng của ngân hàng trong trường hợp lãi suất có các diễn biến bất lợi (mức tăng/giảm lợi nhuận ròng suất là +/- 172.930 triệu đồng nếu biến động nếu biến động +/-1%). Tại các kỳ hạn nhạy cảm đến 1 tháng, 6-9 tháng và 9-12 tháng, khe hở nhạy cảm lãi suất âm, do đó Ngân hàng gặp bất lợi nếu lãi suất thị trường tăng, có lợi nếu lãi suất thị trường giảm; Tại các kỳ hạn nhạy cảm 1-3 tháng, 3-6 tháng, và trên 1 năm, khe hở nhạy cảm lãi suất dương, do đó Ngân hàng gặp bất lợi nếu lãi

suất thị trường giảm, có lợi nếu lãi suất thị trường tăng.

Với cơ cấu phân bổ tài sản nợ nhạy cảm lãi suất và tài sản có nhạy cảm lãi suất và khe hở nhạy cảm lãi suất hiện tại, để phòng ngừa rủi ro cho Ngân hàng, khuyến nghị tạm thời tại một số kỳ hạn có chênh lệch nhạy cảm lãi suất lớn như sau: (i) Tại kỳ hạn nhạy cảm lãi suất đến 1 tháng và trên 1 năm: chênh lệch nhạy cảm lãi suất tại kỳ hạn trên đang khá lớn, khuyến nghị xem xét giảm chênh lệch tại kỳ hạn này để giảm thiểu rủi ro lãi suất tiềm ẩn đối với Ngân hàng; (ii) Tại kỳ hạn nhạy cảm lãi suất 1-3 tháng, 3-6 tháng và kỳ hạn trên 1 năm, với xu hướng lãi suất được dự đoán sẽ giảm trong tháng 2, để hạn chế rủi ro, Ngân hàng cần giảm mức chênh lệch nhạy cảm lãi suất tại các kỳ hạn này bằng cách tăng RSA/giảm RSL tại các kỳ hạn này.

Trên thực tế năm 2014, ngay từ đầu năm, Ngân hàng Nhà nước đã định hướng điều hành giảm lãi suất phù hợp với diễn biến kinh tế vĩ mô, đặc biệt là lạm phát và tỷ giá, góp phần tích cực hỗ trợ tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh. Cụ thể, lãi suất huy động giảm khoảng 1,5-2%/năm, lãi suất cho vay giảm khoảng 2%/năm, đưa mặt bằng lãi suất trở về mức thấp hơn giai đoạn 2005-2006 là giai đoạn kinh tế vĩ mô ổn định.

Đối với LienVietPostBank, năm 2014 lợi nhuận chỉ đạt được 535 tỷ đồng, giảm 129 tỷ đồng so với năm 2013. Theo báo cáo tổng kết năm 2014 của LienVietPostBank, một trong những nguyên nhân giảm giảm lợi nhuận là do chênh lệch lãi suất không đạt như kỳ vọng. Cụ thể: năm 2014, LienVietPostBank thực hiện chủ trương của NHNN về việc điều chỉnh giảm lãi suất cho vay khiến chênh lệch lãi suất bình quân đầu vào – đầu ra trên thị trường 1 của Ngân hàng bị thu hẹp (mặt bằng lãi suất năm 2014 được giảm thấp nhất trong gần 1 thập kỷ qua) nên mặc dù huy động và dư nợ đều tăng mạnh so với năm 2013 nhưng thu nhập thuần từ lãi ở mức thấp và không đạt được như kế hoạch đặt ra.[18]

#### *3.2.3.3 Thực trạng kiểm soát rủi ro lãi suất*

Đối với LienVietPostBank, hoạt động kiểm soát rủi ro lãi suất được thực hiện thường xuyên và đồng bộ, có sự phối hợp, hợp tác giữa các bộ phận quản lý rủi ro lãi suất chuyên trách, bộ phận kinh doanh và các bộ phận khác có liên quan.

Hoạt động kiểm soát rủi ro lãi suất được thực hiện thường xuyên thông qua: (i) kiểm soát trạng thái rủi ro và các báo cáo rủi ro lãi suất do bộ phận chuyên trách về quản trị rủi ro lãi suất và/hoặc các Khối/bộ phận khác có liên quan thực

hiện; (ii) Sử dụng các công cụ dự báo lãi suất.

Định kỳ (tối thiểu 1 năm) và khi cần thiết, HĐQT hoặc Cấp có thẩm quyền được HĐQT ủy quyền phê duyệt việc rà soát chỉnh sửa chiến lược, chính sách quản trị rủi ro, quy trình kinh doanh.

Hoạt động kiểm soát rủi ro lãi suất được tiến hành trong quá trình xây dựng sản phẩm mới và/hoặc thực hiện các hình thức đầu tư mới, các bộ phận thực hiện nghiệp vụ, bộ phận chuyên trách về quản lý rủi ro lãi suất thống nhất phương án, hình thức, quy trình kiểm soát rủi ro liên quan.

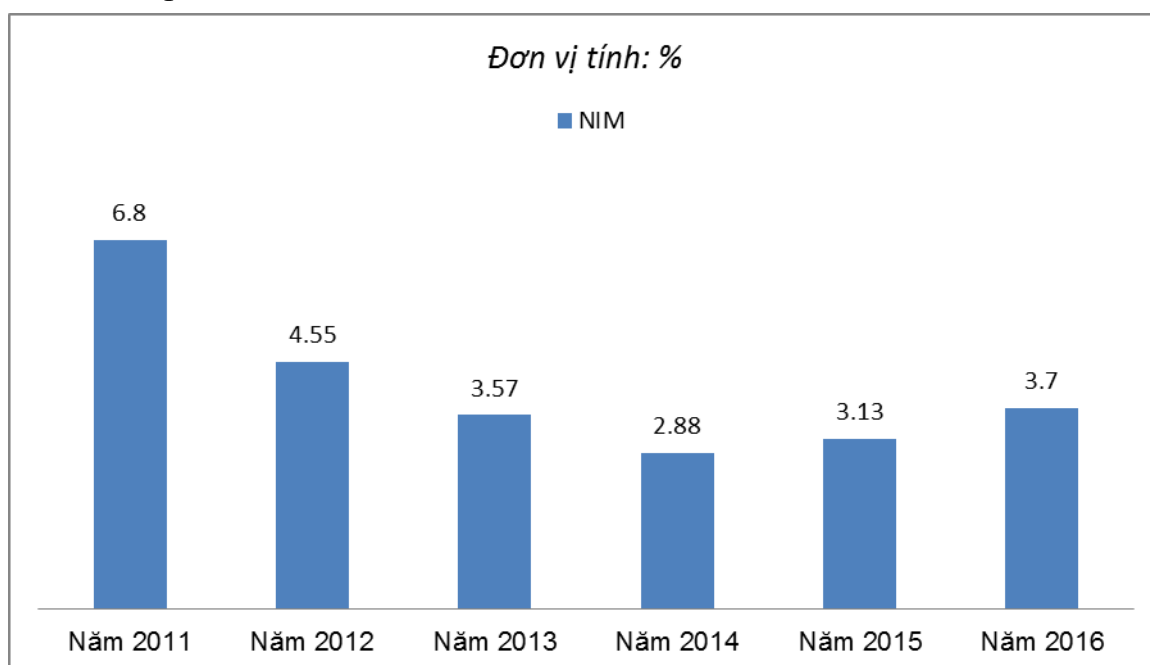
**\* Kiểm soát chấp hành các hạn mức**

**- Kiểm soát NIM: duy trì tỷ lệ lãi cận biên**

Mục tiêu của quản trị rủi ro lãi suất là bảo vệ thu nhập dự kiến ở mức tương đối ổn định bất chấp sự thay đổi của lãi suất. Đối với LienVietPostBank, việc duy trì tỷ lệ thu nhập lãi cận biên NIM ổn định là một trong những mục tiêu trong quản trị rủi ro lãi suất của ngân hàng.

$$NIM = \{(\text{Thu nhập từ lãi} - \text{Chi phí trả lãi}) / \text{Tổng Tài sản Có sinh lời}\} * 100$$

Nếu chi phí huy động vốn tăng nhanh hơn lãi thu từ cho vay và đầu tư, hoặc lãi thu từ cho vay và đầu tư giảm nhanh hơn chi phí huy động vốn, thì NIM sẽ bị thu hẹp lại, rủi ro lãi suất lớn.



*Nguồn: Báo cáo thường niên của LienVietPostBank qua các năm 2011, 2012, 2013, 2014, 2015, 2016 [12] [13] [15] [17] [10][19]*

**Biểu đồ 3.6: Tỷ lệ thu nhập lãi cận biên của LienVietPostBank**

**giai đoạn 2011- 2016**

Qua bảng trên ta thấy tỷ lệ thu nhập lãi cận biên NIM trong giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2016 luôn cao hơn hoặc bằng mức trung bình của hệ thống là 2,8%. Tuy nhiên trong vòng 6 năm tỷ lệ này có nhiều sự thay đổi, cao nhất là năm 2012, đạt 4,55% và thấp nhất là năm 2014 đạt 2,88%.

Thu nhập thuần từ lãi chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu lợi nhuận của LienVietPostBank (gần 90%). Tốc độ tăng trưởng tín dụng của LienVietPostBank cao cộng với tỷ lệ thu nhập lãi cận biên (NIM) cao hơn mức trung bình của hệ thống ngân hàng cũng góp phần tăng thêm hiệu quả hoạt động của LienVietPostBank trong giai đoạn 2011-2016.

**- Kiểm soát khe hở nhạy cảm lãi suất**

Nhằm giới hạn mức tổn thất giá trị tài sản và nợ của ngân hàng trước những biến động lãi suất thị trường, LienVietPostBank đã xây dựng và kiểm soát thực hiện hạn mức khe hở tài sản và nợ nhạy cảm lãi suất cho các giỏ kỳ hạn như: dưới 1 tháng, từ trên 1 tháng đến 3 tháng, từ trên 3 tháng đến 6 tháng, từ trên 6 tháng đến 9 tháng, từ trên 9 tháng đến 12 tháng, từ trên 1 năm đến 5 năm và trên 5 năm.

Dựa trên những tính toán khe hở nhạy cảm lãi suất, LienVietPostBank điều chỉnh khe hở nhạy cảm lãi suất căn cứ vào những dự đoán về biến động lãi suất thị trường.

Tuy nhiên, việc sử dụng khe hở nhạy cảm lãi suất có một số hạn chế:

*Thứ nhất:* đòi hỏi ngân hàng phải dự đoán đúng được chiều hướng thay đổi của lãi suất, nhưng khả năng này rất thấp nhất là trong môi trường hiện nay, lãi suất biến đổi liên tục. Hơn nữa, lãi suất trong hoạt động ngân hàng và lãi suất thị trường thay đổi với những tốc độ khác nhau.

*Thứ hai:* sự lựa chọn thời gian để phân tích là tùy theo kinh nghiệm, quan điểm và sự nhạy cảm trong quản lý rủi ro của từng ngân hàng.

*Thứ ba:* quản lý khe hở nhạy cảm không đưa ra được một con số cụ thể về mức độ rủi ro lãi suất tổng thể của ngân hàng.

Để biểu diễn khe hở nhạy cảm lãi suất các ngân hàng thương mại nói chung và LienVietPostBank nói riêng còn sử dụng biểu đồ độ lệch đối với tài sản và nợ nhạy cảm lãi suất, thể hiện số vốn chịu rủi ro lãi suất và số vốn theo từng thời kỳ tái định giá. Biểu đồ độ lệch được lập đơn giản bằng cách sử dụng khe hở nhạy cảm lãi suất

cùng với việc phân loại các tài sản và nợ theo từng kỳ hạn tái định giá.

Biểu đồ độ lệch cho phép các nhà quản lý ngân hàng có cái nhìn tổng quát về tình hình tài sản và nợ của ngân hàng, có thể đánh giá được tính thanh khoản của hệ thống ứng với từng thời điểm. Tuy nhiên các đánh giá chỉ là định tính, chưa đưa ra được các kết quả định lượng cụ thể trong trường hợp lãi suất thị trường biến động. Khi có một sự thay đổi lãi suất trên thị trường, các nhà quản trị sẽ không thể tính toán được mức độ ảnh hưởng của sự thay đổi lãi suất đến lợi nhuận của ngân hàng gây khó khăn cho việc kiểm soát rủi ro lãi suất.

#### **\* Sử dụng các công cụ phái sinh**

Sử dụng các công cụ phái sinh để bảo hiểm rủi ro lãi suất là một biện pháp tiên tiến và rất hiệu quả. Ngày 12/2/2003 NHNN đã lần đầu tiên cho phép NHTMCP Xuất nhập khẩu (Eximbank) được thực hiện thí điểm nghiệp vụ quyền chọn trong kinh doanh ngoại hối. NHNN cũng lần lượt cho phép các ngân hàng khác BIDV, Agribank, Citibank, VCB, Vietinbank ... thực hiện thí điểm nghiệp vụ option nhưng chưa được nhiều kết quả. NHNN cũng đã chính thức cung cấp rộng rãi công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro lãi suất. Tuy nhiên, việc áp dụng các công cụ này vẫn chưa được các NHTM triển khai mạnh mẽ. Đối với LienVietPostBank cũng vậy, hiện nay ngân hàng mỗi năm chỉ sử dụng 1 hoặc 2 hợp đồng hoán đổi lãi suất nên việc áp dụng biện pháp phòng ngừa rủi ro lãi suất bằng các công cụ phái sinh còn rất khiêm tốn. [34]

### **3.3 Đánh giá thực trạng quản trị rủi ro lãi suất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt**

#### **3.3.1 Những kết quả đạt được**

Sau hơn 8 năm hoạt động, LienVietPostBank đã đạt được một số kết quả đáng ghi nhận trong hoạt động quản trị rủi ro nói chung và quản trị rủi ro lãi suất nói riêng

*Thứ nhất*, các cấp lãnh đạo ngân hàng ngày càng nhận thức nhiều hơn về tầm quan trọng của quản trị rủi ro lãi suất.

Bộ máy lãnh đạo của LienVietPostBank đã nhận thức được những tác động của rủi ro lãi suất và tầm quan trọng của quản trị rủi ro lãi suất trong hoạt động của ngân hàng thương mại. Điều này được thể hiện rõ trong việc Ban lãnh đạo rất chú trọng trong việc chỉ đạo công tác theo dõi, báo cáo và đưa ra định hướng, chính sách về quản trị rủi ro và từng bước hoàn thiện hệ thống quản trị

rủi ro. Hoạt động quản trị rủi ro lãi suất được các cấp lãnh đạo cao nhất ngân hàng rất quan tâm và tổ chức thực hiện. Điều này là rất quan trọng, vì nó tạo cơ sở để ngân hàng có định hướng đúng đắn trong công tác phòng ngừa và hạn chế rủi ro lãi suất.

Khi tiến hành phỏng vấn sâu các chuyên gia của LienVietPostBank, có tới trên 90% các chuyên gia đều cho rằng hoạt động quản trị rủi ro lãi suất của LienVietPosBank là tốt và khẳng định rằng đây là một trong những hoạt động đóng vai trò quan trọng và ảnh hưởng trực tiếp tới lợi nhuận của ngân hàng.

*Thứ hai*, Ngân hàng đã ban hành được chính sách quản trị rủi ro lãi suất, tạo dựng cơ sở pháp lý giúp cho hoạt động quản trị rủi ro lãi suất của toàn ngân hàng đạt hiệu quả.

Chính sách quản trị rủi ro lãi suất của LienVietPostBank được ban hành theo quyết định số 606/2013/QĐ- LienVietPostBank ngày 22 tháng 02 năm 2013, là khung pháp lý cao nhất để ban điều hành và các cấp quản lý chỉ đạo hoàn thiện văn bản chế độ, công cụ đo lường, biện pháp quản lý rủi ro lãi suất một cách hiệu quả trong toàn hệ thống. [20]

Theo các chuyên gia của ngân hàng khi được phỏng vấn đều trả lời chính sách quản trị rủi ro lãi suất của LienVietPostBank rất quan trọng, có tầm bao quát và toàn diện. Là kim chỉ nam cho mọi hoạt động quản trị rủi ro lãi suất trong ngân hàng, giúp cho hoạt động này diễn ra hiệu quả và an toàn.

*Thứ ba*, mô hình tổ chức quản trị rủi ro lãi suất ngày càng hoàn thiện

Giai đoạn 2011-2016, có rất nhiều thay đổi trong mô hình quản trị rủi ro nói chung và mô hình quản trị rủi ro lãi suất nói riêng của LienVietPostBank. Đặc biệt, trong năm 2015, LienVietPostBank đã thay đổi mô hình quản trị rủi ro theo thông lệ quốc tế về Quản trị rủi ro hiện đại. Theo mô hình này, HĐQT phê duyệt chiến lược và định hướng cho toàn bộ hoạt động quản trị rủi ro của toàn hệ thống. *Hội đồng ALCO*, PC, QLRR&PCRT trực thuộc HĐQT chịu trách nhiệm chỉ đạo tổ chức hoạt động quản trị rủi ro theo đúng chiến lược và định hướng mà HĐQT đã đề ra. [10] [12] [13] [15] [17] [19]

*Thứ tư*, Ngân hàng thành lập phòng chuyên biệt phân tích các nguồn tin trên thị trường, thường xuyên theo dõi sự biến động của lãi suất thị trường và đưa ra các nhận định của mình hàng tuần, hàng tháng ... báo cáo lên Hội đồng ALCO. Các nhận định này là cơ sở để Ban lãnh đạo ngân hàng ra các quyết định



có liên quan đến công tác quản trị rủi ro lãi suất.

*Thứ năm*, Ngân hàng đã chú trọng đến vấn đề đo lường rủi ro lãi suất bằng việc áp dụng mô hình định giá lại. Trong đó hướng dẫn cụ thể từng bước thực hiện mô hình này.

*Thứ sáu*, Đã xây dựng được hệ thống thông tin, báo cáo phục vụ hoạt động quản trị rủi ro lãi suất, đảm bảo hoạt động rủi ro lãi suất có cơ sở dữ liệu đầy đủ phục vụ yêu cầu quản lý toàn diện, hiệu quả trong quản trị rủi ro lãi suất và đáp ứng yêu cầu về quản trị nội bộ ngân hàng.

### **3.3.2 Hạn chế và nguyên nhân**

#### **3.3.2.1 Hạn chế**

*Thứ nhất*, quá trình triển khai thực hiện chính sách quản trị rủi ro lãi suất còn nhiều bất cập

Tổng hợp kết quả phỏng vấn chuyên gia cho thấy trên 90% các chuyên gia đều khẳng định chính sách quản trị rủi ro lãi suất rất quan trọng và là kim chỉ nam cho mọi hoạt động quản trị rủi ro lãi suất. Tuy nhiên, cũng theo các chuyên gia chính sách quản trị rủi ro lãi suất tại LienVietPostBank chưa thực sự trở thành chỉ dẫn toàn diện trong việc thực hiện các hoạt động quản trị rủi ro lãi suất nhằm đạt được mục tiêu mà ngân hàng đề ra. Đối với mức độ cảnh báo rủi ro lãi suất mới chỉ thực hiện báo cáo tại cuộc họp của *Hội đồng ALCO*.

*Thứ hai*, chưa có bộ phận chuyên trách quản trị rủi ro lãi suất

Trong giai đoạn 2011 – 2016 công tác quản trị rủi ro của LienVietPostBank rất được chú trọng. Tại ngân hàng hiện nay thành lập Khối Pháp chế, Quản lý rủi ro & Phòng chống rửa tiền. Khối nay là bộ phận chuyên trách về quản trị rủi ro. Trong đó phân chia các mảng phụ trách, quản lý: rủi ro tín dụng, rủi ro hoạt động và rủi ro thị trường. Trong rủi ro thị trường có các rủi ro cụ thể là: rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất và rủi ro tỷ giá. Như vậy LienVietPostBank cho đến nay vẫn chưa có bộ phận chuyên trách quản trị rủi ro lãi suất điều này ảnh hưởng rất nhiều đến hiệu quả quản trị rủi ro lãi suất của ngân hàng. [20]

*Thứ ba*, chưa ban hành được hệ thống các hạn mức rủi ro dưới dạng văn bản

Theo ý kiến phỏng vấn các chuyên gia tại Khối kiểm soát và khối PC&PCRR cho thấy, hiện nay công tác kiểm soát rủi ro lãi suất của LienVietPostBank mặc dù đã đạt được những thành công nhất định, tuy nhiên

vẫn còn tồn tại một số vấn đề. Đó là, chính sách về quản trị rủi ro lãi suất của LienVietPostBank chỉ rõ: các hạn mức rủi ro lãi suất cần thiết được xem xét thiết lập và tuân thủ bao gồm hạn mức GAP nhạy cảm lãi suất, hạn mức EAR và hạn mức VaR. Tuy nhiên, trên thực tế, Ngân hàng vẫn chưa xây dựng được hệ thống các hạn mức kể trên dưới dạng một văn bản quy định để các bộ phận quản trị rủi ro lãi suất căn cứ vào đó để đánh giá mức độ rủi ro lãi suất. Điều này dẫn tới một thực tế là, mỗi một cán bộ chuyên trách của ngân hàng khi đánh giá rủi ro lãi suất sẽ có những nhận định khác nhau, như vậy ảnh hưởng rất lớn tới chất lượng kiểm soát rủi ro lãi suất. [20]

*Thứ tư, các phương pháp đo lường rủi ro lãi suất còn ở mức đơn giản, chưa xác định cụ thể được mức tổn thất*

Theo kết quả phỏng vấn các chuyên gia của LienVietPostBank cho thấy, phương pháp đo lường rủi ro lãi suất của LienVietPostBank chỉ dừng lại ở mức sơ khai là sử dụng phương pháp định giá lại và như phân tích ở chương 2, phương pháp này không phải là phương pháp tối ưu trên thế giới và có rất nhiều nhược điểm. Phương pháp này chỉ cho ngân hàng biết giá trị thu nhập ròng sẽ thay đổi như thế nào khi lãi suất thay đổi nhưng chưa chỉ ra tổn thất là bao nhiêu với xác suất bao nhiêu; do đó, hiệu quả công tác quản trị rủi ro lãi suất sẽ không cao. LienVietPostBank cũng như một số NHTM Việt Nam hiện nay chỉ dừng lại ở việc rà soát cơ cấu nguồn vốn và sử dụng vốn như thế nào để định hướng hay xác định khuynh hướng rủi ro chứ chưa đi đến việc lượng hóa rủi ro như thế nào để tìm cách điều tiết thích hợp. Vì vậy, khi rủi ro xảy ra ngân hàng hoàn toàn thụ động trước những tác động của diễn biến lãi suất thị trường. Phản ứng đối với rủi ro của ngân hàng còn chậm chạp, chỉ tập trung vào việc thay đổi hay tái cấu trúc cơ cấu Tài sản và nợ mà để làm được điều này cần phải tốn thời gian và chi phí lớn.

*Thứ năm, việc sử dụng các công cụ và biện pháp quản trị còn hạn chế trong phòng ngừa rủi ro lãi suất*

LienVietPostBank chưa thực hiện một cách toàn diện những biện pháp cần thiết để phòng ngừa rủi ro lãi suất. Cụ thể, ngân hàng chủ yếu áp dụng chính sách lãi suất thả nổi trong cho vay trung và dài hạn, chưa có biện pháp tích cực để duy trì sự cân xứng về kỳ hạn giữa tài sản và nợ. Ngoài ra, việc áp dụng các công cụ phái sinh trên thị trường để che chắn rủi ro lãi suất chưa được áp dụng, lý do do cả phía các NHTM cũng như việc thị trường tài chính ở Việt Nam chưa phát triển như ở các

nước tiên tiến [34]. Hiện nay khi bất kỳ NHTMVN nào muốn thực hiện sử dụng một công cụ phái sinh nào đều cần có sự đồng ý của NHNN, hơn nữa, NHNN mới chỉ đưa ra các qui định cho phép các NHTMVN sử dụng công cụ hoán đổi lãi suất (IRS) là sản phẩm phái sinh duy nhất. Về phía thị trường tài chính Việt Nam các hợp đồng hoán đổi lãi suất hầu như chưa được thực hiện giữa các NHTMVN với nhau, lý do là các NHTM đều có các nhận định giống nhau về lãi suất thị trường, do vậy không thực hiện được IRS. Sự kết hợp của các NHTM trong việc che chắn rủi ro lãi suất chưa nhiều, dẫn đến chưa có các công cụ sắc bén, nhanh nhạy để điều chỉnh nhanh chóng các khe hở nhạy cảm lãi suất.

*Thứ sáu, công tác dự báo lãi suất còn nhiều bất cập*

Công tác dự báo lãi suất của LienVietPostBank còn nhiều hạn chế. Hai nguyên nhân cơ bản dẫn đến tồn tại này là phương pháp và công cụ dự báo lạc hậu và hệ thống dữ liệu thông tin phục vụ công tác dự báo không đầy đủ và đồng bộ. Hiện nay, LienVietPostBank chủ yếu dự báo lãi suất dựa vào các dữ liệu lịch sử, những thông tin về cung cầu vốn trên các thị trường, sự phân tích đường cong lãi suất và nguồn phân tích từ các tổ chức chuyên nghiệp có uy tín. Đối với những phương pháp dự báo dựa vào những mô hình đã được kiểm định như các kỹ thuật thống kê kinh tế lượng để lượng hóa các quan hệ mang tính chất thống kê và toán học thì LienVietPostBank vẫn chưa sử dụng tới.

*3.3.2.2 Nguyên nhân*

*\* Nguyên nhân chủ quan*

*Một là*, Nhận thức về rủi ro và quản trị rủi ro của các nhà quản trị điều hành ngân hàng chưa thực sự toàn diện. Kết quả phỏng vấn từ Ban lãnh đạo cho thấy nhìn chung, HĐQT và ban điều hành của LienVietPostBank về cơ bản đều dành sự quan tâm đặc biệt đến mức độ an toàn trong hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, cũng như phần đông các nhà quản trị ngân hàng ở Việt Nam, ban lãnh đạo LienVietPostBank thường tập trung sự chú ý của mình vào rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và gần đây là rủi ro hoạt động mà chưa thực sự nhận thức đầy đủ về rủi ro thị trường và vị trí, vai trò của công tác quản trị rủi ro lãi suất trong ngân hàng.

*Hai là*, Công tác nhân sự chưa hiệu quả. Chính sách đối với người lao động cũng là một trong những điểm mạnh của LienVietPostBank. Tuy nhiên, công tác nhân sự bao gồm rất nhiều khâu từ việc hợp tác đào tạo với các trường đại học, tuyển dụng, huấn luyện, đào tạo nội bộ, đề bạt, khen thưởng, kỷ luật,

giải quyết chế độ cho người lao động, ... để nhằm xây dựng được một đội ngũ nhân sự có trình độ cao, đáp ứng tốt nhu cầu công việc. Đối với việc xây dựng đội ngũ chuyên gia cho khối quản trị rủi ro thực sự là một khoảng trống trong chính sách nhân sự của LienVietPostBank. Nhìn chung, cán bộ và nhân viên của LienVietPostBank chưa thực sự được trang bị đầy đủ kiến thức, nhận thức và kinh nghiệm trong công tác quản trị rủi ro lãi suất và hạn chế trong khả năng thực hiện các giao dịch phái sinh để phòng ngừa rủi ro. [34]

Theo kết quả phỏng vấn các chuyên gia của LienVietPostBank cho thấy trên 90% các chuyên gia đều trả lời vấn đề nhân sự có vai trò rất quan trọng trong hoạt động quản trị rủi ro lãi suất. Bởi thực tế từ trước đến nay, đội ngũ quản trị rủi ro lãi suất thường phải tự đào tạo bởi vì nếu cử nhân viên đi đào tạo phải tìm 1 khóa học về quản trị rủi ro lãi suất mà ở Việt Nam rất khó. Những nhân viên làm công việc trực tiếp họ muốn được đào tạo về công việc trực tiếp nhiều hơn là lý thuyết. Ví dụ, bây giờ bảo nhân viên đọc bản khe hở lãi suất thì sẽ làm tốt ở cấp độ lý thuyết. Tuy nhiên bây giờ yêu cầu nhân viên phải xây dựng được GAP lãi suất hoặc chủ động điều chỉnh GAP lãi suất hoặc học về các công cụ mới ngoài công cụ GAP còn nhiều công cụ khác. Tuy nhiên trên thực tế không có một khóa học nào đào tạo những vấn đề cụ thể đó mà thường là các nhân viên ngân hàng tự dạy nhau mà thôi. Thường thì người đi trước dạy cho người đi sau hoặc tự tìm hiểu thôi. Cấp độ nhà trường là không đào tạo.

Ngoài ra, theo mô hình quản trị rủi ro lãi suất qua 3 vòng kiểm soát như hiện nay thì nhân viên kinh doanh cũng cần phải có kiến thức về rủi ro lãi suất và quản trị rủi ro lãi suất. Vì vậy họ cũng cần phải biết và tự đọc được bản GAP lãi suất của ngân hàng mà giữa Chi nhánh ngân hàng A với chi nhánh ngân hàng B chắc chắn là không giống nhau, cơ sở khách hàng cũng khác nhau. Vì vậy Hội sở chính lại phải đi đào tạo lại cho chi nhánh. Mà khó khăn ở chỗ, bộ phận chuyên trách rủi ro chỉ có vài người, nên nếu để có thể lan tỏa hoạt động quản trị rủi ro lãi suất tới toàn ngân hàng là cả một chặng đường dài.

*Ba là*, Nền tảng công nghệ chưa định hướng tốt để hỗ trợ quản trị rủi ro lãi suất. LienVietPostBank đã xác định giai đoạn 2014-2016 là bản lề để thực hiện đổi mới toàn diện hệ thống CNTT, làm nền tảng để cung cấp các sản phẩm dịch vụ ngân hàng hiện đại một cách nhanh chóng, tiện ích. Trên cơ sở đó, nhiều dự án công nghệ chủ chốt bắt đầu khởi động và triển khai nhằm hiện đại hóa hoạt động ngân hàng

như: Dự án chuyển đổi số tài khoản, dự án triển khai hệ thống thanh toán Ví Việt, Hệ thống Quản lý quy trình và xét duyệt hồ sơ vay (LOS), hệ thống quản lý phần mềm nhân sự Oracle PeopleSoft, Phần mềm đào tạo trực tuyến, ... Tuy nhiên, những dự án này không phải là những phần mềm công nghệ nhằm ứng dụng chuyên nghiệp cho công tác quản trị rủi ro nên khả năng hỗ trợ, cung cấp thông tin, kết xuất báo cáo còn nhiều hạn chế. Hầu hết các chuyên gia được phỏng vấn đều cho rằng cần phải đổi mới công nghệ trong hoạt động quản trị rủi ro lãi suất. Bởi lẽ, đối với các NHTM, sau khoảng 5 năm cơ sở dữ liệu sẽ rất lớn cho nên thường cứ khoảng 3 năm hệ thống công nghệ thông tin cần phải được cập nhật và nâng cấp lên. Tuy nhiên, đối với NHTMCP Bưu điện Liên Việt, hiện nay đã qua 5 năm vẫn chỉ mới đổi Core lõi vẫn chưa đủ. Bên cạnh đó, từ trước tới nay, xây dựng mô hình quản trị rủi ro lãi suất bằng công nghệ thông tin đều tự ngân hàng xây dựng. Do đó nhân viên phòng tin học làm việc rất căng thẳng, thậm chí là quá tải. Nếu giải pháp mua một phần mềm công nghệ của nước ngoài thì sẽ đỡ mất công sức cho nhân viên, tuy nhiên chi phí cho đầu tư mua phần mềm công nghệ mới là rất tốn kém chi phí.

*Bốn là*, Hoạt động kiểm soát nội bộ của ngân hàng còn nhiều hạn chế. Theo kết quả phỏng vấn chuyên gia cho thấy, hầu hết các chuyên gia đều khẳng định bộ phận kiểm soát nội bộ được coi là cánh tay đắc lực của Ban điều hành trong việc kiểm soát các quy trình nghiệp vụ trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng, từ đó phát hiện ra các sai phạm, giúp hoạt động điều hành được thông suốt, an toàn và đúng luật. Đối với LienVietPostBank hiện nay, hoạt động kiểm toán nội bộ mới chỉ thực hiện kiểm toán tuân thủ, còn việc kiểm toán mức độ tin cậy của hệ thống thông tin chưa được phản ánh một cách rõ ràng, việc tư vấn nâng cao hiệu quả hoạt động cũng chưa được phát huy. Điều này gây khó khăn cho việc đo lường và phòng ngừa rủi ro lãi suất.

**\* Nguyên nhân khách quan**

*Một là*, chính sách điều hành lãi suất của NHNN cùng với chương trình hỗ trợ lãi suất vay vốn đối với một số doanh nghiệp, lãi suất cho vay ưu đãi đối với 5 lĩnh vực ưu tiên, nên lãi suất huy động và cho vay tại LienVietPostBank nói riêng và các NHTM nói chung không phản ánh hết tín hiệu thị trường. Ở một chừng mực nhất định, ngân hàng mới chỉ tập trung chủ yếu cho quản trị rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản, chưa chú ý đúng mức đến quản trị rủi ro lãi suất.

*Hai là*, Nhà nước chưa hoàn thiện các văn bản pháp lý về việc đo lường

và quản lý rủi ro lãi suất. Cho đến nay, trong các văn bản pháp luật về hoạt động ngân hàng chưa có văn bản nào quy định về việc quản lý, đo lường rủi ro lãi suất tại các NHTM, kể cả trong Quy chế giám sát của Thanh tra NHNN cũng chưa có quy định nội dung giám sát này. Một khi cơ quan quản lý chưa có yêu cầu cụ thể thì các NHTM chưa thể nhận thức đầy đủ về sự cần thiết cũng như cách thức thực hiện việc quản lý rủi ro lãi suất và đây cũng chính là một điểm hạn chế cho việc lượng hóa rủi ro lãi suất tại các NHTM. [34]

*Ba là*, thị trường tài chính – tiền tệ đang trên đà phát triển. Hiện nay, sự phát triển của thị trường tài chính – tiền tệ của Việt Nam còn rất hạn chế. Xét về độ sâu tài chính, mức độ tiền tệ hóa nền kinh tế, thị trường tài chính Việt Nam vẫn còn chưa phát triển và không bằng so với các nước trong khu vực. Sự nông cạn của thị trường sẽ làm cho các công cụ thị trường kém phát huy tác dụng, trong đó bao gồm cả lãi suất. Thực chất, hiện nay thị trường chứng khoán Việt Nam vẫn chỉ là khởi đầu theo đúng nghĩa của nó, sự tham gia của các trung gian tài chính vào thị trường mới chỉ ở mức thăm dò, nhiều tổ chức còn đứng ngoài cuộc. Bên cạnh đó, thị trường tiền tệ với sự hoạt động của thị trường mở, thị trường liên ngân hàng mới bắt đầu sôi động. Các giao dịch trên thị trường này còn mang tính một chiều, tức là một số ngân hàng luôn là người cung ứng vốn, còn một số ngân hàng luôn có nhu cầu vay vốn. Chính vì vậy mà thị trường tiền tệ hoạt động còn rất nhiều hạn chế, chưa trở thành nơi cung cấp những thông tin quan trọng về mức lãi suất ngắn hạn để có thể hình thành được đường cong lãi suất, làm cơ sở cho việc dự báo lãi suất thị trường cũng như việc định giá các trái phiếu có lãi suất cố định và các hợp đồng phái sinh. Nghiên cứu của một số nhà kinh tế đã chỉ ra hai trường hợp của Thái Lan và Hàn Quốc là những quốc gia đã gặp rất nhiều khó khăn trong việc phát triển thị trường trái phiếu và thị trường phái sinh vì thị trường tiền tệ của hai quốc gia này không phát triển. Như vậy, chính sự kém phát triển của thị trường tài chính – tiền tệ đã gây những khó khăn hạn chế cho các NHTM Việt Nam trong việc định lượng và sử dụng các công cụ phòng ngừa rủi ro lãi suất. [34]

*Bốn là*, Việc áp dụng công cụ phái sinh ở thị trường Việt Nam còn rất nhiều hạn chế. Lý do:

+ Chưa có hành lang pháp lý cho thị trường phái sinh, ngoại trừ giao dịch hoán đổi lãi suất đã có quy chế của NHNN (Quyết định số 62/2006/QĐ-NHNN, ngày 29/12/2006 ban hành kèm theo qui chế). Mặc dù về mặt chủ trương thì NHNN khuyến khích các ngân hàng sử dụng công cụ phái sinh, nhưng hành lang

pháp lý chưa đầy đủ. Còn tồn tại cơ chế xin – cho, mỗi khi một ngân hàng nào muốn đưa ra một sản phẩm phái sinh phải được sự chấp thuận của NHNN. Cơ chế thanh tra, giám sát của NHNN cũng can thiệp quá sâu vào quyền tự chịu trách nhiệm kinh doanh của NHTM. [31]

+ Tâm lý e ngại của các doanh nghiệp cũng như chưa có các nhà tạo lập thị trường: Các hợp đồng phái sinh khá phức tạp nên doanh nghiệp ngại sử dụng. Bên cạnh đó, mặc dù là công cụ để phòng ngừa rủi ro nhưng do tính chất của mình, các hợp đồng phái sinh cũng chứa đựng những rủi ro, thua lỗ cho người sử dụng.

+ Chưa có các nhà tạo lập thị trường: Thị trường tiền tệ, TTCK, thậm chí trong quy mô nhỏ cũng có những nhà tạo lập thị trường tạo ra các sản phẩm giao dịch bất động sản, giao dịch vàng, giao dịch việc làm ... nhưng chưa có tổ chức nào ở Việt Nam đứng ra tạo lập các thị trường phái sinh. Hiện nay việc thực hiện các hợp đồng phái sinh của khách hàng Việt Nam chủ yếu thực hiện qua môi giới nước ngoài và tham gia các thị trường ở nước ngoài.

*Năm là*, sự không tôn trọng kỳ hạn của khách hàng

Mỗi giao dịch nhận tiền gửi thực chất là một cam kết kinh tế trong đó, người gửi tiền tại ngân hàng theo kỳ hạn cam kết và hưởng lãi suất tương ứng với kỳ hạn đó. Tuy là cam kết kinh tế nhưng các khách hàng hoàn toàn có thể rút trước thời hạn nếu muốn. Ví dụ, đối với các khoản tiền gửi, khi lãi suất tăng cao khách hàng ồ ạt đến rút trước hạn các khoản tiền gửi có kỳ hạn để gửi lại vào các khoản tiền gửi mới với lãi suất cao hơn.

Sự không tôn trọng kỳ hạn của khách hàng còn ở việc các khách hàng không chịu trả nợ đúng hạn, khách hàng kinh doanh không hiệu quả, không đủ tiền để trả nợ ngân hàng, để chia sẻ khó khăn và tạo điều kiện cho khách hàng ngân hàng phải cơ cấu lại thời hạn trả nợ, gia hạn nợ. Hoặc, đó là khi lãi suất tăng quá cao, nhiều doanh nghiệp thấy rằng nếu không trả nợ phải chịu lãi suất phạt tối đa là 150% lãi suất nợ trong hạn cũng còn rẻ hơn việc vay mới nên một số doanh nghiệp đã trì hoãn việc trả nợ. Hoặc, khi lãi suất giảm, khách hàng có xu hướng trả nợ trước hạn để vay lại với lãi suất thấp hơn. Những điều trên gây khó khăn cho LienVietPostBank trong việc lập kế hoạch cũng như cân đối vốn.

*Sáu là*, NHNN nhiều khi can thiệp quá sâu vào thị trường tài chính theo các công cụ mệnh lệnh hành chính, lãi suất của các NHTM phụ thuộc vào các quy định của NHNN. Các biện pháp can thiệp hành chính vào thị trường tài chính đã có tác

dụng khác nhau nhưng nhiều khi làm méo mó cung cầu thị trường tiền tệ.

### TÓM TẮT CHƯƠNG 3

Trong chương 3 của luận án, NCS đã nghiên cứu và đánh giá một cách toàn diện về diễn biến lãi suất ngân hàng giai đoạn 2011-2016; khái quát về LienVietPostBank; Thực trạng quản trị rủi ro lãi suất của LienVietPostBank. Cụ thể chương 3 của luận án đã trình bày những nội dung sau:

*Thứ nhất*, đã trình bày diễn biến lãi suất huy động vốn và cho vay trên cả đồng nội tệ và đồng USD của hệ thống ngân hàng Việt Nam giai đoạn 2011-2016.

*Thứ hai*, đã giới thiệu khái quát quá trình hình thành và phát triển của LienVietPostBank; cơ cấu tổ chức của LienVietPostBank; một số kết quả kinh doanh chủ yếu của LienVietPostBank giai đoạn 2011-2016.

*Thứ ba*, nghiên cứu một cách chi tiết về thực trạng quản trị rủi ro lãi suất của LienVietPostBank theo các nội dung quản trị xác lập trong chương 2, đó là thực trạng về quản trị rủi ro lãi suất theo chức năng và theo quy trình quản trị. Cụ thể: luận án đã nghiên cứu thực trạng về chính sách quản trị rủi ro lãi suất; mô hình và cơ cấu tổ chức quản trị rủi ro lãi suất; kiểm soát và báo cáo rủi ro lãi suất; quy trình quản trị rủi ro lãi suất của LienVietPostBank giai đoạn 2011-2016.

*Thứ tư*, rút ra được các đánh giá về thực trạng quản trị rủi ro lãi suất của LienVietPostBank, chỉ ra 6 kết quả đạt được, 6 vấn đề còn hạn chế và 4 nguyên nhân chủ quan và 5 nguyên nhân khách quan dẫn đến những hạn chế trong quản trị rủi ro lãi suất tại LienVietPostBank.

Tóm lại, qua những phân tích đánh giá thực trạng quản trị rủi ro lãi suất của LienVietPostBank giai đoạn 2011-2016 cho thấy hoạt động quản trị rủi ro lãi suất của LienVietPostBank vẫn còn nhiều bất cập hoàn thiện. Vấn đề này sẽ được NCS giải quyết trong chương 4 của luận án.



## Chương 4

# ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN QUẢN TRỊ RỦI RO LÃI SUẤT CỦA NHTMCP BƯU ĐIỆN LIÊN VIỆT

### 4.1 Định hướng quản trị rủi ro và yêu cầu đặt ra đối với hoạt động quản trị rủi ro lãi suất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt

#### 4.1.1 Dự báo bối cảnh kinh tế - xã hội và hoạt động ngân hàng giai đoạn 2017-2020, tầm nhìn 2030

##### *\* Bối cảnh quốc tế*

Tăng trưởng kinh tế Thế giới được dự báo tiếp tục phục hồi trong năm 2018, IMF dự báo kinh tế thế giới trong năm 2018 tăng trưởng 3,6%. (2016: 3,2%; 2017: 3,5%), trong đó nhóm các nước phát triển dự báo tăng trưởng 1,9% (2017: 2,0%; 2016: 1,7%), các nền kinh tế mới nổi và đang phát triển được dự báo tiếp cải thiện khá, dự báo tăng trưởng 4,8% (năm 2017: 4,6%; 2016: 4,3%). Tuy vậy kinh tế đứng trước nhiều rủi ro từ sự gia tăng của chủ nghĩa bảo thủ thương mại, tiến trình nước Anh rời khỏi EU (Brexit), chính sách kinh tế mới khó lường của Tổng thống Mỹ Donald Trump, các nước mới nổi và đang phát triển tiến hành các dịch vụ mang tính trung hạn, khiến cho tốc độ tăng trưởng kinh tế có thể bị chậm lại; Xu hướng tăng lãi suất tại Mỹ (năm 2016: tăng 2 lần; Năm 2017: tăng 3 lần và dự kiến sẽ tăng 1 lần nữa) gắn với sự thay đổi nhân sự bảo lãnh đạo quỹ FED và quan điểm thận trọng hơn trong điều hành chính sách tiền tệ tại các nước đang phát triển. Bên cạnh đó, nền kinh tế của nước “láng giềng” Trung quốc đang ngày một lớn mạnh có sức ảnh hưởng đến toàn Thế giới trong đó có Việt Nam. Theo hãng tin AFP ngày 17/11/2017 vừa qua Ngân hàng trung ương Trung Quốc (PBOC) đã bơm số tiền tương đương 104 tỉ euro vào hệ thống tài chính, lớn nhất từ 10 tháng qua, nhằm đối phó với lãi suất trái phiếu tăng. PBOC giải thích là muốn “duy trì tình trạng tiền mặt của hệ thống ngân hàng”. Theo các chuyên gia, chủ yếu là nhằm trấn an thị trường, sau khi lãi suất trái phiếu Nhà nước kỳ hạn 10 năm hôm thứ Ba 14/11 đã tăng lên 4%, lần đầu tiên từ ba năm qua. Việc lãi suất tăng là hệ quả của tình trạng trái phiếu bị bán ra ồ ạt, do các nhà đầu tư thiếu tin tưởng vào sức khỏe của nền tài chính Trung Quốc và viễn cảnh chính sách tiền tệ bị siết lại. Theo các nhà phân tích của Moody’s Investor Service, PBOC muốn

cung cấp cho các ngân hàng số tiền mặt mà nay họ phải vất vả mới huy động được trên thị trường. Nhằm giảm bớt các nguy cơ về tài chính liên quan đến số nợ công và tư khổng lồ, Bắc Kinh cố gắng làm giảm bớt nợ xấu của các ngân hàng, siết chặt đầu cơ địa ốc và giảm chi tiêu công trong lĩnh vực cơ sở hạ tầng. Điều này ảnh hưởng không nhỏ đến chính sách tiền tệ, trong đó có chính sách lãi suất của NHNN Việt Nam trong thời gian tới.

Kinh tế thế giới có khá nhiều biến đổi thời gian qua và sẽ còn không ít những biến đổi trong thời gian tới. Do đó hợp tác và phát triển giữa các quốc gia sẽ là xu thế chỉ đạo từ nay đến năm 2020. Vì thế các chuẩn mực quốc tế, nguyên tắc và Luật pháp của các định chế quốc tế lớn sẽ trở thành nền tảng chi phối đến sự vận động, biến đổi của nền kinh tế thế giới. Cạnh tranh giữa các quốc gia về vốn, nguồn nhân lực và công nghệ sẽ trở nên gay gắt hơn. Cùng với tự do hóa đầu tư và thương mại sẽ là quá trình quốc tế hóa hệ thống tài chính – tiền tệ toàn cầu, điều này ở một chừng mực nhất định sẽ làm giảm tính độc lập của mỗi quốc gia trong việc thực hiện chính sách kinh tế nói chung, chính sách tài chính – tiền tệ nói riêng, do đó tác động không nhỏ đến chính sách lãi suất, chính sách tỷ giá của mỗi quốc gia trong từng thời kỳ.

#### ***Xu hướng cải cách của hệ thống NHTM trên Thế giới.***

Có 3 xu hướng chính chi phối quá trình cải cách và hoạt động của hệ thống ngân hàng thương mại trên thế giới trong vòng 10 năm tới gồm:

*Một là:* Xu hướng sáp nhập và mua lại diễn ra mạnh mẽ

*Hai là:* Xu hướng phát triển mạnh dịch vụ ngân hàng bán lẻ

*Ba là:* Xu hướng đẩy mạnh việc giám sát, quản lý rủi ro trong hoạt động của các ngân hàng thương mại.

Sau khủng hoảng kinh tế - tài chính năm 2008, vấn đề giám sát, quản lý rủi ro của các nước và các tổ chức quốc tế (IMF, WB, BASEL ...) tập trung nhiều vào giảm thiểu rủi ro, nâng cao chất lượng quản trị rủi ro nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của ngân hàng.

Ngoài Basel III với những qui định nghiêm ngặt hơn về khái niệm và tiêu chuẩn tối thiểu cao hơn để đảm bảo an toàn vốn, hạn chế rủi ro kỳ hạn, rủi ro hoạt động cùng với phương pháp giám sát an toàn vĩ mô, các nước G20 đã thống nhất phối hợp quản lý nhằm tăng cường giám sát và quản lý rủi ro các hoạt động ngân hàng thương mại theo hướng: (i) Thiết lập các quy tắc mới nhằm giám sát

các quỹ phòng ngừa rủi ro. (ii) Tăng cường các quy định, quy chế quốc tế với các ngân hàng và các định chế tài chính, buộc các ngân hàng phải có chính sách và biện pháp quản trị rủi ro trong hoạt động ngân hàng. (iii) Phát hiện sớm, phòng ngừa các hoạt động kinh doanh chứa đựng nhiều rủi ro, minh bạch hóa hoạt động kinh doanh ngân hàng.

*\* Bối cảnh trong nước*

Tiến trình cải cách toàn diện nền kinh tế, đã đạt được 1 số kết quả nhất định. Tuy nhiên nhiều thách thức vẫn tiềm ẩn. Cụ thể: (i) Kinh tế phát triển thiếu bền vững, chất lượng, hiệu quả, tính cạnh tranh thấp, hiệu quả sử dụng nguồn lực thấp. (ii) Hệ thống tài chính ngân hàng phát triển thiếu bền vững, tiềm ẩn nhiều rủi ro và dễ tổn thương trước các cú sốc. (iii) Những biến động của kinh tế - tài chính thế giới dự báo sẽ tiếp tục gây ra tác động đa chiều đối với kinh tế - xã hội Việt Nam.

Về triển vọng tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2018-2020:

“Dự báo trong 3 năm 2018-2020, chỉ tiêu tăng trưởng sản phẩm trong nước khoảng 6,7%, tổng kim ngạch xuất khẩu tăng khoảng 8-10%. Tỷ lệ nhập siêu so với tổng kim ngạch xuất khẩu dưới 3%, tỷ lệ bội chi NSNN so với GDP: 3,7%, tổng nguồn vốn đầu tư xuất khẩu chiếm khoảng 33,5%-35% GDP, tốc độ tăng chỉ số giá tiêu dùng (CPI) khoảng 4%”. [46]

Về lạm phát: Tỷ lệ lạm phát năm 2016 đạt mức 4,74% trong mức cho phép của Chính phủ. 6 tháng đầu năm 2017, tỷ lệ lạm phát giảm xuống 1,52%. Có thể nói trong thời gian vừa qua tỷ lệ lạm phát của Việt Nam đều trong mức kiểm soát của Chính phủ, không có những biến động bất thường. Đây là điều rất đáng mừng cho nền kinh tế Việt Nam. Tuy nhiên trong thời gian tới vẫn tiềm ẩn nhiều rủi ro lạm phát có thể gia tăng, do: (i) Thực hiện lộ trình triển khai giá thị trường một số mặt hàng, dịch vụ (y tế, giáo dục, điện, nước sinh hoạt ...). (ii) Thiên tai, dịch bệnh diễn biến phức tạp, khó lường, ảnh hưởng đến lương thực, thực phẩm. Do đó dẫn đến tình trạng tăng giá; dịch bệnh phát triển nên phải chi ra một khoản kinh phí lớn để khắc phục. (iii) Rủi ro từ bất ổn địa chính trị, có thể tạo ra những biến động bất lợi trên thị trường tài chính – tiền tệ. (iv) Để hỗ trợ phát triển kinh tế cần tăng trưởng tín dụng cao như vậy sẽ tạo ra sức ép lên lạm phát năm 2018.

Những dự báo trên cho thấy, lãi suất còn diễn biến phức tạp. Vì vậy, tiếp tục hoàn thiện và tăng cường quản trị rủi ro lãi suất là yêu cầu đặt ra với mọi ngân hàng, trong đó LienVietPostBank không phải là ngoại lệ.

#### **4.1.2 Định hướng hoạt động kinh doanh của LienVietPostBank**

Trong những năm qua, Ngân hàng xác định mô hình hoạt động kinh doanh là: **“Bán buôn – Bán lẻ - Dịch vụ - Kinh doanh đa năng”** với tầm nhìn **“Trở thành Ngân hàng bán lẻ hàng đầu Việt Nam – Ngân hàng của mọi người”**. Với mục tiêu lâu dài như vậy, LienVietPostBank tiếp tục tập trung hướng đến phát triển đối tượng khách hàng cá nhân, hộ gia đình, SME và cung cấp các dịch vụ ngân hàng như thu chi hộ, thanh toán ... nhằm phát huy ưu thế về mạng lưới. Cụ thể định hướng hoạt động kinh doanh và các giải pháp thực hiện năm 2020 tầm nhìn 2030 đối với các mảng hoạt động như sau:

- Không ngừng củng cố nâng cao năng lực quản trị điều hành, kịp thời xử lý các vấn đề bất cập để bộ máy điều hành luôn là đầu tàu dẫn dắt ngân hàng hoàn thành tốt các mục tiêu định hướng đã đề ra.

- Đối với hoạt động bán lẻ, LienVietPostBank tập trung phát triển đối tượng khách hàng cá nhân, hộ gia đình, SME và xác định đây là nhóm khách hàng tiềm năng, mang lại sự phát triển ổn định và bền vững cho Ngân hàng, cụ thể:

- + Đẩy mạnh hoạt động bán lẻ trên hệ thống Phòng Giao dịch Bưu điện, đặc biệt sau khi Thông tư 43/2015/TT-NHNN quy định về tổ chức và hoạt động của Phòng giao dịch Bưu điện trực thuộc LienVietPostBank được ban hành thì LienVietPostBank có lợi thế vô cùng to lớn về mạng lưới, được phép mở chi nhánh, phòng giao dịch tới tất cả quận, huyện trên toàn quốc. Việc triển khai cung cấp sản phẩm, dịch vụ Ngân hàng trên hệ thống Phòng giao dịch Bưu điện giúp Ngân hàng tiết kiệm được nhiều thời gian, chi phí trong việc đầu tư về cơ sở vật chất giúp nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh đồng thời có thể mang được các sản phẩm ngân hàng đến tận các vùng sâu, vùng xa.

- + Tập trung huy động và phát triển các dịch vụ tín dụng nhỏ lẻ như tín dụng hưu trí, cho vay cán bộ Công chức viên chức, lực lượng vũ trang ... Ngân hàng cũng sẽ hướng tới cho vay hộ gia đình với định hướng chọn lọc khách hàng, lãi suất ở mức vừa phải, thủ tục nhanh gọn và rủi ro ở mức chấp nhận được nhằm đảm bảo an toàn và hiệu quả kinh doanh.

- + Đối với mảng khách hàng doanh nghiệp lớn, LienVietPostBank tiếp tục duy trì phục vụ và phát triển thêm các khách hàng lớn (như Bảo hiểm xã hội Việt Nam ...), các dự án lớn trọng điểm theo định hướng ưu tiên của Chính phủ vốn là lợi thế của ngân hàng trong suốt thời gian vừa qua, đồng thời tăng cường quan

hệ hợp tác với các Bộ ngành, Cơ quan Nhà nước và các định chế tài chính trong và ngoài nước để tiếp cận với các nguồn vốn ưu đãi đồng thời phục vụ giải ngân các dự án.

- Phát triển mạnh hoạt động thu chi hộ, hướng đến phục vụ các dịch vụ đại chúng như thu chi bảo hiểm xã hội, các dịch vụ trong cơ cấu thu nhập của ngân hàng.

- Hướng đến ngân hàng số, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ để phát triển sản phẩm dịch vụ, tiết giảm chi phí nhất là các giao dịch nhỏ lẻ, phục vụ khách hàng nhanh chóng.

- Các hoạt động nguồn vốn, dịch vụ phải gắn chặt xoay quanh bộ ba khách hàng chiến lược: Bảo hiểm xã hội Việt Nam, Tổng Công ty Bưu chính Việt Nam, Tập đoàn Viễn thông Quân đội.

- Tiếp tục kiện toàn hệ thống quản trị rủi ro, đặc biệt đối với tín dụng bán lẻ bao gồm các hệ thống cảnh báo sớm, nhắc nợ và thu nợ tự động, cơ chế và các biện pháp xử lý rủi ro khi phát sinh nợ xấu ở các khoản nhỏ lẻ.

- Nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, nhân viên nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh, nâng cao chất lượng dịch vụ và khả năng cạnh tranh của ngân hàng.

#### **4.1.3 Định hướng quản trị rủi ro của LienVietPostBank**

- Áp dụng chính sách lãi suất linh hoạt, tăng cường quản trị vốn nội bộ, kiểm soát chặt chẽ rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất thị trường. Hòa hòa giữa mục tiêu tăng trưởng và lợi nhuận. [19]

- Tăng cường công tác quản trị rủi ro lãi suất, kiểm tra, kiểm soát và đảm bảo an toàn trong hoạt động kinh doanh. Tiếp tục chú trọng nâng cao kỹ năng quản trị rủi ro lãi suất trong toàn hệ thống; cũng như từng bước áp dụng chuẩn mực quốc tế và phù hợp với yêu cầu thực tế trong các lĩnh vực quản trị rủi ro đặc biệt là quản trị rủi ro lãi suất. Đồng thời tăng cường kiểm soát rủi ro thị trường và rủi ro tác nghiệp. [19]

- Nâng cao vai trò của bộ máy kiểm tra, kiểm soát, kiểm toán nội bộ nhằm hỗ trợ cho công tác quản trị rủi ro lãi suất lẫn kinh doanh hạn chế đến mức thấp nhất rủi ro lãi suất và tổn thất của ngân hàng. Bên cạnh đó vẫn tiếp tục hoàn thiện bộ máy Ban kiểm soát phù hợp với yêu cầu thực tiễn và chuẩn mực quốc tế. [19]

- Tiếp tục rà soát, bổ sung và hoàn thiện các văn bản, quy chế nội bộ của ngân hàng đã ban hành, xây dựng các quy chế mới phù hợp với luật TCTD được

ban hành, quy định của pháp luật và từng bước đáp ứng các chuẩn mực quốc tế tạo cơ sở pháp lý cho mọi hoạt động kinh doanh của ngân hàng. [19]

- Tiếp tục cải cách toàn diện và căn bản hệ thống thông tin quản lý và xây dựng hệ thống thông tin cảnh báo rủi ro lãi suất một cách nhanh chóng nhất có thể nhằm hạn chế tối đa thiệt hại do biến động lãi suất gây ra. [19]

- Thực hiện nghiêm túc kỷ cương điều hành, đề cao trách nhiệm người đứng đầu đơn vị và phải thực sự lấy kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao làm thước đo chủ yếu đánh giá năng lực của cán bộ. [19]

#### ***4.1.4 Yêu cầu đặt ra đối với hoạt động quản trị rủi ro lãi suất của LienVietPostBank***

- Xây dựng một mô hình quản trị rủi ro lãi suất theo hướng tiếp cận các tiêu thức quốc tế và phù hợp với điều kiện nền kinh tế Việt Nam

Sự sụp đổ của các ngân hàng thương mại lớn trên thế giới đã đưa ra yêu cầu phải xây dựng một mô hình quản trị rủi ro lãi suất hiệu quả. Hầu hết các ngân hàng thương mại trên thế giới hướng tới quản trị ngân hàng theo Hiệp ước Quốc tế về vốn Basel II nhằm phòng ngừa rủi ro lãi suất hiệu quả. Tuy nhiên, với mỗi nền kinh tế khác nhau lại có những đặc điểm khác nhau. Do đó, mô hình quản trị rủi ro lãi suất được đưa ra không chỉ tuân theo Basel II mà còn cần phải phù hợp với điều kiện kinh tế trong nước, điều kiện của LienVietPostBank thì mới đem lại hiệu quả cao.

Trong hoạt động ngân hàng tại Việt Nam, nguồn thu chủ yếu đến từ hoạt động tín dụng. Trong khi đó, hoạt động này luôn tiềm ẩn rủi ro cao, đặc biệt là ở các nước có nền kinh tế mới nổi như Việt Nam bởi hệ thống thông tin thiếu minh bạch và không đầy đủ, trình độ quản trị rủi ro còn nhiều hạn chế, tính chuyên nghiệp của cán bộ ngân hàng chưa cao ... Mô hình quản trị rủi ro lãi suất được xây dựng cần phải chú trọng vào hai hoạt động chính của ngân hàng thương mại ở Việt Nam là huy động và cho vay. Sau khi gia nhập WTO, các ngân hàng nước ngoài bắt đầu đặt chi nhánh tại Việt Nam khiến cho cạnh tranh giữa các ngân hàng ngày càng gay gắt, dẫn tới các cuộc chạy đua lãi suất nhằm tranh giành thị trường. Bị cuốn vào vòng xoáy cạnh tranh lãi suất với đối thủ khiến cho các ngân hàng thương mại khó khăn trong việc dự báo và đưa ra các chính sách quản trị rủi ro lãi suất hiệu quả. Xét riêng về hoạt động tín dụng, hiện nay các ngân hàng thương mại trong nước thường tập trung phục vụ các doanh nghiệp mà bỏ

ngỏ đối với thị trường ngân hàng bán lẻ. Các ngân hàng nước ngoài đặt chi nhánh tại Việt Nam hoạt động khá hiệu quả với chính sách tập trung phát triển thị trường ngân hàng bán lẻ là tiếng chuông cảnh tỉnh cho các ngân hàng thương mại trong nước về thị trường đã bị bỏ ngỏ lâu nay. Với chiến lược kinh doanh trong tương lai, LienVietPostBank hướng tới phân khúc khách hàng, phát triển mạnh hệ thống bán lẻ nhằm phục vụ đối tượng khách hàng cá nhân. [34]

Ngoài ra, do tính minh bạch của thị trường chưa cao nên việc dự báo, phân tích đối thủ cạnh tranh chưa đạt được hiệu quả mong đợi. Vì vậy, chính sách lãi suất đưa ra chắc chắn không đạt được hiệu quả như mong muốn. Thêm vào đó, thị trường tiền tệ, thị trường công cụ phái sinh ở Việt Nam chưa phát triển, việc sử dụng các công cụ tài chính phái sinh ở thị trường trong nước để tài trợ tồn thất nội bảng gặp nhiều khó khăn.

- Theo sát diễn biến kinh tế trong nước và thế giới, từ đó dự báo chính xác về lãi suất thị trường và đưa ra mức lãi suất phù hợp cho toàn hệ thống.

Như đã phân tích ở trên, nguyên nhân của rủi ro lãi suất là do lãi suất thị trường biến động kết hợp với sự không cân xứng về kỳ hạn và quy mô giữa tài sản và nợ trên bảng cân đối kế toán. Lãi suất thị trường thay đổi như thế nào là việc các ngân hàng thương mại không quyết định được. Ngân hàng chỉ có thể thay đổi cơ cấu tài sản – nợ trên bảng cân đối của ngân hàng mình theo hướng biến động của lãi suất thị trường nhằm đạt được kết quả mong muốn. Do đó, việc dự báo lãi suất thế giới, lãi suất thị trường trong nước, diễn biến và xu hướng là rất quan trọng.

Mức lãi suất cho toàn hệ thống phải đảm bảo thấp hơn trần lãi suất của Ngân hàng Nhà nước, đồng thời lại là mức lãi suất có thể cạnh tranh với các đối thủ và đảm bảo kinh doanh có lãi. Do đó, nếu dự báo không đúng về xu hướng biến động của lãi suất, đưa ra mức lãi suất quá cao hoặc quá thấp sẽ dẫn tới giảm hiệu quả kinh doanh và đưa ngân hàng rơi vào rủi ro. Ngân hàng cần có bộ phận chuyên trách, thường xuyên theo dõi tình hình kinh tế thế giới và trong nước, cập nhật các thông tin trọng điểm có ảnh hưởng tới lãi suất. Bộ phận này phải gồm những cán bộ nhạy bén, có kinh nghiệm, có trình độ hiểu biết chuyên sâu, được đào tạo bài bản về tài chính – ngân hàng.

- Hoạt động quản trị rủi ro lãi suất của LienVietPostBank cần được hoạch định đồng bộ với các hoạt động quản trị rủi ro khác trong các hoạt động quản trị huy động vốn và sử dụng vốn. Vì vậy, khi xây dựng bộ máy quản trị rủi ro lãi

suất thì phải xây dựng một hệ thống các hoạt động tổ chức quản lý đo lường và phòng ngừa được thực hiện một cách đồng bộ và nhất quán. Để có thể thực hiện tốt hoạt động này đòi hỏi ngân hàng phải có sự thống nhất toàn hệ thống, từ cấp trên xuống cấp dưới, từ hội sở đến các chi nhánh. Hiện nay ở LienVietPostBank đã thành lập Ủy ban Quản lý rủi ro, *Hội đồng ALCO*, khối Quản lý rủi ro riêng biệt, tuy nhiên, đôi lúc hoạt động của các khối/ủy ban này lại “giẫm chân” lên nhau, khiến việc ban hành các chủ trương, chính sách lãi suất bị chậm, không đáp ứng kịp thời nhu cầu của thực tế. Chính vì vậy, việc xác định lại chức năng nhiệm vụ của từng phòng ban là hết sức cần thiết. Bộ máy quản trị rủi ro lãi suất phải thống nhất với cơ cấu tổ chức hoạt động của Ngân hàng và quy trình quản trị rủi ro lãi suất được xây dựng của ngân hàng. Hoàn thiện bộ máy quản trị rủi ro lãi suất theo hướng tinh gọn bộ máy.

## **4.2 Giải pháp hoàn thiện quản trị rủi ro lãi suất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt**

### ***4.2.1 Nâng cao nhận thức về quản trị rủi ro lãi suất của ban điều hành***

Kết quả phỏng vấn các chuyên gia của LienVietPostBank cho thấy trên 90% chuyên gia khẳng định hoạt động quản trị rủi ro lãi suất là một trong những hoạt động quản trị rủi ro quan trọng của ngân hàng. Tuy nhiên cũng có một số ít cho rằng hoạt động quản trị rủi ro lãi suất vẫn đứng sau hoạt động quản trị rủi ro tín dụng. Trong thời gian tới Ban lãnh đạo LienVietPostBank cần trang bị cho mình những nhận thức hiện đại về quản trị rủi ro bao gồm quan điểm, thái độ về quản trị rủi ro và truyền tải những nhận thức đó đến toàn bộ các cấp quản lý bên dưới, từ đó, xây dựng được một văn hóa quản trị rủi ro trong toàn doanh nghiệp.

Để làm được việc này, ban lãnh đạo cần nhận thức rõ rủi ro là yếu tố song hành và phản biện với hoạt động kinh doanh ngân hàng. Công việc của nhà quản trị không phải là tìm cách loại bỏ hoàn toàn rủi ro mà là phải tiếp cận, hiểu rõ rủi ro, xây dựng mục tiêu quản trị rủi ro toàn diện, xác định khẩu vị rủi ro của riêng ngân hàng mình và kiểm soát rủi ro theo khẩu vị đã xác định.

Ngoài ra, ban lãnh đạo chính là người quyết định về chiến lược rủi ro lãi suất, đặt ra hạn mức cho tất cả vị thế rủi ro lãi suất và các nghiệp vụ tài chính phát sinh, kiểm tra chiến lược và công tác quản trị rủi ro lãi suất hàng tháng đòi hỏi ban lãnh đạo phải nắm vững lý thuyết lẫn tình hình biến động của lãi suất hiện nay. Vì vậy, ban lãnh đạo phải hiểu rõ các kỹ thuật xác định đo lường rủi ro



lãi suất, không ngừng học hỏi các bước tiến bộ mới trong công tác quản trị rủi ro lãi suất để kịp thời ra quyết định trước biến động của lãi suất. Đồng thời ban lãnh đạo cũng phải theo dõi giám sát việc thực hiện rủi ro lãi suất của ngân hàng một cách tổng quát nhất, đảm bảo rủi ro lãi suất biến động ở mức độ có thể xử lý được và được nguồn vốn thích hợp tài trợ. Ban lãnh đạo phải đánh giá hiệu quả sử dụng vốn đối với rủi ro lãi suất, và xem xét tình hình rủi ro lãi suất của ngân hàng cùng những rủi ro khác có khả năng làm giảm nguồn vốn của ngân hàng để ra quyết định. Việc ra quyết định kịp thời, đúng lúc của ban lãnh đạo sẽ hạn chế được tối đa việc rủi ro lãi suất ảnh hưởng tới thu nhập của ngân hàng.

Trong nhiều năm qua, LienVietPostBank luôn là một trong những ngân hàng đi đầu trong việc thực hành quản trị rủi ro. HĐQT và ban lãnh đạo Ngân hàng qua các thời kỳ luôn dành sự quan tâm đặc biệt cho các công ty này. Tuy nhiên, các nhà quản trị của Ngân hàng thường mới chỉ quan tâm nhiều đến rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, gần đây là rủi ro hoạt động và chưa thực sự quan tâm đến các loại rủi ro thị trường. Vì vậy, trong thời gian tới, bên cạnh việc nâng cao nhận thức và xây dựng văn hóa doanh nghiệp về quản trị rủi ro nói chung, ban điều hành Ngân hàng cần nhận thức rõ hơn về tầm quan trọng của việc quản trị các loại rủi ro thị trường. Vấn đề này cần phải được quán triệt đến toàn bộ cán bộ nhân viên ngân hàng để nâng cao nhận thức, ý thức, thay đổi quan điểm, thái độ về quản trị rủi ro lãi suất, tỷ giá.

Nhà quản trị rủi ro nói chung và quản trị rủi ro lãi suất nói riêng trong ngân hàng chính là những người chịu trách nhiệm tổ chức, vận hành hoạt động QTRR, chịu trách nhiệm trước cổ đông và toàn bộ ngân hàng về tình trạng rủi ro lãi suất của ngân hàng. Do đó, những cán bộ này cần thiết phải có nhận thức toàn diện và năng lực quản trị rủi ro lãi suất.

Để nâng cao năng lực quản trị rủi ro lãi suất các bộ phận quản trị cách tốt nhất giai đoạn hiện nay vẫn là kết hợp đào tạo, bồi dưỡng và sử dụng tư vấn. LienVietPostBank cần tổ chức nhiều hơn các lớp bồi dưỡng ngắn hạn với trình độ nà cao dần cho các cán bộ điều hành các cấp với từng phương pháp học liệu riêng phù hợp. Mặt khác, các quản trị viên điều hành cấp cao cần có sự hợp tác của các chuyên gia về quản trị rủi ro thị trường nói riêng như một tiêu thức bắt buộc để được lựa chọn và bổ nhiệm vào các vị trí cán bộ quản trị và điều hành tương xứng.

#### **4.2.2 Hoàn thiện chính sách và mô hình tổ chức quản trị rủi ro lãi suất**

##### *\* Hoàn thiện chính sách quản trị rủi ro lãi suất*

LienVietPostBank cần hoàn thiện các chính sách quản trị rủi ro lãi suất và các thủ tục tiến hành cụ thể một cách rõ ràng và phù hợp với bản chất và quy mô hoạt động của ngân hàng, nhằm hạn chế và kiểm soát rủi ro lãi suất. Các chính sách quản trị rủi ro lãi suất cần được phân định rõ trách nhiệm và quyền hạn về việc ra quyết định về “khẩu vị” rủi ro và mức độ rủi ro lãi suất mà ngân hàng đang phải gánh chịu. Tất cả các chính sách rủi ro lãi suất cần được xem xét lại thường xuyên và điều chỉnh khi cần thiết. Bên cạnh đó, trước khi giới thiệu một sản phẩm mới, phòng ngừa rủi ro/bảo hiểm, hoặc chiến lược quản trị, ngân hàng cần thiết phải đảm bảo rằng chính sách và thủ tục đã được xây dựng đầy đủ nhằm quản lý rủi ro ở mức chấp nhận được.

Bên cạnh đó, ngân hàng cần phải minh bạch hóa lãi suất theo hướng bảo vệ tối đa quyền lợi khách hàng của ngân hàng. Để làm được điều đó, các mức lãi suất phải so sánh được và phải được công bố công khai cho khách hàng trước khi khách hàng quyết định thực hiện giao dịch với LienVietPostBank. Đây chính là yêu cầu của Thông tư số 14/2017/TT-NHNN ngày 29/9/2017 có hiệu lực từ ngày 01/01/2018 về quy định phương pháp tính lãi trong hoạt động nhận tiền gửi, cấp tín dụng giữa tổ chức tín dụng với khách hàng của NHNN đối với các tổ chức tín dụng. Ngoài ra LienVietPostBank có thể tính lãi theo phương pháp khác nhưng phải thực hiện tính toán và công bố với khách hàng mức lãi suất tham chiếu theo Thông tư số 14/2017/TT-NHNN. Tiếp theo LienVietPostBank cần tuân thủ theo quy định của Luật dân sự về ngày rút tiền/trả nợ (Điều 147 và Điều 148). Theo đó, ngân hàng cần quy định áp dụng phương pháp tính lãi theo số dư đầu ngày. [33]

##### *\* Hoàn thiện mô hình tổ chức quản trị rủi ro lãi suất*

Quản trị rủi ro tại NHTM hiện đại trên thế giới về cơ bản đều được thừa nhận và tổ chức theo mô hình “3 lớp phòng vệ” với các đặc điểm quan trọng như sau:

- HĐQT giám sát rủi ro một cách tách biệt với Ban điều hành.
- Lớp phòng vệ thứ 1 – Bản thân các đơn vị kinh doanh có trách nhiệm quản lý rủi ro trong phạm vi đơn vị
- Lớp phòng vệ thứ 2 – Bộ phận quản lý rủi ro tập trung và độc lập có trách nhiệm phát triển, duy trì và giám sát quản lý rủi ro toàn ngân hàng.

- Lớp phòng vệ thứ 3 – Bộ phận kiểm toán, kiểm tra, kiểm soát nội bộ hoạt động độc lập, giám sát đảm bảo tính tuân thủ với chiến lược, chính sách và các quy định quản trị rủi ro đã đặt ra.

Ngay từ đầu năm 2015, LienVietPostBank đã cố gắng xây dựng mô hình tổ chức quản trị rủi ro theo hướng này. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân mà mô hình quản trị rủi ro LienVietPostBank đã và đang duy trì chưa thực sự phát huy hiệu quả, mô hình quản trị rủi ro nói chung và quản trị rủi ro lãi suất nói riêng tại LienVietPostBank vẫn cần được hoàn thiện một số nội dung sau:

- Cần phân tách và xác định rõ chức năng của từng lớp bảo vệ: Hội đồng quản trị cần thiết lập mục tiêu và chiến lược quản trị rủi ro và xác định khẩu vị rủi ro của ngân hàng, sau đó, quán triệt những nội dung này đến các lớp phòng vệ. Lớp phòng vệ thứ nhất (Các phòng, khối nghiệp vụ, đơn vị kinh doanh) với vai trò trực tiếp thực hiện, duy trì các nội dung về quy chế và quy trình quản trị rủi ro trong quá trình tác nghiệp hàng ngày. Lớp phòng vệ thứ hai (khối quản trị rủi ro) với vai trò của lớp kiểm soát rủi ro, cần thực hiện kiểm soát rủi ro trong quá trình thực hiện ở lớp phòng vệ 1 và xây dựng các phương pháp quản trị rủi ro. Lớp phòng vệ thứ ba (kiểm toán nội bộ), với vai trò của một bộ phận kiểm tra rà soát độc lập, lớp phòng vệ này sẽ đảm bảo các thủ tục cần thiết để soát xét một cách độc lập tính hiệu quả của từng quy trình quản trị rủi ro và toàn bộ hệ thống quản trị rủi ro của ngân hàng.

- Đảm bảo nâng cao tính hiệu quả của từng lớp bảo vệ. Cụ thể:

+ Đối với lớp bảo vệ 1, thống nhất về quy trình nghiệp vụ trong các loại nghiệp vụ làm phát sinh rủi ro lãi suất, đảm bảo sự thống nhất trong quá trình thực hiện và năng lực, ý thức trách nhiệm của những nhân viên thực hiện nghiệp vụ và kiểm soát xử lý, kiểm soát quản lý đối với nghiệp vụ.

+ Đối với lớp phòng vệ thứ 2, nâng cao năng lực giám sát của cán bộ bộ phận giám sát rủi ro thuộc khối quản trị rủi ro và nâng cao năng lực thu thập thông tin, phân tích đánh giá của bộ phận chính sách rủi ro thuộc khối quản trị rủi ro.

+ Đối với lớp phòng vệ thứ 3, tăng cường tính độc lập, tính hiệu lực, hiệu quả của hệ thống kiểm toán nội bộ nhằm đảm bảo cung cấp một sự theo dõi kiểm soát lần 2 đối với các loại nghiệp vụ liên quan.

#### **4.2.3 Áp dụng mô hình giá trị chịu rủi ro (VaR) nhằm lượng hóa rủi ro lãi suất**

Trong hoạt động QTRRLS, mô hình giá trị chịu rủi ro (VaR) được áp dụng như là một công cụ đo lường định lượng hữu hiệu nhất hiện nay. Hầu hết các

NHTM trên thế giới đều đang áp dụng mô hình tính VaR để xác định mức độ chịu rủi ro tối đa đối với các hoạt động kinh doanh trên thị trường tài chính của mình, trên cơ sở đó các ngân hàng có thể đưa ra các yêu cầu tối thiểu liên quan đến RRLS.

Mô hình giá trị chịu rủi ro (VaR) được xây dựng trên những cơ sở lý thuyết xác suất, thống kê và được phát triển phổ biến đầu những năm 1990 bởi các nhà khoa học và toán học tài chính. VaR được định nghĩa là số tiền tổn thất lớn nhất cho một danh mục đầu tư có thể bị thua lỗ với một mức độ tin cậy xác định, thường là 95% hoặc 99%. Đối với các nhà quản lý ngân hàng thì VaR khiến cho việc quản lý rủi ro trở nên trực quan, cụ thể và dễ dàng hơn rất nhiều. Ngoài ra VaR còn được chuẩn hóa quốc tế trong tiêu chuẩn Basel II cho các ngân hàng. [3]

Hiện nay, có 4 phương pháp xác định VaR, bao gồm: Phương pháp phương sai, hiệp phương sai (Variance and Covariance Method); Phương pháp phân tích quá khứ (Historical Simulation); Phương pháp ma trận rủi ro (Risk Metrics); Phương pháp mô phỏng Monte Carlo (Monte Carlo Simulation). [3]

Đối với 4 phương pháp tính VaR hiện nay thì mỗi phương pháp đều có những ưu điểm mạnh và điểm yếu khác nhau, cụ thể được so sánh ở bảng sau:

<b>Phương pháp</b>	<b>Ưu điểm</b>	<b>Nhược điểm</b>
Phương pháp phân tích quá khứ	<ul style="list-style-type: none"> <li>* Thiết kế và áp dụng dễ dàng</li> <li>* Không cần giả thuyết về quy luật phân bố</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>* Đòi hỏi nguồn dữ liệu rất lớn [3]</li> <li>* Tương lai có thể không giống quá khứ [3]</li> </ul>
Phương pháp phương sai – hiệp phương sai; Phương pháp ma trận rủi ro	<ul style="list-style-type: none"> <li>* Thiết kế và áp dụng dễ dàng</li> <li>* Áp dụng cho danh mục đầu tư bao gồm chứng khoán tuyến tính (như cổ phiếu) [3]</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>* Tính VaR không tốt cho những chứng khoán phi tuyến (quyền chọn) [3]</li> <li>* Ít quan tâm đến trường hợp xấu nhất và như vậy không chứng minh được giả thuyết về phân bố chuẩn của các dữ liệu [3]</li> </ul>
Phương pháp mô phỏng Monte carlo	<ul style="list-style-type: none"> <li>* Có khả năng tính VaR rất chính xác</li> <li>* Áp dụng cho danh mục đầu tư bao gồm chứng khoán phi</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>* Không dễ chọn một phân bố xác suất</li> <li>* Chi phí tính toán rất cao (thời gian thực thi, bộ nhớ)</li> </ul>

	tuyển (quyền chọn) [3]	máy vi tính mạnh, ...) [3]
--	------------------------	----------------------------

Với tình hình thị trường tài chính thế giới liên tục khó lường cùng với sự gia tăng quá nhiều các sản phẩm tài chính được giao thoa giữa các ngân hàng với nhau đã khiến cho việc áp dụng mô hình tính VaR trở nên khó khăn hơn rất nhiều. Trong khi mô hình tính VaR yêu cầu các dữ liệu đầu vào phải đầy đủ, phải minh bạch và việc chất lọc dữ liệu phải được tiến hành rất cẩn thận, chính xác để có thể đưa ra một số kết quả VaR có giá trị. Song một thực tế cho thấy sự giao thoa của các sản phẩm tài chính giữa các ngân hàng trên thế giới đã làm cho dữ liệu thị trường và kho dữ liệu của ngân hàng bị xáo trộn khiến cho việc chất lọc dữ liệu trở nên rất khó khăn. Chính vì lý do này mà đã có rất nhiều các ngân hàng trên thế giới áp dụng mô hình tính VaR nhưng kết quả mang lại không như mong đợi, bởi việc đưa dữ liệu đầu vào không chuẩn xác khiến cho giá trị chịu rủi ro bị sai lệch làm ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh và đặc biệt là khả năng ứng phó tình huống xấu của ngân hàng. Tuy nhiên, cũng không thể phủ nhận được vai trò quan trọng của VaR trong công tác QTRRLS vì hiện nay cũng rất nhiều ngân hàng trên thế giới đã và đang sử dụng VaR một cách rất hiệu quả, phòng chống được rất nhiều rủi ro từ việc thay đổi lãi suất trên thị trường tài chính. Mặc dù đã có rất nhiều những tranh cãi về mô hình VaR và với vô vàn những biến cố của thị trường tài chính ảnh hưởng đến tính chính xác của VaR, nhưng cho đến nay thị trường tài chính vẫn chưa đón nhận được bất cứ một công cụ hay một mô hình nào định lượng rủi ro lãi suất tốt hơn mô hình VaR, và nó vẫn được các ngân hàng lớn trên thế giới áp dụng như kim chỉ nam cho việc định lượng rủi ro lãi suất của mình. [3]

Theo kết quả phỏng vấn chuyên gia về quản trị rủi ro lãi suất tại LienVietPostBank cho thấy các chuyên gia đều có ý kiến là ngân hàng nên áp dụng thêm công cụ VaR để đo lường rủi ro lãi suất của ngân hàng.

Chính vì vậy, LienVietPostBank nên sớm có kế hoạch triển khai ứng dụng các mô hình quản lý tiên tiến đối với các hoạt động kinh doanh của mình, trong đó có mô hình tính VaR đối với QTRRLS. Bước đầu, LienVietPostBank nên áp dụng phương pháp tính VaR cơ bản đó là: phương pháp phân tích quá khứ (Historical method). Bởi lẽ:

*Thứ nhất*, các phương pháp phương sai – hiệp phương sai/Risk Metrics thiết kế đơn giản nhưng không hiệu quả cho các danh mục phi tuyến tính (quyền chọn); phương pháp mô phỏng Monte Carlo có độ chính xác cao nhưng cách làm

phức tạp và không dễ chọn một phân bố xác suất.

*Thứ hai*, quan trọng nhất đối với phương pháp phân tích quá khứ là dữ liệu về quá khứ của cả nội bộ ngân hàng và thị trường (thông tin về lãi suất qua thời gian). Yếu tố này các ngân hàng thương mại trong nước đã xây dựng được hệ thống dữ liệu về quá khứ.

*Thứ ba*, hạn chế lớn nhất của phương pháp phân tích quá khứ khi giả định diễn biến của các yếu tố thị trường trong quá khứ và tương lai đồng nhất là không đúng. Khi ấy VaR sẽ được ước tính không chính xác và các ngân hàng sẽ gặp phải nhiều rủi ro. Tuy nhiên, về cơ bản khi diễn biến thị trường quá xấu so với tính toán của các ngân hàng thì các phương pháp tính VaR khác cũng sẽ không chính xác. Điều này đã được chứng minh ở một số ngân hàng trên thế giới trong cuộc khủng hoảng tài chính 2008.

Để đo lường và báo cáo về VaR theo phương pháp phân tích quá khứ, LienVietPostBank cần thực hiện trình tự sau:

- Xác định những yếu tố tạo ra rủi ro lãi suất cho ngân hàng: đây là các biến động của thị trường về các yếu tố lãi suất làm ảnh hưởng đến thu nhập và giá trị ròng của ngân hàng.

- Xây dựng hệ thống thông tin dữ liệu quá khứ theo thời gian để tiến hành mô phỏng. Hệ thống dữ liệu này phải đảm bảo tính liên tục và trong một khoảng thời gian đủ dài để việc mô phỏng quá khứ được chính xác. Theo NCS LienVietPostBank cần phải xây dựng ngân hàng dữ liệu lịch sử trong từng năm, và trong 252 ngày làm việc trong 1 năm. Do đó, với độ tin cậy 95%, LienVietPostBank cần thu thập 13 ngày với những điều kiện xấu nhất của thị trường. Qua vùng dữ liệu này, LienVietPostBank có thể xây dựng mô phỏng lịch sử, và tính toán được VaR cho từng ngày làm việc tiếp theo.

- Thực hiện mô phỏng sự biến động của các biến thị trường trong tương lai, với giả định chúng sẽ biến động có xu hướng giống như trong quá khứ. Thông qua việc mô phỏng các biến thị trường, ngân hàng sẽ xây dựng được các kịch bản mô phỏng về những rủi ro thị trường của ngân hàng sẽ gặp phản ứng với từng kịch bản của biến mô phỏng, qua đó xác định được từng mức tổn thất dự kiến. [3]

- Sử dụng hàm thống kê, ngân hàng sẽ xác định được VaR với một độ tin cậy cho trước, được xây dựng trên cơ sở những rủi ro đã được mô phỏng ở trên.

- Áp dụng phép thử Stress-test (thử mức độ chịu đựng) bằng cách đưa ra những biến động vượt xa dự kiến của các biến thị trường, từ đó xây dựng những

kịch bản xấu nhất cho danh mục.

- Định kỳ áp dụng phép thử Back-test (tái kiểm định) để xem xét rằng hệ thống VaR đang áp dụng đã cho kết quả chính xác hay chưa, để có thể đưa ra những khuyến nghị hay sửa đổi. [3]

- Để có thể tính toán được VaR, ngân hàng phải xác định được tác nhân gây ra suy giảm giá trị của ngân hàng, đó là biến lãi suất, do đó ngân hàng cần xây dựng mô phỏng về lãi suất trong tương lai, nhằm đưa ra các giả định khác nhau về giá trị tài sản của ngân hàng.

Ngoài ra, muốn áp dụng công cụ VaR trong đo lường rủi ro lãi suất LienVietPostBank cần phải có những điều kiện nhất định về: nguồn nhân lực, công nghệ, tài chính.

Nguồn nhân lực là nhân tố hàng đầu làm nên thành công của việc vận dụng mô hình VaR. Hoạt động quản trị rủi ro lãi suất là một hoạt động đặc thù, luôn chịu nhiều ảnh hưởng từ sự biến động của thị trường, lãi suất. Do vậy, chuyên viên hoạt động trong lĩnh vực này thường phải chịu nhiều áp lực cao. Hơn hết họ phải là những người nhanh nhạy, có năng lực chuyên môn cao và phải luôn vì ngân hàng. Nếu không có một đội ngũ nhân sự giỏi thì những giải pháp về mô hình VaR khó có thể thực hiện thành công.

Bên cạnh đó yếu tố về công nghệ cũng rất quan trọng khi áp dụng mô hình VaR tại Lienvietpostbank. Ví dụ để tính ra những mô phỏng rủi ro chính xác hơn nữa thì Lienvietpostbank cần xây dựng một phần mềm mô phỏng cho nhiều kịch bản theo giả định từ dữ liệu lịch sử cộng với kinh nghiệm của nhà quản trị.

#### ***4.2.4 Xây dựng hệ thống các hạn mức rủi ro lãi suất dưới dạng văn bản***

Như đã trình bày trong chương 3, các hạn mức rủi ro lãi suất như: hạn mức GAP nhạy cảm lãi suất, hạn mức EAR và hạn mức VAR mới chỉ được nhắc tới trong Quyết định số 606/2013/QĐ-LienVietPostBank ngày 22/02/2013, Quy định về quản lý rủi ro thị trường của LienVietPostBank. Trên thực tế ngân hàng vẫn chưa xây dựng được hệ thống các hạn mức rủi ro lãi suất dưới dạng một văn bản để các bộ phận quản trị rủi ro chuyên trách căn cứ vào đó để đánh giá mức độ rủi ro lãi suất. Lý giải điều này, khi tiến hành phỏng vấn chuyên sâu các chuyên gia trong lĩnh vực quản trị rủi ro lãi suất của LienVietPostBank, được biết để xây dựng được danh sách các hạn mức chuẩn thông thường dữ liệu phải có khoảng hơn 3 năm. Tuy nhiên đối với LienVietPostBank GAP lãi suất mới

bắt đầu triển khai từ đầu năm 2013 (năm 2011, 2012 chưa đo được GAP theo tháng). Do đó, bản thân ngân hàng hiện nay đang tiến hành kiểm định lại phần mềm GAP để có thể cho ra một mô hình chuẩn. Vì chỉ có mô hình đo GAP chuẩn thì đặt hạn mức rủi ro lãi suất mới chính xác được. Cũng có ý kiến cho rằng: “nếu LienVietPostBank không ban hành hệ thống các hạn mức rủi ro lãi suất dưới dạng văn bản sẽ dẫn đến tình trạng đối với mỗi nhân viên tiến hành phân tích rủi ro lãi suất sẽ có những nhận định khác nhau”. Tuy nhiên thực tế cho thấy: “mặc dù các nhân viên phân tích khác nhau do chưa có hệ thống các hạn mức rủi ro lãi suất nhưng khi lập báo cáo phân tích biến động thu nhập do thay đổi lãi suất thị trường là kết quả của cả một tập thể và có sự thống nhất trong cấp độ phòng ban”. Vì vậy, trong thời gian tới, LienVietPostBank nên áp dụng sớm bộ hạn mức rủi ro lãi suất để hoạt quản trị rủi ro lãi suất của ngân hàng tiến hành một cách hiệu quả nhất. [20]

LienVietPostBank cần sớm ban hành quy định về hạn mức rủi ro lãi suất. Bởi vì, mục tiêu của việc kiểm soát rủi ro lãi suất là quản lý mức độ tổn thất của ngân hàng trước các biến động có thể xảy ra của lãi suất so với các hạn mức đã được phê duyệt. Bộ chỉ số đo lường rủi ro lãi suất và các hạn mức được thiết lập và công cụ để thực hiện quản lý trạng thái rủi ro lãi suất. Bộ chỉ số hạn mức rủi ro lãi suất phải thống nhất với phương pháp đo lường các loại rủi ro lãi suất và được thiết lập phù hợp với quy mô vốn, kế hoạch chiến lược kinh doanh và trạng thái rủi ro của LienVietPostBank. [20]

Việc nghiên cứu, đề xuất hạn mức, rà soát và thay đổi cũng như phê duyệt nên được quy định rõ ràng và cụ thể trong trách nhiệm các phòng ban tham gia quản lý RRLS. Bộ chỉ số hạn mức nên được phòng PC, QLRR&PCRT chịu trách nhiệm xây dựng, trình Ban giám đốc phê duyệt. Quá trình kiểm soát hạn mức rủi ro lãi suất hàng ngày được quy định chi tiết và cụ thể. Trạng thái rủi ro lãi suất nên được kiểm soát chặt chẽ theo bộ hạn mức rủi ro lãi suất được Ban lãnh đạo phê duyệt và kiểm soát trong hoạt động kinh doanh hàng ngày.

#### ***4.2.5 Đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ, đặc biệt là cán bộ chuyên sâu về quản trị rủi ro lãi suất***

Trong hoạt động kinh doanh, con người là yếu tố quyết định sự thành bại. Để có thể ổn định, mở rộng và phát triển hoạt động, các ngân hàng thương mại cần một đội ngũ cán bộ năng nổ, nhiệt tình, có trình độ chuyên môn, ngoại ngữ, đặc biệt là tin



học, có thể tư vấn và thực hiện mọi yêu cầu của khách hàng về nghiệp vụ ngân hàng.

Theo kết quả phỏng vấn chuyên gia về nhân sự trong quản trị rủi ro lãi suất các chuyên gia đều trả lời rằng yếu tố nhân sự là yếu tố rất quan trọng. Và để hoạt động quản trị rủi ro lãi suất được tiến hành một cách hiệu quả Lienvietpost cần xây dựng một đội ngũ nhân viên trong bộ phận quản trị rủi ro lãi suất phù hợp với cường độ và mức độ phức tạp của các công việc và khuyến khích kết hợp những người có các chuyên môn khác nhau (giữa kiến thức mang tính kỹ thuật – định lượng với kiến thức kinh doanh về mặt định tính). Ngoài ra ngân hàng cũng khuyến khích chia sẻ, truyền đạt các kiến thức, kinh nghiệm về lý rủi ro thông qua các cuộc hội thảo, khóa đào tạo.

Phát triển nguồn nhân lực là một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong các kế hoạch và chiến lược hành động nhằm nâng cao sức cạnh tranh để đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế. Đặc biệt, trong công tác quản trị rủi ro lãi suất, trình độ của cán bộ không chỉ dừng lại ở việc thực hiện tốt công việc được giao mà đây là nghiệp vụ quản trị của ngân hàng hiện đại, những kiến thức rất mới đòi hỏi các cán bộ làm công tác này phải chủ động tìm tòi nghiên cứu qua các tài liệu trong nước, đặc biệt cần tham khảo tài liệu nước ngoài, nghiên cứu và ứng dụng nó vào hoạt động của ngân hàng mình, trên cơ sở tình hình thực tiễn tại đơn vị. Trước mắt, để phát triển nguồn nhân lực, cần tiến hành đồng loạt trên các mặt như sau:

- Tập trung cho công tác đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu hội nhập. Cần phải xây dựng quy trình tuyển dụng, hệ thống đánh giá mức độ hoàn thành công việc của từng chức danh một cách công bằng để có chế độ thưởng, phạt rõ ràng đối với từng cán bộ nhằm tạo động lực cho những cán bộ có năng lực, tâm huyết, nỗ lực đóng góp công sức và tăng cường trách nhiệm trong công việc.

- Xác định nhóm cán bộ lãnh đạo, cán bộ chủ chốt gửi đi đào tạo tại nước ngoài theo các chương trình, nội dung cần đẩy mạnh và xem xét phương án thuê chuyên gia nước ngoài để xây dựng, quản lý, đào tạo và chuyển giao đối với các lĩnh vực kinh doanh mới và then chốt. Do quản trị rủi ro lãi suất là một vấn đề mới mẻ và phức tạp nên công tác đào tạo cần được thực hiện một cách chuẩn mực, bài bản thông qua các nhà tư vấn nước ngoài hoặc các định chế tài chính nước ngoài bằng các khóa học trong nước hay các khóa đào tạo, thực tập ở nước ngoài để các nhà quản lý có thể học hỏi những chuẩn mực quốc tế.

- Đào tạo trong nước: theo dõi chương trình đã đào tạo đối với tất cả cán bộ; đào tạo nâng cao đối với nhóm cán bộ đã được đào tạo cơ bản. Định kỳ cập nhật và hoàn thiện hệ thống tài liệu giảng dạy. Bên cạnh công tác đào tạo, cần phải sử dụng các cán bộ quản lý sau đào tạo một cách có hiệu quả, trao quyền và ràng buộc về trách nhiệm, nghĩa vụ cho những cán bộ có năng lực để họ có thể phát huy được những khả năng của mình. Cần phải phân công công việc, quy định rõ quyền hạn và trách nhiệm dựa trên bản mô tả công việc của từng chức danh cụ thể, xác định những yêu cầu về năng lực, trình độ học vấn và nhận thức đối với từng vị trí công việc đồng thời quy định từng hạn mức rủi ro tối đa có thể chấp nhận được đối với từng cấp quản lý trong hệ thống điều hành quản trị rủi ro lãi suất.

- Xây dựng đội ngũ chuyên gia giỏi, chuyên sâu đối với từng lĩnh vực hoạt động, từng sản phẩm, dịch vụ mới bằng nhiều hình thức như tổ chức huấn luyện ngắn ngày, hội thảo chuyên đề khoa học, hợp tác trao đổi với các ngân hàng có quan hệ đại lý hay tự đào tạo tạo các chi nhánh, trung tâm đào tạo khu vực theo các chương trình được thống nhất và chuẩn hóa. Do công tác quản trị rủi ro lãi suất cũng ảnh hưởng bởi chất lượng tất cả các nghiệp vụ ngân hàng nên nếu đội ngũ nhân viên tác nghiệp tinh thông nghiệp vụ, thì chất lượng của hoạt động của ngân hàng sẽ được nâng cao, rủi ro sẽ được giảm thiểu kéo theo công tác quản trị rủi ro lãi suất cũng sẽ có nhiều thuận lợi. Cần phải thường xuyên tập huấn và tái đào tạo để cập nhật những thay đổi về chế độ và chính sách, những kiến thức nghiệp vụ mới cho các nhân viên tác nghiệp.

- Xây dựng hệ thống khuyến khích đối với người lao động (cơ chế tiền lương, khen thưởng, ...). Cần phải có chế độ đãi ngộ thỏa đáng, tương xứng với năng lực và đóng góp của họ trong công việc để có thể thu hút và giữ chân những cán bộ tác nghiệp, cán bộ quản lý có năng lực. Ngoài việc đảm bảo lương theo chế độ, thu nhập của người lao động còn được thực hiện theo hiệu quả kinh doanh của đơn vị và có sự hỗ trợ đối với các đơn vị mới thành lập hoặc ở những địa bàn khó khăn, thực hiện chính sách khen thưởng động viên thích đáng, kịp thời đối với những đơn vị, cá nhân có thành tích xuất sắc trong lao động, có sáng kiến giúp nâng cao năng suất lao động và doanh thu.

#### **4.2.6 Hiện đại hóa cơ sở vật chất kỹ thuật và công nghệ ngân hàng**

Hiện nay, hệ thống công nghệ thông tin quản lý tại ngân hàng còn yếu vẫn

chưa hỗ trợ được việc lập báo cáo và đáp ứng được yêu cầu quản trị rủi ro lãi suất của ngân hàng trong xu thế hội nhập quốc tế. Ngân hàng chưa có các công cụ phần mềm nhằm phân tích độ nhạy cảm của lãi suất nhằm xác định ảnh hưởng của việc thay đổi lãi suất đối với kết quả hoạt động kinh doanh ngân hàng khi lãi suất thị trường biến động. So với các ngân hàng có vốn đầu tư nước ngoài thì hệ thống công nghệ thông tin của LienVietPostBank là rất lạc hậu. Vì các ngân hàng nước ngoài có lợi thế rất lớn về trình độ công nghệ thông tin, họ có sẵn chương trình, phần mềm đáp ứng được nhu cầu dự báo và kiểm soát rủi ro lãi suất trong tình hình kinh tế hiện nay. [19]

Trên thế giới, khoa học và công nghệ quản trị rủi ro lãi suất đã đạt đến một trình độ hiện đại. Các NHTMCP có vốn đầu tư nước ngoài đã tiếp thu và áp dụng các phương pháp hiện đại để lượng hóa rủi ro lãi suất phù hợp với trình độ của ngân hàng mình và quy định của cơ quan quản lý của Nhà nước. Trong khi đó, LienVietPostBank có trình độ công nghệ vẫn còn lạc hậu nên việc cung cấp thông tin phục vụ cho việc dự báo, kiểm soát rủi ro lãi suất gặp rất nhiều khó khăn, làm giảm khả năng cạnh tranh của ngân hàng. [34] Mỗi khi cần dự báo thì chỉ dựa vào số liệu quá khứ, việc trích lọc số liệu mất thời gian vì phải mất thời gian xử lý số liệu sơ cấp và có nhiều số liệu không thể tách ra theo từng kỳ hạn.

Ngân hàng nên có những hệ thống thông tin thích hợp cho việc đo lường, giám sát, kiểm toán cũng như báo cáo tình trạng rủi ro lãi suất. Báo cáo phải được cung cấp kịp thời cho nhà quản trị ngân hàng. Tuy ngân hàng đã nhận diện được rủi ro lãi suất nhưng mới dừng lại ở việc xác định khuynh hướng rủi ro lãi suất, chưa ứng dụng các mô hình lượng hóa rủi ro để phân tích định lượng trên cơ sở biến động lãi suất và dự đoán thay đổi lãi suất. Do hoạt động của ngân hàng ngày càng đa dạng và phức tạp và tiềm ẩn nhiều rủi ro đặc biệt là rủi ro lãi suất. [34]

Với hệ thống công nghệ thông tin lạc hậu như hiện nay thì ngân hàng khó mà cung cấp số liệu một cách kịp thời, đầy đủ và chính xác để đáp ứng cho nhu cầu phân tích và quản trị rủi ro lãi suất khi xảy ra biến động lãi suất. Vì lý do trên nên việc ứng dụng khoa học công nghệ vào quản trị rủi ro lãi suất là vô cùng cần thiết và cấp bách. Ứng dụng khoa học, công nghệ thông tin vào công tác quản trị rủi ro lãi suất bằng cách hợp tác với các công ty phần mềm lớn, uy tín trên thị trường hiện nay. Trên cơ sở đó xây dựng một hệ thống thông tin, các mô hình quản trị rủi ro lãi suất, phần mềm ứng dụng vào phân tích số liệu, nghiên

cứu và dự báo rủi ro lãi suất hiện đại như:

Tiếp tục triển khai hệ thống kế toán tài chính tập trung Oracle ERP. Hệ thống này được gọi là bộ phần mềm hoạch định nguồn lực doanh nghiệp đưa vào sử dụng tại LienVietPostBank từ tháng 9/2016 bao gồm hệ thống công nợ phải thu, công nợ phải trả, sổ cái, báo cáo tài chính, tia sản cố định, mua sắm tập trung, quản lý ấn chỉ, hàng tồn kho và tích hợp với Core banking. Hệ thống Oracle ERP được áp dụng toàn bộ ngân hàng, gồm Hội sở chính và toàn bộ các chi nhánh và Phòng giao dịch đã mang lại nhiều lợi ích, giúp cho LienVietPostBank quản trị nội bộ theo chuẩn thế giới và làm nền tảng cho hoạt động ngân hàng thương mại hiện đại, nâng cao hiệu quả quản trị nói chung của ngân hàng cũng như hoạt động quản trị rủi ro lãi suất nói riêng.

Sử dụng hệ thống Core banking phiên bản mới nhất hiện nay vì Core banking sẽ giúp ngân hàng quản trị rủi ro tốt hơn. Ngân hàng có thể sử dụng phần mềm hỗ trợ ra quyết định để quản trị hiệu quả hơn trong hoạt động, điều hành kinh doanh và quản trị rủi ro. Trong năm 2015 và 2016, LienVietPostBank đã đầu tư nâng cấp dung lượng toàn bộ kênh truyền dẫn kết nối các đơn vị kinh doanh lên 4 lần đảm bảo tốc độ truy cập, đồng thời quy hoạch lại kiến trúc hệ thống mạng theo hướng dịch vụ, kết hợp với mở rộng hệ thống máy chủ tại 2 Trung tâm dữ liệu đảm bảo hạ tầng cho việc triển khai thành công các hệ thống phần mềm trọng điểm của Ngân hàng năm 2016.

Ngân hàng phải tạo điều kiện cho các cán bộ nhân viên công nghệ thông tin tham gia những buổi hội thảo về ứng dụng công nghệ thông tin trong lĩnh vực ngân hàng. Để gặp gỡ, trao đổi, học hỏi kinh nghiệm với các chuyên gia, cán bộ công nghệ thông tin, nghiệp vụ tài chính ngân hàng và các nhà cung cấp giải pháp công nghệ thông tin, dịch vụ ngân hàng. Từ đó có cái nhìn sâu sắc cụ thể và thực tế hơn trong việc ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin hiện đại vào hệ thống công nghệ của ngân hàng.

Bên cạnh đó, ngân hàng cần phải trang bị cơ sở vật chất hiện đại phục vụ tốt cho việc ứng dụng công nghệ thông tin vào quản trị rủi ro lãi suất. Và sử dụng các phần mềm mới để đơn giản hóa các bước thực hiện quản trị rủi ro lãi suất so với việc tính toán thủ công. Ứng dụng công nghệ thông tin để hoàn thiện hệ thống thanh toán điện tử, chuyển tiền điện tử nhằm thu hút khách hàng và

thống kê chính xác được từng giao dịch của ngân hàng.

#### **4.2.7 Các giải pháp khác**

##### **4.2.7.1 Hoàn thiện bộ máy kiểm soát nội bộ trong quản trị rủi ro lãi suất**

Ngân hàng phải đẩy mạnh công tác kiểm soát nội bộ với mục tiêu quan trọng xây dựng được hệ thống tìm kiếm những xu hướng tiềm ẩn tiêu cực, bất ổn và thiếu sót trong hoạt động của ngân hàng để đưa ra biện pháp chấn chỉnh kịp thời. Yếu tố quan trọng của hệ thống kiểm soát nội bộ là có sự kiểm tra một cách độc lập, thường xuyên và đánh giá tính hiệu quả của hệ thống đồng thời đảm bảo rằng có sự xét duyệt lại cũng như có những cải thiện đối với hệ thống kiểm soát nội bộ khi cần thiết. Kết quả của những đợt đánh giá lại phải được trình cho ban lãnh đạo. [34]

Việc kiểm soát nội bộ được thực hiện bởi những người có trình độ chuyên môn thích hợp và báo cáo trực tiếp cho ban lãnh đạo ngân hàng. Ngân hàng nên có những đơn vị độc lập chịu trách nhiệm cho việc xây dựng và quản lý bộ phận đo lường, giám sát và kiểm soát rủi ro lãi suất.

Ngân hàng phải xây dựng hệ thống kiểm soát nội bộ thích hợp trong qui trình quản trị rủi ro lãi suất. Đồng thời, xây dựng bộ phận kiểm soát nội bộ đo lường, giám sát và kiểm soát rủi ro hoàn toàn độc lập với những bộ phận khác và báo cáo tình trạng rủi ro lãi suất trực tiếp đến nhà quản trị ngân hàng. Bộ phận độc lập này hoạt động chỉ thực hiện chức năng quản lý, giám sát rủi ro, nhận diện và phát hiện rủi ro, phân tích đánh giá các mức độ rủi ro trên cơ sở các chỉ tiêu, tiêu thức được xây dựng đồng thời đề ra các biện pháp phòng ngừa rủi ro, ngăn chặn giảm thiểu rủi ro.

Khi hệ thống kiểm soát nội bộ bị phát hiện có mặt hạn chế thì báo cáo trực tiếp và kịp thời với ban lãnh đạo để kịp thời điều chỉnh. Các quy trình hoạt động và kiểm soát nội bộ phải được văn bản hóa rõ ràng và được hướng dẫn và truyền đạt rộng rãi trong nội bộ ngân hàng. Xác định chính xác các hoạt động tiềm ẩn nguy cơ rủi ro cao. Mọi hoạt động thanh tra, kiểm soát phải được ghi lại bằng văn bản. Bất kỳ nhân viên nào của ngân hàng cũng phải tuân thủ hệ thống kiểm soát nội bộ. Quy định rõ ràng trách nhiệm kiểm tra và giám sát cho từng nhân viên trong bộ phận này. Thực hiện kiểm tra định kỳ và nâng cao hiệu quả của các biện pháp kiểm soát nội bộ.

Nâng cao chất lượng công tác kiểm soát nội bộ trên cơ sở áp dụng hệ

thống công nghệ ngân hàng hiện đại, để phát hiện những tiềm ẩn rủi ro để đưa ra biện pháp phòng ngừa kịp thời. Nhưng cũng không nên quá nhấn mạnh đến kiểm tra, kiểm soát nội bộ vì nó dễ làm đánh mất tính sáng tạo trong công việc của nhân viên.

#### *4.2.7.2 Nghiên cứu, dự báo biến động lãi suất*

Hiện nay việc nghiên cứu, dự báo biến động lãi suất hầu như không được quan tâm đúng mức chủ yếu là nghiên cứu đánh giá số liệu quá khứ để đo lường những thiệt hại mà ngân hàng gặp phải. Trong tình hình biến động lãi suất như hiện nay, có thể tính được mức biến động của lãi suất và thiệt hại mà ngân hàng sẽ gánh chịu từ việc thay đổi lãi suất sẽ giúp cho ngân hàng lựa chọn được biện pháp để phòng ngừa rủi ro lãi suất một cách hiệu quả.

Để thực hiện điều này thì ngân hàng phải dự báo chính xác được mức độ biến động của lãi suất và thay đổi lãi suất ảnh hưởng như thế nào đến thu nhập của ngân hàng. Nhưng ngân hàng chưa thực hiện nghiên cứu, dự báo lãi suất cho riêng mình mà chỉ điều chỉnh lãi suất theo quy định lãi suất của NHNN và hội sở chính. Vì vậy, ngân hàng không thể đưa ra biện pháp phòng ngừa nhằm hạn chế rủi ro lãi suất.

Ngân hàng nên xây dựng dự báo ngắn hạn, trung hạn và dài hạn bằng cách phương pháp (phương pháp chuyên gia, phương trình hồi quy và dựa vào dãy số thời gian) biến động lãi suất để kịp thời điều chỉnh lần phòng ngừa rủi ro lãi suất. Tổng kết các kết quả dự báo được thành báo cáo trình lên cấp trên và ban lãnh đạo.

Chính vì vậy, ngân hàng phải nâng cao chất lượng các công cụ đo lường rủi ro và tiếp tục áp dụng các công cụ đo lường rủi ro mới hiện đại hơn và quản trị rủi ro lãi suất. Nâng cao khả năng dự báo và thực hiện tốt vai trò tư vấn về lãi suất cho vay đối với khách hàng để giúp doanh nghiệp phòng ngừa và hạn chế rủi ro cho chính mình và cho cả ngân hàng.

Sau khi dự báo biến động lãi suất, ngân hàng nên lập quỹ dự phòng rủi ro lãi suất. Tốt nhất là hàng quý có kế hoạch trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của NHNN. Để xử lý kịp thời khi rủi ro lãi suất xảy ra, đảm bảo cho quá trình hoạt động kinh doanh của ngân hàng được diễn ra bình thường, liên tục. Việc trích lập quỹ dự phòng rủi ro phải theo đúng tỷ lệ quy định của NHNN và đưa vào chi phí, tuy nhiên cũng phải phù hợp với kết quả hoạt động kinh doanh của

ngân hàng, nếu không sẽ ảnh hưởng đến lợi nhuận của ngân hàng.

#### *4.2.7.3 Tăng cường sử dụng công cụ phái sinh vào phòng ngừa rủi ro lãi suất*

Tuy LienVietPostBank đã đưa ra hướng dẫn sử dụng các nghiệp vụ phái sinh để phòng ngừa lãi suất nhưng việc áp dụng trong công tác phòng ngừa quản trị rủi ro lãi suất của mình còn rất khiêm tốn. Do các sản phẩm này trên thị trường liên ngân hàng không phong phú và rất khó tìm được đối tác có nhu cầu ngược với ngân hàng. Đây chính là một trong những điểm ngân hàng phải hoàn thiện trong việc quản trị và phòng ngừa rủi ro lãi suất hiện nay của mình.

LienVietPostBank cần tăng cường sử dụng các công cụ phái sinh trong phòng ngừa rủi ro lãi suất. Ngoài ra, ngân hàng nên nghiên cứu phát triển đa dạng hóa các sản phẩm phái sinh trong cơ cấu sản phẩm của mình nhằm hạn chế rủi ro lãi suất trong hoạt động kinh doanh và thu hút các khách hàng sử dụng các sản phẩm trên.

Các sản phẩm phái sinh cũng như các sản phẩm khác, muốn được giao dịch trên thị trường cần phải được nhà sản xuất, khách hàng nhận thức được tính hữu dụng và giá trị sử dụng của nó. Tuy nhiên, sản phẩm có thể phát triển được hay không lại phụ thuộc vào môi trường pháp lý có tạo điều kiện cho sản phẩm phát triển hay không? Chính vì vậy, tạo nhận thức về thị trường tài chính phái sinh cần phải được thực hiện cho cả ba đối tượng đó là: khách hàng, nhà phát hành và nhà hoạch định chính sách.

Ngân hàng nên tổ chức những buổi giới thiệu sản phẩm tài chính phái sinh cho các doanh nghiệp đang là khách hàng và sẽ là khách hàng sử dụng những sản phẩm tài chính phái sinh. Ngân hàng có thể coi sản phẩm tài chính phái sinh như các sản phẩm khác, vận dụng nghiệp vụ marketing để đưa ra các sản phẩm đến với khách hàng dễ dàng hơn. Để tạo nhận thức về thị trường tài chính phái sinh, chúng ta có thể vận dụng những phương pháp Marketing như: quảng bá, tuyên truyền, ...

Xây dựng nhận thức là một quá trình dài, đòi hỏi sự kết hợp nhiều phương pháp tuyên truyền, hội thảo, giáo dục – đào tạo cho đến tiếp thị, quảng bá về sản phẩm. Để làm được điều này cần có sự hưởng ứng và giúp sức của các chuyên gia có am hiểu cả về lĩnh vực marketing và thị trường tài chính.

### **4.3 Một số kiến nghị**

#### **4.3.1 Kiến nghị với Ngân hàng Nhà nước**

##### *4.3.1.1 Phát huy vai trò điều tiết lãi suất thị trường tiền tệ*

Ngân hàng Nhà nước cần phát huy vai trò điều tiết lãi suất trên thị trường

tiền tệ. Cơ chế điều hành lãi suất phải phù hợp với diễn biến của thị trường tiền tệ, là cơ sở để các NHTM hình thành nên lãi suất kinh doanh của mình. Đồng thời, NHNN sử dụng một cách linh hoạt các công cụ trên thị trường tiền tệ để nhằm đạt được mục tiêu của chính sách tiền tệ trong từng thời kỳ. Thị trường tiền tệ hoạt động tốt sẽ tạo điều kiện cho các NHTM tăng tỷ lệ tài sản có sinh lời, giảm dự trữ tiền mặt tại ngân hàng. [2] [3] [34]

NHNN cũng nên thận trọng trong việc điều hành chính sách tiền tệ để tránh gây ra những cú sốc cho NHTM. NHNN cần phải hết sức thận trọng đối với mỗi quyết định liên quan đến sự vận động của tiền tệ, trước khi vận hành phải quan sát kỹ diễn biến, dự kiến được những phản ứng có thể của thị trường cũng như cách thức vận hành mỗi công cụ điều hạn, và tránh những giải pháp có thể dồn NHTM vào tình huống nguy hiểm. Để thị trường tiền tệ ngày càng phát triển, NHNN cần rà soát và sớm hoàn thiện các qui định hiện hành về phát hành các công cụ trên thị trường tiền tệ sơ cấp như phát hành thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi, ... của các NHTM, cần tiếp tục chuẩn hóa để tạo điều kiện cho các công cụ này được giao dịch trên thị trường thứ cấp. [2] [3] [34]

#### *4.3.1.2 Xây dựng và hoàn thiện các văn bản pháp lý về nghiệp vụ phái sinh*

Một trong những trở ngại cho thị trường phái sinh phát triển là những quy định pháp luật còn thiếu và không phù hợp. Dựa trên cơ sở nghiên cứu luật về thị trường tài chính phái sinh của các nước trên thế giới, kết hợp với kinh nghiệm quản lý trong quá trình hình thành và phát triển các giao dịch phái sinh trong thời gian qua, NHNN cần ban hành đồng bộ văn bản hướng dẫn thực hiện các công cụ phái sinh, công cụ phòng ngừa rủi ro theo thông lệ quốc tế; đẩy mạnh các nghiệp vụ kỳ hạn, hoán đổi, quyền chọn, tương lai. Tiếp tục bổ sung, sửa đổi các văn bản tạo khuôn khổ pháp lý cho hoạt động của thị trường thứ cấp như quy định về việc mua bán giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng đối với khách hàng ... nhằm tăng tính thanh khoản của các công cụ trên thị trường tiền tệ, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động của các tổ chức tín dụng và các thành viên khác trên thị trường. Ngân hàng nhà nước tiếp tục triển khai các văn bản pháp lý cho việc hình thành và phát triển các thành viên chuyên nghiệp trên thị trường tiền tệ, nhất là các nhà tạo lập thị trường. [2] [3] [34]

Hệ thống pháp luật cần phải quy định cụ thể về các công cụ phái sinh trong các văn bản pháp luật chính thức chứ không chỉ dừng lại ở các văn bản



hướng dẫn cấp Bộ, ngành. Các văn bản pháp luật chính thức có độ phổ cập cao sẽ giúp thị trường công cụ phái sinh được vận hành quy củ thông suốt, và công cụ phái sinh trở nên phổ biến. Tiến tới, NHNN nên định hướng xây dựng một văn bản luật riêng điều chỉnh các quan hệ, hoạt động phức tạp liên quan đến công cụ phái sinh. Luật về công cụ phái sinh cần có các quy định chi tiết về: Tiêu chuẩn về mặt tư cách pháp lý, xếp hạng tín dụng, lượng vốn tối thiểu, giấy tờ cần thiết, ... cho phép các cá nhân, pháp nhân được phép tham gia thị trường phái sinh tương ứng với các mục đích phòng vệ, đầu cơ và ăn chênh lệch; Các sản phẩm phái sinh được phép lưu hành trên thị trường phái sinh, tiêu chuẩn về giá trị, thời hạn của các công cụ này; Các nội dung cơ bản của hợp đồng phái sinh, yêu cầu với các nội dung này; Quy trình giao dịch các loại công cụ phái sinh, quyền và nghĩa vụ các bên trong quan hệ giao dịch, mua bán, môi giới, ...; Hoạt động của sàn giao dịch tương lai, sàn giao dịch quyền chọn để hướng tới xây dựng.

#### *4.3.1.3 Phát triển và hoàn thiện cấu trúc thị trường tiền tệ*

Ngân hàng Nhà nước tiếp tục phát triển và hoàn thiện cấu trúc của thị trường tiền tệ Việt Nam. Xây dựng thị trường tiền tệ Việt Nam hoàn chỉnh trên cơ sở các thị trường bộ phận như thị trường nội tệ, thị trường ngoại tệ, thị trường đấu thầu tín phiếu kho bạc, OMO, ... tạo sự thống nhất giữa các bộ phận của thị trường tiền tệ nhằm đảm bảo lợi ích của các thành viên tham gia thị trường, từng bước tạo kênh truyền dẫn để NHNN có thể kiểm soát và can thiệp chủ động thông qua điều tiết giá cả (lãi suất) trên thị trường tiền tệ, từng bước làm cho thị trường tiền tệ trở thành thị trường thực sự năng động, mang tính cạnh tranh cao và nhạy cảm trước những thay đổi về chính sách của NHNN [2] [3]. Đồng thời NHNN tiếp tục hoàn thiện các quy định về tổ chức, hoạt động và kiểm soát thị trường tiền tệ, đặc biệt là đưa ra các quy định chung nhất về tư cách thành viên trên thị trường tiền tệ, trong đó:

- NHNN tham gia trên cả thị trường tiền tệ sơ cấp và thứ cấp với tư cách vừa là người tổ chức, điều hành, kiểm soát và chi phối thị trường tiền tệ thông qua các nghiệp vụ thị trường cũng như thực hiện vai trò người cho vay cuối cùng (nếu cần) để đạt được sự cân bằng thị trường và phù hợp với mục tiêu điều hành chính sách tiền tệ.

- Thành lập hệ thống các đại lý cấp I trong đó chủ trương lựa chọn 5 – 7 tổ

chức tín dụng là ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng phi ngân hàng đáp ứng đầy đủ nhất các điều kiện do NHNN đặt ra làm đại lý cấp I. Các thành viên thị trường phải đầy đủ và hoạt động mang tính chuyên nghiệp cao, cụ thể: các nhà tạo lập thị trường (là tổ chức kinh doanh tiền tệ chuyên nghiệp, cam kết yết giá 2 chiều để đảm bảo hình thành khung lãi suất của thị trường; thành viên khác của thị trường tiền tệ (các tổ chức tín dụng, các định chế tài chính khác có đủ điều kiện về tư cách thành viên); các thành viên được tham gia giao dịch hối đoái; các tổ chức môi giới tiền tệ tham gia thị trường tiền tệ với mục tiêu kết nối cung – cầu nhằm hưởng phí môi giới; các công ty xếp hạng tín nhiệm để giúp cho việc định giá giấy tờ có giá được chính xác và hạn chế rủi ro hoạt động của các thành viên thị trường.

#### *4.3.1.4 Tăng cường hoạt động thanh tra, giám sát và phát huy vai trò thanh tra, giám sát của Ngân hàng Nhà nước*

Hiện nay, Chính phủ đã cho phép hình thành cơ quan thanh tra, giám sát thuộc cơ cấu tổ chức của NHNN, trong đó bốn nhiệm vụ chính của thanh tra là: Cấp và thu hồi giấy phép thành lập và hoạt động của ngân hàng; Xây dựng các chính sách quy định về an toàn hoạt động ngân hàng; Giám sát từ xa, thanh tra tại chỗ; Xử lý vi phạm trong lĩnh vực tiền tệ và hoạt động ngân hàng. Việc thanh tra giám sát có hiệu quả sẽ đảm bảo sự an toàn trong hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng, duy trì sự ổn định của hệ thống và đảm bảo quyền lợi cho khách hàng, không để xảy ra tình trạng các NHTM đến khi có rủi ro mới tiến hành thanh tra. Do đó hoạt động thanh tra giám sát của NHNN cần thực hiện theo 2 hướng, đó là: giám sát an toàn vi mô và giám sát an toàn vĩ mô. [2] [3]

- Giám sát an toàn vi mô bao gồm: (i) Theo dõi, đánh giá việc chấp hành quy định về các giới hạn, tỉ lệ an toàn hoạt động ngân hàng, các quy định về chế độ báo cáo thống kê; (ii) Phân tích, đánh giá các rủi ro của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài về các loại rủi ro trong đó có rủi ro lãi suất; (iii) Phân tích, đánh giá tình hình hoạt động của tổ chức tín dụng về tình hình huy động vốn và sử dụng vốn, tình hình nợ xấu, kết quả hoạt động kinh doanh; (iv) Phân tích đánh giá khả năng quản trị, điều hành của tổ chức tín dụng; (v) Phân tích đánh giá nghiệp vụ phái sinh của tổ chức tín dụng; (vi) Dự báo tình hình tài chính của tổ chức tín dụng; (vi) Xếp hạng tổ chức tín dụng.

- Giám sát an toàn vĩ mô bao gồm: (i) Phân tích mức độ lành mạnh tài

chính; (ii) Đánh giá hoạt động liên ngân hàng; (iii) Đánh giá tình hình sở hữu, đầu tư; (iv) Nhận diện, đánh giá thực trạng, xu hướng, mức độ rủi ro và tác động có khả năng xảy ra đối với nhóm và toàn bộ hệ thống các tổ chức tín dụng; (v) Kiểm tra sức chịu đựng trước các thay đổi chính sách và môi trường kinh tế vĩ mô đối với nhóm và toàn bộ hệ thống các TCTD; (vi) Khả năng xảy ra khủng hoảng và biện pháp ứng phó.[32]

### **4.3.2 Kiến nghị với Chính Phủ**

#### *4.3.2.1 Tiếp tục duy trì môi trường kinh tế, chính trị xã hội ổn định*

Từ bài học của các nước trên thế giới cho thấy, khi tình hình chính trị bất ổn dẫn đến nguy cơ phá sản của nhiều doanh nghiệp, sự sụt giảm của thị trường chứng khoán, thị trường nhà đất, biến động giá cả mạnh, lạm phát gia tăng và tất yếu là khủng hoảng tài chính. Một trong những thế mạnh nổi bật của nước ta là môi trường chính trị, an ninh, quốc phòng ổn định để thu hút đầu tư, phát triển kinh tế. Tình hình chính trị xã hội tại Việt Nam được các chuyên gia đánh giá là ổn định bậc nhất Châu Á, do đó các nhà đầu tư nước ngoài luôn tin tưởng chọn Việt Nam là điểm đến của vốn FDI, ODA và vốn đầu tư gián tiếp vào thị trường chứng khoán. Nếu nhìn sang một số quốc gia trong khu vực, ta thấy rằng, trừ Singapore, thì từ năm 1990 trở lại đây, hầu hết các nước trong khu vực đều trải qua các cuộc đảo chính hay khủng hoảng chính trị. Trong khi đó, nền chính trị của Việt Nam luôn ổn định, đây là một đảm bảo cho sự gắn kết để thực hiện chính sách kinh tế nhất quán. Thành công của sự nghiệp đổi mới của Việt Nam cũng dựa trên sự ổn định chính trị này. Nhà nước cần tiếp tục duy trì và phát huy hơn nữa thế mạnh này nhằm giữ vững niềm tin của công chúng vào đầu tư, tạo lập một môi trường thuận lợi trong hoạt động kinh doanh, đặc biệt là trong ngân hàng thương mại vốn là những chủ thể rất nhạy cảm với những bất ổn.

#### *4.3.2.2 Hoàn thiện hệ thống khung pháp lý*

Hiện nay, văn bản pháp lý cao nhất điều chỉnh các hoạt động của ngân hàng, tổ chức tín dụng là Luật ngân hàng nhà nước và Luật các Tổ chức tín dụng. Hai bộ luật này đã góp phần hiệu quả, tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho các tổ chức tín dụng thực hiện hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, hiện tại, các văn bản pháp lý này vẫn chưa theo kịp các chuẩn mực quốc tế về an toàn trong kinh doanh tiền tệ ngân hàng. Điều này phần nào đã đặt ngân hàng vào rủi ro tiềm ẩn mà ngân hàng khó có thể dự đoán được. Chính vì vậy, hoàn

thiện khung pháp lý, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, giám sát của Nhà nước, hoàn thiện hệ thống khuôn khổ pháp lý thống nhất, đồng bộ đáp ứng được yêu cầu quản lý, giám sát và hội nhập với thị trường vốn của khu vực và quốc tế là việc rất quan trọng, giúp ngân hàng có một môi trường kinh doanh ổn định hơn trong việc bảo vệ hành lang pháp lý. Ngoài ra, Nhà nước cần bổ sung các chế tài xử lý nghiêm minh về dân sự, hình sự để phòng ngừa và xử lý các hành vi vi phạm trong hoạt động trên thị trường tài chính, áp dụng các tiêu chuẩn giám sát thị trường theo thông lệ quốc tế; đẩy mạnh việc thanh tra, kiểm tra, giám sát việc tuân thủ pháp luật của các thành viên tham gia thị trường; kiểm tra, giám sát hàng hóa đưa ra thị trường, đảm bảo tính công khai, minh bạch; tăng cường năng lực giám sát, cường chế thực thi của cơ quan giám sát thị trường. [2] [3] [40]

#### *4.3.2.3 Hoàn thiện và phát triển thị trường tài chính tiền tệ*

Để các ngân hàng hoạt động linh hoạt, đặc biệt trong việc sử dụng các công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro lãi suất, thì thị trường tài chính tiền tệ ở Việt Nam cần phải dần hoàn thiện và phát triển hơn nữa, nhất là thị trường chứng khoán. Điều này giúp các ngân hàng thực hiện các nghiệp vụ phái sinh phòng ngừa rủi ro lãi suất một cách nhanh chóng và kịp thời hơn, từ đó điều tiết vốn và cơ cấu lại nguồn vốn, tài sản của mình. Đồng thời thị trường tài chính tiền tệ phát triển sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển những thị trường mới có tổ chức như thị trường giao dịch tương lai, quyền chọn, ... giúp ngân hàng hoàn thiện và phát triển các nghiệp vụ phái sinh, đa dạng hóa danh mục kinh doanh của mình. Từ đó có thể sử dụng nhiều và thuần thục hơn nữa những biện pháp phòng ngừa rủi ro nói chung và rủi ro lãi suất nói chung. [2]

Chính phủ phải tiến tới xây dựng một thị trường tài chính hoạt động ổn định và lành mạnh. Phát triển quy mô, đồng thời nâng cao chất lượng của các thành viên hoạt động trên thị trường tài chính, đa dạng hóa các loại hàng hóa trên để đáp ứng nhu cầu ngày càng phát triển của thị trường. Bên cạnh đó, từng bước hoàn thiện cấu trúc của thị trường tài chính sẽ đảm bảo khả năng quản lý, giám sát của Nhà nước, đồng thời giúp cho các bộ phận trong thị trường này vận hành một cách đồng bộ, nhịp nhàng. Ngoài ra, chủ động mở cửa thị trường tài chính và hội nhập thị trường tài chính Việt Nam để tạo ra môi trường cạnh tranh đối

với các định chế tài chính trong nước.

#### *4.3.2.4 Nâng cao vai trò của Ngân hàng Nhà nước trong việc xây dựng và thực hiện chính sách tiền tệ*

Từ khi thành lập đến nay, NHNN Việt Nam luôn có một cơ quan trực thuộc Chính phủ, là một đơn vị ngang bộ. Chính vì vậy, hoạt động của NHNN chịu sự điều chỉnh rất lớn từ Chính phủ. NHNN chỉ là cơ quan xây dựng dự án Chính sách tiền tệ quốc gia để Chính phủ trình Quốc hội quyết định, trên cơ sở đó, NHNN tổ chức thực hiện và có trách nhiệm điều hành trong phạm vi Quốc hội và Chính phủ duyệt. NHNN không được độc lập thiết lập mục tiêu hay xây dựng chỉ tiêu hoạt động. Ở đây, NHNN Việt Nam chỉ được coi như là cơ quan hành chính Nhà nước, giống như các Bộ khác, chứ không phải là một thiết chế đặc biệt dù tổ chức, hoạt động của NHNN ảnh hưởng rất lớn đến tính an toàn của hệ thống ngân hàng, sự ổn định giá trị đồng tiền, an ninh tiền tệ của một quốc gia. Xét trong bốn cấp độ độc lập của IMF (2004), thì NHNN Việt Nam nằm ở cấp độ độc lập thứ tư “độc lập tự chủ hạn chế”, mức độ độc lập nhất của NHTW với Chính phủ. Điều đó phần nào làm giảm tính linh hoạt trong việc điều hành chính sách tiền tệ quốc gia, thậm chí đôi khi gây ra sự chậm trễ trong phản ứng với những diễn biến khó lường trên thị trường tài chính – tiền tệ. Bên cạnh đó, do là cơ quan của Chính phủ, nên có trường hợp NHNN phải thực hiện những nhiệm vụ không phù hợp với mục tiêu của chính sách tiền tệ như tài cấp vốn cho các NHTM để khoan, xóa nợ các khoản vay của các tập đoàn và doanh nghiệp nhà nước. Đây là một trong những nguyên nhân làm hạn chế hiệu quả của NHNN. [2] [3] [40]

Để nâng cao vai trò của NHNN trong việc xây dựng và thực hiện chính sách tiền tệ, Nhà nước cần tạo những điều kiện sau cho NHNN: Hạn chế sự can thiệp quá sâu đối với NHNN của các cơ quan tổ chức trong hoạt động thực hiện chính sách tiền tệ; NHNN phải thực sự được độc lập trong quyết định thực thi chính sách và phải được trao đầy đủ thẩm quyền trong việc lựa chọn các công cụ điều hành chính sách tiền tệ, cũng như kiểm soát tất cả các công cụ có ảnh hưởng tới các mục tiêu của chính sách tiền tệ, nhất là vấn đề chống lạm phát, để có thể đạt được các mục tiêu chính sách tiền tệ mà Quốc hội và Chính phủ đã đề ra. Điều này không những góp phần làm tăng tính chủ động của NHNN mà còn làm giảm độ trễ của chính sách tiền tệ. Tất nhiên, song song với các thẩm quyền được trao, NHNN phải chịu trách nhiệm trước Quốc hội về kết quả điều hành

chính sách tiền tệ và thực hiện các chức năng của NHTW. [2] [3] [40]

#### **4.3.3 Kiến nghị với Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam**

Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam là tổ chức nghề nghiệp tự nguyện của các TCTD Việt Nam, Hiệp hội Ngân hàng đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các hội viên trong đó có các NHTM, làm cầu nối giữa các hội viên với các cơ quan nhà nước, nhằm ổn định và phát triển lành mạnh, hiệu quả an toàn hệ thống các TCTD Việt Nam, qua đó góp phần thực thi chính sách tiền tệ, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Ngoài ra Hiệp hội ngân hàng còn tham gia xây dựng và hoàn thiện các văn bản pháp luật liên quan đến ngân hàng, phản ánh nguyện vọng, đề xuất của hội viên và kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với các vấn đề có liên quan đến sự phát triển hoạt động ngân hàng, quyền và lợi ích hợp pháp của hội viên [3]. Vì vậy, để góp phần nâng cao năng lực quản trị rủi ro lãi suất của các NHTM tại Việt Nam trong đó có NHTMCP Bưu điện Liên Việt, Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam cần thực hiện những vấn đề sau:

*Một là*, tham mưu cho NHNN hình thành khung pháp lý cho hoạt động quản trị rủi ro lãi suất của NHTM.

*Hai là*, nghiên cứu, tổ chức tọa đàm, hội thảo về quản trị rủi ro lãi suất, trong đó cần tập trung vào một số chuyên đề quan trọng như: sự phối hợp giữa các TCTD tham gia quản trị rủi ro lãi suất, hạn chế rủi ro trong hoạt động quản trị rủi ro lãi suất ... trên cơ sở đó, kiến nghị lên NHNN ban hành văn bản hướng dẫn quản trị rủi ro lãi suất cho phù hợp với tình hình thực tế.

*Ba là*, làm cầu nối cho các NHTMVN cùng chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm trong quá trình tìm kiếm đối tác, nghiên cứu triển khai hệ thống quản trị rủi ro lãi suất ... cũng như chia sẻ nguồn dữ liệu về rủi ro lãi suất tại Việt Nam.

*Bốn là*, tổ chức tìm hiểu và nghiên cứu việc triển khai hoạt động quản trị rủi ro lãi suất tại các nước trên thế giới, qua đó có sự tư vấn kịp thời cho các ngân hàng về vấn đề xây dựng và hoàn thiện quá trình quản trị rủi ro lãi suất, cụ thể như việc xây dựng Quy định quản trị rủi ro lãi suất đối với các NHTM, các mẫu biểu áp dụng để đảm bảo tính khoa học, thống nhất và phù hợp với thông lệ quốc tế.

## TÓM TẮT CHƯƠNG 4

Xuất phát từ thực trạng quản trị rủi ro lãi suất của LienVietPostBank đã được phân tích trong chương 3, căn cứ vào định hướng quản trị rủi ro của LienVietPostBank trong thời gian tới NCS đã đưa ra những giải pháp và kiến nghị hoàn thiện quản trị rủi ro lãi suất của LienVietPostBank.

Các giải pháp tập trung vào 7 nội dung: nâng cao nhận thức về quản trị rủi ro lãi suất của ban điều hành; hoàn thiện chính sách và mô hình tổ chức quản trị rủi ro lãi suất; áp dụng mô hình giá trị chịu rủi ro nhằm lượng hóa rủi ro lãi suất; xây dựng hệ thống các hạn mức rủi ro lãi suất dưới dạng văn bản; đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ, đặc biệt là cán bộ chuyên sâu về quản trị rủi ro lãi suất; hiện đại hóa cơ sở vật chất kỹ thuật và công nghệ ngân hàng; các giải pháp khác ... Ngoài ra, luận án còn đề xuất một số kiến nghị với Ngân hàng Nhà nước, với Chính phủ và Hiệp hội Ngân hàng Việt Nam trong việc kiến tạo môi trường pháp lý đầy đủ, đồng bộ, môi trường kinh doanh minh bạch, phù hợp với chuẩn mực và thông lệ quốc tế, ... qua đó nhằm hoàn thiện hoạt động quản trị rủi ro lãi suất tại LienVietPostBank trong tương lai.

## KẾT LUẬN

Trải qua hơn 8 năm xây dựng và trưởng thành, với những cải cách mạnh mẽ về tổ chức, quản lý, công nghệ, nhân lực, LienVietPostBank đã đạt được nhiều tiến bộ vượt bậc trong hoạt động kinh doanh của mình. Tuy nhiên, với những bất lợi về kinh tế vĩ mô và sự phát triển hàng loạt các sản phẩm mới gần đây, LienVietPostBank đã phải đối mặt và chịu không ít tổn thất do rủi ro lãi suất gây nên. Trên cơ sở vận dụng tổng hợp các phương pháp nghiên cứu luận án **“Quản trị rủi ro lãi suất tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt”** đã tập trung nghiên cứu và thực hiện được mục tiêu nghiên cứu đặt ra.

*Thứ nhất*, làm rõ luận cứ khoa học về lãi suất, rủi ro lãi suất và quản trị rủi ro lãi suất của NHTM. Trong đó, NCS đã tập trung làm rõ khái niệm lãi suất, các loại lãi suất; khái niệm rủi ro lãi suất và nguyên nhân gây ra rủi ro lãi suất; khái niệm quản trị rủi ro lãi suất và mục tiêu của quản trị rủi ro lãi suất trong hoạt động kinh doanh của NHTM; Nội dung về quản trị rủi ro lãi suất theo chức năng quản trị và theo quy trình quản trị. Đi sâu tìm hiểu về chính sách, mô hình tổ chức, quy trình quản trị rủi ro lãi suất; các biện pháp phòng ngừa rủi ro lãi suất của ngân hàng thương mại; các nhân tố ảnh hưởng đến quản trị rủi ro lãi suất.

*Thứ hai*, nghiên cứu kinh nghiệm quản trị rủi ro lãi suất tại BIDV và ACB trên cơ sở đó rút ra một số bài học hữu ích có thể áp dụng cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt.

*Thứ ba*, phân tích thực trạng quản trị rủi ro lãi suất theo chức năng và theo quy trình của LienVietPostBank giai đoạn 2011-2016. Luận án đã nghiên cứu thực trạng về chính sách quản trị rủi ro lãi suất; mô hình và cơ cấu tổ chức quản trị rủi ro lãi suất; kiểm soát và báo cáo rủi ro lãi suất; quy trình quản trị rủi ro lãi suất của LienVietPostBank giai đoạn 2011-2016. Từ đó NCS đánh giá thực trạng quản trị rủi ro lãi suất của LienVietPostBank, chỉ ra những kết quả đạt được, những mặt hạn chế và nguyên nhân dẫn đến những hạn chế trong quản trị rủi ro lãi suất tại LienVietPostBank.

*Thứ tư*, trên cơ sở phân tích, đánh giá thực trạng quản trị rủi ro lãi suất của LienVietPostBank giai đoạn 2011-2016 kết hợp với định hướng quản trị rủi ro



của LienVietPostBank trong thời gian tới, NCS đã đưa ra những giải pháp hoàn thiện quản trị rủi ro lãi suất của LienVietPostBank đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Hoàn thiện luận án này, NCS mong muốn đóng góp một phần kiến thức của mình trong việc đề xuất các giải pháp có tính khả thi nhằm hoàn thiện hơn hoạt động quản trị rủi ro lãi suất của LienVietPostBank. Tuy nhiên, trong quá trình nghiên cứu, luận án vẫn còn một số hạn chế như: (i) Chưa áp dụng phương pháp định lượng trong nghiên cứu; (ii) LienVietPostBank có mạng lưới hoạt động rộng khắp các tỉnh, nhưng NCS mới chỉ tiến hành phỏng vấn được một số chuyên gia thuộc các chi nhánh ở các địa bàn: Hà Nội, Đà Nẵng, Thành Phố Hồ Chí Minh, chưa khảo sát được tất cả các địa bàn hoạt động của LienVietPostBank. Ngoài ra do hạn chế về năng lực nghiên cứu, về nguồn số liệu do tính nhạy cảm của vấn đề nghiên cứu nên luận án không tránh khỏi những khiếm khuyết. NCS mong nhận được sự góp ý của các nhà quản lý cũng như của các nhà khoa học để công trình nghiên cứu trở nên hoàn thiện hơn, giúp NCS có thể lĩnh hội được kiến thức sâu rộng hơn về lĩnh vực nghiên cứu.



